

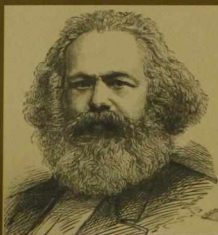


CK.0000060659

ARK SKOUSEN

BA NGƯỜI KHÔNG LỖ TRONG KINH TẾ HỌC

ADAM SMITH, CÁC MÁC VÀ JOHN MAYNARD KEYNES



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

**BA NGƯỜI
KHÔNG LỖ
TRONG
KINH TẾ HỌC**

ADAM SMITH, CÁC MÁC VÀ JOHN MAYNARD KEYNES

MARK SKOUSEN

**BA NGƯỜI
KHÔNG LỖ
TRONG
KINH TẾ HỌC**

ADAM SMITH, CÁC MÁC VÀ JOHN MAYNARD KEYNES

NGƯỜI DỊCH:

Nguyễn Hoàng Hà, Nguyễn Quỳnh Trang, Nguyễn Thị Hồng Minh
Vũ Thu Trang, Phan Thị Sông Thương

HIỆU ĐÍNH:

Bùi Tất Thắng, Nguyễn Hoàng Hà, Phạm Thọ Quang

NHA XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
Hà Nội - 2012

Mark Skousen, **The Big Three in Economics: *Adam Smith, Karl Marx, and John Maynard Keynes*** (Armonk, NY: M.E. Sharpe, 2007). Copyright © 2007 by M.E. Sharpe, Inc. Translated by arrangement.

Ba người khổng lồ trong kinh tế học: *Adam Smith, Các Mác và John Maynard Keynes*.

Bản quyền tiếng Việt năm 2012 của Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật.

Tất cả các quyền đã được bảo hộ.

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Trong lịch sử đời sống kinh tế chính trị từ trước cho đến nay vẫn đang hiển hiện các quan điểm trái ngược nhau. Những người có tầm ảnh hưởng bậc nhất trong lịch sử kinh tế thế giới vẫn đang quan sát nền kinh tế hiện đại qua những lăng kính của mình. Ở thế kỷ XVIII, Adam Smith, nhà kinh tế học người Anh, đã giải thích chi tiết một học thuyết mới có tính cách mạng khi cho rằng một quốc gia có thể đạt được thịnh vượng nếu theo một cơ chế tự do không có sự can thiệp của nhà nước và một thị trường không bị trói buộc; ở thế kỷ XIX, Các Mác, nhà triết học người Đức, đã truyền cảm hứng cho công nhân và tầng lớp trí thức - những người bị tước quyền lợi - bằng việc theo đuổi những giải pháp cấp tiến đối với sự bóc lột tầng lớp lao động nghèo khổ; và ở thế kỷ XX, John Maynard Keynes, nhà kinh tế học người Anh, đã tìm kiếm những giải pháp giảm nhẹ tác động của các cuộc khủng hoảng do cơ chế thị trường bằng việc sử dụng các chính sách tài khóa và tiền tệ của chính phủ.

Nhằm cung cấp cho bạn đọc có thêm tài liệu nghiên cứu, tìm hiểu về ba nhà kinh tế vĩ đại này, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật xuất bản cuốn sách *Ba người khổng lồ trong kinh tế học: Adam Smith, Các Mác và John Maynard Keynes* của tác giả Mark Skousen.

Nội dung cuốn sách nêu lên sự ra đời của ngành khoa học khai sáng, cách mạng công nghiệp và Đại khủng hoảng được mô tả trong sự nghiệp phát triển của ba người khổng lồ - Adam Smith,

Các Mác và John Maynard Keynes - với những nghiên cứu của các ông về các học thuyết kinh tế. Những phân tích cụ thể sẽ giải đáp cho chúng ta thấy tại sao sự phát hiện của Adam Smith về chìa khóa để có thể đạt được thịnh vượng thực sự là cuộc cách mạng và là một cách giải thích mới về học thuyết tư bản “bàn tay vô hình”?; mặc dù có những sự nghi ngờ về các học thuyết và các dự đoán đối với tương lai nhưng tại sao những người mácxít tiếp tục đóng vai trò ảnh hưởng quan trọng đến ngày nay?; tại sao kinh tế học chuyển từ một ngành khoa học buồn thảm trở thành một ngành khoa học rực rỡ như hiện nay?; phải chăng Adam Smith đang chiến thắng Các Mác và John Maynard Keynes?; và chương cuối cùng sẽ giải thích tại sao kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa không thể là một mô hình kinh tế toàn vẹn.

Nội dung cuốn sách đã được Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật tổ chức dịch theo đúng nguyên bản tiếng Anh, xuất bản năm 2007. Trong bản dịch này, Nhà xuất bản có lược bỏ Lời giới thiệu và một số đoạn ở Chương III, Chương V, với nội dung để cập quá chi tiết về cuộc sống riêng tư của Các Mác và John Maynard Keynes.... Mặc dù các dịch giả đã hết sức cố gắng nhưng chắc chắn bản dịch tiếng Việt không tránh khỏi còn những khiếm khuyết. Nhà xuất bản và dịch giả mong nhận được những ý kiến đóng góp để lần xuất bản sau được hoàn chỉnh hơn.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 6 năm 2012

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Chương I</i>	
TUYÊN NGÔN CỦA ADAM SMITH VỀ CUỘC CÁCH MẠNG KINH TẾ NĂM 1776	9
<i>Chương II</i>	
TỪ ADAM SMITH ĐẾN CÁC MÁC: SỰ THĂNG TRẦM CỦA KINH TẾ HỌC CỔ ĐIỂN	83
<i>Chương III</i>	
CÁC MÁC KHỎI XUỐNG CUỘC NỔI DẬY CHỐNG CHỦ NGHĨA TƯ BẢN	115
<i>Chương IV</i>	
TỪ C. MÁC ĐẾN J.M. KEYNES: XUẤT HIỆN KỶ NGUYÊN CỦA KHOA HỌC KINH TẾ	161
<i>Chương V</i>	
JOHN MAYNARD KEYNES: CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỐI MẶT VỚI THÁCH THỨC LỚN NHẤT CỦA CHÍNH NÓ	211
<i>Chương VI</i>	
BUỐC NGOẶT TRONG KINH TẾ HỌC THẾ KỶ XX	257
<i>Chương VII</i>	
KẾT LUẬN PHẢI CHĂNG ADAM SMITH ĐANG THĂNG THẾ CÁC MÁC VÀ JOHN MAYNARD KEYNES?	305
<i>Tài liệu tham khảo</i>	355
<i>Đôi nét về tác giả</i>	378



Chương I

TUYÊN NGÔN CỦA ADAM SMITH VỀ CUỘC CÁCH MẠNG KINH TẾ NĂM 1776

Adam Smith là một nhà cách mạng và cấp tiến trong thời đại của ông - giống như những người truyền bá thuyết tự do kinh tế trong thời đại của chúng ta.

- Milton Friedman (1978, 7)

Lịch sử kinh tế học hiện đại được bắt đầu từ năm 1776. Trước thời điểm này, 6.000 năm lịch sử đã trôi qua mà không lưu lại bất kỳ một tác phẩm xuất bản nào có ảnh hưởng mạnh mẽ cho hậu thế về một chủ đề đã từng chi phối mỗi phút giây trong cuộc sống của con người hàng ngày, kể từ lúc bắt đầu thức giấc.

Trong nhiều thiên niên kỷ đã qua, từ thời đại La Mã qua thời kỳ Trung cổ đến thời kỳ Phục hưng, loài người luôn phải nhọc nhằn vật lộn mưu sinh để chỉ có được một cuộc sống tằn tiện. Họ luôn thường trực phải đấu tranh với nạn chết yếu, bệnh tật, nạn đói, chiến tranh và mức tiền công ít ỏi. Chỉ có một số ít may mắn - chủ yếu là những kẻ cai trị và tầng lớp quý tộc - mới được hưởng cuộc sống an nhàn và ngay cả họ cũng chưa đủ tiêu chuẩn nếu so với mức sống hiện đại. Đối với một người bình thường, có quá ít sự thay đổi qua nhiều thế kỷ. Tiền công thực tế theo đầu người hầu như không thay đổi năm này qua năm khác, thập kỷ này qua thập kỷ khác. Trong thời kỳ này, tuổi thọ trung bình chỉ khoảng 40 tuổi, và nhà văn người Anh, Thomas Hobbes, đã có lý khi gọi đó là kiếp sống “có độc, nghèo đói, bẩn thỉu, đần độn và ngắn ngủi” của con người (1996 [1651], 84).

Năm tiên tri 1776

Năm 1776 đã đến và lần đầu tiên, sự hy vọng cùng những điều mong đợi của những người lao động nói chung được tăng lên gấp bội. Đó là thời kỳ được biết đến với tên gọi *Enlightenment*, là thời kỳ mà người Pháp gọi là khai sáng (*Siècle des lumieres*). Lần đầu tiên trong lịch sử, người lao động đã mong muốn có được một mức tối thiểu cơ bản về thực phẩm, nhà ở và quần áo. Ngay cả trà, một loại đồ uống trước đây được coi là xa xỉ, thì nay trở thành thứ đồ uống thông thường.

Sự ra đời bản *Tuyên ngôn độc lập* của Hoa Kỳ vào ngày 4-7 là một trong số những sự kiện trọng đại của năm 1776. Chịu ảnh hưởng của John Locke, Thomas Jefferson đã tuyên bố “sống, tự do và mưu cầu hạnh phúc” là những quyền bất khả xâm phạm để từ đó xây dựng nên một khung khổ pháp lý cho một quốc gia còn đang vật lộn với khó khăn và cuối cùng đã trở thành một nền kinh tế lớn nhất thế giới, đưa ra một nền tảng hiến pháp cho tự do được nhiều người coi là hình mẫu trên toàn thế giới.

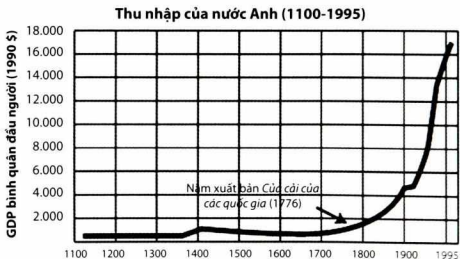
Một cuốn sách vĩ đại được xuất bản

Bốn tháng trước đó, một tác phẩm bất hủ tương tự cũng đã được ra đời ở bên kia bờ Đại Tây Dương tại nước Anh. Ngày 9-3-1776, các nhà in ở London là William Strahan và Thomas Cadell đã xuất bản tác phẩm gồm 2 tập dày 1.000 trang với tựa đề *Tim hiểu bản chất và nguồn gốc của cải của các quốc gia* (An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations). Đó là một cuốn sách dày với tiêu đề dài, có ảnh hưởng định mệnh đến sự phát triển của toàn cầu. Tác giả của nó là tiến sĩ A. Smith - một vị giáo sư ít nói, đáng trí và dạy môn “triết học đạo đức” tại Đại học Glasgow.

Của cải của các quốc gia là tiêu đề viết gọn phổ biến trên thế giới. A. Smith, một nhà lãnh đạo của trường phái khai sáng Scotland, đã dựng lên một công thức chung cho sự thịnh vượng và nền độc lập tài chính mà trong dòng chảy diễn biến của thế kỷ tiếp theo, đã

cách mạng hóa cách nghĩ của các công dân và những nhà lãnh đạo về thương mại và kinh tế học thực tiễn. Cuốn sách đã hứa hẹn một thế giới mới - một thế giới với của cải đầy ắp, giàu có vượt ra ngoài việc chỉ biết tích lũy vàng và bạc. A. Smith đã hứa hẹn về một thế giới mới cho tất cả mọi người - không chỉ cho những người giàu và tầng lớp cai trị mà cho cả những người dân thường. *Của cải của các quốc gia* đã đưa ra công thức giải phóng người lao động khỏi kiếp nô dịch khổ đau trong thế giới của Hobbes. Tóm lại, *Của cải của các quốc gia* là một tuyên ngôn về sự độc lập kinh tế.

Hình 1.1: Sự gia tăng thu nhập thực tế đầu người của Vương quốc Anh, 1100-1995



Nguồn: Larry Wimmer, Đại học Brigham Young.

Lịch sử nhân loại ghi nhận thời khắc đánh dấu những bước ngoặt quan trọng. Năm 1776 là một trong

những thời khắc như vậy. Trong năm tiên tri này, hai quyền tự do quan trọng đã được tuyên bố - tự do chính trị và tự do kinh doanh - và cả hai đã cùng tạo ra sự chuyển động cho cách mạng công nghiệp. Thật không có gì phải bàn cãi khi nhận định rằng nền kinh tế hiện đại đã được bắt đầu không lâu sau năm 1776 (xem Hình 1.1).

Kỷ nguyên Khai sáng và loạt sấm rền vang của tiến bộ kinh tế

Năm 1776 là năm quan trọng bởi nhiều lý do khác. Ví dụ, đây là năm mà tập đầu tiên trong tác phẩm kinh điển của Edward Gibbon, *Lịch sử suy yếu và sụp đổ của Đế chế La Mã* (1776-1788) được xuất bản. Gibbon là một nhà ủng hộ tích cực cho phong trào khai sáng thế kỷ XVIII, hiến thân cho niềm tin vô hạn vào khoa học, lý trí và chủ nghĩa cá nhân kinh tế thay chỗ cho sự cuồng tín tôn giáo, dị đoan và quyền lực quý tộc.

Riêng đối với A. Smith, năm 1776 còn là năm quan trọng với các lý do cá nhân. David Hume, người bạn thân nhất của ông qua đời. Hume, nhà văn và nhà triết học, đã có ảnh hưởng lớn đến A. Smith (xem “Những nhà tư tưởng trước Adam” ở phụ lục của Chương này). Cũng giống như A. Smith, ông là một nhà lãnh đạo của phong trào khai sáng Scotland và là người ủng hộ cho văn minh hóa thương mại và tự do kinh tế.

Trong nhiều thế kỷ, mức tiền công thực tế và mức sống đã không được cải thiện, trong khi đó gần một tỷ

người đã phải vật lộn với thực tế nghiệt ngã của cuộc sống. Đầu những năm 1800, bất ngờ đã xảy đến chỉ vài năm sau Cách mạng Mỹ và tác phẩm *Của cải của các quốc gia* được xuất bản, thế giới phương Tây bắt đầu trở nên hưng thịnh hơn bao giờ hết. Máy se nhiều sợi cùng một lúc, máy dệt vải và đầu máy hơi nước là những phát minh đầu tiên giúp tiết kiệm thời gian, tiền bạc cho công việc kinh doanh của doanh nhân và người dân bình thường. Khi cuộc cách mạng công nghiệp đã bắt đầu diễn ra, tiền lương thực tế cũng bắt đầu tăng và mức sống của người dân, dù nghèo hay giàu, được nâng lên đến những tầm cao không thể ngờ. Đó đích thực là khai sáng, là buổi bình minh của thời kỳ hiện đại và mọi tầng lớp xã hội phải quan tâm chú ý.

Kinh tế học vì con người

Nếu như Washington được coi là cha đẻ của một quốc gia mới, thì Adam Smith là cha đẻ của một môn khoa học mới - khoa học về của cải. Nhà kinh tế học vĩ đại người Anh Alfred Marshall đã gọi kinh tế học là môn khoa học nghiên cứu “công việc kinh doanh bình thường của cuộc sống”. Có lẽ cũng như vậy, A. Smith có thể đã có một cái tên bình thường. Ông được xếp sau người đàn ông đầu tiên trong Kinh thánh - Adam, với nghĩa là “một trong số nhiều người”, và tên cuối của ông - Smith, có nghĩa là “một người làm việc”. Smith là cái tên phổ biến nhất ở Vương quốc Anh.

Người đàn ông có cái tên bình thường ấy đã viết cuốn sách về phúc lợi của người lao động bình thường.

Trong tác phẩm kiệt xuất của mình, ông đã bảo đảm với người đọc rằng mô hình cho thành công kinh tế sẽ tạo ra “vạn vật giàu có đến với cả tầng lớp thấp nhất của xã hội” (1965 [1776], 11)¹.

Đây không phải là một cuốn sách dành cho giới quý tộc và các vị vua chúa. Thực tế A. Smith không dành nhiều thiện cảm đối với những người được hưởng nhiều đặc quyền đặc lợi trong thương mại. Sự cảm thông của ông được dành cho những người dân bình thường - những người bị bóc lột và lạm dụng hàng thế kỷ qua. Tại thời điểm hiện tại, họ đã được giải phóng thoát khỏi 16 tiếng làm việc một ngày, mức lương ít ỏi và cuộc sống 40 năm gần gũi.

Chương ngại vật đối với A. Smith

Sau khi dành 12 năm để viết cuốn sách lớn của đời mình, A. Smith tin rằng ông đã tìm đúng mô hình kinh tế học để tạo ra “vạn vật giàu có”. Ông đã gọi mô hình của mình là “mô hình cổ điển”. Mô hình của A. Smith đã được truyền cảm hứng từ Issac Newton, người có mô hình về khoa học tự nhiên mà A. Smith vô cùng ngưỡng mộ là mô hình vạn vật hấp dẫn.

Chương ngại vật lớn nhất của A. Smith có lẽ là thuyết phục người khác chấp nhận quan điểm kinh tế của ông,

1. Mọi câu trích từ *Của cải của các quốc gia* trong cuốn sách được xuất bản do Max Lerner giới thiệu. Có một vài cuốn sách khác về *Của cải của các quốc gia*, bao gồm bản chính thức được ấn hành bởi Nhà xuất bản Glasgow, nhưng cuốn sách trên là phổ biến nhất.

đặc biệt là đối với các nhà lập pháp. Mục đích của ông khi viết tác phẩm *Của cải của các quốc gia* không chỉ đơn giản là để giáo dục, mà còn nhằm thuyết phục. Rất ít tiến bộ đã đạt được ở Anh và châu Âu trong nhiều thế kỷ qua do tồn tại một học thuyết cổ hủ được biết đến là học thuyết trọng thương. Một trong những mục tiêu của A. Smith khi viết tác phẩm *Của cải của các quốc gia* là phá vỡ quan điểm thông thường về nền kinh tế, trong đó những người theo học thuyết trọng thương kiểm soát các quyền lợi thương mại và quyền lực chính trị hàng ngày, thay thế nó bằng quan điểm về nguồn gốc thực sự của giàu có và tăng trưởng kinh tế của ông, đưa nước Anh và phần còn lại của thế giới hướng tới “sự cải thiện vĩ đại nhất” về định mệnh đối với con người.

Sự hấp dẫn của chủ nghĩa trọng thương

Từng tồn tại lâu dài và thành truyền thống ở phương Tây, những nhà trọng thương (những lái buôn chính trị) đã tin rằng nền kinh tế thế giới là trì trệ và sự giàu có là không đổi. Vì vậy, một quốc gia muốn phát triển được chỉ có thể dựa trên phí tổn của nước khác. Các nền văn minh từ thời Cổ đại đến Trung cổ đã dựa trên chế độ nô lệ hoặc các dạng khác của chế độ nông nô. Dưới hệ thống này, sự giàu có dựa trên sự hy sinh của người khác hoặc bằng chế độ người bóc lột người. Bertrand de Jouvenel nhận xét: “sự giàu có có được là do chiếm đoạt và bóc lột” (Jouvenel 1999, 100).

Do đó, các quốc gia châu Âu thành lập các chế độ chính phủ độc tài nắm quyền ở mẫu quốc và hỗ trợ các nước thuộc địa bên ngoài, gửi các quan lại và quân đội sang các nước nghèo hơn để chiếm đoạt vàng, hàng hóa quý hiếm khác.

Trong hệ thống trọng thương, bản chất của sự giàu có gắn với tiền, mà ở thời kỳ đó có nghĩa là vàng và bạc. Mục tiêu chính của mọi quốc gia luôn luôn là phải tích lũy vàng, bạc và sử dụng bất kỳ cách thức cần thiết nào để đạt được điều đó. A. Smith đã nhận xét trong tác phẩm *Của cải của các quốc gia* (398): “Một công việc lớn mà chúng ta luôn phải thực hiện là kiếm được tiền”.

Làm thế nào để kiếm được nhiều tiền hơn? Thứ nhất, tăng trưởng của các quốc gia dựa trên sự cướp bóc. Các quốc gia như Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha đã gửi các đặc phái viên đi đến những vùng đất xa xôi để tìm vàng và kiếm được nhiều kim loại quý bằng mọi cách có thể. Không có hành trình thám hiểm hay cuộc chiến tranh ngoại quốc nào là quá tốn kém so với cơn khát những nén vàng lấp lánh. Các quốc gia khác cũng noi gương những kẻ tìm vàng khi thường xuyên áp đặt sự kiểm soát ngoại hối và cấm xuất khẩu vàng, bạc bằng việc đưa ra những án phạt rất nặng.

Thứ hai, các nhà trọng thương tìm kiếm một cán cân thương mại có lợi, có nghĩa là vàng và bạc phải luôn đầy két của họ. Bằng cách nào? A. Smith đã nhận xét rằng, “việc khuyến khích xuất khẩu và hạn chế

nhập khẩu là hai công cụ tuyệt vời mà những người trọng thương đưa ra để làm giàu cho mọi quốc gia” (607). A. Smith đã mô tả chi tiết một loạt các loại sưu cao, thuế nặng, hạn ngạch và các quy định với mục đích nhằm hạn chế thương mại. Cuối cùng, chính hệ thống này cũng đã hạn chế sản xuất và một mức sống cao hơn. Chính sự can thiệp thương mại như vậy đã dẫn đến các cuộc xung đột và chiến tranh một cách tự nhiên giữa các quốc gia.

A. Smith lên án các rào cản thương mại

Trong một lần công kích trực diện vào hệ thống trọng thương, nhà tư tưởng Scotland đã lên án mức thuế cao và các rào cản thương mại khác. Ông tuyên bố, những nỗ lực để đạt được cân cân thương mại có lợi là “ngớ ngẩn” (456). Ông đã nói về “các lợi thế tự nhiên” của một quốc gia so với các quốc gia khác trong sản xuất hàng hóa. A. Smith nhận xét, “bằng việc lợp kính, các luống đất được bón phân, các bức tường được ủ nóng, loại nho ngon có thể được trồng ở Scotland”, nhưng nếu sản xuất ở Scotland thì chi phí cao gấp 30 lần thay vì nhập khẩu từ Pháp. Ông đặt ra câu hỏi: “Liệu có một điều luật nào hợp lý khi ngăn cản nhập khẩu rượu từ nước ngoài, đơn giản chỉ để khuyến khích việc làm rượu vang đỏ thẫm và rượu vang tím ở Scotland?”.

Theo A. Smith, các chính sách trọng thương đơn giản chỉ là bản sao của thịnh vượng thực sự. Nó chỉ có lợi đối với các nhà sản xuất và những kẻ độc quyền.

bởi nó không đem lại lợi ích cho người tiêu dùng, chủ nghĩa trọng thương là cản trở tăng trưởng và là sự thiếu cần. Ông đã viết, “trong hệ thống trọng thương, lợi ích của người tiêu dùng hầu như thường xuyên phải hy sinh cho người sản xuất”.

A. Smith biện luận rằng, các rào cản thương mại đã làm tê liệt khả năng sản xuất của các quốc gia, do vậy cần phải bị xóa bỏ. Ví dụ, sự mở rộng thương mại giữa Anh và Pháp sẽ cho phép cả hai quốc gia đều có lợi. A. Smith tuyên bố: “những gì là khôn ngoan trong hành vi của mọi gia đình riêng lẻ lại có thể trở nên hiểm họa một cách nực cười trong một vương quốc vĩ đại” và “nếu ngoại quốc có thể cung cấp cho chúng ta hàng hóa rẻ hơn những gì chúng ta sản xuất ra thì tốt hơn nên mua hàng hóa của họ”.

Phát lộ nguồn gốc thực sự của giàu có

Sự tích lũy vàng, bạc có thể lấp đầy túi những người giàu và những kẻ có quyền lực, nhưng những thứ đó liệu có phải là nguồn gốc của cải của toàn bộ quốc gia và các công dân hay không? Đây là câu hỏi quan trọng nhất của A. Smith. Của cải của các quốc gia không chỉ là con đường cho tự do thương mại mà là quan điểm của thế giới về sự thịnh vượng.

Giáo sư người Scotland đã biện luận mạnh mẽ rằng, chìa khóa đem lại “giàu có cho quốc gia” là sản xuất và thương mại chứ không phải là sự tích lũy vàng và bạc một cách nhân tạo bằng sự hao tổn của các quốc gia

khác. Ông nói rằng, “của cải của một quốc gia không chỉ là vàng và bạc, mà còn bao gồm đất đai, nhà cửa và những hàng hóa ở nhiều dạng khác nhau có thể tiêu thụ được”. Của cải phải được đo lường dựa trên cách mà mọi người được ăn, ở, mặc chứ không phải dựa trên số vàng bạc trong ngân khố. Năm 1763, ông nói “sự giàu có của một quốc gia bao gồm việc cung cấp thực phẩm và tất cả các hàng hóa thiết yếu khác với giá rẻ cùng với các tiện ích của cuộc sống” (1982 [1763], 83).

A. Smith đã bắt đầu với tác phẩm *Của cải của các quốc gia* của ông bằng việc thảo luận về của cải. Ông đã đặt câu hỏi, cái gì có thể mang tới “sự cải thiện vĩ đại nhất trong năng lực sản xuất của người lao động?”. Một cán cân thương mại có lợi? Hay nhiều vàng, bạc hơn?

Không! Đó chỉ là một siêu kỹ thuật trong quản lý - “sự phân công lao động”. Trong một ví dụ nổi tiếng, A. Smith đã mô tả chi tiết các công việc của nhà máy đinh ghim, nơi người công nhân theo nhiệm vụ phải làm 18 thao tác riêng biệt để tối đa hóa sản lượng (1965 [1776], 3-5). Với phương pháp tiếp cận theo công đoạn sản xuất này, sự quản lý kết hợp với sức lao động để sản xuất hàng hóa nhằm thỏa mãn người tiêu dùng đã hình thành nền tảng cho một nền kinh tế tăng trưởng và hài hòa. Ở một vài trang sau đó, A. Smith đã sử dụng một ví dụ khác về sản xuất áo khoác len: “sự hỗ trợ và cùng phối hợp của hàng nghìn” lao động và máy móc khác nhau từ khắp nơi trên thế giới để sản xuất

sản phẩm cơ bản này bằng việc sử dụng “người làm công nhật”¹ (11-12). Hơn nữa, việc mở rộng thị trường thông qua thương mại toàn cầu sẽ có nghĩa là chuyên môn hóa và phân công lao động cũng có thể được mở rộng. Thông qua việc tăng năng suất, tiết kiệm và lao động siêng năng, sản lượng toàn cầu có thể tăng lên. Do vậy, quan trọng trên hết là của cải không phải có số lượng cố định và các quốc gia có thể giàu lên không phải bằng cách bóc lột các quốc gia khác.

A. Smith phát hiện ra chìa khóa đối với sự thịnh vượng

Làm thế nào để sản xuất và thương mại được tối đa hóa, từ đó khuyến khích “vạn vật giàu có” cũng như “cải thiện năng lực sản xuất của người lao động”? A. Smith đã có một câu trả lời rõ ràng: Hãy cho mọi người sự tự do về kinh tế! Thông qua tác phẩm *Của cải của các quốc gia*, A. Smith đã ủng hộ nguyên tắc “tự do tự nhiên”, sự tự do được làm những gì mà mình muốn với ít sự can thiệp từ nhà nước. Nó khuyến khích sự dịch chuyển tự do của lao động, vốn, tiền và hàng hóa. Hơn nữa, như A. Smith đã trình bày, sự tự do kinh tế không chỉ đem lại một cuộc sống vật chất tốt đẹp hơn

1. Đoạn này trong chương đầu tiên cuốn *Của cải của các quốc gia* khá giống học thuyết do Leonard Read đưa ra trong bài luận kinh điển của ông, “Tôi, chiếc bút chì” khi mô tả làm thế nào một sản phẩm đơn giản như cái bút chì tham gia quá trình sản xuất trên toàn cầu (Read 1999 [1958]).

mà đó còn là quyền cơ bản của con người. A. Smith cho rằng: “Ngăn cấm mọi người... khi họ cố gắng làm tất cả những gì mà họ có thể để sản xuất, hay sử dụng vốn và sự siêng năng theo cách mà họ cho là có lợi nhất, là một sự can thiệp thô bạo vào quyền thiêng liêng nhất của con người”.

Trong mô hình của A. Smith về tự do tự nhiên, của cải được tạo ra không phải là một trò chơi có tổng bằng không. Sự xung đột về lợi ích sẽ không còn tồn tại nữa mà thay vào đó là sự hài hòa về lợi ích. Theo Jouvenel, điều này được coi như một sự “đổi mới vĩ đại” đã gây ra ngạc nhiên lớn cho những nhà cải cách châu Âu. “Ý tưởng mới vĩ đại này là nó có thể đem lại sự giàu có cho tất cả các thành viên của xã hội, cộng đồng và các cá nhân bằng sự tiến bộ từng bước trong việc tổ chức lao động” (Jouvenel 1999, 102). Sự phát triển này có thể diễn ra rất nhanh chóng và không bị giới hạn.

Đó là một cái gì đó, có thể nắm bắt được niềm hy vọng và điều tưởng tượng của không chỉ người lao động ở Anh, mà cho cả người nông dân Pháp, người lao động Đức, người công nhân Trung Quốc và cả những người nhập cư vào Mỹ, khi A. Smith đã ủng hộ học thuyết toàn cầu về sự phồn vinh. Sự tự do được làm việc có thể giải phóng tất cả mọi người thoát khỏi các xiềng xích của công việc hằng ngày.

Điều gì đã tạo nên sự tự do kinh tế mới này? Theo A. Smith, tự do tự nhiên bao gồm quyền được mua hàng

hóa từ bất cứ nguồn nào, bao gồm cả các sản phẩm ngoại quốc mà không có những giới hạn về thuế hay hạn ngạch nhập khẩu. Nó bao gồm quyền được làm việc ở bất cứ công việc nào mà một người mong muốn và ở bất kỳ nơi nào anh ta thích. A. Smith đã chỉ trích mạnh mẽ chính sách của châu Âu thế kỷ XVIII khi người lao động phải có được sự cho phép của chính phủ (thông qua các giấy chứng nhận) để di chuyển từ thị trấn này đến thị trấn nọ, thậm chí trong một địa hạt (1965 [1776], 118-143).

Tự do tự nhiên cũng bao gồm quyền lợi được trả bất kỳ mức lương nào mà thị trường có thể chấp nhận được. A. Smith đã phản đối gay gắt các nỗ lực của nhà nước trong việc điều chỉnh và tăng mức lương nhân tạo. Ông đã viết “bất kỳ khi nào luật pháp cố gắng điều chỉnh lương của người lao động thì nó thường được điều chỉnh giảm xuống hơn là điều chỉnh tăng lên”. Như mọi công nhân khác, A. Smith ước muốn có được mức lương cao, nhưng ông nghĩ nó phải đến thông qua sự vận hành tự nhiên của thị trường lao động, chứ không phải là từ các sắc lệnh của chính phủ.

Cuối cùng, tự do tự nhiên bao gồm quyền được tiết kiệm, đầu tư và tích lũy vốn mà không có sự can thiệp của chính phủ. Đây là chìa khóa quan trọng dẫn tới tăng trưởng kinh tế.

A. Smith đã tán thành những ưu điểm của tiết kiệm, sự đầu tư vốn và sử dụng máy móc thay thế sức

lao động như là những thành phần thiết yếu để thúc đẩy nâng cao mức sống. Trong chương viết về sự tích lũy vốn (Chương 3, Quyển II) trong tác phẩm *Của cải của các quốc gia*, bên cạnh sự ổn định trong chính sách của chính phủ, môi trường kinh doanh cạnh tranh và sự quản lý kinh doanh tốt, A. Smith đã nhấn mạnh rằng tích lũy và tiết kiệm là các chìa khóa dẫn đến tăng trưởng kinh tế.

Tác phẩm kinh điển của A. Smith nhận được sự hoan nghênh rộng rãi

Sự ủng hộ hùng hồn của A. Smith về tự do tự nhiên đã thổi bùng lên sự quan tâm của một thế hệ đang lên. Những từ ngữ văn hoa của ông đã thay đổi chiều hướng chính trị, triệt phá chủ thuyết trọng thương về bảo hộ và áp bức lao động. Nhờ sự xuất hiện tác phẩm của A. Smith, nhiều phong trào trên thế giới đã diễn ra nhằm đạt được sự tự do thương mại. *Của cải của các quốc gia* là một tài liệu lý tưởng để đánh dấu sự khởi đầu của cuộc cách mạng công nghiệp và các quyền chính trị của con người.

Kiệt tác của A. Smith đã nhận được hầu hết sự khen ngợi của thế giới. H.L. Mencken đã nói “không có một cuốn sách tiếng Anh nào có được sự hấp dẫn hơn” (trích trong Powell 2000, 251). Nhà lịch sử Arnold Toynbee đã khẳng định rằng “*Của cải của các quốc gia* và đầu máy hơi nước đã phá hủy thế giới cũ, xây dựng một thế giới mới” (trích Rashid 1998, 212). Nhà

nguyên cứu lịch sử người Anh, Henry Thomas Buckle, thậm chí đã cường điệu hơn nữa khi tuyên bố rằng, về tác động lâu dài, cuốn sách của A. Smith “có thể là cuốn sách quan trọng nhất đã từng được viết ra”, không kể cuốn Kinh thánh (trích trong Rogge 1976, 9) và Paul A. Samuelson đã đặt A. Smith ở vị trí “đỉnh cao nhất” trong các nhà kinh tế học (P.A. Samuelson 1962, 7)¹. Ngay cả một số nhà mácxít đôi khi cũng ca ngợi những luận điểm của A. Smith.

Cuộc đời của A. Smith

A. Smith là ai và làm thế nào ông lại viết được một tác phẩm mang tính cách mạng về kinh tế học hiện đại như vậy?

Các căng biến và thương mại là những phần không thể tách rời trong cuộc đời của A. Smith. Được sinh ra ở Kirkcaldy, trên bờ biển phía đông Scotland gần Edinburgh, vào tháng 6 năm 1723, ngay khi chào đời A. Smith đã gặp một bất hạnh lớn, đó là cha ông qua đời cùng năm đó. Dường như A. Smith sinh ra là định mệnh trở thành một học giả về thương mại và nhân viên hải quan. Cha ông, cũng tên là A. Smith, là một nhân viên kiểm soát hải quan tại Kirkcaldy. Người cha đỡ đầu của ông, cũng có tên là A. Smith, là một nhân

1. Đó là bài đọc nhậm chức chủ tịch của P.A. Samuelson trước Hiệp hội Kinh tế Mỹ. Một năm sau, P.A. Samuelson tuyên bố “người đàn ông đầu tiên là Adam và nhà kinh tế học đầu tiên... là Adam Smith” (Samuelson 1966, 1408).

viên thu thuế hải quan ở cùng thị trấn và một người anh em họ của ông cũng là một thanh tra hải quan ở Alloa. Hãy thử tưởng tượng xem, tên của người anh em họ của ông cũng có tên là A. Smith.

Nghề nghiệp cuối cùng của A. Smith của chúng ta (người nổi tiếng) thật không ngạc nhiên lại là ủy viên hội đồng hải quan của Scotland. Nhưng chúng ta mới đang ở phần đầu của câu chuyện. Trong những ngày đầu còn ở Kirkcaldy, Adam được biết đến như là một đứa trẻ có số phận mỏng manh. Lúc bốn tuổi, ông đã bị những người Digan bắt cóc nhưng sớm được trả lại cho mẹ của ông. “Ông có lẽ đã biến thành một người Digan nghèo khổ”, John Rae đã bình luận như vậy (1895, 5). Tình cảm của ông luôn hướng về mẹ, người mà ông vô cùng yêu dấu.

Mặc dù A. Smith có quen biết nhiều phụ nữ, nhưng ông không hề cưới vợ. Quý bà Riccoboni, nhà tiểu thuyết người Pháp, đã viết rằng, “Ông nói giọng khàn khàn với hàm răng lớn và trông ông ấy xấu xí như quỷ” khi gặp A. Smith lần đầu tiên ở Paris vào tháng 5-1766. “Ông ấy là một kẻ đáng trí nhất”, nhưng sau cùng bà viết, “tuy nhiên ông là một người đáng yêu nhất” (trích trong Muller 1993, 16). Chúng ta biết chút ít về các mối tình đáng thương của ông. Nhà nghiên cứu tiểu sử về ông đã thuật lại rằng, người đàn ông trẻ tuổi A. Smith đã say đắm một quý cô xinh đẹp và hoàn mỹ nhưng những hoàn cảnh không được biết rõ nào đó đã làm cản trở đám cưới của họ (Ross 1995, 402).

Một số quý cô người Pháp đã theo đuổi nhà bác học xấu trai này, song không có một kết quả nào.

Mặc dù David Hume thường xuyên trách cứ ông vì việc ông sống quá kín đáo, nhưng A. Smith đã dành thời gian rảnh rỗi cho việc tham gia rất nhiều câu lạc bộ, như Câu lạc bộ chơi bài, Câu lạc bộ Edinburgh, “giới trí thức” London và Câu lạc bộ Johnson. John Rae đã nhận xét rằng “mẹ, bạn bè và các cuốn sách của mình là ba niềm vui lớn của A. Smith” (1895, 327).

Ở tuổi 14 trẻ trung, A. Smith đã vào Đại học Glasgow, sau đó giành được học bổng tại Đại học Oxford, nơi ông đã dành 6 năm học các tác phẩm kinh điển Hy Lạp, Latinh, văn học Pháp và Anh, cùng các môn khoa học và triết học. Nói về Đại học Oxford, ông đã viết trong tác phẩm *Của cải của các quốc gia* rằng, “trong nhiều năm, phần lớn giới giáo sư đã và đang từ bỏ mọi thứ, thậm chí ngay cả giả vờ giảng dạy” (A. Smith 1965 [1776], 718). Một số trang sau, A. Smith đã có những chỉ trích rất nổi tiếng dành cho các giáo sư trường đại học với “các bài giảng giả dối”: “Nếu một giáo viên nào đó là một người hiểu biết, đó hẳn sẽ là một điều khó chịu với anh ta khi nhận thức rằng anh ta đang nói hoặc đọc những thứ vô nghĩa hay rất ít ý nghĩa khi giảng bài cho sinh viên của mình. Đó chắc chắn cũng là những điều khó chịu đối với anh ta khi phải quan sát phần lớn học sinh không đến nghe các bài giảng của mình, hoặc có lẽ dự giờ học với những biểu hiện dễ thấy như sự xao lãng, coi thường và chế

nhạo... Kỷ luật của trường đại học được tạo ra không vì lợi ích của sinh viên mà vì quyền lợi, hay nói đúng hơn, là tạo ra sự dễ dàng cho các giảng viên”¹.

Về ngoại hình, A. Smith có một chiều cao trung bình và hơi quá cân. Ông không bao giờ ngồi cho họa sĩ vẽ, nhưng một số phác thảo cho thấy “một vài nét khá đẹp trai, trán rộng và đôi mắt sáng, lông mày thanh, mũi hơi khoằm với cái miệng và cằm rần rỏi” (Rae 1895, 438). Ông tự mô tả chính mình rằng “tôi chỉ là một người bảnh bao trong các cuốn sách của mình” (Rae 1895, 329).

Sau khi tốt nghiệp, ông nắm giữ vị trí giáo sư triết học đạo đức tại Đại học Glasgow từ năm 1751 đến năm 1763. Tác phẩm đầu tiên của ông, *Lý thuyết Tình cảm*

1. George Stigler, một người ngưỡng mộ A. Smith, khi giảng cho các sinh viên của mình tại Chicago rằng ông khuyên mọi người nên đọc toàn bộ cuốn *Của cải của các quốc gia* trừ trang 720 (Stigler 1966, 168n). Nếu các sinh viên nhìn vào thông điệp này, tìm thấy ở quyển V, phần II, mục II, họ sẽ bắt gặp sự chỉ trích của Smith đối với cách giảng dạy và các bài học giả dối. Nhưng sự trích dẫn đó không là gì nếu so với những điều mà A. Smith viết ở các trang sau khi ông lên án “phong tục Anh” đã biến những người trẻ tuổi trở nên “ngày càng tự phụ, vô lương tâm, thích chơi bời và ngày càng thiếu khả năng áp dụng bất kỳ một sự nghiêm túc nào vào cả việc học hành hay công việc kinh doanh... Người cha đã tạo điều kiện cho con trai của mình vào sự “thực hành lối bịch” này sẽ sớm thấy rằng người con của ông “thất nghiệp, bị bỏ rơi và sắp phá sản ngay trước mắt mình”. Thực tế tồi tệ gì đã xảy ra vậy? Thanh niên (từ 17 đến 21 tuổi) được gửi ra nước ngoài! A. Smith đã chỉ trích việc gửi các trẻ em ra nước ngoài và cho rằng điều đó làm suy yếu nhân cách của chúng khi tách rời chúng khỏi sự kiểm soát của bố mẹ (1965 [1776], 720).

Đạo đức (The Theory of Moral Sentiments), được xuất bản năm 1759 và đã tạo dựng A. Smith trở thành một nhà tư tưởng lớn của Scotland.

Giáo sư dâng trí

Trong những tật của mình, vị giáo sư nổi tiếng có một giọng nói khàn khàn, nặng tiếng và hay nói lắp. Ông là một ví dụ điển hình về một giáo sư dâng trí. Cuộc đời của ông là một sự thường xuyên thiếu tính tổ chức và mơ hồ. Sách và các bài viết được vứt khắp mọi nơi trong lúc ông nghiên cứu. Ngay từ khi còn nhỏ, ông có thói quen tự nói chuyện một mình, “mỉm cười trong cuộc nói chuyện một cách say mê với những người bạn đồng hành vô hình” (Rae 1895, 329). Những câu chuyện về sự vụng về của ông rất nhiều: một lần ông ngã vào hầm thuộc da trong khi nói chuyện với một người bạn; một buổi sáng ông cho bánh mì và bơ vào bình trà, sau khi uống bình trà đó, ông tuyên bố đó là tách trà tệ nhất mà ông từng uống; lần khác, ông đi dạo ra ngoài và mộng du trong bộ áo ngủ cũ kỹ và dừng lại khi đã cách vài dặm ở ngoài thị trấn. Một người cùng thời đã nhận xét, “ông ấy là người dâng trí nhất mà tôi được biết” (trích trong West 1976, 176).

A. Smith đã viết kiệt tác của ông như thế nào

Năm 1764, Charles Townsend, một nhà lãnh đạo Anh ở Quốc hội đã đưa ra lời mời A. Smith làm gia sư cho con trai riêng của vợ mình là Henry Scott - Công tước xứ Buccleuch - với một khoản học phí và tiền trợ

cấp kha khá. Họ đã tới Pháp, nơi mà A. Smith đã gặp Voltaire, Turgot, Quesnay và các nhà tư tưởng vĩ đại khác của Pháp. Voltaire đã thốt lên “A. Smith là một người đàn ông thật tuyệt vời”. “Chúng ta không là gì khi so sánh với ông ấy” (trích trong Muller 1993, 15).

Ở Pháp, A. Smith nhận ra rằng ông đã mất đi sở thích làm nhiệm vụ gia sư của mình và bắt đầu nghiên cứu, viết tác phẩm *Của cải của các quốc gia*. Ông mất 10 năm để viết tác phẩm này. Cuối cùng, khi tác phẩm được xuất bản bởi những nhà in hàng đầu của Anh, ngay lập tức nó trở thành sản phẩm bán chạy. Ngay trong lần xuất bản đầu tiên, 10.000 cuốn đã được bán hết trong vòng 6 tháng. David Hume và Thomas Jefferson là 2 người trong số những người ca ngợi tác phẩm. Sau đó tác phẩm đã được tái bản vài lần và dịch ra tiếng nước ngoài trong thời gian A. Smith còn sống¹. Tác phẩm *Của cải của các quốc gia* in ra lần đầu tiên với giá 36 shillings. Ngày nay một người sưu tầm có thể phải trả hơn 150.000 đôla cho bản in lần đầu đó.

Của cải của các quốc gia vẫn là một tác phẩm kinh điển và nhiều ấn bản khác nhau có thể được tìm thấy ở một số hiệu sách lớn. Ấn bản lần nào bạn nên đọc? Kể từ khi bản quyền hết hiệu lực, nhiều nhà xuất bản đã đưa ra các ấn bản của riêng mình, bao gồm

1. Có thể xem: *Adam Smith qua các quốc gia: Sự truyền đạt và tiếp thu*, do Cheng-chung Lai hiệu đính (2000), đề cập đến sự ảnh hưởng từ cuốn sách của Adam Smith qua hàng thế kỷ.

cả Đại học Glasgow, Đại học Chicago, Thư viện cho mọi người và Nhà xuất bản Tự do; thậm chí ở đó còn có cuốn nguyên vẹn với bìa bọc bằng giấy Bantam. Ấn bản mà tôi ưa thích là ấn bản năm 1937 của Nhà xuất bản Thư viện Hiện đại (tái bản gần đây nhất là năm 1994), do Edwin Cannan hiệu đính.

Tầm quan trọng của tác phẩm *Của cải của các quốc gia* đã đạt tới tầm cỡ giống như Kinh thánh theo một sách dẫn đầy đủ do giáo sư kinh tế học của trường Đại học Colorado, Fred R. Glahe (1993) thực hiện. Máy tính thật là kỳ diệu! Bạn có thể tưởng tượng rằng từ “a” xuất hiện 6.691 lần trong *Của cải của các quốc gia* không? Sách dẫn hiển nhiên là một giá trị lớn, đặc biệt cho các học giả. Ví dụ “câu” xuất hiện 269 lần trong khi “cung” chỉ xuất hiện 144 lần. J.M. Keynes chắc hẳn sẽ rất hài lòng.

A. Smith được chỉ định làm nhân viên hải quan và thiêu đốt quần áo của mình

Sau khi xuất bản cuốn sách kinh điển của mình, A. Smith đã được chỉ định làm nhân viên hải quan ở Edinburgh, như đã đề cập ở phần trên. Ông cũng dành thời gian của mình để hiệu đính lại các cuốn sách đã xuất bản, sống một cuộc sống giản dị, mặc dù có lương hưu và trong nhiều năm đã sẽ chia thu nhập cho các hoạt động từ thiện mà ông không bao giờ muốn lộ ra (Rae 1895, 437). Ông đã sống ở Edinburgh cho đến cuối đời.

Việc làm nhân viên hải quan là một sự hài hước. Trong tác phẩm *Của cải của các quốc gia*, A. Smith đã lập luận ủng hộ tự do thương mại. Ông đã tán thành việc loại bỏ hầu hết các thuế quan, thậm chí có đoạn ông viết với sự thông cảm dành cho buôn lậu. Hai năm sau, năm 1778, A. Smith tích cực tìm kiếm một vị trí cao hơn trong hệ thống chính phủ, có thể là để cải thiện tình hình tài chính của mình. A. Smith đã thành công khi giành được vị trí đó và có tên trong Ủy viên Hội đồng Hải quan, bất chấp trước đây ông có các bài viết về tự do thương mại và cả những lời nhận xét của bạn ông, tiến sĩ Samuel Johnson, khi nói rằng “một trong những vị trí thấp kém nhất của loài người là Ủy viên Hội đồng Thuế quốc gia” (trích trong Viner 1965, 64). Công việc có một chút tiếng tăm đã đem lại cho ông một khoản kha khá 600 bảng một năm. Trong nghịch lý kỳ quặc này, nhà vô địch cổ vũ cho tự do thương mại và tự lợi đã dành 12 năm cuối đời thực thi hệ thống luật nhập khẩu trọng thương của Scotland và trấn áp những kẻ buôn lậu.

Một lần trong công sở, khi A. Smith tự làm quen với các quy tắc và quy định của luật hải quan, bất ngờ ông phát hiện ra rằng, ở một số thời điểm cá nhân ông đã vi phạm nó: hầu hết quần áo ông đang mặc là những đồ được nhập lậu trái phép vào đất nước. Viết cho Huân tước xứ Auckland, ông ca thán: “Với sự ngạc nhiên lớn, tôi đã nhận thấy rằng hiếm khi tôi có một cái cổ cồn [khăn cổ], caravat, một đôi cổ tay áo

diêm đang ten, hay một chiếc khăn tay mà không bị cấm được mặc hoặc sử dụng ở Đại Anh quốc. Tôi mong muốn mình được làm mẫu và đốt tất cả chúng đi"¹. Ông đã mong muốn Huân tước Auckland và vợ của Huân tước kiểm tra quần áo của họ và làm tương tự.

A. Smith đã dự định viết tác phẩm triết học thứ ba về chính trị và luật học, tiếp theo tác phẩm *Lý thuyết Tình cảm Đạo đức* và *Của cải của các quốc gia*² của mình. Tuy nhiên, thay vào đó, ông đã dành 12 năm thực thi luật hải quan một cách khó giải thích. Đó là sự căm dỗ của công sở nhà nước và sự ổn định về nghề nghiệp.

Một vụ thiêu hủy khác vào những năm cuối đời

Một sự kiện thiêu hủy thứ hai đã xảy ra lúc cuối đời của A. Smith vào năm 1790. Ông đã ăn tối chủ nhật hàng tuần với hai người bạn thân nhất của mình, Joseph Black (nhà hóa học) và James Hutton (nhà địa lý) tại một quán ăn ở Edinburgh. Vài tháng trước khi ông mất, ông đã khẩn khoản yêu cầu các bạn của ông hãy hủy bỏ những giấy tờ của ông chưa được xuất bản ngoại trừ một số ít ông đã cân nhắc gần như chắc

1. Thư gửi William Eden (Huân tước xứ Auckland), Edinburgh, ngày 3-1-1780, trích trong A. Smith 1987, 245-46. Trong thư của mình, A. Smith đã ủng hộ việc bãi bỏ hoàn toàn hệ thống cấm nhập khẩu, được thay thế bằng mức thuế hợp lý.

2. Thật may mắn, những bản chú thích ngoài cho sinh viên về các bài giảng này đã được phát hiện vào năm 1958 và sau đó được xuất bản thành *Những bài giảng về Luật học* (1982 [1763]).

chấn để làm việc đó. (Tại sao ông không tự mình đốt những giấy tờ này là một điều bí ẩn). Đây không phải là một yêu cầu mới mẻ. 17 năm trước, khi đi du lịch tới London với bản viết tay *Của cải của các quốc gia*, ông đã dặn David Hume, người thầy của ông, hủy toàn bộ các giấy tờ vụn vặt và 18 tập sách dày của ông mà “không cần bất kỳ sự kiểm tra nào” đồng thời không để lại bất kỳ cái gì ngoại trừ những nghiên cứu chưa hoàn thành của ông về lịch sử thiên văn học.

A. Smith dường như đã được đọc về trường hợp của một nhân vật đương thời có sở hữu một vài bài viết riêng tư được hé lộ cho công chúng với một tiểu sử “nói hết” và ông đã sợ điều tương tự này xảy ra với mình. Ông cũng có thể đã quan tâm tới những bức thư hoặc bài luận mà ông viết ra để bảo vệ một kẻ dị giáo như Hume trong một thời kỳ không có sự khoan dung đối với những người như vậy. Nhưng Hume đã mất trước khi A. Smith làm điều đó và phải có một người thực hiện di chúc là điều cần thiết.

Khi sắp qua đời, A. Smith trở nên cực kỳ lo lắng về những tài liệu riêng tư của ông và đã yêu cầu nhiều lần các bạn của ông là Black và Hutton thiêu hủy chúng. Black và Hutton luôn luôn thoái thác làm theo yêu cầu của A. Smith, hy vọng rằng A. Smith có thể thay đổi ý nghĩ đó. Nhưng một tuần trước khi mất, ông đã gửi hỏa tốc tới những người bạn của ông và khẩn khoản họ hãy đốt tất cả những bản viết mà không cần biết hoặc hỏi trong đó có gì, ngoại trừ một số ít mục chuẩn bị

xuất bản. Cuối cùng hai người đã buộc phải bằng lòng và đốt tất cả mọi thứ gồm 16 tập viết tay, trong đó có bản viết của A. Smith về luật pháp.

Sau khi đốt toàn bộ, người giáo sư già dường như đã cảm thấy rất thanh thản. Khi những người khác đến thăm ông vào tối chủ nhật tiếp theo để ăn tối như thường lệ, ông đã từ chối không tham gia. “Các quý ông thân mến, tôi rất yêu thích sự đồng hành với các bạn, nhưng tôi tin rằng mình phải rời xa các bạn đi sang một thế giới khác”. Đó là những lời cuối cùng ông gửi tới họ. Ông mất vào thứ bảy tuần sau, ngày 17-7-1790.

Wong miện nam ngọc của A. Smith

Chúng ta hãy cùng tìm hiểu kỹ về kiệt tác vĩ đại nhất của A. Smith và triết lý kinh tế học mang tính cách mạng của ông. Một hệ thống kinh tế cho phép người dân ông và người dân bà theo đuổi những lợi ích bản thân của họ trong các điều kiện “tự do tự nhiên” và theo A. Smith, cạnh tranh sẽ đem đến một nền kinh tế thịnh vượng, có khả năng tự điều chỉnh. Loại bỏ những rào cản trong xuất khẩu, lao động, giá cả, đồng nghĩa rằng tối đa hóa vạn vật thịnh vượng thông qua giá cả rẻ hơn, đồng lương cao hơn và sản phẩm tốt hơn. Điều này sẽ mang đến tăng trưởng và sự ổn định.

A. Smith định nghĩa về ba thành tố

A. Smith bắt đầu cuốn sách với việc bàn luận làm

cách nào sự thịnh vượng và của cải được tạo ra thông qua hệ thống thị trường tự do dân chủ. Ông nhấn mạnh ba đặc trưng của hệ thống tự điều chỉnh hay mô hình cổ điển:

1. Tự do: các cá nhân có quyền sản xuất và trao đổi hàng hóa, lao động và vốn nếu họ thấy thích hợp.

2. Cạnh tranh: các cá nhân có quyền cạnh tranh trong sản xuất và trao đổi hàng hóa và dịch vụ.

3. Công bằng: các hoạt động của cá nhân phải công bằng và trung thực dựa trên các nguyên tắc của xã hội.

Cần chú ý rằng, A. Smith đã kết hợp ba nguyên tắc này trong câu phát biểu sau đây: “Mọi người, khi không vi phạm *luật pháp*, được phép hoàn toàn *tự do* mưu cầu lợi ích của bản thân theo cách riêng của mình và được phép đem sự siêng năng và đồng vốn của mình *cạnh tranh* với bất kỳ người nào hoặc nhóm người nào khác” (1965 [1776], 651, tác giả nhấn mạnh).

Lợi ích của bàn tay vô hình

A. Smith biện luận rằng, ba thành tố này sẽ đưa đến một sự “hài hòa tự nhiên” về lợi ích giữa công nhân, chủ đất và nhà tư bản. Trở lại với ví dụ về nhà máy sản xuất kim khâu áo len, nhà quản lý và lao động phải cùng nhau làm việc để đạt kết quả và chiếc áo len làm ra chính là “lao động kết nối” cần thiết của công nhân, thương lái và người vận chuyển trên toàn thế giới. Ở một mức chung, tư lợi tự nguyện của hàng triệu cá nhân tạo ra một xã hội ổn định và thịnh vượng

không cần thiết sự điều hành trung tâm của nhà nước. Học thuyết tư lợi khai sáng này của ông thường được gọi là “bàn tay vô hình”, dựa trên một đoạn nổi tiếng (được cải biên lại) từ tác phẩm *Của cải của các quốc gia*: “Bằng việc mưu cầu lợi ích của chính mình, mọi cá nhân được dẫn dắt bởi một bàn tay vô hình thúc đẩy lợi ích chung”.

Học thuyết bàn tay vô hình của A. Smith đã trở thành một phép ẩn dụ phổ biến về một thị trường tư bản không bị trói buộc. Mặc dù A. Smith sử dụng thuật ngữ này chỉ một lần trong tác phẩm *Của cải của các quốc gia* và sử dụng rất ít ở nơi nào đó, nhưng thuật ngữ “bàn tay vô hình” đã trở thành biểu tượng cho cách vận hành của nền kinh tế thị trường cũng như cách hoạt động của khoa học tự nhiên (Ylikoski 1995). Những nhà bảo vệ kinh tế học thị trường đã sử dụng nó với ý nghĩa tích cực, mô tả bàn tay thị trường là “lịch sử” (Harris 1998), “thông thái” và “vươn xa” (Joyce 2001), là một thứ “cải thiện đời sống cho mọi người” (Bush 2002), trong khi trái ngược với nó là “bàn tay hữu hình”, “bàn tay giấu mặt”, “bàn tay chiếm đoạt”, “bàn tay chết chóc” và “quả đấm sắt” của chính phủ, nơi sở hữu “sự giã đạp vô hình lên những niềm hy vọng của nhân dân và phá hủy giấc mơ của họ” (Shleifer và Vishny 1998, 3-4; Lindsey 2002; Bush 2002). Các phê phán cũng sử dụng so sánh đối lập để thể hiện sự đối địch của họ với chủ nghĩa tư bản. Với họ, bàn tay vô hình của thị trường có thể là “một quả

ve trái tay” (Brennan và Pettit 1993), “giảm đập”, “làm sa lầy” và “bị cắt bỏ” (Hahn 1982), “bị tê liệt” (Stiglitz 2001, 473), “đắm máu” (Rothschild 2001, 119) và là “một quả đấm sắt của cạnh tranh” (Roemer 1988, 2-3).

Khái niệm bàn tay vô hình đã nhận được sự ca tụng một cách đáng ngạc nhiên từ các nhà kinh tế học. Tuy nhiên, một trong số đó là sự tán dương hết lời từ những người ủng hộ thị trường tự do. Milton Friedman đề cập đến biểu tượng của A. Smith như là “sự sáng suốt quan trọng” trong hợp tác và khả năng tự điều chỉnh “sức mạnh của thị trường đến sản xuất hàng hóa của chúng ta, quần áo của chúng ta, ngôi nhà của chúng ta” (Friedman và Friedman 1980, 1). “Tầm nhìn của ông về con đường mà các hành động tự nguyện của hàng triệu con người có thể được kết hợp lại với nhau thông qua hệ thống giá cả không cần tới sự chỉ đạo tập trung... là sự sáng suốt tinh vi và huyền diệu” (Friedman 1978, 17; được trích trong Friedman 1981).

Các nhà kinh tế học trường phái Keynes cũng không hề kiếm lời khi ca ngợi về điều này. William Baumol và Alan Blinder đã phát biểu rằng mặc dù có những điều chưa hoàn hảo, “bàn tay vô hình sở hữu một năng lực đáng kinh ngạc để giải quyết vấn đề phối hợp giữa những phần tử không lồ thực sự” (2001, 214). Frank Hahn đã ca ngợi học thuyết bàn tay vô hình như một “sự ngạc nhiên” và phép ẩn dụ thích hợp. “Bất kể những sự chỉ trích nào tôi được biết ở các học thuyết về sau này, tôi muốn ghi lại rằng đó là một kết quả lớn

của trí tuệ... Bàn tay vô hình hoạt động hài hòa đem lại sự tăng trưởng hàng hóa mà loài người mong muốn" (Hahn 1982, 1, 4, 8).

Định lý cơ bản đầu tiên về kinh tế học phúc lợi

Học thuyết bàn tay vô hình về thị trường được biết đến như là “định lý cơ bản đầu tiên về kinh tế học phúc lợi”¹. George Stigler đã gọi đó là “vương miện nạm ngọc” của *Cửa cải của các quốc gia* và là “định đề quan trọng nhất của mọi định đề trong kinh tế học”. Ông bổ sung thêm, “A. Smith có một chiến thắng đặc biệt quan trọng: ông đưa vào trung tâm kinh tế học sự phân tích có hệ thống hành vi của các cá nhân theo đuổi lợi ích tư lợi dưới những điều kiện cạnh tranh” (Stigler 1976, 1201).

Xây dựng trên mô hình cân bằng tổng quát (GE) của Walras, Pareto, Edgeworth và rất nhiều những bậc tiền bối khác, Kenneth J. Arrow và Frank Hahn đã viết một cuốn sách tổng thể phân tích “một nền kinh tế phi tập trung hóa, lý tưởng hóa” và coi A. Smith như “sự diễn tả nên thơ của cấu thành cơ bản nhất về các mối quan hệ cân bằng trong nền kinh tế, sự cân bằng hóa tỷ lệ lợi nhuận...”. Hahn kỳ vọng một sự hỗn loạn vô chính phủ, nhưng thị trường đã đưa ra “một câu trả lời khác” - sự trật tự tự phát. Ở một khía cạnh rộng

1. Trong kinh tế học phúc lợi, “phúc lợi” đề cập đến hàng hóa chung hoặc tình trạng hạnh phúc nói chung của con người chứ không phải con người sống nhờ phúc lợi hay trợ cấp của chính phủ.

hơn, Arrow và Hahn phát biểu rằng tầm nhìn của A. Smith “hiển nhiên là đóng góp trí tuệ quan trọng nhất mà tư tưởng kinh tế đã tạo ra một sự hiểu biết chung về tiến trình xã hội” (Arrow và Hahn 1971, v, vii, 1). Không chỉ về kinh tế học phúc lợi (Luật Walras, tối ưu Pareto, hộp Edgeworth) đã khẳng định dựa trên căn cứ hình học và toán học về luận điểm cơ bản của A. Smith, mà nó còn cho thấy rằng trong hầu hết các trường hợp sự độc quyền, sự hỗ trợ từ phía nhà nước và các hình thức khác phi cạnh tranh tất yếu dẫn đến sự lãng phí, không hiệu quả (Ingrao và Israel 1990).

A. Smith nói về bàn tay vô hình

Thật ngạc nhiên khi A. Smith sử dụng thuật ngữ “bàn tay vô hình” chỉ có ba lần trong các tác phẩm của mình. Các đề cập là rất ít ỏi mà các nhà kinh tế và chính trị hiếm khi đề cập đến ý tưởng bàn tay vô hình như một thuật ngữ trong thế kỷ XIX. Không có sự trích dẫn tham khảo nào về nó trong lễ kỷ niệm một thế kỷ ra đời tác phẩm *Của cải của các quốc gia* vào năm 1876. Sự thật là, trong tập được tái bản nổi tiếng của Edwin Cannan, được xuất bản năm 1904, phần chú dẫn đã không có một mục từ riêng nào cho “bàn tay vô hình”. Thuật ngữ này chỉ trở nên một biểu tượng thông dụng trong thế kỷ XX (Rothschild 2001, 117-18). Nhưng sự kiện mang tính lịch sử này không ám chỉ rằng phép ẩn dụ của A. Smith chỉ là thứ bên lề trong tư tưởng của ông, nó thực sự là nhân tố trung tâm của tư tưởng ấy.

Sự đề cập về “bàn tay vô hình” được tìm thấy trong cuốn “Lịch sử thiên văn học”, cuốn sách ông đã trình bày về những người mê tín khi họ cho rằng các hiện tượng bất thường là do thần thánh vô hình tạo ra:

Đối với loài người trong thời kỳ nguyên thủy, cũng như trong thời kỳ đầu của người Heathen cổ xưa, những hiện tượng bất thường của thiên nhiên đều được cho là từ các lực lượng siêu nhiên và quyền năng do Chúa của họ tạo ra. Lửa cháy và nước chảy; vật thể nặng chìm xuống và vật thể nhẹ hơn nổi lên là quy luật của tự nhiên; chứ không phải bao giờ cũng là bàn tay vô hình của thần Jupiter được sử dụng vào những vấn đề như vậy (A. Smith 1982, 49).

Lời tuyên bố đầy đủ về quyền năng kinh tế của bàn tay vô hình đã xuất hiện ở *Lý thuyết Tình cảm Đạo đức*, khi A. Smith mô tả một số chủ đất giàu có khó ưa là những người có “bản tính ích kỷ và tham lam” theo đuổi “những nhu cầu vô độ và hão huyền”. Và hơn nữa họ đã tuyển dụng vài ngàn người công nhân nghèo khổ để sản xuất những hàng hóa xa hoa:

Phần còn lại ông ta [người chủ] buộc phải phân phối... giữa những người... đang làm thuê trong một nền kinh tế khổng lồ; tất cả những ai được hưởng từ sự xa hoa và đồng bóng của ông ta chỉ là phần tối thiểu dành cho cuộc sống với sự kỳ vọng hão huyền về sự nhân đạo hay tính công bằng của người chủ... Họ chia sẻ với người nghèo kết quả từ tất cả các tiến bộ của họ. Họ được dẫn dắt bởi bàn tay vô hình... mà

họ không hề để ý hay biết đến rằng điều đó thúc đẩy mọi lợi ích của xã hội (A. Smith 1982 [1759], 183-85).

Lần đề cập thứ ba, đã được trích dẫn ở trên, xuất hiện ở phần thương mại quốc tế trong *Cửa cải của các quốc gia*, khi A. Smith tranh luận chống lại các rào cản nhập khẩu và chống lại các thương lái cũng như những nhà sản xuất đã ủng hộ quan điểm trọng thương. Sau đây là toàn bộ trích dẫn:

Vì vậy, mọi cá nhân nỗ lực hết sức để có thể sử dụng đồng vốn của mình hỗ trợ ngành sản xuất trong nước và làm cho ngành này tạo ra giá trị lớn nhất; mỗi cá nhân nhất thiết phải lao động để làm cho doanh thu hằng năm của xã hội ở mức lớn nhất anh ta có thể. Nhìn chung, thực sự anh ta không có ý định thúc đẩy lợi ích chung hoặc giả cũng không biết rằng mình đã thúc đẩy lợi ích đó lên được bao nhiêu... Và bằng việc hướng ngành sản xuất vào việc tạo ra các sản phẩm có giá trị lớn nhất có thể, anh ta chỉ có ý định là thu vén cho lợi ích của riêng mình, và trong trường hợp này cũng như nhiều trường hợp khác, anh ta bị dẫn dắt bởi bàn tay vô hình thúc đẩy thực hiện một mục đích mà thực ra anh ta không hề nghĩ đến. Điều đó cũng không làm cho xã hội bị tổn hại. Bằng việc theo đuổi lợi ích riêng của mình, anh ta thường xuyên thúc đẩy lợi ích của xã hội nhiều hơn khi anh ta thực sự có ý định làm như vậy. Tôi chưa bao giờ được biết nhiều điều tốt như thế từ những kẻ giả danh buôn bán vì lợi ích chung (A. Smith 1965 [1776], 423).

Một sự giải thích tích cực hay tiêu cực?

Nhiều nhà quan sát tin rằng A. Smith sử dụng “bàn tay vô hình” theo một ý nghĩa tích cực, nhưng giáo sư Emma Rothschild của trường Đại học Cambridge trong cuốn sách gần đây của bà, *Tình cảm kinh tế* (Economic Sentiments), đã bày tỏ sự bất đồng. Bằng việc sử dụng những bằng chứng “gián tiếp”, bà kết luận “những điều gì tôi sẽ gợi ý dưới đây cho thấy rằng A. Smith đã không đặc biệt coi trọng bàn tay vô hình”. Theo Rothschild, quan điểm của A. Smith về hình tượng “bàn tay vô hình” như là một “trò đùa hài hước nhẹ nhàng”. Bà tiếp tục đi xa hơn khi cho rằng đó là “thứ chống lại A. Smith và không quan trọng với học thuyết của ông” (Rothschild 2001, 116, 137). Thậm chí bà gợi ý rằng, A. Smith có thể đã vay mượn sự diễn đạt này từ Shakespeare. Rothschild lưu ý rằng, A. Smith đã thuộc lòng tập III của vở *Macbeth*. Trong khung cảnh ngay trước bữa ăn và án mạng của Banquo, Macbeth đã yêu cầu bóng tối che phủ tội ác mà anh ta định thực hiện:

Hãy đến đây, nhìn vào bóng đêm
Che đi ánh mắt dịu dàng của một ngày tội nghiệp
Với bàn tay dẫm máu và vô hình của người
Xóa bỏ và xé tan đi sự ràng buộc lớn lao ấy
Giúp ta mờ dần đi.

Vì vậy, chúng ta đã thấy một “bàn tay vô hình” không phải là một bàn tay thân thiện, mà là một bàn tay dẫm máu và đầy bạo lực. Nhưng Rothschild có lẽ

đã chống đối quá mức. Mặc dù A. Smith đã sử dụng cụm từ “bàn tay vô hình” chỉ một vài lần, ý tưởng về một “bàn tay vô hình” có lợi có mặt ở khắp mọi nơi trong các tác phẩm của ông. Hơn thế, ông đã lặp lại tuyên bố của mình rằng các cá nhân hoạt động vì lợi ích của bản thân họ mà không có ý thức làm lợi cho hạnh phúc chung. Như Jacob Viner đã diễn giải về học thuyết của A. Smith “Thương đế ưa thích thương mại giữa những con người để thúc đẩy tình anh em chung giữa họ” (Viner 1972, lời tựa). A. Smith đã lặp đi lặp lại sự củng cố của mình về dỡ bỏ hàng rào thuế quan, đặc lợi của nhà nước và các điều luật lao động vì điều đó giúp cho các cá nhân có thể có các cơ hội để “cải tạo tốt hơn điều kiện cho chính họ”, từ đó làm cho mọi người trở nên tốt hơn (1965 [1776], 329). Ý tưởng của học thuyết “bàn tay vô hình” xuất hiện nhiều hơn Rothschild đã thấy. Ngay từ những trang đầu trong cuốn *Lý thuyết Tình cảm Đạo đức*, A. Smith đã lập luận về điều này trong học thuyết của mình:

Những người theo chủ nghĩa khắc kỷ cổ xưa đưa ra ý kiến rằng thế giới được kiểm soát bởi những điều luật của thượng đế một cách thông thái, quyền năng, và bởi vì Chúa tốt, mọi sự kiện riêng lẻ phải được coi như một phần cần thiết nằm trong dự kiến của vũ trụ, và hướng tới sự thúc đẩy một trật tự chung, hạnh phúc cho tổng thể: những tật xấu và hành động đại dột của loài người vì vậy là một phần quan trọng nằm trong dự kiến này bên cạnh sự thông thái và đạo đức của họ; bởi những sự huyền bí bất diệt biến

điều xấu xa thành tốt đẹp và có khuynh hướng làm cân bằng sự thịnh vượng, sự hoàn hảo của hệ thống tự nhiên vĩ đại (A. Smith 1982 [1759] 36).

Mặc dù A. Smith đã thất bại khi đề cập đến “bàn tay vô hình” đích danh trong đoạn trên, nhưng ngữ cảnh là được thể hiện một cách sinh động. Tác giả đã trích Chúa trời thông qua *Lý thuyết Tình cảm Đạo đức*, sử dụng những tên như Đấng sáng tạo Tự nhiên, Kỹ sư, Đấng Kiến trúc vĩ đại, Người sáng lập, Vị quan tòa của trái tim, Thần thánh và Vị quan tòa “hiếu mọi điều” của thế giới.

Tín ngưỡng của A. Smith là gì?

Chúa không được đề cập trong tác phẩm *Của cải của các quốc gia* đã làm cho một số người đọc có thể kết luận rằng A. Smith, cũng như người bạn khai sáng Scotland thân nhất của ông, David Hume, là những người theo chủ nghĩa vô thần. A. Smith thực tế đã chia sẻ nhiều giá trị với Hume. Không ai trong số họ đi đến nhà thờ hoặc là những tín đồ truyền thống vào niềm tin Thiên Chúa giáo. Cả hai nhà tư tưởng Scotland đều phản đối học thuyết Thiên Chúa giáo - Hy Lạp về phi vật chất, phi thương mại triết lý Thiên Chúa giáo khi cho rằng các nhu cầu trần tục là bản chất của quỷ. Cũng như Hume, A. Smith đã tin rằng một xã hội thịnh vượng, đạo đức là có thể trong cuộc sống và nó đến không chỉ có trong cuộc sống, rằng xã hội đó có thể được dựa trên khoa học và lý trí, không phải dựa

trên chủ nghĩa độc đoán và sự mê tín dị đoan. Cả hai người đều đã ủng hộ tự do thương mại, đấu tranh chống chủ nghĩa trọng thương với sự trợ cấp từ chính phủ và các điều luật, cảnh báo sự nguy hiểm của một chính phủ phình to (Fitzgibbons 1995, 14-18).

Tuy vậy, A. Smith rõ ràng đã không đồng tình một vài khía cạnh quan trọng trong tư tưởng của Hume, đặc biệt là sự hận thù của ông đối với tôn giáo có tổ chức. Hume đã thích một nhà nước tôn giáo không cạnh tranh bởi vì nó sẽ cung cấp nhựa sống cho lòng nhiệt huyết của những người đi theo tôn giáo và duy trì trật tự chính trị. A. Smith thì ngược lại, phản đối nhà nước tôn giáo, vì ông nghĩ rằng nó khuyến khích sự thiếu khoan dung và sự cuồng tín. Ông đã nghĩ rằng, tôn giáo là có lợi nếu niềm tin vào tôn giáo và các tổ chức tôn giáo là tự do và mở cửa. “Trong một số nhỏ các giáo phái, đạo đức của mọi người là giống nhau và có trật tự: thông thường nhiều hơn với số trong nhà thờ” (1965 [1776], 747-48). Ông đã có thiện ý với “một số lượng đông đảo các giáo phái” và có một không khí cạnh tranh để giảm bớt sự hăng máu và cuồng tín, khuyến khích sự bao dung, hài hòa và tín ngưỡng có chừng mực (744-45)¹. Trong cuộc

1. Laurence Iannaccone (Đại học George Mason), Robert Barro (Harvard) và Edwin West đã kiểm tra giả thuyết của A. Smith về sự tự do tôn giáo, so sánh số người tham dự tại nhà thờ và mức độ độc quyền ở các nước khác nhau theo đạo Thiên Chúa, đạo Tin Lành và có kết luận rằng, số người tham dự nhà thờ có xu hướng tăng lên ở các nước có tự do tôn giáo và có nhiều tín ngưỡng khác nhau. Xem Iannaccone (1991), West (1990).

đời mình, A. Smith đã tự mình đem lại nhiều đóng góp cho các tổ chức từ thiện và từng một lần giúp đỡ một người đàn ông mù trẻ tuổi có một nghề nghiệp tri thức (Fitzgibbons 1995, 138).

A. Smith đã loại bỏ tư tưởng phi luân lý của Hume và cả thái độ hư vô về các nhận định hiểu biết, chủ nghĩa nghi ngờ cực đoan về các giá trị truyền thống, được tìm thấy trong *Luận thuyết về bản chất con người* (A Treatise on Human Nature). Không giống như Hume, Smith là một tín đồ về người hòa giải cuối cùng. Đức tin của ông dành nhiều cho tín ngưỡng thần luận trong chúa khắc kỷ và khắc kỷ tự nhiên hơn là một con chiên thuộc dòng chúa Khải huyền, hay là thuyết được đền ơn và bị trừng phạt trong tương lai. Cuốn sách *Tinh cảm Đạo đức* của ông thường xuyên đề cập tới Chúa. Như Robert Heilbroner đã viết, chủ đề của “bàn tay vô hình... xuyên suốt toàn bộ *Tinh cảm Đạo đức*... Bàn tay vô hình đề cập tới cách thức mà Đấng sáng tạo tự nhiên đã bảo đảm cho nhân loại đạt được chủ tâm của người cho dù còn tồn tại khuyết điểm trong quyền lực đó...” (Heilbroner 1986, 60).

A. Smith đã theo Hume trong việc loại bỏ tín ngưỡng và hệ thống hóa nhà thờ, nhưng vẫn còn một chút ít nghi ngờ rằng A. Smith có đức tin vào Đấng sáng thế. Như A.L. Macfie kết luận, “toàn bộ âm hưởng của công việc ông làm sẽ có sự thuyết phục lớn rằng ông là một người ngoan đạo thực sự” (Macfie 1967, 111).

Chủ đề xuyên suốt trong các tác phẩm của A. Smith là làm thế nào có một xã hội tự do dân chủ, một “hệ thống tự do tự nhiên”, nơi mà sự tự do được tối ưu hóa về mặt kinh tế, về mặt chính trị và về mặt tôn giáo trong một nền móng vững chắc về đạo đức của pháp luật, phong tục và các giá trị.

Niềm tin vào Đức Chúa vô hình

Nhà lịch sử Athol Fitzgibbons đã có lý do chính đáng khi gọi kế hoạch kinh tế mới là “Hệ thống của A. Smith về tự do, thịnh vượng và đạo đức” (1995). Nếu “một bản miêu tả mới về A. Smith” là đúng, sự ẩn dụ về bàn tay vô hình là cách thể hiện phù hợp đầy đủ nhất để mô tả hệ thống tự do tự nhiên của ông, kể từ khi thiết lập một xã hội đạo đức yêu cầu sự hiểu biết có hệ thống về cái đúng và cái sai.

Như được đề cập ở trên, bàn tay vô hình là một cách ám chỉ khác mà A. Smith miêu tả Chúa. Như Salim Rashid viết, “có lẽ “bàn tay vô hình” có thể nghĩ như một bàn tay dẫn dắt của các vị thần” (Rashid 1998, 219). Dù không phải là một con chiên Thiên Chúa giáo truyền thống, A. Smith đã rất quen thuộc với Kinh thánh và niềm tin Thiên Chúa giáo. Trong Kinh thánh, Thượng đế thỉnh thoảng được nhắc đến là “Đức Chúa vô hình”. Thánh Paul đã viết cho Timothy, “Bây giờ đến đức vua đời đời bất diệt, vô hình và chỉ có Đức Chúa thông minh là thiêng liêng và chói sáng mãi mãi. Amen” (1 Timothy 1:17; cùng xem Colossians 1:15-16).

Đó là một sự tò mò làm thế nào mà các nhà kinh tế hiện đại ngày nay thường xuyên đã viện dẫn thuật ngữ tôn giáo để miêu tả bàn tay vô hình. Trong bài luận nổi tiếng, “Tôi, cái bút chì”, Leonard Read (người say mê trường phái Áo) đã khắc họa công việc của bàn tay vô hình trong việc tạo ra cái bút chì một cách “thần bí” và “kỳ diệu” (Read 1999 [1958], 10-11). Milton Friedman đã sử dụng ngôn ngữ tương tự (Friedman và Friedman 1980, 3, 11-13). Frank Hahn đã lưu ý khái niệm bàn tay vô hình giả thiết “một ý nghĩa sống động của nguồn gốc tội lỗi (cố hữu) một xã hội loài người đầy tham lam và tự lợi” (Hahn 1982, 1, 5). James Tobin luôn trình bày về “tín đồ thực sự của bàn tay vô hình” (Tobin 1992, 119). Và biểu tượng tôn giáo này đã đem lại cho chúng ta bốn cấp độ niềm tin và làm thế nào áp dụng nó vào các trường phái kinh tế học có tính chất mâu thuẫn với nhau.

Các mức độ khác nhau về niềm tin trong chủ nghĩa tư bản

Kinh Thánh đã nói một thứ bậc về niềm tin của các cá nhân vào Chúa và kiệt tác của Chúa, phân loại trong số họ những người không tin, tin ít, tin nhiều và hoàn toàn tin vào sự hiện diện của Đấng tối cao. Chúa là “vô hình”. Như vậy, con người có niềm tin khác nhau về tôn giáo của họ. Trong thế giới ngày nay, rất ít tín đồ có niềm tin tuyệt đối vào Chúa, rằng người sống và làm những điều kỳ diệu trong thế giới của họ và

không bao giờ nghi ngờ. Số khác có niềm tin lớn lao vào những quyền lực phi thường, dù họ có đôi chút nghi ngờ. Cùng vào thời điểm đó, có nhiều người có ít niềm tin vào Chúa; một số họ thì thoảng thấy những tác phẩm “vô hình” của Chúa nhưng rất hiếm khi đến nhà thờ. Cuối cùng đó là những người vô thần và bất khả tri, là những người không tin vào Chúa, loại bỏ hoàn toàn ý nghĩ về sự Khải huyền hoặc siêu nhiên và họ là những người chỉ tin vào duy nhất năm giác quan, thế giới tự nhiên và lý trí.

Cũng như con người có những mức độ niềm tin khác nhau vào một “Đức Chúa vô hình”, mọi người đã có những niềm tin khác nhau vào một “bàn tay vô hình” có lợi của chủ nghĩa tư bản và sự tự do. Tôi tin chắc rằng, nếu để cho họ tự xoay sở thì các cá nhân sẽ hoạt động theo lợi ích của mình và tạo ra một kết quả tích cực. Niềm tin thể hiện một mức độ có khả năng lường trước cho tương lai: một nền kinh tế không bị trói buộc liệu có tự hồi phục sau một cuộc khủng hoảng? Việc loại bỏ thuế giữa hai quốc gia sẽ làm gia tăng việc làm và thương mại của hai nước? Việc không kiểm soát giá dầu mỏ sẽ loại bỏ các cuộc khủng hoảng năng lượng? Việc thất nghiệp kỹ thuật trong một ngành sẽ dẫn đến việc làm mới ở ngành khác? Có một nền kinh tế cạnh tranh cuối cùng sẽ phá hủy sức mạnh độc quyền ở một thị trường nhất định nào đó? Các cá nhân có mức độ tự tin khác nhau về thị trường phản ứng tích cực với sự

thay đổi hay các cuộc khủng hoảng. Một số có niềm tin tuyệt đối rằng mọi người tiến hành công việc vì sự tốt đẹp hơn. Một số khác có niềm tin lớn lao rằng trong nhiều trường hợp các hoạt động cá nhân mang lại lợi ích cho xã hội. Số khác chỉ có một chút niềm tin vào thị trường tự do và lo lắng rằng, hầu hết thời gian, các doanh nghiệp tư nhân làm cái gì tốt nhất cho chính các cá nhân chứ không phải vì xã hội. Cuối cùng có một số ít người từ chối bất kỳ thứ tốt đẹp nào đến từ thế giới cắn xé lẫn nhau (dog-eat-dog) của Mammon, các tập đoàn xuyên quốc gia lũng đoạn, tham nhũng, gây ra khủng hoảng và không có cái gì có thể cải thiện vấn đề này cứu rỗi cải cách thể chế chính hoặc cách mạng ngoài vòng pháp luật.

Tôi đã từng chia ra bốn trường phái kinh tế học theo mức độ niềm tin khác nhau đối với chủ nghĩa tư bản và thị trường tự do: chủ nghĩa Mác không có niềm tin đối với hệ thống tư bản chủ nghĩa có khả năng giải quyết các vấn đề xã hội; trường phái Keynes có chút nghi ngờ về bàn tay vô hình; các nhà kinh tế học Chicago có niềm tin lớn vào sự vận hành của chủ nghĩa tư bản; và trường phái Áo có niềm tin hoàn hảo, thậm chí mù quáng vào chủ nghĩa tư bản (Skousen 2005, 261-67).

Phải chăng A. Smith đã bỏ qua chủ nghĩa cá nhân và lòng tham của con người?

Những nhà phê bình lo lắng rằng bản kế hoạch chi tiết về sự tự do của nhà kinh tế người Scotland

này đã bật đèn xanh cho tính háms lợi và sự lừa đảo, thậm chí “sự xung đột xã hội, phá hủy môi trường và lạm dụng quyền lực” (Lux 1990). Chẳng phải *Của cải của các quốc gia* tán thành không một chút ngập ngừng về sự ích kỷ tham lam và tính tự đề cao? Làm sao mà A. Smith đã bỏ qua nhiều trường hợp gian trá, lừa lọc, trục lợi khách hàng hàng ngày của các nhà tư bản nhằm theo đuổi lợi ích cá nhân mà bỏ qua các phí tổn xã hội?

Trái ngược với niềm tin chung, A. Smith đã không hề bỏ qua chủ nghĩa duy ngã độc tôn, sự tham lam và sự suy đồi kiểu phương Tây, hoặc ông cũng không muốn tính hiệu quả về kinh tế thế chỗ cho đạo đức. Tự lợi không có nghĩa là bỏ qua các nhu cầu của người khác; thực tế, nó có ý nghĩa ngược lại: hệ thống của ông bảo đảm rằng cả người mua và người bán đều có lợi từ mỗi giao dịch tự nguyện. Nhiều độc giả đã không đánh giá đúng câu trích nổi tiếng của ông “chúng ta không mong bữa ăn tối nhờ sự hảo tâm của người bán thịt, người bán rượu, hoặc người làm bánh, mà từ lợi ích của chính họ”. Đây là ngữ cảnh của câu nói trên:

Nhưng con người hầu như thường xuyên cần phải có sự giúp đỡ của các bạn hữu và thật quả là vô ích nếu mong đợi điều đó chỉ xuất phát từ lòng nhân từ của họ. Sẽ tốt hơn khi anh ta thuyết phục được rằng anh ta có thể quan tâm đến sự vị kỷ của họ trong lợi ích của anh ta và cho họ thấy rằng có lợi khi làm

điều đó cho anh ta khi anh ta yêu cầu họ... Hãy cho tôi cái tôi muốn và anh sẽ có cái anh muốn, đó chính là ý nghĩa của mọi trao đổi như vậy. Điều đó không xuất phát từ sự hảo tâm của người bán thịt, bán rượu, hay bán bánh mì mà chúng ta có bữa ăn tối, mà từ chính lợi ích của họ. Chúng ta chú tâm đến sự vị kỷ của họ chứ không phải là sự nhân đạo và không nói với họ về những thứ chúng ta cần mà nói về lợi ích mà họ sẽ đạt được. (Smith 1965 [1776], 14).

Thông điệp mà A. Smith nói với chúng ta là chúng ta có thể giúp chính mình bằng việc giúp đỡ người khác - Nguyên tắc vàng (Golden Rule). Những người kinh doanh tập trung vào việc thỏa mãn nhu cầu và mong muốn của khách hàng sẽ thu được nhiều lợi nhuận nhất. Mặc dù các nhà tư bản được thúc đẩy bằng sự mong muốn đạt được lợi ích cá nhân, nhưng cách thức mà họ tối ưu hóa lợi nhuận là việc thường xuyên tìm cách đáp ứng nhu cầu hàng ngày của công chúng. Do vậy, các nhà tư bản thành công tất yếu định hướng hành vi hàng ngày đến việc giúp đỡ và phục vụ người khác. Tự lợi dẫn đến sự thấu cảm.

A. Smith ưa thích sự tự kiểm chế. Thực tế, ông đã khẳng định chắc chắn rằng một xã hội thương mại tự do tương thích trong các ràng buộc về luật pháp mà ông đã vạch ra sẽ hài hòa các xúc cảm và thoát được sự lạc lối trong cánh rừng rậm của Hobbes, một khung cảnh ông thừa hưởng từ Montesquieu (xem trang 40-41)

và sau này là Nghị sĩ Nassau¹. Ông đã dạy rằng thương mại khuyến khích con người trở nên có giáo dục, cần cù, tự giác và làm giảm sự thỏa mãn. Đó là sự sợ hãi mất khách hàng “sẽ hạn chế sự gian dối và sửa đổi tính sơ suất của anh ta (người bán hàng)” (1965 [1776], 129).

Mọi sự trao đổi hợp pháp phải đem lại lợi ích cho cả người mua và người bán, không làm thiệt hại cho bất cứ bên nào. Bàn tay vô hình của A. Smith chỉ hoạt động khi những người kinh doanh có một tầm nhìn được khai sáng trong dài hạn về cạnh tranh, nơi nhận ra giá trị của tiếng tăm và tái lập kinh doanh. Nói ngắn gọn, tự lợi thúc đẩy lợi ích của xã hội chỉ khi nhà sản xuất đáp ứng được nhu cầu của khách hàng. Khi khách hàng bị lừa dối, một sự kiện xảy ra rất phổ biến cho xã hội, tự lợi sẽ vượt quá phí tổn trong phúc lợi của xã hội.

A. Smith đã nhận ra rằng mọi người bị thúc đẩy bởi lợi ích. Nó tự nhiên tìm kiếm vì mình và vì gia đình mình hơn mọi lợi ích khác và từ bỏ nó sẽ là trái quy luật tự nhiên của con người. Dù vậy ở cùng thời điểm này, A. Smith đã không bỏ qua cho tính ích kỷ và sự tham lam. Vì đối với A. Smith, tham lam và ích

1. Trong bài diễn văn nhận chức Giáo sư Drummond kinh tế chính trị đầu tiên tại Oxford, Nghị sĩ Nassau đã dự đoán rằng ngành khoa học mới “sẽ có thứ hạng đầu tiên theo đánh giá công chúng trong các ngành khoa học đạo đức...” và tuyên bố rằng “mưu cầu giàu có... đối với loài người, là nguồn lực lớn đối với sự hoàn thiện về đạo đức”.

kỷ là vô đạo đức. Ông chắc sẽ không hài lòng với Ayn Rand khi gọi ích kỷ là đạo đức, hoặc Walter William đã dán cái mác tốt cho lòng tham (Rand 1964). Tuy nhiên, A. Smith đã chấp nhận tất cả những tật xấu của con người và ông cho rằng những động cơ cơ bản ấy không thể bị cấm hoặc đặt ngoài vòng pháp luật được và rằng chúng chỉ có thể không được khuyến khích hoặc được làm cho hài hòa trong một xã hội thương mại với những động cơ đúng đắn. Như Dinesh D'Souza đã diễn giải A. Smith: "Chủ nghĩa tư bản khai hóa lòng tham cũng giống như kết hôn khai hóa nhục dục. Lòng tham, cũng như nhục dục, là một phần tự nhiên của con người; nó sẽ là vô ích khi cố gắng triệt tận rễ. Việc mà chủ nghĩa tư bản có thể làm là khơi dậy lòng tham theo cái cách mà nó đáp ứng được mong muốn và nhu cầu của xã hội" (D'Souza 2005).

Trong thực tế, xã hội lý tưởng của A. Smith sẽ được thấm đậm với tính đức hạnh, sự yêu thương lẫn nhau và pháp luật dân sự ngăn cấm các hoạt động kinh doanh bất công, gian lận. "Khán giả vô tư" của A. Smith phản ánh các chuẩn mực đạo đức và sự đánh giá của cộng đồng (A. Smith 1982 [1759], 215 lần). Con người kinh tế là hợp tác, công bằng không làm hại người khác. Một môi trường đạo đức tốt và hệ thống luật pháp tốt sẽ làm lợi cho tăng trưởng kinh tế. A. Smith ủng hộ thể chế xã hội - thị trường, cộng đồng tôn giáo và luật pháp - thúc đẩy tính tự chủ, tự giác và sự yêu thương (Muller 1993:2). Và hơn hết, A. Smith không

chỉ là một nhà kinh tế, mà còn là một giáo sư triết học đạo đức.

Vấn đề của A. Smith: cảm thông với tự lợi

Trong tác phẩm năm 1759, *Lý thuyết Tình cảm Đạo đức*, A. Smith đã viết rằng, “cảm thông” là động cơ đằng sau một xã hội yêu thương và thịnh vượng. Trong tác phẩm *Của cải của các quốc gia*, “tự lợi” trở thành động lực chính. Nhà triết học người Đức đã gọi sự mâu thuẫn này là *vấn đề của A. Smith* (Das Adam Smith Problem), nhưng A. Smith tự mình đã không nhìn thấy sự xung đột nào giữa hai điều này. Ông có một cái nhìn lịch sử. Trong xã hội trước tư bản chủ nghĩa được miêu tả trong *Lý thuyết Tình cảm Đạo đức*, sự yêu thương, hoặc tình yêu có lẽ là nhân tố quan trọng nhất trong một gia đình hoặc trong các mối quan hệ với đồng nghiệp, bè bạn trong một làng xã nơi mọi người biết rõ về nhau. Tuy nhiên, trong thế giới công nghiệp tư bản, các thành phố như London hay Paris thu hút hàng ngàn người lạ mặt và động lực thay đổi từ thông cảm đến tự lợi trong hoạt động kinh tế, vì “thật là vô nghĩa kỳ vọng cái gì đó chỉ từ lòng nhân từ” (1965 [1776], 14).

A. Smith đã kết hợp cả hai động cơ trong *Của cải của các quốc gia*, nơi sự thông cảm và sự tự lợi là hai động lực chính trong xã hội tư bản chủ nghĩa hiện đại. A. Smith đã tin rằng mọi người có một nhu cầu cơ bản có thể được chấp nhận bởi người khác. Để có được sự

thông cảm này, mọi người phải thể hiện theo cách có được sự tôn trọng và sự khâm phục. Trong cuộc sống kinh tế, nó có nghĩa là tự lợi được khai sáng, nơi mà cả người bán và người mua cùng được lợi trong cuộc giao dịch giữa họ. Hơn nữa, A. Smith đã tin chắc rằng tiến bộ kinh tế và thịnh dư của cải là một điều kiện tiên quyết cho sự cảm thông và tử thiện. Nói ngắn gọn, A. Smith đã mong muốn kết hợp kinh tế học với hành vi đạo đức (Fitzgibbons 1995, 3-4; Tvede 1997, 29).

Nhà triết học người Scotland đã tin rằng con người bị thôi thúc bởi cả sự tự lợi và lòng yêu thương, nhưng trong một thị trường kinh tế phức tạp, nơi các cá nhân rời bỏ những người bạn thân nhất của họ và gia đình, tự lợi trở thành động lực mạnh hơn. Theo cách giải thích của Ronald Coase thì “lợi ích lớn nhất của thị trường là có thể sử dụng sức mạnh của sự tự lợi để bù đắp những điểm yếu và tính thiên vị của lòng nhân đạo, do vậy những người vô danh, không lời cuốn và không có quyền thế có thể có được những thứ họ muốn” (Coase 1976, 544).

Độc quyền làm tổn hại hệ thống thị trường như thế nào?

A. Smith cho rằng sự cạnh tranh là tuyệt đối cần thiết để biến sự tự lợi thành tình thương trong một xã hội tự điều chỉnh. Ông ưa thích một sự rẻ hơn về “giá cả tự nhiên, hoặc giá cả của tự do cạnh tranh” hơn là giá cả cao do sự độc quyền và “sự ưu tiên tuyệt đối”

được cấp cho các tập đoàn và các công ty thương mại (ví dụ như công ty Đông Ấn). A. Smith đã kịch liệt phản đối sự “tham lam bủn xỉn” và “đạo đức xấu xa của độc quyền” (428) đối với những doanh nhân quen với đặc quyền. Cạnh tranh có nghĩa là giá cả rẻ hơn và nhiều tiền để mua những hàng hóa khác; có nghĩa là tạo ra nhiều việc làm và có mức sống tốt hơn. Theo A. Smith, quyền lực độc quyền tạo ra một xã hội chính trị được thiết kế bởi sự hư danh, xu nịnh và sự giả dối (Muller 1993, 135). Độc quyền tạo điều kiện thuận lợi cho việc có lợi nhuận nhanh, dễ dàng và tiêu dùng lãng phí (Smith 1965 [1776], 578).

Trong khi dành sự tin tưởng vào thị trường, nhưng A. Smith lại không có thiện cảm đối với thương gia và nhóm lợi ích cá biệt. Trong một đoạn trích nổi tiếng của mình, ông đã giải thích, “Những người cùng buôn bán hiếm khi được gặp nhau ngay cả lúc vui chơi giải trí, nhưng cuộc ngã giá lại được kết thúc trong sự thông đồng một cách thâm lặng chống lại xã hội, hoặc cùng nhau sử dụng các thủ đoạn để nâng giá” (128). Mục đích của ông là thuyết phục những nhà lập pháp chống lại những ủng hộ đối với việc tăng thêm quyền lợi cho các thương lái mà thay vào đó là hành động vì lợi ích chung.

Những cập nhật đối với học thuyết của A. Smith

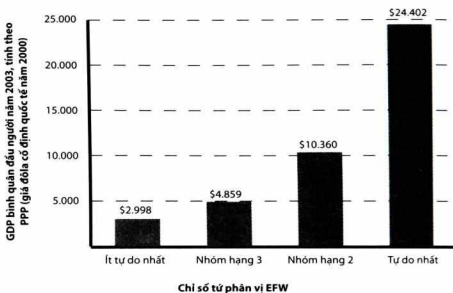
Mô hình của A. Smith đã đưa ra hai giả thiết: trước hết, trong hệ thống tự do tự nhiên của ông sẽ dẫn đến

mức sống cao hơn; và thứ hai, các tác động của tự do kinh tế sẽ đem lại ích lợi như nhau cho cả người giàu và người nghèo. Kể từ khi A. Smith viết cuốn sách của ông, đã nhà kinh tế nào khẳng định hay bác bỏ những định đề này chưa? Chúng ta cùng kiểm nghiệm từng giả thiết một.

Cập nhật 01: Tự do kinh tế sẽ giàu có hơn

Trước hết, tự do kinh tế có dẫn tới mức sống cao hơn không? Nếu A. Smith còn sống đến ngày nay, ông sẽ không nghi ngờ gì tin tưởng vào một chế độ tư bản chủ nghĩa tự do và dân chủ với việc tăng nhanh lan rộng trong mức sống. Trong một nghiên cứu kỹ lưỡng do James Gwartney, Robert A. Lawson, Walter Block xuất bản năm 1996 và được cập nhật thường niên bởi Gwartney và Lawson (xem 2004) dường như đã khẳng định quan điểm của A. Smith về sự tự do kinh tế và thịnh vượng có quan hệ chặt chẽ với nhau. Các tác giả đã xây dựng chi tiết một hệ số đo lường sự tự do kinh tế của hơn 100 quốc gia, dựa trên 5 tiêu chí (quy mô chính phủ, quyền sở hữu và cấu trúc hợp pháp, tiền sạch, thương mại và các điều luật). Sau đó họ so sánh từng mức độ tự do của các nước với tốc độ tăng trưởng của chính các nước đó, dựa trên thu nhập bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương. Kết luận của họ được minh chứng bằng minh họa đáng chú ý trong Hình 1.2.

Hình 1.2: Mối quan hệ giữa tự do kinh tế và GDP bình quân đầu người, 2005



Các quốc gia có sự tự do kinh tế nhiều hơn có GDP bình quân đầu người vượt trội.

Nguồn: Viện Fraser, Vancouver, B.C.

Theo nghiên cứu này, mức độ tự do lớn hơn về kinh tế thì đạt được mức sống cao hơn, được đo lường bởi tổng thu nhập quốc dân (GDP) đầu người tính theo sức mua tương đương. Các quốc gia có mức độ tự do kinh tế lớn nhất (như Hoa Kỳ, New Zealand, Hong Kong) đã tăng trưởng nhanh hơn các quốc gia có mức độ hài hòa (như Vương quốc Anh, Canada, Đức) và cao hơn rất nhiều so với các quốc gia có rất ít sự tự do về kinh tế (như Venezuela, Iran, Congo). Các tác giả kết luận: “Các quốc gia có nhiều sự tự do kinh tế thu hút nhiều đầu tư và có năng suất cao hơn từ các nguồn lực của họ.

Như là một kết quả, họ có sự tăng trưởng nhanh hơn và đạt được mức thu nhập cao hơn”.

Còn đối với những quốc gia đã thay đổi chính sách của họ? Gwartney và Lawson nhận định rằng: “Các quốc gia đình trệ khi thể chế của họ kiểm chế thương mại và làm xói mòn các khuyến khích tham gia các hoạt động sản xuất... Các quốc gia với xuất phát điểm thấp về thu nhập, đặc biệt có khả năng tăng nhanh chóng và leo lên mức thang thu nhập mới khi chính sách của họ khuyến khích sự tự do kinh tế” (2004, 38).

Cập nhật 02: Lợi ích của người nghèo từ kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa

Bảng 1.1: Mức sống ở Mỹ, 1900-1970

Tỷ lệ % số hộ có:	Trong tổng số hộ năm 1900 (%)	Trong tổng số hộ năm 1970 (%)
Nhà vệ sinh có xả nước	15	99
Nước máy	24	92
Hệ thống sưởi ấm	1	58
Một (hoặc ít hơn) người sử dụng trên 1 phòng	48	96
Điện	3	99
Tủ lạnh	18	99
Xe ô tô	1	41

Nguồn: Lebergott (1976, 8).

In dưới sự cho phép của Nhà xuất bản Đại học Princeton.

Thứ hai, A. Smith đã tranh luận rằng cả người giàu và người nghèo đều được hưởng lợi từ hệ thống kinh tế tự do. Ông tuyên bố rằng: “vạn vật của cải... mở rộng tới những con người ở tầng lớp thấp nhất” (A. Smith 1965 [1776], 11). Những kết quả thống kê hiện tại của Stanley Lebergott và Michael Cox đã khẳng định quan điểm của A. Smith và phản bác các chỉ trích nói chung cho rằng trong thị trường tự do người giàu giàu hơn và người nghèo nghèo hơn. Người nghèo cũng có được sự giàu có, theo nghiên cứu gần đây của Lebergott (1976), Cox và Alm (1999).

Stanley Lebergott, giáo sư danh dự Đại học Wesleyan, đã nghiên cứu các thị trường người tiêu dùng cá nhân về lương thực, quần áo, nhà cửa, nhiên liệu, thiết bị gia đình, vận tải, y tế, giải trí và tôn giáo. Ví dụ, ông đã phát triển thống kê được trình bày trong Bảng 1.1 để minh chứng sự cải thiện về mức sống từ năm 1900 đến năm 1970.

Như bảng của Lebergott đã minh họa, mức sống tăng lên nhanh chóng đối với mọi tầng lớp, kể cả tầng lớp thấp nhất trong xã hội, trong thế kỷ XX. Ông đã khẳng định lời phát biểu của Andrew Carnegie: “Chủ nghĩa tư bản biến hàng hóa xa xỉ thành hàng hóa phổ thông”. Thông qua các nỗ lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, công nhân, nhà tư bản, mọi người tiêu dùng ở Mỹ có thể thay đổi một thế giới bất ổn và bạo lực sang một thế giới dễ chịu hơn để sống và làm việc. Trong một ngôi nhà điển hình năm 1900 không có lò sưởi,

điện, tủ lạnh, nhà vệ sinh có xả nước, hay thậm chí là nước máy. Ngày nay đại bộ phận dân nghèo Mỹ đã được hưởng lợi ích từ những hàng hóa và dịch vụ này.

Một nghiên cứu khác gần đây của Michael Cox, nhà kinh tế tại Ngân hàng dự trữ liên bang tại Dallas và Richard Alm, một nhà báo kinh tế cho tờ *Tin tức Buổi sáng Dallas* (Dallas Morning News), kết luận rằng giá cả thực tế của nhà đất, lương thực, nhiên liệu, điện, điện thoại, thiết bị nội thất, quần áo và các hàng hóa thông thường khác đang giảm nhanh chóng trong thế kỷ XX. Những nhà nghiên cứu này cũng đã chứng minh rằng người nghèo ở Mỹ đã dần dần cải thiện đời sống kinh tế của họ. Nhiều người nghèo đã sở hữu được nhà, ô tô, các hàng hóa tiêu dùng khác hơn trước rất nhiều và tivi cũng có ở những hộ gia đình nghèo nhất (Cox và Alm 1999).

Cuối cùng, Gwartney và Lawson đã làm các nghiên cứu minh chứng rằng 10% số người nghèo nhất trên thế giới có thể kiếm được nhiều thu nhập hơn ở những nước họ sống có thể chế kinh tế tự do hơn (2004, 23). Tự do kinh tế cũng làm giảm tỷ lệ chết ở trẻ em, tình trạng lao động trẻ em, chợ đen và công chức tham nhũng, trong khi làm tăng trình độ học vấn, tuổi thọ và tự do công dân (2004, 22-26).

A. Smith thích một chính phủ mạnh nhưng có giới hạn

Là người đề xướng phong trào khai sáng Scotland

và ưu điểm của tự do tự nhiên, A. Smith là người tin tưởng vào một chính phủ tính toán một cách chặt chẽ nhưng mạnh mẽ. Ông đã viết về ba mục đích của chính phủ: “Cần có một chút gì đó để đưa nhà nước đến đỉnh cao sự phồn thịnh từ tình trạng man rợ thấp nhất, nhưng hòa bình, thuế dễ dàng và một luật pháp cai trị khoan dung” (trong Danhert 1974, 218). Cụ thể hơn, A. Smith đã ủng hộ: (1) sự cần thiết một lực lượng quân sự có nguồn lực tài chính mạnh để bảo vệ đất nước; (2) một hệ thống lập pháp bảo vệ quyền sở hữu và tự do, đảm bảo tính hiệu lực hợp đồng và trả nợ; (3) nhiệm vụ công cộng - đường sá, kênh đào, cầu, cảng, các dự án hạ tầng khác; và (4) giáo dục công phổ thông nhằm chống lại các tác động tha hóa và làm giảm tinh thần chuyên môn hóa (phân công lao động) theo chủ nghĩa tư bản (Smith 1965 [1776], 734-35).

Nhìn chung, giáo sư người Scotland đã ưa thích mức độ tự do tối đa của cá nhân trong xã hội, bao gồm cả sự đa dạng về giải trí - kéo dài cho đến khi “không có xicăngđan hay khiếm nhã”. A. Smith không phải là nhà tự do thuần khiết.

A. Smith cảnh báo mối nguy hại về một chính phủ công kênh

A. Smith đồng thời là một người đã chỉ trích sâu sắc đối với quyền hành của nhà nước. Theo A. Smith, những người làm chính trị thường là những kẻ đạo đức giả và tiêu xài hoang phí. Một số đoạn trích trong tác

phẩm *Của cải của các quốc gia* có thể được sử dụng cho việc tranh luận chính trị ngày nay:

Không có một nghệ thuật nào được chính phủ này học nhanh hơn từ chính phủ khác bằng việc móc tiền từ túi của người dân.

Vì vậy, sự hỗn xược và ngạo mạn nhất của các vị vua và các quan lại là tìm mọi cách theo dõi, kiểm soát kinh tế tư nhân, hạn chế và điều chỉnh việc chi tiêu của họ hoặc ngăn cấm nhập khẩu hàng hóa xa xỉ từ nước ngoài. Họ luôn là như vậy và không có ngoại lệ, chính là những kẻ hoang phí nhất trong xã hội. Họ quan tâm đến việc tiêu dùng của chính mình và để cho các cá nhân tự lo với chi tiêu của họ. Nếu sự hoang phí trong tiêu dùng của họ không phá hủy nhà nước thì chắc chắn những chi tiêu của người dân cũng vậy.

Các quốc gia vĩ đại không bị suy kiệt bởi tư nhân mặc dù đôi khi họ lãng phí và có hành vi sai trái. Toàn bộ hoặc hầu như doanh thu công trong hầu hết các quốc gia được trả lương cho những người không tham gia sản xuất. Đó là những kẻ thuộc biên chế trong một hệ thống lớn và rộng khắp các tòa án, trong một tổ chức giáo hội khổng lồ, trong các hạm đội và tổ chức quân sự hùng mạnh, những kẻ không làm gì trong thời bình và không kiếm được gì trong thời chiến để có thể bù đắp được các chi phí duy trì hoạt động, ngay cả khi chiến tranh kéo dài.

Những kẻ đó, chính họ không sản xuất gì lại được nuôi dưỡng bởi sản xuất của bao người lao động khác.

A. Smith đã biện hộ sự cân bằng ngân sách và phân đối khoản nợ công lớn. Ông ủng hộ tư nhân hóa, bán các vùng đất hoàng gia như là một cách nâng doanh thu và nuôi dưỡng tài sản. Ông ưa thích một chính phủ tối thiểu can thiệp vào đời sống người dân và các hoạt động kinh tế. A. Smith tranh luận rằng, chiến tranh là không cần thiết và là suy nghĩ thiển cận trong hầu hết các trường hợp và kết thúc chiến tranh sẽ không gây ra tình trạng thất nghiệp nhiều.

A. Smith đã kêu lên như thể ông bị kiểm toán bởi các nhân viên hải quan khi ông thể hiện sự thông cảm với người nộp thuế “liên tục khổ sở bởi các chuyến thăm gây bức mình và phiền nhiễu của những người thu thuế”. Sau khi chỉ trích nặng nề sự phức tạp và thiếu công bằng của hệ thống thuế, ông cho rằng thuế phải được cắt giảm ở mọi nơi, mặc dù ông ưa thích các luật vay nặng lãi cứng rắn và thuế lũy tiến.

Có thể lời phát biểu sau đây của A. Smith được trích từ *Lý thuyết Tình cảm Đạo đức*, lời hùng biện nguyên tắc chung về chủ nghĩa cá nhân và tự do, sự nguy hiểm của chính phủ:

Người đàn ông trong hệ thống... dường như tương tượng rằng anh ta có thể sắp xếp các thành viên khác nhau của một xã hội rộng lớn một cách dễ dàng như việc sắp xếp các miếng ghép khác nhau trên một

bàn cờ. Anh ta không cần quan tâm rằng các miếng ghép này không có bất kỳ một nguyên tắc chuyển động nào khác ngoài tác động của bàn tay; nhưng trên một bàn cờ rộng lớn của xã hội loài người, từng miếng ghép lại có một nguyên tắc chuyển động riêng của nó, hoàn toàn khác với những gì mà cơ quan lập pháp có thể lựa chọn để tác động. Nếu hai nguyên tắc trùng nhau và hành động theo cùng một hướng, trò chơi của xã hội loài người sẽ được vận hành một cách dễ dàng và hài hòa, sẽ có khả năng hạnh phúc và thành công. Nếu chúng trái chiều hoặc khác nhau, trò chơi sẽ được chuyển động một cách thảm hại, và xã hội chắc hẳn lúc nào cũng ở trong sự hỗn loạn cao nhất. (Smith 1982 [1759], 233-34).

A. Smith ủng hộ “tiền sạch” và bản vị vàng

A. Smith cũng đã lo lắng về sự thao túng của chính phủ đối với hệ thống tiền tệ. Trong khi bác bỏ ý kiến rằng vàng và bạc là duy nhất tạo nên của cải quốc gia, ông ưa thích một hệ thống tiền tệ ổn định dựa trên các kim loại quý hiếm, ủng hộ học thuyết về tự do ngân hàng. Ông cũng bác bỏ sự thông dụng “lý thuyết số lượng tiền tệ”, được cho rằng mức giá cả tăng hoặc giảm theo tỷ lệ thay đổi của cung tiền. Trong cuốn “Sự lạc đề về bạc” (The Digression on Silver), A. Smith đã chứng minh rằng giá cả thay đổi đáng kể khi cung bạc (tiền) tăng (1965 [1776], 240).

Bản chất của mô hình kinh tế cổ điển

Tổng kết lại, mô hình kinh tế cổ điển của A. Smith và sự ủng hộ bởi những học trò của ông được tựu trung lại trong 4 điểm chính sau:

1- Tiết kiệm, chăm chỉ, tự lợi được khai sáng và tình yêu thương đưa đến công dân bạn hữu là chính đáng, nên được khuyến khích.

2- Chính phủ nên hạn chế các hành vi của mình trong lập pháp, hiệu lực hóa quyền sở hữu cá nhân, tham gia vào một số công việc công nhất định và bảo vệ quốc gia trước các hành vi gây hấn.

3- Nhà nước nên thông qua chính sách chung về tự lợi không can thiệp vào sự vụ kinh tế (tự do thương mại, thuế thấp, hành chính tối thiểu, v.v.).

4- Các bản vị vàng/bạc hạn chế nhà nước khỏi sự mất giá của đồng tiền và cung cấp một chế độ tiền tệ ổn định, từ đó nền kinh tế trở nên thịnh vượng.

Như chúng ta thấy, mô hình cổ điển của A. Smith đã được lật đi lật lại bởi những người ủng hộ và phản đối.

A. Smith và kỷ nguyên các nhà kinh tế

A. Smith không phải là hoàn hảo ở mọi khía cạnh. Ông đã chỉ dẫn David Ricardo và Thomas Malthus đi nhầm đường về học thuyết giá trị lao động, sự chi trích về chủ đất, sự phân biệt kỳ giữa lao động “có năng suất”, “không có năng suất” và sự thất bại của ông trong việc nhận biết các nguyên tắc cơ bản về lợi ích cận biên của các chủ thể trong học thuyết giá.

Nhưng đó chỉ là sự lạc đường đầu đó bị thổi phồng lên bởi các nhà kinh tế học cổ điển và làm mờ đi sự đóng góp vô cùng to lớn của ông đối với ngành kinh tế học.

A. Smith xứng đáng được hoan nghênh vì sự bảo vệ quyết liệt về thương mại tự do và thị trường tự do, học thuyết trung tâm của ông về “tự do tự nhiên” và cơ chế tự điều chỉnh của hệ thống doanh nghiệp tự do cạnh tranh và chính phủ bị giới hạn. Sự hùng biện của ông về tự do kinh tế đã giúp thế giới thoát khỏi tư tưởng trọng thương cục bộ và sự can thiệp thô bạo của nhà nước. Không có sự khởi xướng dẫn đường của ông, cách mạng công nghiệp có thể đã bị trì hoãn sang một thế kỷ khác hoặc thậm chí xa hơn nữa.

Nhà lạc quan vĩ đại

A. Smith, sản phẩm của trường phái khai sáng Scotland, đứng trên mọi nhà lạc quan về tương lai của thế giới. Sự tập trung chủ yếu của ông thông qua kiệt tác kinh tế vĩ đại nhất là sự “cải thiện” của cá nhân thông qua “tiết kiệm và hành vi đúng đắn”, tiết kiệm và đầu tư, trao đổi và sự phân công lao động, giáo dục, tích lũy vốn và công nghệ mới. Ông quan tâm đến việc gia tăng của cải hơn là chia nhỏ nó (trái ngược hoàn toàn với môn đồ David Ricardo). Theo A. Smith, ngay cả một chính phủ đầy quyền lực và khắc nghiệt không thể ngăn cản sự tiến bộ:

“Những nỗ lực đều đặn, liên tục và không ngừng của từng người dân để nâng cao mức sống của mình...

phải thường xuyên đủ mạnh để thúc đẩy mọi việc tiến triển tới sự phồn vinh chung, vượt qua sự lãng phí của chính phủ cũng như những sai phạm lớn nhất của chính quyền” (1965 [1776], 326, cf. 508).

A. Smith tạo ra sự quan tâm đặc biệt

Trong thời kỳ cách mạng Mỹ, A. Smith được tiếp xúc với một công dân, là người đã cảnh báo sự thất bại của nước Anh tại Saratoga vào năm 1777. “Quốc gia sẽ bị hủy hoại”, người công dân đó tuyên bố với giọng nói đau xót. Sau đó, A. Smith, ở độ tuổi hơn 50, trả lời một cách bình thản “Hãy yên tâm, người bạn trẻ của tôi, có quá nhiều sự mục nát trong một quốc gia” (Rae 1895, 343; Ross 1995, 327). Sự tuyên bố của A. Smith thường xuyên được Milton Friedman, Gary Becker và các nhà kinh tế học khác trích dẫn khi phản ứng lại với những người bi quan về kinh tế. Nó cho thấy rằng một quốc gia đã được phát triển dần dần từ những thứ như của cải nhiều, các thể chế và sự thiện chí qua hàng thế kỷ đã có thể phải trải qua nhiều hơn một cuộc chiến tranh lớn hay các thảm họa tự nhiên.

A. Smith đã hoàn thành kiếp sống của mình và thưởng thức những từ ngữ của người soạn thánh ca “Hỡi linh hồn ta, hãy trở về nơi nghỉ ngơi, vì Đức Giêhôva đã hậu đãi người” (Thánh ca 116:7).

Phụ lục:

Những nhà tư tưởng trước A. Smith

A. Smith đã không tạo ra kinh tế học hiện đại từ một khoảng trống như cách mà Athena vụt đứng dậy và được trang bị áo giáp từ trán của thần Zeus. Thay vào đó, A. Smith chịu ảnh hưởng của nhiều nhà tư tưởng kinh tế, được bắt đầu từ các nhà triết học Hy Lạp cổ đại.

Plato và Aristotle

Là một sản phẩm của trường phái khai sáng Scotland, A. Smith có lẽ đã tìm được một vài điểm thú vị trong cuốn *Cộng hòa* của Plato ủng hộ tư tưởng chính quyền - đô thị được cai trị bởi hội đồng hiền triết - vua. Ông nghiên cứu Aristotle nhiều hơn, bởi sự ủng hộ của Aristotle đối với sở hữu cá nhân và sự chỉ trích của ông đối với chế độ cộng sản của Plato. Sở hữu cá nhân, theo Aristotle, sẽ đưa mọi người có cơ hội được trải nghiệm giá trị đích thực về tình yêu thương và sự bác ái, là toàn bộ “điều kiện vàng” và “cuộc sống tốt” của tư tưởng Aristotle. Nhưng A. Smith đã không lấy một phần nào sự khinh miệt của Aristotle đối với việc làm ra tiền và sự lãng mạ thương mại sinh lãi và bán lẻ như một hành vi phi đạo đức và “trái tự nhiên”, một tư tưởng mà về sau được những nhà văn thuộc đạo Kitô trong thời kỳ Trung cổ ủng hộ.

Tin Lành, Cơ Đốc và Kinh viện Tây Ban Nha

A. Smith chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi học thuyết Calvin ưa thích sự tiết kiệm và làm việc chăm chỉ trong khi chỉ trích sự xa hoa, cho vay nặng lãi và lao động “không có năng suất”. Đạo Cơ Đốc và Tin Lành giống nhau cùng tranh luận cái tạo thành “giá đúng” trong nền kinh tế thị trường. Kinh viện Tây Ban Nha trong thế kỷ XVI cho rằng, “giá đúng” không gì hơn là giá trung bình của thị trường và họ ủng hộ tư tưởng tự do kinh tế (*laissez-faire*) (Rothbard 1995a, 97-133). Như sau này Montesquieu đã viết, “sự cạnh tranh tạo ra giá đúng của hàng hóa và thiết lập mối quan hệ thực sự giữa chúng” (Montesquieu 1989 [1748], 344).

Trong nhiều cách, A. Smith đã hướng đến việc thay thuyết Cơ Đốc - Hy Lạp phản vật chất của Tây Âu vốn dĩ chống lại sự tăng trưởng kinh tế và tự do bằng một hệ thống được kết hợp giữa lối sống đạo đức và mưu cầu chính đáng về vật chất (Fitzgibbons 1995, v, 16).

Bernard Mandeville và *Truyện ngụ ngôn của bầy ong*

Một số nhà kinh tế cho rằng A. Smith phát triển khái niệm “bàn tay vô hình” từ cuốn sách đầy tai tiếng *Truyện ngụ ngôn của bầy ong* (1997 [1714]) của Bernard Mandeville (1670-1773), bác sĩ tâm thần và là người viết các truyện ngắn. Trong bản đầu tiên, Mandeville đã kể câu chuyện về sự phát triển mạnh mẽ “tổ ong cần nhàn” được biến thành “trung thực” và nhanh chóng trở thành nghèo đói, sụp đổ sau khi

được chuyển sang một cộng đồng đạo đức. Trong lần xuất bản thứ hai, Mandeville miêu tả một xã hội thịnh vượng mà ở đó các công dân từ bỏ thói quen tiêu dùng xa hoa và vũ khí quân sự. Kết quả là một sự khủng hoảng và sụp đổ trong thương mại và kinh doanh nhà ở. Kết luận của ông là lòng tham, háms lợi và xa hoa của cá nhân dẫn đến một lợi ích công cộng với sự thừa thãi về của cải và “một khi cái ác ngừng lại thì xã hội nếu không bị hoàn toàn tan rã thì cũng sẽ bị thiệt hại nặng nề”. Rõ ràng rằng, với nghịch lý của Mandeville, tự lợi đem lại ích lợi cho xã hội.

Cả Friedrich Hayek và John Maynard Keynes đã viết ủng hộ truyền ngũ ngôn của Mandeville. Theo Hayek, Adam Smith đã đạt được sự thấu hiểu về phân công lao động, tự lợi, tự do kinh tế và tư tưởng của kết quả không lường trước được từ Mandeville (Hayek 1984, 184-85). J.M. Keynes đã đồng tình với tư tưởng không tiết kiệm từ Mandeville và áp lực thống kê đảm bảo sự toàn dụng lao động trong xã hội (Keynes 1973a [1936], 358-61).

Tuy nhiên, rõ ràng trong *Lý thuyết Tình cảm Đạo đức*, A. Smith đã không đồng tình với Mandeville. Gọi cuốn sách đó là “hoàn toàn độc hại” và lý thuyết “thoái hóa”, A. Smith đã không đồng tình rằng tiến bộ kinh tế đạt được thông qua lòng tham, kiêu căng, tự yêu chính mình vô hạn và than phiền rằng Mandeville dường như không có sự phân biệt giữa cái xấu và cái tốt (Smith 1982 [1759], 308-10).

Montesquieu và “Thương mại ngọt ngào” (*Doux Commerce*)

Thái độ của A. Smith về tự lợi là tích cực từ ảnh hưởng của nhà luật học vĩ đại người Pháp và nhà triết học Charles de Secondat Montesquieu (1689 - 1755). Cuốn sách *Tinh thần Pháp luật* của ông lần đầu xuất bản năm 1748 đã khuyến khích James Madison và Alexander Hamilton tiến tới hiến pháp chia sẻ quyền lực, một khái niệm được A. Smith ủng hộ. Montesquieu, người viết trước cuộc cách mạng công nghiệp, đã thấy nhiều điểm ích lợi trong *Thương mại ngọt ngào* (*Doux Commerce*). Ông bộc lộ quan điểm mới lạ rằng mục đích kiếm lời và lợi ích thương mại như là một sự kiềm chế chống lại sự đam mê bạo lực chiến tranh và lạm dụng quyền lực chính trị. Montesquieu tuyên bố: “Thương mại khắc phục những định kiến sai lệch”, “nó đánh bóng và làm dịu đi các tục lệ dã man... Tác động tự nhiên của thương mại dẫn đến hòa bình” (1989, 338). Theo Montesquieu, ngài James Steuart và các nhà triết học khác trong thời đại, hình ảnh của thương lái và những người kiếm tiền là những người hòa bình, vô tư và ngây thơ tương phản rõ nét với “quân đội cướp bóc và những tên cướp biển giết người của thời đại” (Hirschman 1997, 63). Thương mại cải thiện mệnh lệnh chính trị: “Mang kèm theo tinh thần của thương mại là tinh thần của sự tiết kiệm, tính kinh tế, sự hài hòa, công việc, thông thái, thanh bình, trật tự và

cân đối” (Hirschman 1997, 71)¹. Như đã nêu ở trong chương này, A. Smith đã ủng hộ quan điểm tiến bộ này về xã hội thương mại.

Trong bản xuất bản bằng tiếng Pháp của tác phẩm *Lý thuyết chung*, John Maynard Keynes đánh giá Montesquieu là nhà kinh tế Pháp vĩ đại nhất bởi nguyên nhân chủ yếu từ sự phát triển mạnh mẽ lý thuyết lãi suất ưa thích thanh khoản, sự phản đối tích trữ và sự ủng hộ của Montesquieu đối với việc chi tiêu nhiều tiền để duy trì và thúc đẩy phúc lợi. Tuy nhiên, không giống J.M. Keynes, Montesquieu là nhà ủng hộ nhiệt thành học thuyết laissez-faire. Ông ghê tởm chế độ độc tài và bác bỏ mọi hình thức kế hoạch hóa tập trung, mà theo cách ông nói là cướp đi động lực tự nhiên của xã hội. Ông đã bảo vệ tự do thương mại như truyền bá văn minh, giáo hóa và hợp tác giữa các quốc gia. Như A. Smith, ông nhận ra rằng hàng hóa và dịch vụ là của cải thực sự của một quốc gia chứ không phải là các kim loại quý. Ông phản đối coi lạm phát tiền tệ cao như là một sự nguy hại khi lấy trường hợp

1. Hình ảnh phù hợp về chủ nghĩa tư bản Montesquieu phản ánh trong những dòng nổi tiếng của tiến sĩ Samuel Johnson, “Có một vài cách mà người dân ông có thể bị tuyển dụng một cách ngay thơ hơn trong việc kiếm tiền” (Boswell 1933, I, 657). John Maynard Keynes đã viết, “sẽ thật tốt hơn khi một người dân ông nên cai trị một cách hung tàn trên số dư ngân hàng hơn là trên những đồng bảo của anh ta” (Keynes 1973a [1936], 374). Ngày nay chúng ta có thể nói “thật tốt hơn nếu một người cai trị hung tàn trên đội bóng anh ta ưa thích (hoặc cổ phiếu ưa thích) hơn là đồng bảo của anh ta”.

Tây Ban Nha làm ví dụ. Trước khi những người thuộc phái trọng nông phổ biến học thuyết sai lầm khi cho rằng nông nghiệp là nguồn gốc duy nhất của của cải, Montesquieu đã chỉ ra rằng công nghiệp và thương mại đóng vai trò quan trọng tương đương trong nguồn gốc thịnh vượng. Tinh thần kinh doanh và tiết kiệm là những thành tố quan trọng trong tăng trưởng kinh tế. Và, không giống như Malthus, Montesquieu coi trọng phát triển nhanh và nhiều dân số.

**Bác sĩ François Quesnay với “Biểu kinh tế”
(*Tableau Économique*)**

Nhà kinh tế học trọng nông lớn nhất ở Pháp mà A. Smith từng chỉ trích là bác sĩ phẫu thuật lỗi lạc François Quesnay (1694-1774) và là người từng có lần là bác sĩ riêng cho người tình mà vua Louis XV sủng ái. Biểu đồ nổi tiếng của ông, *Biểu kinh tế* (*Tableau Économique*), được các nhà đương thời coi là một trong ba phát minh kinh tế học vĩ đại nhất, sau chữ viết và tiền (A. Smith 1965 [1776], 643).

Biểu đồ zíc zắc của Quesnay được xuất bản lần đầu năm 1758, đã tạo nên mối quan tâm đặc biệt cũng như sự tranh luận trong nhiều năm. Nó được coi là mô hình đầu tiên của một nhánh phát triển trong kinh tế học hiện đại: kinh tế lượng. Số nhân của J.M. Keynes, phân tích vào - ra, biểu đồ vòng tròn và mô hình cân bằng tổng quát Walras. Nó thực sự là một quan điểm “vĩ mô” của nền kinh tế, không quan tâm đến giá, nhưng không

ai chắc về ý nghĩa thực sự của nó. Là một người phát ngôn chính thức cho trường phái trọng nông, Quesnay ủng hộ niềm tin sai lầm rằng chỉ có nông nghiệp là ngành chi tiêu “có năng suất” và ngành công nghiệp là “không sinh lời”.

Chịu ảnh hưởng của Quesnay, cuốn *Cửa cải của các quốc gia* đã nhận định rằng bác sĩ Quesnay là một “tác giả thiên tài và uyên thâm”, là người thúc đẩy khẩu hiệu thân thuộc “laissez-fair, laissez-passer” (tự do làm, tự do qua), một cụm từ mà A. Smith ủng hộ bằng cả trái tim dù tự bản thân ông không nhắc đến trong hệ thống của ông như là kinh tế học laissez-faire. (Ông ưa thích “tự do tự nhiên” hoặc “tự do hoàn hảo”). Là một người đứng đầu trường phái trọng nông, Quesnay phản đối trường phái trọng thương Pháp, chế độ bảo hộ và chính sách can thiệp của nhà nước. Tuy nhiên, tác phẩm *Cửa cải của các quốc gia* đã phủ nhận lập luận cơ bản của phái trọng nông rằng nông nghiệp, chứ không phải sản xuất và thương mại, là nguồn gốc của mọi sự giàu có (1965 [1776], 637-52).

Richard Cantillon

Một vài trong số những người có ảnh hưởng mạnh đến nhà kinh tế người Scotland là Richard Cantillon, Jacques Turgot và Etienne Bonnet de Condillac. Richard Cantillon (1680-1734) được Muray Rothbard và một số nhà lịch sử kinh tế khác coi là “cha đẻ thực sự của kinh tế học hiện đại”.



Là một chủ ngân hàng thương mại và là nhà thám hiểm người Ailen nhập cư đến Paris, Cantillon có liên quan đến vụ bong bóng Mississippi đầy hồ thẹn của John Law trong thời kỳ 1717-1720, nhưng đã khôn ngoan bán tất cả cổ phiếu trước khi cơn bão tài chính ảnh hưởng đến. Tính độc lập cho phép ông viết cuốn sách ngắn về kinh tế, *Bài luận về bản chất của thương mại nói chung* (xuất bản sau khi ông mất vào năm 1755). Ông qua đời đầy bí ẩn tại London năm 1734, dường như bị giết chết bởi một người làm thuê và sau đó hắn đã đốt nhà để phi tang.

Bài luận của Cantillon thực sự là rất ấn tượng và ảnh hưởng mạnh đến A. Smith. Nó tập trung vào cơ chế tự vận hành của cung và cầu trên thị trường, vai trò của doanh nghiệp (không thực sự nổi bật trong *Của cải của các quốc gia*), và một sự phân tích công phu “trước trường phái Áo” đối với lạm phát tiền tệ - làm thế nào lạm phát không những làm tăng giá mà còn thay đổi phương thức tiêu dùng.

Jacques Turgot

Jacques Turgot (1727-1781) là một trong những người đứng đầu phái trọng nông tại Pháp, người có tác phẩm nghiên cứu sâu *Suy ngẫm về sự hình thành và phân phối của cải* (1766), cũng đã truyền cảm hứng cho A. Smith. Là một người ủng hộ tự do thương mại và laissez-faire, Turgot là một bộ trưởng tài chính có năng lực dưới triều đại Louis XVI; ông đã xóa bỏ mọi

phường hội theo kiểu thời Trung cổ, dỡ bỏ mọi rào cản thương mại về ngũ cốc và duy trì một ngân sách cân bằng. Turgot thực hiện hiệu quả đến nỗi làm đức vua nổi giận và sa thải ông vào năm 1776.

Là một người của trường phái trọng nông, Turgot đã bảo vệ quan điểm nông nghiệp là khu vực có năng suất nhất của nền kinh tế, nhưng ngoài ra, cuốn *Suy ngẫm* của ông lại thể hiện sự hiểu biết sâu sắc về kinh tế học, thậm chí đã vượt A. Smith ở nhiều lĩnh vực. Tác phẩm dễ hiểu của ông đưa ra những hiểu biết sâu sắc về sự ưu tiên đối với thời gian, vốn và lãi suất, vai trò của doanh nghiệp tư bản trong nền kinh tế cạnh tranh. Ông thậm chí đã mô tả quy luật lợi ích giảm dần mà sau đó đã được Malthus và Ricardo phổ biến.

Condillac

Etienne Bonnot de Condillac (1714-1780) là một nhà kinh tế học và cũng là một nhà triết học nổi tiếng người Pháp khác... Ông sống trong một Paris trí tuệ vào giữa những năm 1770 và trở thành người bảo vệ Turgot (đang giữ vị trí bộ trưởng tài chính) trong hoàn cảnh khó khăn khi ông này phải đối mặt vào năm 1775 vượt qua những cuộc biểu tình ngũ cốc. Giống như Turgot và Montesquieu, Condillac ủng hộ tự do thương mại. Tác phẩm quan trọng của ông là *Thương mại và Chính phủ* được xuất bản năm 1776, chỉ một tháng trước khi tác phẩm *Của cải của các quốc gia* được xuất bản. Kinh tế học của Condillac là sự tiến bộ đáng kinh

ngạc. Ông đã phát hiện ra rằng, ngành công nghiệp là có năng suất, trao đổi thể hiện sự không ngang giá, cả hai bên đều có lợi từ thương mại và giá cả được quyết định bởi giá trị hữu dụng của nó chứ không phải là giá cả lao động (Macleod 1896).

David Hume

Nhà triết học vĩ đại David Hume (1711-1776) là người bạn thân thiết của A. Smith và là người có ảnh hưởng lớn đến một số tác phẩm của ông về thương mại và tiền tệ. A. Smith đã coi người bạn Scotland của mình như là “nhà lịch sử và triết học lừng lẫy nhất” trong thời đại mà ông sống (Fritzgibbons 1995, 9) và “gần đạt tới sự lý tưởng về một con người thông minh, có phẩm hạnh hoàn hảo, có lẽ chỉ có một vài nhược điểm rất đối tự nhiên của loài người và hoàn toàn có thể dễ dàng bỏ qua” (Smith 1947, 248). Hume đã phản đối sự khổ hạnh và ủng hộ một cuộc sống vật chất xa hoa.

Cũng như A. Smith, Hume lên án những người theo trường phái trọng thương đã hạn chế thương mại quốc tế. Bằng cách áp dụng cơ chế nổi tiếng “lưu thông vàng” (specie-flow) của mình, Hume đã chứng minh rằng, những nỗ lực hạn chế nhập khẩu và tăng lượng tiền kim loại (kim loại quý) sẽ đem lại kết quả ngược lại với mong đợi. Sự hạn chế nhập khẩu sẽ làm tăng giá trong nước, do vậy làm giảm xuất khẩu, tăng nhập khẩu và càng làm kim loại quý chảy ra bên ngoài.

Hume cũng đã bóc trần những nhà trọng thương khi họ tuyên bố rằng có thêm nhiều tiền kim loại quý sẽ làm giảm lãi suất và thúc đẩy sự thịnh vượng. Hume đã có một lập luận kinh điển khi cho rằng lãi suất thực tế sẽ được quyết định bởi cung tiết kiệm và vốn, chứ không phải bởi cung tiền. Gắn chặt chẽ với lý thuyết số lượng tiền tệ, Hume đã nhận thấy rằng một sự mở rộng nhân tạo của cung tiền sẽ làm tăng giá cả.

Tình bạn thân thiết của A. Smith với Hume đã đem đến cho nhiều nhà nghiên cứu kết luận rằng ông đã ủng hộ hoàn toàn sự nổi loạn chống lại tôn giáo của Hume và xã hội thương mại thế tục. Họ cho rằng, Chúa đã không được đề cập trong tác phẩm *Của cải của các quốc gia*. Tuy nhiên, như đã được đề cập ở trước đó, A. Smith đã không từ bỏ tôn giáo của mình. Trong cuốn *Lý thuyết Tình cảm Đạo đức*, ông đã hiệu đính lại sau khi xuất bản tác phẩm *Của cải của các quốc gia* nhiều trích dẫn về Chúa và tôn giáo.

A. Smith được công nhận không phải là con chiên của Giáo hội Trưởng lão, là người phản đối chống lại hành vi khắc khổ giáo phái Calvin, nhưng ông vẫn là một tín đồ, một nhà thần luận theo niềm tin khắc kỷ, rằng Chúa trời tạo ra thiên nhiên. Là một người lạc quan, A. Smith đã tin vào vị Chúa của thế giới và mừng tượng ra có một thiên đường trên trái đất.

Benjamin Franklin

Nhà nghiên cứu tiểu sử John Rae và Ian Simpson

Ross đã làm cho nhiều người tin vào câu chuyện rằng Benjamin Franklin (1706-1790), cha đẻ của Hoa Kỳ, đã có một tình bạn với A. Smith và có một số ảnh hưởng nhất định tới việc ông viết tác phẩm *Của cải của các quốc gia*. John Rae đã chỉ ra làm thế nào mà Franklin đã thăm A. Smith ở Scotland và London nhờ một người bạn của Franklin. “A. Smith khi đang viết tác phẩm *Của cải của các quốc gia* có thói quen đem hết chương này đến chương khác tới ông ấy [Franklin], tiến sĩ Price và những nhà trí thức khác, sau đó lắng nghe một cách kiên nhẫn những nhận xét của họ và thu được nhiều ý kiến hay từ những cuộc thảo luận và sự phê bình, thỉnh thoảng nộp bản viết mới, thậm chí thay đổi hẳn một số ý kiến trước đó của mình” (Rae 1985, 264-65; xem thêm ở Ross, 255-56).

Trong các bài viết kinh tế, Franklin đã viết về lợi ích của tiết kiệm, tự do thương mại và tăng dân số, những kịch bản được xuất hiện đậm nét trong tác phẩm *Của cải của các quốc gia* (tuy nhiên, tôi không chắc A. Smith có đồng ý với trường hợp của Franklin, được xuất bản năm 1728, đối với việc ủng hộ tăng tiền giấy để thúc đẩy thương mại tại Pennsylvania). Sự chú thích đặc biệt của A. Smith về bản *Tuyên ngôn độc lập của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ* có thể là do ảnh hưởng của Franklin (Smith 1965 [1776], 557-606).

Chương II

TỪ ADAM SMITH ĐẾN CÁC MÁC: SỰ THĂNG TRẦM CỦA KINH TẾ HỌC CỔ ĐIỂN

Có tài nhưng cố chấp, David Ricardo đã lái bánh xe khoa học kinh tế đi chệch hướng theo con đường mà sau đó một người đương thời ngưỡng mộ ông là John Stuart Mill đã phát triển theo hướng phức tạp hơn.

- William Stanley Jevons (1965, li)

Thời kỳ giữa A. Smith và C. Mác được đánh dấu bởi cả sự chiến thắng từng bừng cũng như sự thất bại thảm hại của kinh tế học. Hai đại diện của trường phái ủng hộ tự do kinh tế của nước Pháp, Jean-Baptiste Say và Frederic Bastiat đã phát triển mô hình Smith lên mức cao hơn nhưng đã không tồn tại được lâu dài do mô hình cổ điển của Thomas Robert Malthus, David Ricardo và John Stuart Mill đã đưa kinh tế học lâm vào tình trạng bế tắc. Đó là một bức tranh ảm đạm được cảm nhận trong chương này.

Ngay khi tác phẩm *Của cải của các quốc gia* của A. Smith được xuất bản vào năm 1776, một thời đại lạc quan đã tràn qua châu Âu. Các nhà cải cách xã hội đã hy vọng đi theo cuộc cách mạng nước Mỹ với sự hứa hẹn về “sống, tự do và mưu cầu hạnh phúc” và cuộc

Cách mạng Pháp với cam kết “tự do, bình đẳng, bác ái”. William Wordsworth đã miêu tả thời kỳ đầu của chủ nghĩa lý tưởng của cuộc Cách mạng Pháp trong *Khúc dạo đầu* (quyển 11, dòng 108-109):

*Còn gì vui bằng là được sống mỗi sớm mai thức dậy,
Nhưng Thiên đường thực sự chỉ khi ta mãi tuổi thanh xuân!*

Kể từ khi Thomas More viết tác phẩm *Utopia*, các triết gia đã mơ đến một thế giới tràn ngập hạnh phúc, không có chiến tranh, tội ác và không có đói nghèo. Tính thiên tài của A. Smith được nhìn nhận trong sự phát triển hệ thống kinh tế về “tự do tự nhiên” - điều có thể mang lại hòa bình, công bằng và thịnh vượng cho toàn nhân loại.

Mô hình của A. Smith về sự thịnh vượng cho toàn nhân loại lại được phát triển lên tầm cao mới bởi những môn đệ đến từ một đất nước mà hàng thập kỷ là kẻ thù của Vương quốc Anh. Nhà kinh tế người Pháp Jean-Baptiste Say (1767-1832) và Frederic Bastiat (1801-1850), dựa trên những nguyên lý logic được phát triển bởi Cantillon, Montesquieu, Turgot và Condillac, đã đấu tranh cho những khả năng không hạn định về mở rộng thương mại và một xã hội kinh doanh tự do. Dựa trên mô hình cổ điển của A. Smith, họ đã mở rộng bằng việc từ bỏ thuyết giá trị lao động và bóc lột công nhân dưới chủ nghĩa tư bản để ủng hộ kinh doanh tự do. Những đóng góp của họ là trường phái nổi tiếng về “tự do làm, tự do qua” và “không kiểm soát quá chặt

chẽ". Thương mại tự do và hạn chế sự can thiệp của chính phủ sẽ khuyến khích phát triển kinh tế cũng như lợi thế kinh doanh.

Bastiat, một phóng viên xuất sắc người Pháp, là người ủng hộ không mệt mỏi các chính sách về thương mại và thị trường tự do, một người phản đối đầy nhiệt huyết chủ nghĩa xã hội và là nhà tranh luận, nhà chính trị cứng rắn. Bastiat rất sắc sảo trong việc vạch trần và kết tội những luận điểm sai lầm như coi "chiến tranh là tốt cho nền kinh tế" và "tự do thương mại hạn chế việc làm". Trong bài luận kinh điển của mình mang tên *Luật học* (1850), Bastiat đã thiết lập một tổ chức xã hội phù hợp bậc nhất cho những con người tự do, tổ chức này sẽ "bảo vệ quyền sống, tự do, tài sản... và chống lại bất công". Dưới hệ thống pháp luật này "nếu mọi người được tự do phát triển lợi thế của bản thân, được tự ý sử dụng sức lao động của mình thì tiến bộ xã hội sẽ liên tục tiếp diễn" (Bastiat 1998 [1850]).

A. Smith chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi Quesnay, Turgot và Voltaire. Và khi tác phẩm *Của cải của các quốc gia* được xuất bản, người Pháp đã thành công trong việc công bố mô hình của A. Smith về tự do kinh doanh, tự do hóa thương mại ra khắp thế giới phương Tây. Tác phẩm của A. Smith đã được dịch, được xuất bản như một cuốn bách khoa toàn thư đầu tiên về kinh tế, có tính lịch sử đầu tiên về tư tưởng kinh tế và cũng đã được viết như một cuốn sách giáo khoa kinh tế chính thống đầu tiên. Tác phẩm của Say - *Luận*

bàn về kinh tế chính trị học, là cuốn sách giáo khoa cơ bản được dùng ở Mỹ và châu Âu trong suốt nửa đầu của thế kỷ XIX. Nhiều triết lý của A. Smith đã được Alexis de Tocueville áp dụng trong nghiên cứu sâu sắc của ông - *Nền dân chủ ở Mỹ* (Democracy in America), bao gồm chủ nghĩa cá nhân, lòng bác ái, sự chăm chỉ và đoàn kết.

“Adam Smith của nước Pháp”

J.-B. Say (1767-1832) được coi là “Adam Smith của nước Pháp”. Chứng kiến cả hai cuộc cách mạng Pháp, Mỹ và là một nhà sản xuất bông, ông tin tưởng rằng kinh tế học đúng đắn nên được xây dựng dựa trên các chuẩn mô hình và lý thuyết tốt đã được kiểm chứng bằng các quan sát thực tiễn và theo đúng hướng. Ông đã phê phán thuyết giá trị lao động cũng như thiên hướng xây dựng mô hình mang tính trừu tượng đã đưa kinh tế học theo một chặng đường hiểm nguy của David Ricardo. Theo J.-B. Say, những nhà kinh tế học như Ricardo thường không gắn thực tiễn với các lý thuyết của mình, được coi như “những người mơ mộng viễn vông, với các lý thuyết chỉ thỏa mãn sự tò mò văn chương mà hoàn toàn không có tính ứng dụng trong cuộc sống” (Say 1971 [1880], xxi, xxxv).

Say đã giới thiệu một vài nguyên lý kinh tế đúng đắn trong tác phẩm *Luận bàn về kinh tế chính trị học* xuất bản lần đầu năm 1805, đặc biệt là vai trò thiết yếu của các nhà buôn và các quy luật thị trường được



ông nêu ra đã trở thành những nguyên lý căn bản của kinh tế học vĩ mô cổ điển.

Trong chương 7, quyển 2, *“Bàn về phân phối”*, Say viện dẫn vai trò của nhà buôn, “người bán hàng cao cấp” hay “nhà mạo hiểm” như là thực thể kinh tế độc lập khác biệt với chủ đất, công nhân hay thậm chí là nhà tư bản. Theo Say, các nhà buôn đóng vai trò như những nhà chế tạo ra sản phẩm và phương thức sản xuất mới và là người quản lý việc kết hợp thỏa đáng giữa lao động và các nguồn lực. Để thành công, những nhà buôn này cần phải có “óc phán đoán, kiên trì và hiểu biết thế giới”. Say lưu ý, “Các thương nhân đòi hỏi phải đánh giá với sự chính xác cao, tầm quan trọng của những sản phẩm cụ thể, lượng cầu tiềm năng và phương tiện sản xuất: ở thời điểm này, họ cần phải tìm kiếm nhiều sự giúp đỡ, ở thời điểm khác họ cần mua hoặc đặt hàng nguyên liệu thô, thu thập lao động, tìm kiếm các đơn đặt hàng và tiết kiệm. Nói một cách ngắn gọn, họ cần phải sở hữu nghệ thuật quản lý và giám sát”. Họ phải luôn sẵn sàng chấp nhận “rủi ro nhất định” cũng như “khả năng thất bại”, nhưng nếu thành công “tầng lớp các nhà sản xuất này... sẽ tích lũy được tài sản lớn nhất” (Say 1971 [1880], 329-332).

Quy luật của Say: Mô hình kinh tế vĩ mô cổ điển

Say còn nổi tiếng về việc phát triển mô hình kinh tế vĩ mô cổ điển, được biết đến như là các quy luật

thị trường của Say - “cung tạo ra cầu”. Những quy luật này là nguồn gốc của sự hiểu nhầm, đặc biệt là từ J.M. Keynes, người đã bóp méo ý nghĩa thực sự quy luật của Say (xem chi tiết tại Chương V về J.M. Keynes). Trong chương 15 cuốn sách giáo khoa của mình, Say đã đưa ra ý tưởng rằng sản xuất (cung) là nguồn gốc của tiêu dùng (cầu). Ông đã đưa ra ví dụ trong nông nghiệp: “sản lượng càng lớn, sức mua càng cao. Ngược lại, vụ mùa thất thu sẽ gây tổn hại lớn đến lượng tiêu thụ” (1971 [1880], 135). Nói cách khác, quy luật của Say có thể được hiểu như sau: cung (lượng bán) của X tạo ra cầu (lượng mua) cho Y. Một ví dụ cập nhật khác, khi Microsoft chế tạo phần mềm Windows, nó đã tạo ra sự bùng nổ về việc làm và lượng tiêu thụ tại Seattle. Khi Microsoft bị chính quyền liên bang kiện về vi phạm luật chống độc quyền, giá cổ phiếu giảm. Nền kinh tế Seattle đã chịu thiệt hại đi kèm với sự sụt giảm tiêu dùng.

Quy luật của Say có sự thống nhất với số liệu thống kê về chu kỳ kinh tế. Khi sự suy giảm kinh tế bắt đầu, sự sụt giảm sản lượng đi trước sụt giảm về tiêu dùng. Và khi nền kinh tế bắt đầu hồi phục, sản lượng cũng hồi phục trước nhất, theo sau là tiêu dùng. Tăng trưởng kinh tế đi kèm với tăng năng suất lao động, sự gia tăng những sản phẩm mới và những thị trường mới. Do vậy, chỉ tiêu cho sản xuất luôn là chỉ tiêu vượt trội so với chỉ tiêu tiêu dùng. Say kết luận, “một chính phủ tốt thường

nhằm đến khuyến khích sản xuất, trong khi chính phủ tôi khuyến khích tiêu dùng” (1971 [1880], 139).

Hệ quả tất yếu trong quy luật của Say đó là tiết kiệm có lợi cho sự tăng trưởng kinh tế. Ông phủ nhận việc cản cơ, tiết kiệm có thể dẫn đến giảm chi tiêu và sản lượng. Tiết kiệm chỉ đơn giản là hình thức khác của chi tiêu và có thể là một hình thức chi tiêu tốt hơn là tiêu dùng bởi vì tiết kiệm được sử dụng trong sản xuất hàng hóa vốn và quy trình chế biến mới. Không nghi ngờ rằng, Say chịu ảnh hưởng từ việc đọc cuốn tiểu sử của Benjamin Franklin về sự bảo vệ tiết kiệm như một đức tính quý báu của những người đi sau và trong những câu ngạn ngữ như “một đồng tiết kiệm được là một đồng kiếm được” và “tiền tạo ra tiền”.

Steven Kates đã tổng kết các kết luận về các quy luật thị trường của Say và kinh tế vĩ mô cổ điển (Kates 1998, 29) như sau:

1. Một quốc gia không thể có quá nhiều vốn.
2. Tiết kiệm và đầu tư là nền tảng của tăng trưởng kinh tế.
3. Tiêu dùng không những không khuyến khích tạo ra sự giàu có mà thực tế tạo ra điều ngược lại.
4. Cầu được tạo thành bởi sản lượng.
5. Sự thiếu hụt cầu (ví dụ: sản xuất quá mức) không bao giờ là nguyên nhân của sự xáo trộn kinh tế. Xáo trộn kinh tế chỉ nảy sinh khi hàng hóa không được sản xuất theo đúng tỷ lệ.

Mô hình cổ điển và ngành “khoa học buồn thảm”

Không nơi nào đã hiện thực hóa tầm nhìn lạc quan của A. Smith tốt hơn những người ủng hộ thị trường tự do của Pháp. Bằng phân tích cận biên, họ đã đưa học thuyết chủ nghĩa về bàn tay vô hình và sự điều hòa tự nhiên của hệ thống thị trường thành chín muồi. Điều đáng tiếc là câu chuyện về kinh tế học đột ngột chuyển hướng từ một thế giới lạc quan của A. Smith sang một ngành “khoa học buồn thảm”. Đáng chú ý, sự ngắt quãng khỏi tư tưởng của A. Smith được bắt đầu bằng bài viết của hai môn đệ của ông trên chính quê hương ông, đó là Thomas Malthus và David Ricardo.

Các nhà kinh tế học người Anh, Thomas Robert Malthus (1766-1834), David Ricardo (1772-1823) và John Stuart Mill (1806-1873) tiếp tục học thuyết cổ điển bằng việc ủng hộ sự tiết kiệm, thương mại tự do, hạn chế vai trò của chính phủ, chế độ bản vị vàng và quy luật thị trường của Say. Đặc biệt, Ricardo đã ủng hộ quyết liệt và có hiệu quả chính sách chống lạm phát bằng cách bảo vệ chế độ bản vị vàng của đồng bảng Anh cũng như sự bãi bỏ hai đạo luật - Luật ngũ cốc về hàng rào thuế quan cao hiển nhiên của Anh đối với lúa mì và các sản phẩm nông nghiệp khác và Luật cho người nghèo về hệ thống phúc lợi khiêm tốn của Anh.

Nghịch lý kim cương - nước

Kinh tế học cổ điển sau A. Smith vấp phải một thiếu sót nghiêm trọng về mặt lý luận và phải chịu

nhiều chỉ trích. Bản thân A. Smith ủng hộ mô hình lạc quan về điều hòa lợi ích và sự thịnh vượng trên trái đất. Ông lấy ví dụ việc chế tạo kim khâu len và sản xuất áo len để giải thích việc làm thế nào người lao động và nhà tư bản có thể phối hợp tạo ra các sản phẩm hữu dụng. Nhưng ông không hề có khái niệm rõ ràng về việc làm thế nào để xác định giá cả và chi phí của các nhân tố sản xuất trên thị trường nhằm đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng. Thiếu sót này làm giảm tính thuyết phục mô hình hài hòa của ông.

Câu hỏi mà A. Smith và các nhà kinh tế học cổ điển cố gắng tìm lời giải đó là: làm thế nào các hàng hóa và dịch vụ, cũng như các yếu tố sản xuất được định giá trong một nền kinh tế tăng trưởng nhằm thỏa mãn mong muốn của người tiêu dùng? Họ đã cất công tìm ra đáp án bằng việc giải quyết nghịch lý kim cương - nước. Tại sao hàng hóa thiết yếu như nước lại được định giá ít hơn trên thị trường trong khi những viên kim cương có tính thực tiễn thấp lại có giá cao hơn? Đối với A. Smith và các môn đệ của ông, nghịch lý này không có lời giải. Họ đã bị lạc lối bởi những quan sát cho thấy một vài hàng hóa được định giá cao trong “trao đổi” hơn là trong “sử dụng”. Nghịch lý này đã không có lời giải cho đến một thế hệ sau với cuộc cách mạng cận biên (marginalist) (xem Chương IV) và kết cục là đã mang lại những hậu quả tai hại. Các nhà mácxít và những người theo chủ nghĩa xã hội đã lấy sự thất bại này để quy kết cho xã hội thương mại là bất công và

phi đạo đức, một hệ thống mà lợi nhuận lấn át cả việc làm vừa lòng người tiêu dùng.

Hơn nữa, những môn đệ của A. Smith, đặc biệt là T.M. Malthus, D. Ricardo và J.S. Mill, đã đề xướng một mô hình đối nghịch về phân phối thu nhập dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Điều này đã khiến cho kinh tế học cổ điển bị mang tiếng xấu, khiến cho nhà phê bình người Anh, Thomas Carlyle đặt cho kinh tế học cổ điển cái tên ngành “khoa học buồn thảm”. Thay cho việc tập trung vào quan điểm tích cực của A. Smith về tạo ra của cải và điều hòa lợi ích, những môn đệ người Anh của ông đã chú trọng vào sự phân bố của cải, xung đột lợi ích và thuyết giá trị lao động.

Malthus thách thức mô hình mới về sự thịnh vượng

Thách thức đầu tiên đối với thế giới tuyệt vời của A. Smith đến từ một mục sư trẻ tuổi bất kính, Thomas Robert Malthus. Năm 1798, ở tuổi 32, Malthus đã xuất bản một tác phẩm giấu tên với tựa đề *Thuyết dân số* với nội dung về nguồn lực của trái đất không thể bắt kịp với nhu cầu của sự gia tăng dân số. Tác phẩm của ông đã mãi mãi thay đổi khung cảnh chính trị và kinh tế cũng như nhanh chóng rút ngắn tầm nhìn tích cực của A. Smith. Say và các học giả khác trong thời kỳ khai sáng. Malthus cùng với bạn thân của mình là David Ricardo, đã nhấn mạnh rằng, áp lực lên nguồn lực có hạn luôn khiến cho phần lớn loài người chỉ ở mức đủ

sống. Malthus và Ricardo đã đảo ngược tư tưởng kinh tế cởi mở của A. Smith, mặc dù, họ lại là những người ủng hộ nhiệt thành các chính sách về thị trường tự do của A. Smith.

Malthus đã có tác động mạnh đối với tư duy hiện đại. Ông được coi như ông tổ của những nghiên cứu về dân số và nhân khẩu học. Ông được thừa nhận là bậc thầy của những người kiến thiết xã hội, những người ủng hộ sự kiểm soát dân số chặt chẽ và hạn chế tăng trưởng kinh tế. Thuyết dân số của ông nhấn mạnh tầm nhìn u ám và thuyết định mệnh của nhiều nhà khoa học, nhà cải cách xã hội, những người đã dự đoán nghèo khó, tội ác, đói kém, chiến tranh, suy thoái môi trường sống là do những áp lực về dân số lên nguồn lực. Thậm chí ông đã khơi gợi cảm hứng cho thuyết tiến hóa của Charles Darwin, thông qua việc giải thích sự hữu hạn của nguồn lực đối mặt với sự vô hạn về nhu cầu đã tạo ra sức mạnh của sự lựa chọn của tự nhiên và sinh tồn. Sau cùng, chủ nghĩa bi quan về thuyết định mệnh của T. Malthus và D. Ricardo đã khiến cho kinh tế học bị mang tiếng là ngành “khoa học buồn thảm”.

Luận văn về ngày tận thế của Malthus có tựa đề: “Sức mạnh của lực lượng dân số hoàn toàn lớn hơn rất nhiều so với sức mạnh của trái đất để đáp ứng sự tồn tại của con người”. Vì vậy, phần lớn loài người được phán quyết là sống ở ngưỡng tồn tại (Hobbes 1985 [1798], 71). Nghiên cứu của ông đã xác định hai định luật cơ bản của tự nhiên: *thứ nhất*, dân số có xu hướng tăng theo cấp số nhân (ví dụ, 1, 2, 4, 8, 16, 32, v.v.) và

thứ hai, sản lượng lương thực (nguồn lực) có xu hướng tăng theo cấp số cộng (ví dụ, 1, 2, 3, 4, 5, v.v.). Các phương tiện hỗ trợ cho cuộc sống của con người, đó là “những hạn chế bởi sự khan hiếm đất đai” và “xu hướng giảm dần ổn định” của việc sử dụng nguồn lực, một tham chiếu cho quy luật hiệu suất giảm dần. Kết cục là một cuộc khủng hoảng không thể tránh khỏi về “sự cùng khổ và truy lạc”, theo đó các nguồn tài nguyên của trái đất không đáp ứng được sự gia tăng về dân số (Malthus 1985 [1798], 67-80, 225).

Liệu T. Malthus có đúng về “luật của tự nhiên” đầu tiên về dân số tăng theo cấp số nhân? Thực tế, khi Malthus viết tác phẩm của mình, dân số thế giới đã tăng vọt từ ít hơn 1 tỷ người lên tới hơn 6 tỷ người hiện nay. Tuy nhiên, khi tìm hiểu kỹ lưỡng về sự gia tăng này từ năm 1800, chúng ta nhận thấy nguyên nhân thực tế không bắt nguồn từ nguyên nhân tự nhiên của Malthus. *Thứ nhất*, tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh đã giảm mạnh nhờ vào việc xóa bỏ các bệnh dịch và bệnh đe dọa đến tính mạng thông qua công nghệ y học. *Thứ hai*, tuổi thọ trung bình của loài người tăng ổn định nhờ vào mức sống cao hơn, các đột phá về y học, cải thiện vệ sinh môi trường, chăm sóc sức khỏe và chế độ dinh dưỡng. Nhờ vậy, nhiều người sống đến tuổi trưởng thành và có một cuộc đời dài hơn.

Đồng thời, có dấu hiệu tốt cho thấy, dân số thế giới sẽ sớm chững lại, đặc biệt do sự sụt giảm mạnh trong tỷ lệ sinh 50 năm qua ở các nước công nghiệp và các nước đang phát triển. Thực tế này phần lớn là do ảnh

hưởng của sự giàu có: những người giàu hơn thường có xu hướng sinh ít hơn (điều này đối lập với dự đoán của T. Malthus). Hơn 50 năm qua, tỷ lệ sinh tại các nước phát triển đã giảm từ 2,8 trẻ xuống 1,9 trẻ trong một gia đình và tại các nước đang phát triển, là từ 6,2 trẻ xuống 3,9 trẻ. Xu hướng này rất rõ ràng: phụ nữ tiến tới có ít con hơn và ở một vài nước phát triển, đặc biệt là ở châu Âu, tỷ lệ sinh thấp hơn rất nhiều tỷ lệ thay thế.

Hạn chế của Malthus

Vậy còn “định luật tự nhiên” thứ hai của T. Malthus về nguồn lực là có hạn và bị hạn chế bởi quy luật hiệu suất giảm dần? Một lần nữa, lịch sử lại không ủng hộ Malthus. Quy luật hiệu suất giảm dần chỉ được áp dụng nếu chúng ta giả định “mọi vật là như nhau”, nghĩa là công nghệ và số lượng các nguồn lực khác là không đổi. Thực tế tính chất kinh tế quan trọng của đất đai đã bị thu hẹp trong thế giới hiện đại do những kỹ thuật nông nghiệp chuyên sâu và cuộc cách mạng xanh. Malthus đã không tính đến tiến bộ khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp, sự phát hiện liên tiếp các chất khoáng mới và những nguồn lực khác trên trái đất, vai trò của giá cả trong việc xác định nguồn lực được sử dụng nhanh hay chậm như thế nào. Nói tóm lại, ông đã không nhận ra sự khéo léo của loài người¹.

1. Về quan điểm thay thế đối với thuyết Malthus, xem Julian L. Simon, ed., *Nhà nước của nhân loại* (1995) và *Nguồn lực cơ bản 2* (1996).

Malthus đã chứng minh sai lầm về sản lượng lương thực, sự ra đời của công nghệ canh tác, sử dụng phân bón và mở rộng thủy lợi. Số lượng đất canh tác và sản lượng lương thực đều tăng đáng kể. Thực tế, hầu hết nạn đói kém đều được đổ lỗi cho những chính sách thiếu khôn ngoan của chính phủ, chứ không phải do tự nhiên.

Malthus nhận ra rằng sự can thiệp của chính phủ thường phản tác dụng trong việc xóa đói, giảm nghèo và kiểm soát sự gia tăng dân số. Do vậy, ông đã cùng với A. Smith ủng hộ các chính sách thị trường tự do (ông đã bị các nhà phê bình phê phán về việc phân đối các chương trình chống đói nghèo, kiểm soát sinh và thậm chí là tiêm phòng vắc xin). Nhưng cuối cùng ông đã xa rời người thầy của mình bằng việc chối bỏ niềm tin vào Mẹ Trái đất (Mother Earth) và năng lực của thị trường tự do nhằm kết hợp giữa việc cung cấp nguồn lực để đáp ứng nhu cầu do dân số tăng lên. Điều quan trọng là ông đã thất bại trong việc hiểu rõ vai trò của giá cả và quyền sở hữu tài sản như là một động lực nhằm hạn chế sự khan hiếm nguồn lực cũng như là một cơ chế giải quyết vấn đề. Tồi hơn, ông đã hiểu nhầm tính năng động của một nền kinh tế phát triển dựa vào giao thương - làm thế nào dân số nhiều hơn sẽ tạo ra hạt giống của sự thịnh vượng của chính nó bằng việc có những ý tưởng mới và công nghệ mới.

Mặc dù A. Smith đã gợi ý các ý tưởng về một mức lương tối thiểu và ông tin chắc rằng những người làm công ăn lương có thể nâng cao mức sống tối thiểu thông qua áp dụng máy móc, công cụ và thiết bị. Theo

thị trường tự do chủ nghĩa tư bản là cơ chế thoát khỏi nghèo đói. Mặt khác, T. Malthus bi quan và tin vào số mệnh về năng lực thoát khỏi sự khèo khổ và đói khát của loài người. Đối với ông, nhân loại bị vướng vào quy luật sắt về tiền lương.

David Ricardo, vì cái tốt hay vì cái xấu

Nhà kinh tế học xuất chúng người Anh David Ricardo đã rơi vào cái bẫy tương tự như người bạn Malthus của mình. Là một chuyên gia tài chính, ông đã tích lũy được một tài sản lớn nhờ vào chứng khoán chính phủ. Ricardo đã có nhiều đóng góp tích cực cho kinh tế học, đặc biệt là lý thuyết về lợi thế so sánh và lý thuyết về lượng tiền tệ. Ông đã thúc đẩy tự do thương mại, tiền công và các bài viết của ông đã có ảnh hưởng đến việc bãi bỏ đạo luật ngũ cốc, một đạo luật khét tiếng của Anh về hàng rào thuế quan cao đối với nông sản vào năm 1846 và sự trở lại của chế độ bản vị vàng vào năm 1844. Tuy nhiên, David Ricardo đã có chỗ sai lầm. Mô hình phân tích của ông là con dao hai lưỡi. Nó đưa ra lý thuyết về số lượng tiền tệ và lý thuyết về lợi thế so sánh, nhưng nó cũng đưa ra học thuyết về giá trị lao động, quy luật sắt về tiền lương tối thiểu và một điều khác mà các nhà kinh tế gọi là “khuyết điểm Ricardo”, khi làm việc sử dụng mô hình trừu tượng, đồng thời sử dụng các giả định sai lầm nhằm chứng minh cho kết quả mong muốn (ví dụ như thuyết giá trị lao động của ông). Một vài ý tưởng được các nhà xã hội chủ nghĩa sử dụng trong cuốn sách giáo khoa của Ricardo - *Những nguyên lý của chính trị và*

thuế khóa (1951 [1817]). C. Mác đã ca ngợi Ricardo như một người cố vấn trí tuệ của mình. Trường phái của các nhà xã hội chủ nghĩa “tân cổ điển Ricardo” đã phát triển dưới tác động của Piero Sraffa, người viết tiểu sử chính thức của D. Ricardo¹.

Về cơ bản, D. Ricardo, với tất cả tình yêu của mình dành cho A. Smith, đã hướng kinh tế học sang một con đường nguy hiểm, không đi theo các khuyến nghị chính sách của A. Smith. Ông đã đưa ra một tư duy kinh tế mới, đi xa khỏi mô hình “tăng trưởng” hài hòa của A. Smith và đi theo mô hình “phân phối” trái ngược, ở đó công nhân, chủ đất và nhà tư bản đã chiến đấu trên miếng bánh của nền kinh tế. C. Mác và các nhà xã hội chủ nghĩa đã khai thác triệt để hệ thống chống đối của D. Ricardo. Trong khi mô hình của A. Smith tập trung vào việc làm thế nào để thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng thì mô hình của D. Ricardo lại chú trọng vào nền kinh tế được chia sẻ giữa các nhóm và tầng lớp như thế nào. D. Ricardo nhấn mạnh vào xung đột giai cấp hơn là lợi ích “hài hòa tự nhiên” của A. Smith.

Công cụ Ricardo hay khiếm khuyết Ricardo?

D. Ricardo được coi là người phát triển kinh tế học như một môn khoa học kỹ lưỡng với sự chuẩn mực về toán học. Chuyên gia về tài chính này có một năng khiếu quý báu về phát triển công cụ phân tích cơ bản,

1. Một kiểm chứng quan trọng đối với kinh tế học của Sraffa, xem Mark Blaug, *Kinh tế học nhìn vào gương soi: Quan điểm bị bóp méo của Tân cổ điển kinh tế học* Palgrave.

bao gồm một số biến với các thao tác tính toán đưa đến những kết luận có tính thuyết phục cao. Cách tiếp cận mô hình này đã được nhiều nhà kinh tế lỗi lạc áp dụng, bao gồm J.M. Keynes, Paul Samuelson, Milton Friedman và đã dẫn đến sự phổ biến của kinh tế lượng. Mark Blaug nhận xét: “Nếu kinh tế học thiết yếu là một cỗ máy phân tích, một phương pháp tư duy hơn là một thực thể những kết quả tất yếu thì về nghĩa đen, D. Ricardo đã phát minh ra những kỹ thuật của kinh tế học” (Blaug 1978, 140).

Nhưng “kinh tế học bảng đen” này, như cách Ronald Coase gọi, có một số nhược điểm. Nó sử dụng những giả định thiếu thực tế hoặc thậm chí là sai lầm. Không có những tham khảo về lịch sử, xã hội, triết học và khung khổ thể chế, nên công cụ của Ricardo đã trở thành khiếm khuyết Ricardo, tước đi cái tinh túy của kinh tế học. Lý luận suy diễn thuần túy và các công thức toán học cao siêu đã tách lý thuyết ra khỏi lịch sử. Khi phân tích tác phẩm *Nền tảng phân tích kinh tế* (1947) của Paul Samuelson hay tác phẩm *Sản xuất hàng hóa bằng các phương tiện hàng hóa* (1960) của Piero Sraffa theo trường phái tân cổ điển Ricardo, người ta cũng thấy tác phẩm của Samuelson không mang nội dung gì ngoài những phương trình vi phân và đã xa rời thực tế. Còn tác phẩm của Sraffa hiếm khi mới thấy một câu liên quan đến thế giới thực. Cả hai đều mang đậm màu sắc Ricardo.

Elton Mayo, một giáo sư kinh tế đã viết: “nguồn gốc của sự ngộ nhận dựa vào toàn bộ lý thuyết kinh tế đi theo D. Ricardo” (1945, 38). Mayo đã đổ lỗi cho lý

thuyết phi thực tế của D. Ricardo là do nền tảng học vấn của ông là một nhà môi giới chứng khoán¹, xa rời thực tiễn của nền kinh tế sản xuất (1945, 39).

Tác phẩm *Của cải của các quốc gia* của A. Smith có rất nhiều luận điểm, nhưng các lý thuyết của ông đều được hậu thuẫn bởi nhiều minh chứng lịch sử. Với Ricardo thì không như vậy. “Sự mưu trí của ông”, một sử gia viết “như một nhà lý luận xuất chúng, không bao giờ biểu lộ bất cứ sự quan tâm thỏa đáng nào đối với quá khứ” (Snooks 1993, 23). Chính tính chất lý thuyết không thực tế này đã khiến J.-B. Say đặt tên các nhà kinh tế là “những người mơ mộng hão huyền” (1971 [1880], xxxv). Thậm chí Paul Samuelson (bản thân ông cũng là một nhà tư tưởng xa rời thực tế) đã từng thú nhận: “Đôi lúc người ta cho rằng những sinh viên xuất sắc nhất của chúng ta rành tất cả mọi thứ trừ sự hiểu biết thông thường” (1960, 1652). Thật vậy, các nghiên cứu của Arjo Klamer và David Colander đã cho thấy một sự thất vọng nhất định đối với mô hình toán học khác xa rời thực tế được phổ biến rộng rãi trong các chương trình tiến sĩ về kinh tế. Sau khi khảo sát các chương trình sau đại học trong nhóm các trường đại học ở miền Đông nước Mỹ, Klamer và Colander kết luận rằng “các nghiên cứu kinh tế đang dần rời xa thế

1. Một nhà đầu cơ thành công, người đã thu lợi như một người đầu cơ chứng khoán và người đầu thầu các khoản vay chính phủ trong suốt các cuộc chiến tranh của Napoleon. Xem bài viết “Làm thế nào Ricardo trở thành nhà kinh tế giàu nhất trong lịch sử”, tạp chí *The Making of Modern Economics* (2001, 96-97).

giới thực” (1990, xv). Chủ nghĩa hình thức đã ăn sâu, bén rễ.

Việc xây dựng các mô hình kiểm chứng có thể hữu ích trong việc đưa ra những ước lượng tốt nhất cùng các kết quả thích hợp, nhưng việc mô hình hóa cũng có thể bóp méo thực tế và đưa đến những kết quả có hại. Trong tác phẩm kinh điển của mình, *Những nguyên lý của kinh tế chính trị và thuế khóa*, D. Ricardo đã đưa lý thuyết của mình lên đến mức cực đoan. Ở đó ông đã đưa ra các giới hạn và giả định không đáng tin cậy nhằm đạt được kết quả mong muốn. Các *Nguyên lý* của D. Ricardo thường là tẻ nhạt và thiếu tính thực tế, tràn ngập những suy luận mang tính Eculid mà không có các trường hợp nghiên cứu có tính lịch sử. Sinh viên thường gọi những nguyên lý này là “cuốn sách về các vấn đề hóc búa của Ricardo” (St. Clair 1965, xxiii).

Các nhà kinh tế hiếm khi có thái độ trung dung về D. Ricardo. Họ hoặc là yêu, hoặc là ghét ông và đôi khi cả hai. J.M. Keynes có thể là người tổng kết những ý kiến về điều này tốt nhất. Ông nói: “D. Ricardo với tâm hồn vĩ đại nhất đã hiến dâng cho kinh tế học” và sau đó ông phàn nàn rằng, “sự thống trị hoàn toàn của (kinh tế học) Ricardo trong khoảng thời gian 100 năm là một thảm họa cho sự tiến bộ của kinh tế học”.

D. Ricardo tập trung vào phân phối, thay vì tăng trưởng

Làm thế nào D. Ricardo có sự thay đổi so với người thầy của mình là A. Smith? A. Smith đã nhận thấy rằng,

tự do kinh tế và giới hạn về vai trò của chính phủ sẽ tạo ra “sự thịnh vượng toàn cầu”, nhưng người sáng lập của kinh tế học cổ điển đã đấu tranh để phát triển khung khổ lý thuyết hợp lý (hơn là sự phân công lao động), trong đó giải thích làm thế nào người tiêu dùng và người sản xuất có thể phối hợp thông qua hệ thống lợi nhuận và thua lỗ nhằm đạt được “sự thịnh vượng toàn cầu” đó. D. Ricardo và những học trò người Anh của ông đã lấy những nhận định đặt trong ngoặc của A. Smith (chẳng hạn như thuyết giá trị lao động của ông trong một nền kinh tế thô sơ và sự chỉ trích của ông đối với các chủ đất) và ông đã tạo ra một mô hình về sự đấu tranh giai cấp hơn là mô hình về sự hài hòa lợi ích - quy luật sắt về tiền lương cơ bản thay vì tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Họ xem nền kinh tế như một chiếc bánh lớn, nơi miếng bánh lớn hơn thuộc về các nhà tư bản và chủ đất, nghĩa là những người công nhân chỉ được hưởng miếng nhỏ hơn.

Trong một lá thư gửi T. Malthus, D. Ricardo đã giải thích sự khác biệt cơ bản này: “kinh tế chính trị, như ngài nghĩ, là một câu hỏi đi vào bản chất và nguyên nhân của sự giàu có (quan điểm của A. Smith). Tôi nghĩ nó nên được gọi là một câu hỏi đi vào các định luật ở đó xác định sự phân công sản xuất của các ngành nghề giữa các tầng lớp trong xã hội - những người đồng thuận trong việc xây dựng nó” (trong Rothbard 1995b, 82).

Sự khác nhau giữa A. Smith và D. Ricardo về mô hình vĩ mô này của nền kinh tế có thể được miêu tả tốt

nhất dưới dạng biểu đồ dạng bánh (xem Hình 2.1). Đối với mô hình “xung đột giai cấp” của D. Ricardo, trọng tâm là của cải của nền kinh tế (miếng bánh) nên được chia như thế nào giữa giai cấp công nhân, chủ đất và nhà tư bản. Rõ ràng, nếu chủ đất và nhà tư bản nhận được nhiều bánh hơn thì giai cấp công nhân sẽ nhận được ít hơn, và ngược lại. Đối với mô hình “điều hòa lợi ích” của A. Smith, trọng tâm là việc làm cho nền kinh tế tăng trưởng. Nếu miếng bánh lớn hơn thì tất cả mọi người - công nhân, chủ đất và nhà tư bản cùng nhận được nhiều hơn.

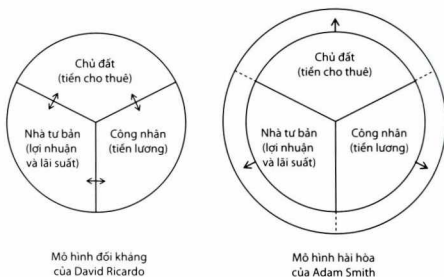
Hệ thống đối lập của D. Ricardo mang lại bi kịch cho tất cả mọi người ngoại trừ chủ đất. Trong mô hình được gọi là “mô hình ngũ cốc” (“corn model”¹) của ông, các công nhân của D. Ricardo bị xem như những cái

1. Ricardo quan tâm đến là làm sao xác định được sự tiến triển tương đối của tô thuế, lợi nhuận, và tiền lương qua nhiều năm. Ông cho rằng: “do số lượng đất đai bị hạn chế, độ màu mỡ thì không đồng đều và cũng do trong quá trình phát triển của dân số, những loại đất xấu hay nằm ở những vị trí bất lợi đều được sử dụng cho mục đích trồng trọt, mà khi sử dụng những loại đất như thế thì bao giờ cũng phải trả thuế cả. Trong quá trình phát triển của xã hội, khi loại đất thứ cấp được đưa vào sử dụng cho mục đích trồng trọt, thì tô thuế lập tức bắt đầu tính với loại đất có độ phì nhiêu nhất và số lượng tô thuế bao nhiêu sẽ tùy thuộc vào sự khác biệt ở độ màu mỡ giữa hai loại đất này”.

Do sự tích lũy tư bản cùng với sự phát triển ồ ạt của dân số đã khiến cho ngành trồng trọt liên tục chuyển từ những mảnh đất tốt hơn sang những mảnh đất nghèo nàn hơn, hay do chi phí đầu tư vào số lượng đất giới hạn ngày càng tăng, thì hậu quả tất yếu là làm giảm lợi nhuận và làm tô thuế liên tục gia tăng, do đó một phần sản lượng của quốc gia sẽ vào tay của tầng lớp địa chủ - ND.

máy, chỉ kiếm được mức lương đủ sống trong thời gian dài. Nếu lương tăng, người công nhân sẽ đẻ nhiều con hơn, điều này đưa đến việc tăng cung lao động và khiến cho lương giảm xuống. Vì vậy, “quy luật sắt về tiền lương của D. Ricardo” cho thấy một tương lai ảm đạm đối với người công nhân.

Hình 2.1: Hai mô hình nền kinh tế



Nhà tư bản kiếm được nhiều hơn, nhưng khó có triển vọng. Trong mô hình của D. Ricardo, họ có số phận nhàm chán giống nhau, tiết kiệm và tích lũy vốn một cách máy móc. Hơn nữa, lợi nhuận chỉ có thể tăng khi chi tiêu cho lương thấp hơn và ngược lại. Trong các *Nguyên lý* của mình, D. Ricardo gọi mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa lương và lợi nhuận này là “định lý cơ bản về phân phối”. Ông nhiều lần tuyên bố “khi tiền lương

tăng một tỷ lệ nhất định, lợi nhuận sẽ giảm” (Ricardo 1951, I, 111) và “lợi nhuận phụ thuộc vào lương” (1951, I, 143, 35).

Tối tệ hơn, lợi nhuận có xu hướng giảm trong dài hạn do “quy luật lợi tức giảm dần”. Dưới quan điểm thiển cận của D. Ricardo, lương cao hơn sẽ khuyến khích sự gia tăng dân số. Điều này đến lượt nó có nghĩa là cần nhiều đất canh tác hơn để nuôi đủ lượng tăng miệng ăn, cũng có nghĩa là sử dụng ít đất cho sản xuất hơn. Giá thóc lúa sẽ tăng, làm lợi cho tiền thuê đất của chủ đất, nhưng lợi nhuận sẽ giảm do nhà tư bản phải trả cho công nhân nhiều hơn nhằm giữ cho họ khỏi chết đói (do giá lương thực cao hơn).

Người hưởng lợi duy nhất trong bức tranh của D. Ricardo là chủ đất. Họ kiếm được nhiều tiền thuê đất hơn vì giá thóc cao hơn. Những người nông dân thuê đất không được hưởng lợi từ giá thóc cao hơn vì họ phải trả giá thuê đất cao hơn. D. Ricardo đã bào chữa những ngôn từ của A. Smith: “chủ đất yêu thích việc gặt hái thành quả do những người khác gieo trồng” (Smith 1965 [1776], 49).

Theo hệ thống thuyết định mệnh của D. Ricardo, tiền lương có xu hướng trở về mức đủ sống, lợi nhuận giảm trong dài hạn, các chủ đất có thêm thu nhập từ lợi nhuận bất chính. Như Oswald St. Clair nhận xét, các chủ đất “mặc dù không đóng góp gì vào công việc hay sự hy sinh bản thân, song vẫn nhận một phần của

cải ngày càng tăng được tạo ra bởi cộng đồng” (St. Clair 1965, 3).

Vậy đâu là lỗi trong cách tư duy của D. Ricardo? Mô hình ngũ cốc của ông đã không tính đến lợi ích mà những công nhân tích lũy từ tiến bộ kỹ thuật, nhân tố làm cho họ có năng suất cao hơn. Lương của họ sẽ tăng khi công ty kiếm được nhiều lợi nhuận hơn. (Các nghiên cứu thực tế cho thấy những ngành có lợi nhuận cận biên cao có xu hướng trả cho công nhân cao hơn). Ông đã thất bại trong việc nhìn ra tiền cho thuê của chủ đất như là tín hiệu về giá nhằm xác định giá trị cao nhất hoặc chi phí cơ hội của đất. Tuy nhiên, hầu hết các nhà kinh tế không nhận ra những phát hiện sâu sắc này cho thế hệ kế tiếp. C. Mác và các nhà xã hội chủ nghĩa đã dựa trên sự tấn công của D. Ricardo nhằm vào các chủ đất lười nhác và các nhà tư bản bóc lột. Thêm vào đó sự phê phán của D. Ricardo đã khuyến khích quốc hữu hóa đất đai và thay đổi thuế của Henry George vào cuối thế kỷ XIX.

D. Ricardo tìm kiếm một cách vô ích về giá trị thực chất trong lao động

Cuối cùng, D. Ricardo quyết tâm tìm ra một “phương pháp đo lường giá trị cố định”. Thay cho vàng, đơn vị đo lường cơ bản, ông tập trung vào số lượng đơn vị lao động (không phải tiền lương!) như là *đơn vị đo lường giá trị*. Theo truyền thống cổ điển, D. Ricardo chọn thuyết giá trị về chi phí của sản xuất. Ông lập luận

rằng, giá cả nhìn chung được xác định bằng chi phí (cung) hơn là mức thỏa dụng (cầu). Ông ý thức được những ngoại lệ đối với thuyết chi phí này, chẳng hạn “những bức tranh và tượng quý hiếm, sách và các đồng xu hiếm cũng như các loại rượu vang với số lượng có hạn” (Ricardo 1951, 12) và sự tác động của máy móc. Nhưng máy móc và vốn không là gì so với “sự tích lũy lao động” (1951, 410). Về sau ông viết “đề xuất của tôi là với rất ít trường hợp ngoại lệ, số lượng lao động tuyển dụng trên hàng hóa xác định tỷ lệ mà tại đó họ sẽ trao đổi lẫn nhau...; không đúng tuyệt đối, nhưng tôi cho rằng nó gần xấp xỉ với chân lý, như là quy tắc về đo lường giá trị tương đối của bất cứ điều gì tôi đã từng nghe” (Vivo 1987, 193).

Ông đã đấu tranh cho thuyết giá trị lao động đến tận những ngày cuối đời. Khoảng một tháng trước khi mất, ông đã viết cho những nhà kinh tế cùng thời với mình, “tôi không thể vượt qua khó khăn của rượu vang được giữ trong hầm rượu từ 3-4 năm hay khó khăn của cây sồi,...” (Vivo 1987, 193). Thậm chí, T. Malthus không đồng ý với bạn của ông, ông viết “không phải lao động cũng không phải các hàng hóa khác có thể là thước đo chính xác về giá trị thực trong trao đổi” (Ricardo 1951, 416).

Các nhà kinh tế qua nhiều năm đã gặp khó khăn trong việc để hiểu “mô hình ngũ cốc” của D. Ricardo và cuốn sách giáo khoa về các *Nguyên lý* của ông, đặc biệt là những giả định sai sự thật ông sử dụng chứng minh

cho những luận thuyết của mình. D. Ricardo đã từng lưu ý rằng, chỉ 25 người trên toàn đất nước có thể hiểu được nó. Một thế kỷ sau, nhà kinh tế học người Chicago, Frank H. Knight, đã nhận xét, “có nhiều điều ở đây tôi không thể hiểu” (1959, 365). Joseph Schumpeter chỉ trích D. Ricardo đã biến hầu hết những người tham gia trò chơi kinh tế “bị thôi miên và bị mặc định trước” khi xếp “một giả định đơn giản lên trên một giả định khác” và phát triển một lý thuyết mà “có thể không bao giờ bị bác bỏ nhưng chẳng để làm gì cả” (Schumpeter 1954, 472-73).

(...)¹

Mô hình cổ điển khiếm khuyết được củng cố bởi John Stuart Mill

Tuy nhiên, D. Ricardo có khả năng thuyết phục những người đương thời về thuyết giá trị lao động của ông và lý thuyết về chủ nghĩa thị trường tự do. J.M. Keynes đã nói “Ricardo đã hoàn toàn chinh phục nước Anh như Tòa án dị giáo chinh phục Tây Ban Nha” (1973a [1936], 32). Điều cốt yếu là thông qua John Stuart Mill, thế hệ kế tiếp thích ứng mô hình cổ điển theo hệ thống của D. Ricardo về “xung đột giai cấp” hơn là mô hình “hài hòa lợi ích” lạc quan của A. Smith.

Năm 1848 có ý nghĩa đặc biệt trong vấn đề này. Đó là năm của bạo loạn và biểu tình hàng loạt ở lục địa

1. (...): là những đoạn lược bỏ - BT.

châu Âu. C. Mác và Ph. Ăngghen đã viết cuốn luận văn mang tính cách mạng của mình, *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*. Một nổi ám ảnh bao trùm châu Âu, không chỉ chủ nghĩa cộng sản mà là một chuỗi các chủ nghĩa khác, bao gồm chủ nghĩa Fourier, chủ nghĩa Owen, Chủ nghĩa Saint-Simon và thuyết tiên nghiệm. Tất cả những chủ nghĩa này đều nằm dưới một cách diễn đạt mới là “chủ nghĩa xã hội”. Đó là chủ nghĩa xã hội không tưởng, chủ nghĩa xã hội cách mạng và chủ nghĩa xã hội dân tộc. Tất cả đã phát triển ra ngoài sự phản ứng đối với sự chuyển đổi nhanh chóng từ nền kinh tế nông thôn sang thế giới công nghiệp. Nửa đầu thế kỷ XIX là kỷ nguyên của sự bất mãn - cuộc cách mạng công nghiệp, các cuộc chiến tranh của Napôlêông và cuộc nổi dậy đòi dân chủ trên toàn châu Âu. Mô hình tăng trưởng của A. Smith đã bị mờ nhạt bởi những nghiên cứu gây nản lòng của T. Malthus và D. Ricardo. Các cuộc nổi loạn của số đông người năm 1848 phản ánh những khó khăn thực tế của việc điều chỉnh cho một kỷ nguyên công nghiệp mới.

Năm 1848 cũng là năm có ý nghĩa đối với John Stuart Mill và ảnh hưởng của ông đối với thế giới: đó là năm xuất bản cuốn sách giáo khoa của J.S. Mill, *Những nguyên lý của kinh tế chính trị học*, một tác phẩm vượt trội trong thế giới phương Tây trong nửa thế kỷ, qua 23 lần tái bản, đến khi cuốn sách giáo khoa của Alfred Marshall thống lĩnh vào năm 1890.

Cuốn sách giáo khoa của J.S. Mill đã đề cập đến những quy luật sản xuất được xác định khách quan, nhưng những quy luật phân phối lại biến đổi. “Phân phối của cải là vấn đề duy nhất của việc tổ chức loài người. Họ có thể đưa chúng (hàng hóa) cho sự sắp đặt của bất cứ ai mà họ hài lòng và với bất cứ cách nào” (J.S. Mill 1884 [1848], 155). Ông nói thêm: “nếu phải lựa chọn giữa chủ nghĩa cộng sản (với tất cả cơ hội) và hiện trạng xã hội (với tất cả những đau khổ và bất công) thì mọi khó khăn dù lớn hay nhỏ của chủ nghĩa cộng sản cũng sẽ chỉ như là hạt cát trên bàn cân” (1884 [1851], 159). Cuốn sách của ông cũng đặt câu hỏi về tính xác thực của tài sản tư nhân.

J.S. Mill là sự phản ánh của thời đại ông, bí ẩn và lu mờ trong thời đại của tình trạng hỗn loạn. Theo nhiều cách, ông là hiện thân của một anh hùng bi kịch Hy Lạp, một nhân vật chính quyết đoán, người đã kết thúc sự nghiệp của mình trong bất hạnh khôn cùng, trong đó có cái chết sớm của người vợ Harriet yêu quý của ông. Đây là một trí tuệ tuyệt vời, một nhà đề xuất tự do cổ điển và quan trọng cuối cùng của trường phái kinh tế học cổ điển. Giống như D. Ricardo, J.S. Mill tán thành quyền tự do cá nhân trong tác phẩm *Bàn về tự do* (1989 [1859]). Ông bảo vệ mạnh mẽ quy luật thị trường của Say, nền tảng của kinh tế học vĩ mô cổ điển, và phản đối tiền giấy không hoàn lại được. Ông phản đối đạo đức cưỡng chế, sự không khoan dung và

tín ngưỡng dân tộc. Ông là một người theo chủ nghĩa bãi nô và ủng hộ quyền bầu cử của phụ nữ.

Tuy nhiên, J.S. Mill cũng nổi tiếng về sự không nhất quán và mâu thuẫn của mình. Ông bảo vệ doanh nghiệp tự do nhưng lại khẳng định mình là nhà xã hội chủ nghĩa. Trong suốt sự nghiệp của mình, ông đã đưa cột với chủ nghĩa xã hội, ủng hộ sự thay đổi cách mạng trong văn hóa dưới thời kỳ của nữ hoàng Victoria, đã kích dân số đông quá mức và ủng hộ học thuyết phân phối của D. Ricardo, tách biệt hoàn toàn sản xuất ra khỏi phân phối¹. Lòng cảm mến của ông đối với chủ nghĩa thỏa dụng của Bentham đã làm rối trí ông khi xem xét sự can thiệp thường xuyên của chính phủ đối với nền kinh tế. Ông không thấy điều gì sai trái đối với việc tính thuế cao cho các tài sản thừa kế cũng như quốc hữu hóa đất đai và nghi ngờ tính công bằng của tài sản tư. Theo Friedrich Hayek, đây là lối tư duy dẫn đến việc đội ngũ trí thức ủng hộ mọi hình thức tấn công vào của cải, tài sản, thuế nặng và các chương trình sung công nhằm mục đích phân phối lại của cải và thu nhập trong khi cho rằng những chương trình căn bản như vậy sẽ được hoàn thành mà không gây tổn thương đối với tăng trưởng kinh tế. F. Hayek nhận định rằng: “Cá nhân tôi đã bị thuyết phục bởi lý do

1. Một vài nhà phê bình đã đổ lỗi câu chuyện tình và đám cưới với Harriet Taylor cho thiên hướng chủ nghĩa xã hội của ông. Xem Skousen (2001, 118-119).

dẫn dắt người trí thức theo chủ nghĩa xã hội, đó là một người được coi là người anh hùng vĩ đại của chủ nghĩa tự do cổ điển John Stuart Mill” (Boaz 1997, 50).

J.S. Mill đã gây ảnh hưởng đối với các trí thức, từ H.G. Wells đến Sidney và Beatrice Webb đi theo tư duy xã hội chủ nghĩa nhiều đến mức ngài William, Bộ trưởng Bộ Tài chính Anh đã nhận xét vào năm 1884, “tất cả chúng ta bây giờ là những nhà xã hội chủ nghĩa” (Stafford 1998, 18). Nhiều năm sau trước khi các nhà kinh tế nhận thức được phân tích cận biên, họ đã chống đối lại những người ủng hộ sự phân chia lại của cải - những người lập luận rằng học thuyết phân phối không thể tách rời khỏi thuyết sản xuất. Theo cuộc cách mạng của những người ủng hộ phân tích cận biên, những nhà sản xuất hàng hóa và dịch vụ được trả công dựa trên sức lao động của họ, chính là dựa trên sản phẩm cận biên khấu trừ của họ và thuế cao sẽ bóp méo động lực sản xuất của họ. Thước đo chủ nghĩa xã hội đối với sự phân phối lại của cải và thu nhập đã ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế sâu sắc. Như F. Hayek nhận định: “Nếu chúng ta làm bất kỳ điều gì mà chúng ta muốn với sản phẩm đó thì mọi người sẽ không bao giờ sản xuất những thứ đó nữa” (Boaz 1997, 50).

J.S. Mill phê bình chủ nghĩa xã hội có tính cách mạng, nhưng lại biểu lộ sự cảm thông đáng kể đối với chủ nghĩa cộng đồng không tưởng, được vận hành bằng lương tâm xã hội và không có sự cưỡng chế. Đây là một

loại chủ nghĩa xã hội mà ông đã tin tưởng. Do đó, J.S. Mill đã thiết lập giai đoạn “trên một đoạn dốc, bắt đầu từ sự ôn hòa của thế kỷ XVIII và chủ nghĩa bảo thủ của David Hume cho đến chủ nghĩa xã hội Fabian và chủ nghĩa tập thể của Beatrice Webb” (Stafford 1998, 19).

John Stuart Mill mong muốn thấy được sự hạnh phúc từ tổ chức cộng sản tự nguyện, nhưng tất cả những tổ chức như vậy đã cùng chung một khiếm khuyết: chúng không bao giờ kéo dài. New Harmony (Sự hòa hợp mới), Modern Times (Thời đại tân tiến), United Order (Trật tự thống nhất) - tất cả đều mang những cái tên mỹ miều, nhưng rốt cuộc đã tan rã như là kết cục của sự lười biếng, nợ nần và sự gian lận.

Ngành khoa học buồn thảm?

Thomas Carlyle (1795-1881), nhà phê bình người Anh, là người đã chỉ trích kinh tế học cổ điển của T. Malthus, D. Ricardo, J.S. Mill và gọi nó là “ngành khoa học buồn thảm”, vì ông cho rằng cạnh tranh tự do và nền dân chủ vị lợi sẽ dẫn đến “tình trạng vô chính phủ cộng với cảnh sát”. Nhìn vào sự bi quan của luật thép về tiền lương tối thiểu và tính khắc nghiệt của Mẹ thiên nhiên, T. Carlyle đã nhìn thấy quan điểm bi quan hơn về thị trường chung. Là một nhà luân lý học bảo thủ, lãng mạn dưới thời Victoria, Carlyle đã phàn nàn rằng cầu và cung đưa giá vào mọi thứ và “giảm vai trò thống trị của con người đối với việc đó, để họ một mình”, dẫn đến một môn khoa học “ảm đạm, bơ vơ và

khốn khổ, đau đớn và... buồn thảm” (Carlyle 1904, IV, 353-54).

Kinh tế học cổ điển, như Carlyle mô tả đã đẩy phương Tây đến sự mất cân bằng tri thức. Không lâu sau thời kỳ của J.S. Mill, một hình thái mới của chủ nghĩa xã hội đã đến, đó là một loại cách mạng bạo lực. Nếu những công dân cùng thời không thể bị thuyết phục để hợp tác và thoát khỏi những yếu kém của tình trạng hỗn loạn, thì sau đó họ buộc phải tuân theo nắm đấm sắt và lưỡi lê. Dần dần, các nhà cải cách hướng cái nhìn đến một quyền lực, nhà kinh tế thứ hai trong số “ba nhà kinh tế khổng lồ”: C. Mác là chủ đề của chương tiếp theo.



Chương III

CÁC MÁC KHỞI XƯỚNG CUỘC NỔI DẬY CHỐNG CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

Jenny! Nếu linh hồn của chúng ta có thể hòa quyện
được với nhau, thì anh có thể ném găng tay vào bộ mặt
của thế giới một cách khinh miệt, sau đó sẽ sải bước
qua một đồng đồ nát của tạo hóa!

- *Các Mác viết cho vị hôn thê của mình (Wilson 1940)*

Các Mác sở hữu một tố chất thiên tài siêu thực để
chuyển biến thế giới hiện đại.

- *Saul K. Padover (1978)*

Nếu coi kinh tế học hiện đại được khởi đầu bởi
A. Smith với tư tưởng tự do kinh tế thì C. Mác là

người đánh dấu điểm kết thúc của nó... “Sự khác biệt chính” giữa A. Smith và C. Mác được nhà mácxít John E. Roemer miêu tả như sau: “A. Smith lập luận rằng mưu cầu của cá nhân theo đuổi tự lợi sẽ mang đến một kết quả có lợi cho tất cả, trong khi C. Mác lại cho rằng mưu cầu tự lợi sẽ dẫn đến tình trạng hỗn loạn, khủng hoảng và sự tự tan rã của chính hệ thống sở hữu tư nhân. A. Smith nói về bàn tay vô hình dẫn dắt các nhân tố tự lợi cá nhân đem tới một sự tối ưu cho xã hội mặc dù họ không cố ý đến một kết quả như vậy; nhưng đối với chủ nghĩa Mác thì sự ví von đó là bàn tay sắt của cạnh tranh, nghiền nát người lao động và làm họ tồi tệ hơn khi so sánh họ ở trong một hệ thống khả thi khác, cụ thể là, một hệ thống dựa trên quyền sở hữu tài sản xã hội hoặc tài sản công cộng” (Roemer 1988, 2-3).

Trong hơn một thế kỷ qua, cùng tất cả những biến cố xã hội gắn liền với tên tuổi của C. Mác, nhà triết học người Đức đã xướng âm truyền sự cảm hứng cho những người công nhân và trí thức bị chủ nghĩa tư bản toàn cầu tước đoạt quyền công dân. Malthus và Ricardo có thể đã gieo mầm sự bất đồng, chia rẽ nhưng C. Mác (1818-1883) đã phá vỡ những xiềng xích của chủ nghĩa tư bản và xé toang những nền tảng của hệ thống tự do tự nhiên của A. Smith. Không còn có một hệ thống thương mại có thể được xem là “vô tội” (Montesquieu), “đôi bên cùng có lợi” (A. Smith), hoặc “hài hòa tự nhiên” (Say và Bastiat). Bây giờ, theo C. Mác, nó được mô tả

là ghẻ lạnh, trục lợi và tự hủy diệt. Trong tâm trí của C. Mác, sự giải phóng xảy đến khi mọi người rời bỏ mô hình của A. Smith.

Dấu ấn của ông trên thế giới là không thể xóa nhòa và là bằng chứng của một trí tuệ lỗi lạc. C. Mác là một thiên tài, là điều hoàn toàn không phải tranh cãi - ông đã có một bằng tiến sĩ chuyên ngành triết học Hy Lạp; nói được tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Anh một cách trôi chảy; có thể nói chuyện một cách thông thái về khoa học, văn học, nghệ thuật, toán học, triết học; và ông đã viết một cuốn sách kinh điển xây dựng nên một mô hình mới về tư duy kinh tế đầy sức mạnh. Đừng bao giờ lưu tâm khi ông không thể cân bằng sổ sách chi tiêu hoặc giữ được việc làm. Một nhà viết tiểu sử phi mácxít đã gọi ông là một người đàn ông “xuất chúng, uyên bác và có tài năng phi thường” (Padover 1978, xvi). Martin Bronfenbrenner đánh giá C. Mác là “nhà khoa học xã hội vĩ đại nhất của mọi thời đại” (1967, 624).

C. Mác và niềm tin chủ nghĩa cộng sản

(...)

Trong số các trường phái tư tưởng, không có nhà kinh tế hoặc triết gia nào có thể tạo ra nhiều niềm đam mê và cơn sốt kiểu tôn giáo như C. Mác. Trên tất cả, C. Mác không chỉ là một nhà kinh tế mà còn là một thần tượng có tính cách mạng và tầm nhìn xa. Trong khi đọc *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, được viết cách

đây hơn 150 năm, người ta không thể không cảm thấy sức đam mê mãnh liệt, phong cách sắc sảo và sự đơn giản đáng ngạc nhiên trong các từ ngữ của C. Mác và Ph. Ăngghen (1964 [1848]).

Những người trẻ tuổi kế tiếp đã trở thành những tín đồ thật sự và theo thời gian, điều đó lớn dần lên cùng với sự say mê chủ nghĩa Mác trong họ. Điều này đã xảy ra với Robert Heilbroner, Mark Blaug, Whittaker Chambers và David Horowitz. Thậm chí, tôi nhìn thấy được điều này trong số các sinh viên của mình ở Trường đại học Rollins, sau khi Liên Xô tan rã được một thập kỷ và chủ nghĩa Mác đã không còn được nhiều người nhắc đến như trước. Nhưng trong lớp học của mình khi tiến hành “Khảo sát về các nhà kinh tế vĩ đại”, tôi đã yêu cầu các sinh viên đọc một cuốn sách có tác giả là nhà kinh tế, một sinh viên đã chọn “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản”. Sau khi đọc, cậu ta đến bên tôi và thốt lên với đầy cảm xúc khi chỉ rõ những điểm đáng chú ý được ghi lại. “Điều này là không thể tin được! Em phải làm báo cáo của mình về tác phẩm này”. Thật là kỳ lạ. Trong những bài giảng của mình, chính bản thân tôi đã chủ ý không chia sẻ với những luận điểm trong học thuyết của C. Mác. Có lẽ cậu ấy đã bị “cải đạo”.

* Tại thời điểm cuốn sách này được xuất bản nguyên bản tiếng Anh năm 2007 - BT.

Tôi có thể dễ dàng nhìn thấy sự sôi sục, chấn động của con người cách mạng trẻ tuổi bởi những dòng bút chiến trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*:

“Một bóng ma đang ám ảnh châu Âu: bóng ma chủ nghĩa cộng sản... Lịch sử tất cả các xã hội tồn tại từ trước đến ngày nay chỉ là lịch sử đấu tranh giai cấp... Giai cấp tư sản thẳng tay phá vỡ những mối quan hệ phức tạp, đầy màu sắc ràng buộc con người phong kiến với “những bể trên tự nhiên” của mình và không để lại giữa người và người một mối quan hệ nào khác, ngoài lợi ích trần trụi và lối “tiền trao cháo múc” không tình không nghĩa... Được che đậy bằng những ảo tưởng tôn giáo và chính trị, giai cấp tư sản đã thay thế bằng sự bóc lột công nhiên, vô sỉ, trực tiếp, tàn nhẫn... Mặc cho các giai cấp thống trị run sợ trước một cuộc cách mạng cộng sản chủ nghĩa! Trong cuộc cách mạng ấy, những người vô sản chẳng mất gì hết, ngoài những xiềng xích trói buộc họ. Họ sẽ giành được cả thế giới. **VÔ SẢN TẤT CẢ CÁC NƯỚC, ĐOÀN KẾT LẠI!** (1964 [1848])”.

Marshall Berman, một nhà mácxít lâu năm hiện sống ở thành phố New York, kể lại cảm xúc khi ông còn trẻ bắt gặp một cuốn sách khác của C. Mác - *Bản thảo kinh tế và triết học năm 1844*. Đó cũng là cuốn sách tạo ra một sự cuồng nhiệt. “Bất ngờ tôi vã mồ hôi, ướm đầm, cởi bỏ quần áo và rơi trào nước mắt, cả người nóng và lạnh từng đợt” (Berman 1999, 7) - chứ không

phải nhìn vào tạp chí *Playboy* hoặc đang mua bán một cổ phiếu trị giá thấp (penny stock) lần đầu tiên, mà là đọc tác phẩm của C. Mác.

Trên nhiều phương diện, chủ nghĩa Mác đã trở thành gần như dạng một tôn giáo, với các khẩu hiệu, biểu tượng, biểu ngữ màu đỏ, các bài hát ca ngợi, thành viên theo đảng phái, những người lãnh đạo, những người tử vì đạo, kinh thánh, và chân lý cuối cùng. “C. Mác có sự tự tin của một nhà tiên tri đã từng nói chuyện với chúa... Ông là một nhà thơ, nhà tiên tri và nhà luân lý học nói chuyện như một triết gia và một nhà kinh tế học; học thuyết của ông tuy không được kiểm chứng dù chỉ là bằng các luận cứ nhưng lại được đón nhận như là chân lý đạo đức tôn giáo... C. Mác đã dẫn dắt những người dân được tuyển chọn ra khỏi một chế độ nô lệ Jerusalem kiểu mới... Trở thành người theo chủ nghĩa Mác hay cộng sản cũng giống như cảm xúc đang yêu, một dạng cam kết tình cảm cơ bản” (Wesson 1976, 29-30, 158). Đã có một cuốn sách hướng dẫn cho thanh niên do vị giám mục đạo Tin Lành William Montgomery Brown biên soạn được xuất bản năm 1935 có tựa đề: *Giáo lý của Mác dành cho bé trai và bé gái*.

Đóng góp của C. Mác cho kinh tế học

Chỉ có một số rất ít các nhà kinh tế học có khả năng thâm nhập một cách sâu sắc đối với các ngành khoa học khác như C. Mác đã làm. Ở đâu đó, C. Mác

là nhà triết học, nhà sử học, nhà khoa học chính trị, nhà xã hội học và nhà phê bình văn học. Ông rất sung mãn và đã viết không ngừng nghỉ về gần như mọi thứ. Thậm chí đến bây giờ một bộ sưu tập đầy đủ các công trình của C. Mác và bạn ông - Ph. Ăngghen, vẫn chưa được hoàn tất. Các bài bình luận về C. Mác và những chủ đề liên quan là rất khổng lồ mà chắc chắn phải được gộp thành nhiều tuyển tập mới công bố được tất cả (trên Internet, Amazon.com liệt kê hơn 4.000 mục truy cập về C. Mác và chủ nghĩa cộng sản, chỉ đứng thứ hai sau Chúa Giêsu và Kitô giáo). Do vậy, chương này của chúng tôi viết về C. Mác cần thiết phải được giới hạn nhiều để đề cập về sự đóng góp của ông đối với kinh tế học. Thậm chí như sẽ thấy dưới đây, trình bày về C. Mác với tư cách là một nhà kinh tế học cũng không phải dễ dàng.

C. Mác có lẽ là nhà kinh tế lớn đầu tiên thành lập trường phái tư tưởng của mình, với phương pháp riêng và ngôn ngữ chuyên ngành. Trong việc tạo dựng trường phái của riêng mình trong tác phẩm kinh điển, *Tư bản* (1976 [1867]), ông đã xây dựng hệ thống của mình tương phản với tự do kinh tế mà A. Smith, J.-B. Say và D. Ricardo ủng hộ. Chính C. Mác là người đã đặt cho tự do kinh tế cái tên “trường phái cổ điển”. Trong việc phát triển cách tiếp cận chủ nghĩa Mác đối với kinh tế, ông đã tạo ra từ vựng của mình: giá trị thặng dư, tái sản xuất, giai cấp tư sản và vô sản, duy vật lịch sử, nền kinh tế giản đơn, chủ nghĩa tư bản độc quyền, v.v..

Chính ông đã nêu ra thuật ngữ “chủ nghĩa tư bản”¹. Kể từ khi có C. Mác đến nay, kinh tế học chưa bao giờ có sự giống nhau. Ngày nay, không có một mô hình kinh tế vĩ mô phổ quát nào được chấp thuận giống như trong vật lý hay toán học mà chỉ có các trường phái kinh tế không đồng quan điểm.

Nền tảng giáo dục ban đầu: những mâu thuẫn bên trong C. Mác

Vị triết gia người Đức này là ai? Ai có thể mang lại niềm đam mê, sự sùng kính và một mô hình kinh tế mới đầy sức mạnh thách thức đối với mô hình cổ điển của A. Smith đến như vậy?

Các Heinrich Mác sinh ngày 05 tháng 5 năm 1818, trong một ngôi nhà xinh xắn kiểu hiện đại tại thị trấn Trier thuộc tỉnh Rhine của nước Phổ (Đức). Trier là thị trấn lâu đời nhất ở Đức. Từ khi chào đời cho đến khi mất, con người C. Mác chứa đựng đầy những mâu thuẫn. Ông công kích chống đối giai cấp tiểu tư sản, nhưng lại được lớn lên trong một gia đình tư sản. Ông sống nhiều năm cuộc đời trưởng thành của mình trong nghèo khổ, mặc dù nguồn gốc liên quan của ông thường gắn với giàu có. Ông tôn vinh công nghệ và tiến bộ vật chất của chủ nghĩa tư bản, nhưng lại nguyên rủa mặt xã hội của nó. Ông hiểu biết rất sâu sắc về người lao

1. Frank H. Knight và các nhà kinh tế thị trường khác ưa thích “doanh nghiệp tự do” hơn là “chủ nghĩa tư bản” khi mô tả về nền kinh tế thị trường. Xem Knight (1982 [1947], 448).

động, nhưng không bao giờ có một công việc ổn định hoặc đến thăm một nhà máy khi đã trưởng thành. Mẹ ông phàn nàn: “giá mà C. Mác biết được cách làm ra tiền thay vì viết về nó!” (Padover 1978, 344).

(...)

Ảnh hưởng của triết gia cấp tiến Đức

G.W.F. Hegel (1770-1831) và Ludwig Feuerbach (1804-1872) là hai triết gia cấp tiến có ảnh hưởng lớn đến C. Mác trong những năm học đại học và sau đó không lâu. Thừa hưởng từ Hegel, C. Mác đã phát triển cho lý thuyết “duy vật biện chứng” của ông một động lực khi cho rằng tất cả các tiến bộ đều đạt được thông qua đấu tranh. Từ cuốn *Bản chất Kitô* của Feuerbach (1841), C. Mác đã biện minh quan điểm về thần thoại của ông đối với tôn giáo và chối bỏ đạo Kitô. Thiên Chúa đã không tạo ra người dân ông; vậy người dân ông đã tạo ra Thiên Chúa! Ăngghen mô tả tác động mang tính giải phóng của cuốn sách Feuerbach: “Trong một lần thổi tung nó lên... đã đưa vật chất trở lại ngay vàng... Lời nguyện đã bị phá vỡ... Sự nhiệt tình được lan truyền rộng rãi: Tất cả chúng tôi đã là Feuerbach tại thời điểm này” (Padover 1978, 136).

(...)

Những vần thơ dữ dội của C. Mác

Một trong những nỗi ám ảnh đối với cuộc sống của C. Mác là niềm đam mê của ông đối với tác phẩm *Faust*

của Goethe. Đó là một câu chuyện kể về một người đàn ông trẻ đấu tranh với chính mình về cái thiện và cái ác, và ký hợp đồng giao kèo với quỷ Satan. Faust đã đánh đổi linh hồn của mình (với quỷ Mephistopheles) để đạt được một cuộc sống sung sướng và cuối cùng là có quyền kiểm soát thế giới thông qua quần chúng lao động được tổ chức. *Faust* của Goethe là kinh thánh của C. Mác trong suốt cuộc đời ông. Ông thuộc lòng toàn bộ lời thoại của Mephistopheles và có thể đọc thuộc lòng nhiều đoạn dài cho các con của mình (ông cũng yêu Shakespeare không kém và hay thường xuyên trích dẫn Shakespeare).

Khi còn đang là sinh viên tại Đại học Berlin năm 1837, C. Mác đã viết những câu thơ lãng mạn dành riêng cho vị hôn thê của mình là Jenny von Westphalen. Một trong số những bài thơ này có tựa đề: “Người chơi vĩ cầm” (The Player), đã được xuất bản trong một tạp chí văn học Đức (Athenaeum) vào năm 1841 (tái bản trong Payne 1971, 59). Nó mô tả một nghệ sĩ viôlông có khả năng hiệu triệu quyền hạn của bóng tối. Người nghệ sĩ cho dù là Lucifer hoặc Mephistopheles, mạnh mẽ tuyên bố rằng:

“Ta sẽ chém người bằng lưỡi kiếm.

Thượng đế không biết những bài ca - không.

Những bài ca là sự mê sáng địa ngục,

Nó dẫn đến sự điên loạn của linh hồn.

Quý sứ đã hát những bài ca ấy vào tai ta,

Quý sử gõ nhịp cho ta,
Quý sử đã điều khiển cái mã vĩ của ta,
Trái tim, những sợi dây đàn và cái mã vĩ!
Nổ tung ra - đó là số kiếp của các người¹.
(...)

C. Mác kết hôn và chuyển đến Paris

(...)

Năm 1843, C. Mác đã kết hôn với người yêu thời niên thiếu và là hàng xóm của mình, Jenny von Westphalen, bất chấp sự phản đối của cả hai gia đình. Jenny hơn C. Mác bốn tuổi, là con gái của Nam tước Johann Ludwig von Westphalen, một quý tộc giàu có, người đại diện cho Chính phủ Phổ trong hội đồng thành phố. (...). Jenny đã ủng hộ mạnh mẽ những ý tưởng cách mạng của C. Mác. Trong quãng đời của họ, dù trải qua nghèo đói, bệnh tật và thất bại, họ luôn luôn bên nhau, không bao giờ chia lìa. Tình yêu của họ sâu đậm và bền chặt, mặc dù không phải không có những nỗi đau buồn và rắc rối. Họ trao đổi cho nhau vô số các bức thư tình. Họ có sáu người con, tuy nhiên chỉ có hai người con gái còn sống đến trước khi vợ chồng Mác qua đời.

Chưa đầy một năm sau, C. Mác và vợ đã chuyển đến Paris, nơi ông trở thành biên tập viên của một tạp chí nguyệt san Đức. C. Mác và Jenny yêu Paris,

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t. 40, tr. 37.

văn hóa Pháp. Ở đây, C. Mác ít liên lạc với Bastiat và trường phái “laissez-fair” của Pháp, nhưng lại có quar hệ chặt chẽ với những người xã hội chủ nghĩa cấp tiến của Pháp, bao gồm cả Pierre Proudhon và Louis Blanc. Về sau này, ông đã gán cho Bastiat là người biện hộ “nông cạn” nhất cho kinh tế học “tầm thường” (Padover 1978, 369). C. Mác đã đắm mình trong cả biển sách và thường đi 3 - 4 ngày liền không ngủ (Padover 1978, 189). Trực tiếp chứng kiến cuộc đấu tranh giai cấp, ông đã viết hùng hồn về tình cảnh bị ghẻ lạnh và đau khổ của tầng lớp lao động dưới chế độ tư bản chủ nghĩa trong cuốn *Bản thảo kinh tế và triết học năm 1844*, tác phẩm nằm trong số tập hợp các bài báo không được công bố cho đến năm 1932.

C. Mác gặp Phridrich Ăngghen

Đó là thời gian sống ở Paris, C. Mác đã gặp được người cộng sự, chiến hữu suốt đời của ông, Phridrich Ăngghen (1820-1895). Cao gần 1m7, tóc vàng, khuôn mặt đặc trưng của người Đức với đôi mắt màu xanh. Ph. Ăngghen có cái nhìn rất sắc sảo trong nghiên cứu. C. Mác và Ph. Ăngghen cùng nhau bắt đầu viết một cuốn sách tấn công các đối thủ xã hội chủ nghĩa của họ. Đó là khởi điểm của sự hợp tác chặt chẽ kéo dài bốn mươi năm cho đến khi C. Mác qua đời vào năm 1883.

Ph. Ăngghen là con trai của một nhà tư bản công nghiệp Đức giàu có. Ông chán ghét công việc kinh doanh “nhàm chán, bẩn thỉu và khả ố”, ngay cả khi

chính ông đã đạt được những thành công về tài chính khi quản lý một nhà máy dệt may ở Manchester. Cũng giống như C. Mác, Ph. Ăngghen là người rất cuốn hút: một năng khiếu vẽ tranh biếm họa, một chuyên gia về lịch sử quân sự và có khả năng sử dụng gần hai chục loại ngôn ngữ. Khi phấn khích, ông có thể “bật ra hai mươi loại ngôn ngữ”! Ông cũng là một người rất hào hoa.

Ph. Ăngghen ảnh hưởng đến C. Mác ở hai điểm lớn: khả năng tài chính lớn của ông để trợ cấp cho C. Mác trong nhiều thập kỷ và ông đã đóng một vai trò quan trọng trong việc định hướng suy nghĩ của C. Mác đối với kinh tế chính trị. Tác phẩm riêng của Ph. Ăngghen, *Tình cảnh giai cấp công nhân Anh* năm 1844, đã có một ảnh hưởng sâu sắc đến C. Mác và ông là người chuyển biến C. Mác đến con đường chủ nghĩa cộng sản cách mạng chứ không phải là con đường nào khác xung quanh đó. Ông là đồng tác giả của *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, nhưng trong tất cả các tác phẩm khác, ông đã sống dưới cái bóng của nhà triết học vĩ đại.

Ph. Ăngghen sống lâu hơn C. Mác một thập kỷ và ông đã cùng với những nhà cách mạng chỉnh sửa, xuất bản sách của C. Mác, giữ ngọn lửa chủ nghĩa Mác tiếp tục cháy sáng.

Nhà phê bình vĩ đại nhất thế giới

Tính chất phê phán trong phong cách của C. Mác

và Ph. Ăngghen đã được thể hiện rõ ở tiêu đề tác phẩm hợp tác đầu tiên của họ: *Phê phán sự phê phán có tính phê phán!* (Một tiêu đề khác là *Gia đình Thần thánh*, đã được thêm vào trên trang bìa khi cuốn sách được in ra) (...). “Ông lên án tất cả những người phản đối ý kiến của mình” (Barzun 1958 [1941], 173). (...). Năm 1847, đáp lại tác phẩm *Triết học về sự khốn cùng* của nhà chủ nghĩa xã hội Proudhon, C. Mác đã viết *Sự khốn cùng của triết học*. Hầu như trong mỗi tiêu đề cuốn sách của ông đều có từ “phê phán”. Ông đã viết rất ít về thế giới hạnh phúc của chủ nghĩa cộng sản không tưởng và khối lượng khổng lồ, vô số về những thiếu sót của chủ nghĩa tư bản.

C. Mác viết ra một bài luận chiến đầy sức mạnh

Cuộc sống của C. Mác ở Paris đã không kéo dài được lâu. Ông đã bị trục xuất vì tội kích động cuộc cách mạng ở Đức. Ông rời đến Brussels, giai đoạn đầu của cuộc sống lưu vong vĩnh viễn. Khi ở Bỉ, C. Mác và Ph. Ăngghen đã được Liên đoàn những người Chính nghĩa (League of the Just) có trụ sở tại London (sau này đổi tên thành Liên đoàn những người Cộng sản) ủy nhiệm viết cuốn sách khổ nhỏ nổi tiếng của họ là *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*.

Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, bản cuối cùng được C. Mác viết ra, là một lời kêu gọi mạnh mẽ cho đấu tranh, một sự phản kháng mạnh mẽ trong thời đại máy móc mới và những khó khăn mới mà những

người đàn ông, phụ nữ, trẻ em phải di chuyển đến các thành phố lớn đầy hỗn loạn, làm việc mười sáu tiếng một ngày trong các nhà máy, thường sống trong sự bẩn thỉu một cách tuyệt vọng. “Bất cứ ở chỗ nào mà giai cấp tư sản chiếm được chính quyền thì nó đã đập đổ những quan hệ phong kiến, gia trưởng và điền viên... Nó để lại giữa người và người mối quan hệ nào khác ngoài lợi ích trần trụi và lối “tiền trao cháo múc” không tình không nghĩa. Do đó, “giai cấp tư sản tước hết hào quang thần thánh của tất cả những hoạt động xưa nay vẫn được trọng vọng và tôn sùng. Bác sĩ, luật gia, tu sĩ, thi sĩ, bác học đều bị giai cấp tư sản biến thành những người làm thuê được trả lương của nó”. Hơn nữa, “tất cả những gì mang tính đẳng cấp và trì trệ đều tiêu tan như mây khói; tất cả những gì là thiêng liêng đều bị ô uế”. Chủ nghĩa tư bản “đã đem lại sự bóc lột công nhiên, vô sỉ, trực tiếp, tàn nhẫn” (C. Mác và Ph. Ăngghen 1964 [1848], 5-7).

Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản đã được xuất bản tại Đức vào tháng 2-1848 và đó có lẽ là thời điểm đúng lúc không thể có được tốt hơn. Vào mùa hè năm đó, các cuộc nổi dậy của công nhân đã lan rộng khắp châu Âu tại Pháp, Đức, Áo và Italia. Hình ảnh cuộc Cách mạng Pháp của một thế hệ trước đó đã thống trị tinh thần của thời đại. Tuy nhiên, các cuộc nổi dậy ở châu Âu đã nhanh chóng bị dẹp yên và C. Mác đã bị cảnh sát Bỉ bắt vì tội dùng tiền thừa kế từ cha mình (6.000 franc vàng) trang bị vũ khí cho công nhân Bỉ.

Ông được thả ra khỏi nhà tù vào năm 1849 và chuyển đến Cologne, Đức và là biên tập viên cho một tạp chí. Lần xuất bản cuối cùng được in bằng mực đỏ: màu sắc của cuộc cách mạng.

Những năm tháng nghèo túng ở Luân Đôn

C. Mác đã thường xuyên vướng phải các rắc rối và liên tục phải chạy trốn. Sau khi bị trục xuất khỏi Đức vào tháng 8-1849 và bị phiền não bởi sự thất bại của cuộc cách mạng công nhân, C. Mác đã chuyển đến London cùng với vợ và ba người con của họ. Đó có lẽ là bước đi cuối cùng trong cuộc đời ông. Đối với ba mươi năm tiếp theo, ông sống, nghiên cứu và viết ở thành phố tư sản lớn nhất trên thế giới.

Sáu năm đầu ở London là thời gian bệnh tật và nghèo túng thử thách gia đình của C. Mác. C. Mác đã đem tất cả mọi thứ đi cầm cố để nuôi sống gia đình - đồ bằng bạc của gia đình, khăn trải, thậm chí là cả quần áo của trẻ em (Padover 1978, 56). Trong khi gia đình đang sống trong một căn hộ nhỏ ở Soho, một mật vụ Phổ đã ghé qua vào năm 1853 và viết một báo cáo chi tiết như sau:

C. Mác 34 tuổi, có chiều cao trung bình; mặc dù vẫn khá trẻ nhưng mái tóc đã hoa râm, hình dáng đầy sức mạnh... Có một cái gì đó huyền bí trong đôi mắt lớn, bùng cháy và sắc nhọn. Ngay từ cái nhìn đầu tiên người ta thấy đây là một người đàn ông thiên tài và đầy năng lượng... (Padover 1978, 291-93).

(...)

C. Mác viết *Das Buch*¹ và thay đổi tiến trình của lịch sử

C. Mác đã dành nhiều giờ, nhiều tháng và nhiều năm tại Thư viện Vương quốc Anh ở London để nghiên cứu và viết sách. Sau đó, ông trở về nhà và nói với Jenny rằng ông đã phát hiện một khám phá vĩ đại về kinh tế quyết định luận khi tất cả các hoạt động của xã hội được quyết định bởi các lực lượng kinh tế. Khám phá vĩ đại này của ông đã được đẩy cao lên đến đỉnh điểm trong tác phẩm kinh điển *Das Kapital*² (Tư bản), được xuất bản ở Đức năm 1867. *Capital* (tiêu đề dịch sang tiếng Anh) đã phân tích về chính trị học và lý thuyết mới về sự “bóc lột” của chủ nghĩa tư bản dựa trên định luật “khoa học” phổ quát được C. Mác phát hiện ra.

C. Mác coi tác phẩm của ông là “kinh thánh của giai cấp công nhân”, thậm chí kỳ vọng những người lao động sẽ đọc tập sách mô phạm dày và nặng này. Ông tự thấy mình “tham gia vào một cuộc xung đột gay gắt nhất trên thế giới” và hy vọng cuốn sách của ông sẽ “giảng cho giai cấp tư sản một đòn nặng nề về mặt lý thuyết để từ đó nó sẽ không bao giờ có thể đứng dậy được” (Padover 1978, 346). C. Mác đã coi mình là “Darwin của xã hội” và ông đã gửi Charles Darwin một bản sao của cuốn *Tư bản* vào năm 1880.

1. Tiếng Đức có nghĩa là cuốn sách, ám chỉ cuốn *Tư bản*.

2. Tiếng Đức có nghĩa là tư bản.

Chỉ có một nghìn bản được in ra và bán chậm, chủ yếu vì “*Das Buch*” trừu tượng về mặt lý thuyết và dày đặc triết học kinh viện với hơn 1.500 trích dẫn. Số lượt người đọc cuốn *Tư bản* không nhiều, nhưng thông qua những nỗ lực của Ph. Ăngghen và những người ủng hộ nhiệt thành nhất, tác phẩm đã được dịch sang tiếng Nga năm 1872 và dịch sang tiếng Pháp năm 1875. Ấn bản tiếng Nga là một sự kiện xuất bản quan trọng, may mắn vượt qua sự kiểm duyệt nhạy cảm nhất thời đó khi coi đây là lý thuyết “không mang tính đe dọa” cao. Ấn phẩm này đã được nhiều trí thức Nga nghiên cứu kỹ lưỡng, trong đó có một bản đã đến được với Vladimir Ilich Ulyanov - V.I. Lênin. Đó chính là Lênin - người kế tục giỏi nhất sự nghiệp của C. Mác và là người đã đưa C. Mác ra ánh sáng. “Nếu không có C. Mác đã không có Lênin và nếu không có Lênin thì không có Đảng Cộng sản Nga” (Schwartzchild 1947, vii).

Ấn bản tiếng Anh đã không được phát hành cho đến năm 1887. Năm 1890, một phiên bản Mỹ trở thành một ấn phẩm bán chạy nhất với 5.000 bản in được mua hết nhanh chóng vì cuốn *Tư bản* đã được quảng cáo là một cuốn sách dạy người đọc “làm thế nào để tích lũy vốn” như một khóa học về việc kiếm tiền! (Padover 1978, 375).

Hầu hết các nhà kinh tế tự hỏi làm thế nào “một cuốn sách vừa dài, rườm rà, đầy trừu tượng và giống

như một ma trận phức tạp lại [có thể] trở thành Talmud¹ và kinh Koran cho một nửa của thế giới” (Gordon 1967, 641). Chủ nghĩa Mác đã trả lời, “Đó là vẻ đẹp của nó!”, *Tư bản* đã sống sót và nở rộ hoa như một tác phẩm kinh điển một phần bởi vẻ hấp dẫn trí tuệ của nó. Theo một nhà chủ nghĩa xã hội nổi tiếng, uy tín của cuốn *Tư bản* phần lớn là do “độ dài khó hấp thụ, kiểu cách kín đáo, uyên bác và sự bí ẩn trong các phương trình đại số của nó” (Wesson 1976, 27).

C. Mác qua đời trong sự im lặng

Khi C. Mác xuất bản cuốn *Tư bản*, ông mới 49 tuổi, nhưng ông không viết thêm bất kỳ cuốn sách dài hoàn chỉnh nào nữa. Thay vào đó, ông đã đọc, nghiên cứu và ghi chép số lượng lớn các sách và bài viết về các chủ đề rộng lớn như toán học, hóa học và ngoại ngữ. “Ông nghiên cứu cả các vấn đề như phân bón hóa học nitơ, nông nghiệp, vật lý và toán học... C. Mác đã viết ngay một bài luận về phép tính vi phân và nhiều bản thảo khác về toán học; ông đã học tiếng Đan Mạch và tiếng Nga” (Raddatz 1978, 236).

C. Mác đã gặp nhiều khó khăn để hoàn thành bất kỳ tác phẩm nào trong những năm sau đó, đặc biệt là đối với kinh tế. Ông không bao giờ hoàn thành hai tập tiếp theo của cuốn *Tư bản* và Ph. Ăngghen đã là người cuối cùng chỉnh sửa và cho xuất bản.

1. Tập hợp những văn bản cổ về luật và truyền thống của người Do Thái - ND.

C. Mác bị đau ốm trong suốt phần lớn cuộc đời của ông, liên tục gặp phải nhiều bệnh tật hành hạ như bệnh hen suyễn mãn tính, đau đầu kéo dài, viêm họng, cúm, thấp khớp, viêm phế quản, đau răng, đau gan, viêm mắt, viêm thanh quản, và bệnh mất ngủ. Còn Jenny “mãi mãi yêu quý” của ông đã chết vì bệnh ung thư năm 1881, đúng vào lúc C. Mác lâm bệnh nặng đến nỗi ông không thể tham dự tang lễ của vợ. Con gái ông, cũng tên là Jenny, chết vì căn bệnh tương tự hai năm sau đó. Cũng vào năm này, ngày 17-3-1883, C. Mác qua đời ngay khi đang ngồi trên chiếc ghế bành. Ông ra đi đã không để lại di chúc hay bất kỳ tài sản nào.

C. Mác được an táng tại nghĩa trang Highgate ở London cùng với người vợ Jenny của ông, người hầu giúp việc gia đình Lenchen (năm 1890) và các thành viên khác trong gia đình. Một đài tưởng niệm cao 12 feet¹ được dựng lên với một bức tượng bán thân của C. Mác do Đảng Cộng sản xây dựng vào những năm 1950. Cùm từ nổi tiếng “Vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại!” được trang trí bằng vàng thật trên tượng đài. Ở phía dưới được in những lời của C. Mác: “Các triết gia mới chỉ giải thích thế giới bằng những cách khác nhau; tuy nhiên, vấn đề ở chỗ phải cải tạo nó”.

Ph. Ăngghen đã tổ chức đám tang C. Mác. Ông đã phát biểu hùng hồn về vị trí của C. Mác trong lịch sử, tuyên bố ông là “Darwin của ngành khoa học xã hội”.

1. 12 feet tương đương khoảng 3,66 mét - ND.

“Tên của ông sẽ sống qua nhiều thế kỷ và các tác phẩm của ông cũng sẽ tương tự như vậy”.

Thật vậy! Trong cuốn *100 cuốn sách có ảnh hưởng lớn nhất từ trước đến nay* của tác giả Martin Seymour-Smith (1998), trong đó có tác phẩm của bảy nhà kinh tế được liệt kê: Adam Smith, Thomas Robert Malthus, John Stuart Mill, Herbert Spencer, John Maynard Keynes, Friedrich von Hayek... và Các Mác.

(...)

Mô hình của C. Mác về sự bóc lột của chủ nghĩa tư bản

(...)

Với bộ *Tư bản*, được công bố năm 1867, C. Mác đã cố gắng giới thiệu một mô hình thay thế cho mô hình kinh tế cổ điển của A. Smith. Hệ thống này có mục tiêu chứng minh thông qua định luật “khoa học” bất biến rằng hệ thống tư bản chủ nghĩa có những khuyết tật rất lớn, khi bản chất nó được tạo ra nhằm có lợi cho các nhà tư bản và công ty lớn, nó được tạo ra để bóc lột công nhân, ở đó lao động đã bị hạ cấp giống như một mặt hàng nào đó chỉ có giá nhưng không có linh hồn, và rằng đó là những yếu tố dẫn đến khủng hoảng mà chủ nghĩa tư bản chắc chắn sẽ tự bị diệt vong. Bằng nhiều cách, mô hình chủ nghĩa Mác đã giải thích duy lý niềm tin của người tạo ra nó rằng hệ thống tư bản sẽ phải bị lật đổ và được thay thế bằng chủ nghĩa cộng sản.

Học thuyết giá trị của lao động

C. Mác đã phát hiện rằng hệ thống Ricardo rất thích hợp đối với mô hình “bóc lột” của ông. Trong nhiều trường hợp, David Ricardo chính là người hướng dẫn C. Mác trong môn kinh tế học. Như đã đề cập ở Chương II, Ricardo tập trung vào sản xuất và làm thế nào nó được phân phối giữa các giai cấp chính bao gồm địa chủ, công nhân và nhà tư bản. Ricardo và người kế tục của ông, John Stuart Mill, đã cố gắng phân tích nền kinh tế theo lớp cắt giai cấp hơn là lớp cắt các hành động của từng cá nhân.

Say và trường phái laissez-faire của Pháp (Chương II) đã tập trung vào các lợi ích chủ quan của cá nhân, nhưng C. Mác đã bác bỏ quan điểm của Say và đi theo quan điểm của D. Ricardo khi chú trọng vào sản xuất một “hàng hóa” đồng nhất và phân phối thu nhập từ sản xuất hàng hóa này đối với các giai cấp.

Trong hệ thống giai cấp của D. Ricardo, lao động đóng một vai trò quan trọng trong việc xác định giá trị. Đầu tiên là D. Ricardo và sau đó là C. Mác đã cho rằng, lao động là yếu tố duy nhất tạo ra giá trị. Giá trị của một “hàng hóa” bằng với số lượng giờ lao động trung bình được sử dụng tạo ra hàng hóa đó.

Học thuyết giá trị thặng dư

Nếu thực sự lao động là yếu tố quyết định duy nhất đối với giá trị, vậy lợi nhuận và lợi tức sẽ ở đâu sau đó? C. Mác đã đặt lợi nhuận và lợi tức với cái tên là

“giá trị thặng dư”. Chỉ cần một bước logic ngắn để đi đến kết luận rằng tư bản và địa chủ là những kẻ bóc lột lao động. Nếu thực sự tất cả các giá trị là sản phẩm của lao động, thì sau đó tất cả các lợi nhuận nhà tư bản thu được và lợi tức các địa chủ thu được phải là “giá trị thặng dư”. Đó là một sự bòn rút bất công từ thu nhập thực sự của giai cấp công nhân.

C. Mác đã phát triển một công thức toán học cho lý thuyết của ông về giá trị thặng dư. Tỷ lệ lợi nhuận (p) hoặc tỷ lệ bóc lột bằng đúng giá trị thặng dư (s) chia cho giá trị của sản phẩm cuối cùng (r). Vì vậy,

$$p = s/r$$

Ví dụ, giả sử một nhà sản xuất quần áo thuê công nhân để làm trang phục. Tư bản bán những bộ quần áo với giá 100\$ mỗi sản phẩm, nhưng chi phí lao động chỉ là 70\$ cho mỗi trang phục. Do đó, tỷ lệ lợi nhuận hay tỷ lệ bóc lột sẽ là:

$$p = 30\$/100\$ = 0,3 \text{ hoặc } 30\%$$

C. Mác phân chia giá trị của sản phẩm cuối cùng vào hai dạng của tư bản là tư bản cố định (c), và tư bản lưu động (v). Tư bản cố định bao gồm thiết bị và nhà xưởng. Tư bản lưu động là chi phí của lao động. Như vậy, phương trình tỷ lệ lợi nhuận được viết thành:

$$p = s/[v+c]$$

C. Mác luận giải rằng, lợi nhuận và sự bóc lột tăng lên bằng cách kéo dài một ngày làm việc của công nhân và bằng cách thuê phụ nữ và trẻ em ở mức lương thấp hơn nam giới. Hơn nữa, C. Mác nhận định rằng,

máy móc và công nghệ tiên tiến mang lại lợi ích cho nhà tư bản chứ không phải cho người lao động. Ví dụ, máy móc tạo điều kiện cho các nhà tư bản thuê phụ nữ và trẻ em để vận hành. Kết quả chỉ có thể là bóc lột được nhiều hơn.

(...)

Cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản

Chi phí thấp đi, lợi nhuận giảm xuống, quyền lực độc quyền, tiêu dùng thấp, thất nghiệp ồ ạt của giai cấp vô sản - tất cả những điều kiện này đã dẫn đến “các cuộc khủng hoảng rộng lớn hơn và hủy diệt hơn” và các cuộc Đại suy thoái đối với hệ thống tư bản (C. Mác và Ph. Ăngghen 1964 [1848], 13). Tất cả điều này đều bắt nguồn từ lý thuyết giá trị lao động!

C. Mác bác bỏ luật thị trường của Say mà ông chế nhạo là “ngây ngô..., bập bẹ..., khoác lác..., bịp bợm” (Buchholz 1999, 133). Chủ nghĩa tư bản đã luôn không có sự ổn định, không có xu hướng tiến tới trạng thái cân bằng và toàn dụng lao động. C. Mác đã nhấn mạnh cả bản chất bùng nổ và đổ vỡ của hệ thống chủ nghĩa tư bản và cuối cùng sự sụp đổ của nó là tất yếu.

(...)

C. Mác đã rất ấn tượng với năng lực của các nhà tư bản trong việc tích lũy thêm vốn và tạo ra các thị trường mới ở cả trong và ngoài nước. *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* đã miêu tả điều này trong một đoạn trích nổi tiếng: “Giai cấp tư sản, trong quá trình thống

trị giai cấp chưa đầy một thế kỷ, đã tạo ra những lực lượng sản xuất nhiều hơn và đồ sộ hơn lực lượng sản xuất của tất cả các thế hệ trước kia gộp lại". Các nhà tư bản tạo ra tình trạng hỗn loạn "bằng cách chiếm những thị trường mới và bóc lột triệt để hơn nữa những thị trường cũ" (C. Mác và Ph. Ăngghen 1964 [1848], 12-13).

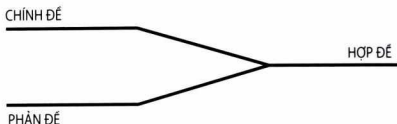
(...)

Duy vật lịch sử

Vậy, chủ nghĩa tư bản sẽ đi về đâu? C. Mác đã chịu ảnh hưởng rất lớn từ George Wilhelm Hegel trong thuyết quyết định luận về phát triển kinh tế của ông. Luận đề cơ bản của Hegel là "Sự mâu thuẫn (trong tự nhiên) là gốc rễ của tất cả các chuyển động và của tất cả sự sống". Hegel mô tả sự mâu thuẫn này trong trường hợp của phép biện chứng, các lực lượng chống đối cuối cùng sẽ tạo ra một lực lượng mới. Sự hình thành một "chính đề" sẽ tạo ra một "phản đề" phát triển đối lập và đến lượt nó cuối cùng sẽ tạo ra một "hợp đề" mới. Hợp đề mới này sau đó trở thành "chính đề" và quá trình lại được bắt đầu lần nữa như sự tiến bộ của nền văn minh.

Sơ đồ trong Hình 3.1 phản ánh phép biện chứng của Hegel. C. Mác áp dụng phép biện chứng này vào quan điểm quyết định luận của ông về lịch sử. Như vậy, quá trình lịch sử có thể được miêu tả bằng việc sử dụng các khái niệm của Hegel - từ chế độ nô lệ đến chủ nghĩa tư bản và đến chủ nghĩa cộng sản.

**Hình 3.1: Phương pháp biện chứng Hegel
mô tả tiến trình của lịch sử**



Theo lý thuyết này, chế độ chiếm hữu nô lệ đã được xem xét là chính đề trong thời kỳ Greco-Roman (La Mã Cổ đại) với các công cụ sản xuất thô sơ. Chế độ phong kiến đã trở thành phản đề đối lập ở thời kỳ Trung cổ. Quá trình hợp đề của hai chế độ trên đã trở thành chủ nghĩa tư bản, mà sau đó đã trở thành một chính đề mới sau thời kỳ Khai sáng. Tuy nhiên, chủ nghĩa tư bản phải đối mặt với phản đề của riêng mình là chủ nghĩa xã hội với mối đe dọa ngày càng tăng lên. Cuối cùng, cuộc đấu tranh này sẽ tạo ra một hệ thống sản xuất cuối cùng là chủ nghĩa cộng sản. Với cách lập luận này, C. Mác là người lạc quan vĩnh cửu. Ông tin tưởng chắc chắn rằng lịch sử đã chỉ ra các hình thức xã hội cao hơn, đỉnh điểm là chủ nghĩa cộng sản.

Giải pháp của C. Mác: cách mạng xã hội chủ nghĩa

Mặc dù chủ nghĩa cộng sản được nhận định là tất yếu, nhưng C. Mác vẫn cảm thấy rằng cần phải có cuộc cách mạng để đạt được nó. Đầu tiên và trước hết,

C. Mác là người khởi xướng tiến hành cách mạng bạo lực (“mạnh mẽ”) lật đổ chính quyền và tạo dựng chủ nghĩa xã hội cách mạng. C. Mác thúc đẩy các nguyên nhân mang tính cách mạng trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* năm 1848, Quốc tế Cộng sản đầu tiên vào năm 1860 và Công xã Paris năm 1871. Mặc dù nhà cách mạng Đức không tiết lộ chi tiết kế hoạch của mình, song *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* đã bao gồm một chương trình mười điểm (C. Mác và Ph. Ăngghen 1964 [1848], 40) như sau:

1. Tước đoạt sở hữu ruộng đất và trao nộp địa tô vào quỹ chi tiêu của nhà nước.

2. Áp dụng thuế lũy tiến cao.

3. Xóa bỏ quyền thừa kế.

4. Tịch thu tài sản của tất cả những kẻ lưu vong và của tất cả những kẻ phiến loạn.

5. Tập trung tín dụng vào tay nhà nước thông qua một ngân hàng quốc gia với nguồn vốn của nhà nước và ngân hàng này sẽ nắm độc quyền hoàn toàn.

6. Tập trung tất cả các phương tiện giao thông vận tải trong tay nhà nước.

7. Tăng thêm số công xưởng nhà nước và công cụ sản xuất; khai khẩn đất đai để cày cấy và cải tạo ruộng đất trong một kế hoạch chung.

8. Thực hành nghĩa vụ lao động đối với tất cả mọi người, tổ chức các đạo quân công nghiệp, đặc biệt là cho nông nghiệp.

9. Kết hợp nông nghiệp với công nghiệp, thi hành những biện pháp nhằm làm mất dần sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, bằng cách phân phối dân số cân bằng hơn trên toàn quốc.

10. Giáo dục công cộng và không mất tiền cho tất cả các trẻ em. Xóa bỏ việc sử dụng trẻ em làm trong các công xưởng như hiện nay. Kết hợp giáo dục với sản xuất vật chất,...

(...). Ông ủng hộ việc bãi bỏ hoàn toàn sở hữu tư nhân, dựa trên lý thuyết cho rằng sở hữu tư nhân là nguyên nhân của xung đột, đấu tranh giai cấp và là một dạng chế độ nô lệ (1964 [1848], 27). Nếu không có tài sản cá nhân, không cần phải trao đổi, không cần phải mua và bán, vì vậy C. Mác cùng Ph. Ăngghen ủng hộ việc xóa bỏ tiền (30). Sản xuất và tiêu thụ có thể tiếp tục diễn ra, thậm chí phát triển mạnh mẽ thông qua kế hoạch hóa tập trung mà không cần phải trao đổi, tiền tệ.

(...)

C. Mác đã dự đoán rằng, chủ nghĩa xã hội cách mạng lần đầu tiên làm cho con người có sự biểu đạt toàn diện về sự tồn tại và hạnh phúc. Mục tiêu “vạn vật giàu có” mà A. Smith đã cất công tìm kiếm cuối cùng sẽ đạt được ở dưới chế độ cộng sản thực sự. C. Mác thực sự là người nhiệt tâm, muốn cải tạo một thế giới tốt đẹp hơn. Thiên đường có thể có được ở trên trái đất. (...). Con người của chủ nghĩa Mác sẽ là một con người mới!

(...)

Cập nhật: Những người mácxít là những người phán xét hiện đại

Trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, C. Mác và Ph. Ăngghen đã cảnh báo: “Để chứng minh điều đó, chỉ cần nêu ra các cuộc khủng hoảng thương nghiệp diễn ra lặp đi lặp lại một cách chu kỳ và ngày càng đe dọa sự tồn tại của toàn xã hội tư sản” (1964 [1848], 11-12).

Tiếp bước các bậc tiền bối của mình, những người mácxít hiện đại tiếp tục dự đoán về sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản. Vào năm 1976, giữa cuộc khủng hoảng năng lượng và suy thoái lạm phát, nhà xã hội học Michael Harrington xuất bản cuốn sách với tựa đề *Chạng vạng của chủ nghĩa tư bản* mà ông đã dành riêng cho C. Mác. Ông dự đoán rằng cuộc khủng hoảng của những năm 1970 sẽ là sự kết thúc của chủ nghĩa tư bản.

Trong cùng năm đó, Ernest Mandel là người theo chủ nghĩa Mác đã viết một lời giới thiệu về *Tư bản*, mạnh mẽ tuyên bố rằng “chủ nghĩa tư bản có lẽ sẽ tồn tại không quá một nửa thế kỷ cuộc khủng hoảng (quân sự, chính trị, xã hội, tiền tệ, văn hóa) đã xảy ra liên tục từ năm 1914” (Mandel 1976 [1867], 86).

Paul M. Sweezy, giáo sư mácxít tại Đại học Harvard, là một người bi quan lâu năm. Kể từ những năm 1930, ông dự báo rằng chủ nghĩa tư bản sẽ bị suy tàn và chủ nghĩa xã hội sẽ “nhảy vọt và bật lên” với mức sống cao

hơn tiếp tục được đẩy mạnh (Sweezy 1942, 362). Ông là đồng tác giả của cuốn sách tựa đề *Dấu chấm hết của sự thịnh vượng* vào năm 1977.

Tuy nhiên, bước vào một thế kỷ mới, chủ nghĩa tư bản vẫn còn phát triển một cách năng động. Công nhân ngày càng ít hơn và chỉ đơn giản là người làm thuê hoặc làm công ăn lương. Họ thường là các cổ đông và được sở hữu một phần công ty mà họ đang làm việc, được hưởng lợi nhuận và lương hưu ở nơi họ sở hữu cổ phần. Nhiều công nhân là những người tự làm và là nhà tư bản bán thời gian.

(...)

Ngày nay, hơn một nửa số gia đình của Mỹ sở hữu cổ phiếu trong các công ty giao dịch công khai. Main Street đã cùng với Wall Street tạo ra một khối lượng lớn công nhân - tư bản mới và làm giảm rất nhiều sự nhiệt tình cách mạng trong các thị trường lao động.

(...). Máy móc tiết kiệm sức lao động và thời gian không đồng nghĩa với việc người lao động bị sa thải hay bị cắt giảm tiền lương. Máy móc thường giúp cho công việc được thực hiện dễ dàng hơn và tạo điều kiện cho người lao động tham gia vào nhiệm vụ sản xuất khác. Máy móc và công nghệ đã thực hiện một công việc tuyệt vời trong việc giảm bớt hoặc loại bỏ “sự tha hóa lao động”. Bằng cách cắt giảm chi phí, máy móc và công nghệ tiên tiến tạo ra nhu cầu mới và cơ hội mới để sản xuất các sản phẩm khác. Chúng tạo ra các dạng việc làm khác, thường với mức lương tốt hơn đối với những người công nhân bị chúng thay thế. Như Ludwig

von Mises đã phát biểu một thế kỷ sau đó, “chỉ có một phương thức để nâng cao mức lương thường xuyên và vì lợi ích đối với tất cả những người làm công ăn lương, đó là đẩy nhanh lượng tăng vốn hơn tốc độ tăng dân số” (Mises 1972, 89). Bằng chứng vượt trội là năng suất lao động tăng (sản lượng mỗi người trên giờ) dẫn đến mức lương cao hơn.

(...). Jonathan Wolff, một giáo sư người Anh có sự ủng hộ với những ý tưởng chủ nghĩa Mác, gần đây đã kết luận rằng “ngay cả khi chủ nghĩa tư bản tồn tại đến ngày nay, thì C. Mác vẫn là nhà phê bình uyên thâm, sắc bén nhất đối với nó. (...)”.

(...)

Những lưu dấu chính trong kinh tế học của C. Mác

(...)

Dầu tiên và trước hết là quyết định luận kinh tế. Điều gì làm chuyển động xã hội - tư tưởng hay quyền lợi được bảo đảm bất di bất dịch? Trong “quy luật” chủ nghĩa duy vật lịch sử của mình, C. Mác đã phản đối quan điểm truyền thống rằng, tôn giáo hay bất kỳ triết lý định chế nào khác quyết định văn hóa của một cộng đồng. Thay vào đó, C. Mác tranh luận ngược lại, rằng các lực lượng vật chất hay lực lượng kinh tế của xã hội quyết định “cấu trúc thượng tầng” pháp lý, chính trị, tôn giáo, thương mại của văn hóa quốc gia. Trong tác phẩm *Sự khốn cùng của triết học*, C. Mác giải thích, máy quay bằng sức người cho bạn một xã hội với lãnh

chứa phong kiến, còn đầu máy hơi nước thì sẽ cho bạn một xã hội với các nhà tư bản công nghiệp. Ngày nay, hầu hết các nhà xã hội học đều công nhận vai trò quan trọng của lực lượng kinh tế trong xã hội.

Thứ hai là vấn đề của các giai cấp trong xã hội. Lý thuyết của C. Mác về ý thức giai cấp và đấu tranh giai cấp đã thu hút được sự quan tâm của các nhà sử học và các nhà xã hội học. Ở cấp độ nào phản ánh hành vi và tư tưởng của các giá trị tư sản hay giá trị vô sản? Ở điểm nào mà giai cấp cầm quyền bảo vệ và thúc đẩy quyền lợi của nó thông qua các quá trình chính trị? Liệu nhóm hiện sở hữu hoặc kiểm soát tài sản và công cụ sản xuất sẽ chiếm ưu thế hay không? Liệu có đúng rằng “pháp luật và chính trị phục vụ cho tư bản công nghiệp” hay không? Nếu vậy, Wolff hỏi “Tại sao công đoàn được phép hoạt động? Tại sao các trường đại học có các khoa như kỹ thuật (mà thực chất tại sao cho phép giảng dạy chủ nghĩa Mác)? Tại sao không phải lúc nào các công ty đa quốc gia cũng giành chiến thắng trong các trường hợp bị kiện?” (Wolff 2002, 59). Nếu nhà nước bị các lợi ích của nhà tư bản khống chế, tại sao cuộc Đại khủng hoảng lại xảy ra dù nó gây thiệt hại nghiêm trọng đến họ?

Thứ ba, những người mácxít nhấn mạnh một số vấn đề đương đại mà C. Mác đã nêu ra:

- Các vấn đề của sự tha hóa và công việc đơn điệu ở nơi làm việc.

- Sự tham lam, sự gian lận và chủ nghĩa vật chất trong một xã hội tư bản chỉ biết đến tiền.

- Những lo ngại sự bất bình đẳng về của cải, thu nhập và cơ hội.

- Xung đột về chủng tộc, bất bình đẳng giới, sự phân biệt đối xử và vấn đề môi trường.

David Denby, một nhà bình luận là người đọc Mác lúc còn thanh niên, khi tham gia một khóa văn học cổ điển tại trường đại học, đã thảo luận về các vấn đề hiện đại thường được các nhà mácxít nêu lên hiện nay. Đầu tiên là sự tha hóa. Denby nói: “Sự tha hóa là một mất mát của bản thân: chúng ta làm việc cho người khác, để thực hiện các mục tiêu của họ; và thường chúng ta đối đầu với những gì chúng ta sản xuất ra với sự thờ ơ giống như là ghê tởm chúng vậy” (1996, 349). Làm thế nào để chúng ta đối phó với sự nhầm lẫn và vô nghĩa trong thế giới kinh doanh ngày nay? Tuy nhiên, phương án thay thế là gì? Liệu xã hội cộng đồng hay xã hội chủ nghĩa có bớt đi sự nhầm lẫn hay vô nghĩa? Xã hội tư bản chủ nghĩa hiện đại cũng đã dần dần cải thiện về số lượng, chất lượng và nhiều chủng loại hàng hóa, dịch vụ tạo ra sự nhầm lẫn ít hơn, cơ hội niềm vui lớn hơn, thường bằng việc rút ngắn ngày làm việc nhằm tạo điều kiện cho người lao động tìm thú vui tiêu khiển ngoài công việc.

Thế còn sự tham lam thì sao? Liệu hệ thống thị trường có làm giảm hoạt động của con người để hoàn toàn tập trung vào cuộc sống vật chất? C. Mác đã phản nản rằng chủ nghĩa tư bản của A. Smith biến xã hội trở thành một “doanh nghiệp thương mại”, nơi tất cả

thành viên của nó là một nhân viên bán hàng... Bạn ăn, uống và mua sách, đi đến nhà hát hoặc các buổi khiêu vũ, hoặc quán ăn ít hơn; và bạn nghỉ, yêu, suy nghĩ tưởng tượng, hát, sơn hàng rào,... cũng ít hơn; bạn càng có khả năng tiết kiệm thì kho quỹ của bạn càng lớn hơn mà không một loài sâu bướm nào hay sự han gỉ nào có thể làm thâm hụt vốn của bạn. Bạn càng có ít khả năng tiết kiệm thì bạn càng khó thể hiện cuộc sống của bạn, cuộc sống của bạn dễ bị tha hóa hơn và tiết kiệm cũng xa lánh cuộc sống của bạn hơn” (Fromm 1966, 144).

Những người mácxít hiện đại than phiền về xã hội vật chất hiện nay. Wolff tranh luận rằng: “Chúng ta đi làm để kiếm tiền, sau đó đi đến các cửa hàng để chi tiêu nó. Chúng ta là những con người phiến diện”. Trong cuốn sách *Người Mỹ làm việc quá sức* (1991) của mình, nhà kinh tế học Juliet Schor ở Đại học Harvard đã tranh luận rằng, chủ nghĩa tư bản hiện đại, đặc biệt là kể từ Chiến tranh thế giới thứ hai, đã biến người Mỹ trở thành những kẻ tham công tiếc việc¹. Denby viết:

1. Các nhà kinh tế tranh luận quan điểm của Schor khi cho rằng người Mỹ đang làm việc quá sức. Hãy xem “Nghiên cứu mới cho thấy, xét cho cùng người Mỹ đang không làm việc quá sức”. *Tạp chí Phố Wall*, số 15, tháng 9-2005, trang D2. Bài viết chỉ ra rằng, “Cục Thống kê Lao động Mỹ nghiên cứu thấy rằng người Mỹ trên 15 tuổi ngủ trung bình 8,6 giờ một ngày và lao động làm việc toàn thời gian trung bình là 8,1 giờ. Đó là mức làm việc nhiều hơn so với nhiều nước châu Âu, nhưng vẫn còn dư thời gian cho các hoạt động khác”.

“Chủ nghĩa tư bản tạo ra sự ghen tị và mong muốn định vị bản thân thông qua hàng hóa. Tư bản tự nó, trong phiên bản Mỹ, chịu một phần trách nhiệm về sự xuống cấp đạo đức” (1996, 349). Theo quan điểm này, chủ nghĩa tư bản nghiền nát tiềm lực tinh thần của con người bằng cách buộc chúng ta phải luôn luôn suy nghĩ để làm việc. Như vậy, theo C. Mác, thị trường trở thành một con quái vật, (...) (Marx 2000, 118).

Lập luận này là phổ biến, nhưng bị đả phá bởi các luận đề của các nhà tư tưởng khác như A. Smith và Montesquieu cho rằng, văn hóa kinh doanh dần dần kiểm chế gian lận và tham lam (xem Chương I). A. Smith lưu ý rằng, con người không đơn giản là một cái máy làm việc: “Đó là vì lợi ích của mỗi con người sống thoải mái mà anh ta có thể có” (Smith 1965 [1776], 718). Chủ nghĩa tư bản cũng sản sinh ra các cá nhân giàu có là những người dành nhiều thời gian và nỗ lực sáng kiến về tinh thần, nghệ thuật, phi vật chất, không vụ lợi, đem lại nhiều lợi ích cho xã hội. Thậm chí, chủ nghĩa tư bản cho phép các cá nhân rời bỏ thế giới vật chất, gắn mình với lợi ích tinh thần. Thặng dư của cá nhân được chia sẻ vì nhiều mục đích tốt đẹp, như nghệ thuật, từ thiện, sáng lập và các chương trình giúp đỡ người nghèo.

Giáo sư Denby đưa thêm một câu chỉ trích khác của những người mácxít: “Trong xã hội tư sản, các mối quan hệ giữa con người bắt chước các mối quan hệ giữa hàng hóa... Nếu tiền mặt là thứ duy nhất kết nối chúng

ta, vậy cái gì giữ cho xã hội gắn kết với nhau?”. Sự khao khát vì cộng đồng trong nền kinh tế thị trường đề cao chủ nghĩa cá nhân là một mối quan tâm lớn. Chúng ta có đánh giá con người chỉ dựa trên thu nhập và giá trị rỗng của họ không? Sự theo đuổi một đồng đôla toàn năng có phá hủy cấp các căn nhà lịch sử và xây dựng các căn hộ chung cư cao tầng không? Chủ nghĩa tư bản có tạo ra áp lực buộc chúng ta phải làm việc quá dài và khó khăn đến nỗi chúng ta không có thời gian để phát triển các mối quan hệ bên ngoài văn phòng hay không? Denby cảnh báo, “Ở Mỹ, dường như ngày càng ít hơn những thứ gắn kết chúng ta lại với nhau” (1996, 344-351).

Ở đây không có câu hỏi về nền kinh tế thị trường với nhịp sống khẩn trương làm cho chúng ta sống độc lập hơn khỏi cộng đồng. Việc trao đổi hàng hóa và các dịch vụ thường trở thành vô danh và thiếu thân thiện. Không còn nghi ngờ gì nữa, trong một xã hội cộng đồng, tốt hơn chúng ta nên biết tất cả những người xung quanh ta và các doanh nhân tại địa phương đó. Nhưng chúng ta đang từ bỏ những gì?

Mối quan hệ tiền

Ngoài quyết định luận kinh tế, ý thức giai cấp và các vấn đề xã hội đương đại, tôi thấy bình luận của C. Mác về sự tiến hóa vai trò của chủ nghĩa tư bản có giá trị trong công việc của một nhà kinh tế tài chính như tôi. Trong Chương III của *Tư bản*, ông bắt đầu với cuộc

tranh luận về sự trao đổi của hai hàng hóa là H và H' .
Trao đổi diễn ra như sau:

$$H - H'$$

Khi tiền xuất hiện, mối quan hệ này đổi thành:

$$H - T - H'$$

Ở đây, tiền đại diện là trung gian trao đổi của hai hàng hóa. Thông thường trong quá trình sản xuất từ các hàng hóa nguyên liệu đến sản phẩm cuối cùng, tiền được trao đổi nhiều lần. Trọng tâm của hệ thống tư bản chủ nghĩa là sản xuất hàng hóa và dịch vụ hữu ích, tiền chỉ đơn giản có chức năng là trung gian trao đổi - một phương tiện để đến mục tiêu.

Tuy nhiên, C. Mác đã chỉ ra rằng rất dễ để các nhà tư bản tiền tệ bắt đầu quan sát thế giới ở góc độ khác và thu hẹp hơn với đúng nghĩa “kiếm tiền” hơn là “làm cho hàng hóa và dịch vụ hữu ích”. C. Mác biểu đạt cách thức kinh doanh mới như sau:

$$T - H - T'$$

Nói cách khác, doanh nhân sử dụng tiền của mình (tư bản) để sản xuất một mặt hàng, H , và nó được bán thu lại nhiều tiền hơn, T' . Bằng cách tập trung vào tiền như là sự khởi đầu và kết thúc hoạt động, các nhà tư bản rất dễ đánh mất mục đích cuối cùng của hoạt động kinh tế là sản xuất và trao đổi hàng hóa. Mục đích không còn là H nữa, mà thay vào đó là T .

Cuối cùng, thị trường tiền thêm một bước đến một điểm nơi mà hàng hóa (hàng hóa và dịch vụ) không còn xuất hiện nữa. Quá trình trao đổi trở thành:

$$T - T'$$

Giai đoạn cuối cùng phản ánh tư bản hay các thị trường tài chính, như thị trường tiền tệ và chứng khoán (cổ phiếu và trái phiếu). Vào lúc này, mọi thứ trở nên dễ dàng hơn để chủ nghĩa tư bản hàng hóa trở thành chủ nghĩa tư bản tài chính thuần túy, rời bỏ xa hơn gốc rễ sản xuất hàng hóa của nó. Trong môi trường này, các doanh nhân thường quên đi mục đích ban đầu của hệ thống kinh tế là sản xuất hàng hóa hữu ích và dịch vụ mà tập trung hoàn toàn vào mục đích “kiếm tiền”, bất kể nó có thể có từ cờ bạc, kỹ thuật giao dịch ngắn hạn, hoặc đơn giản chỉ là việc kiếm tiền từ một tài khoản ngân hàng hay từ những hóa đơn tín phiếu¹. Mục tiêu cuối cùng của việc kiếm tiền đạt được tốt nhất là cung cấp hàng hóa và dịch vụ hữu ích, nhưng đó là một bài học phải được học đi học lại trong thế giới thương mại.

Vì vậy, chúng ta có thể thấy làm thế nào một nền văn hóa tư bản có thể dẫn đến sự tổn thất cho cả mục đích tối hậu và ý thức cộng đồng. Xu hướng rời xa ra khỏi mục đích thực sự của hoạt động kinh tế liên tục thách thức các nhà lãnh đạo kinh doanh, các nhà đầu tư và cả các công dân để quay trở lại những vấn đề nền tảng.

Tóm lại, không thể phủ định sạch trơn những gì của C. Mác. Lý thuyết kinh tế của ông có thể có khiếm khuyết, nhưng phân tích triết lý về thị trường tư bản

1. Trái phiếu ngắn hạn do Ngân hàng Nhà nước ban hành.

chủ nghĩa có những yếu tố có giá trị và xứng đáng được ghi nhận.

Cập nhật: Những người mácxít tiếp tục phản kháng

Chủ nghĩa Mác chưa có sự xâm nhập sâu vào ngành kinh tế học - ngành khoa học luôn nhấn mạnh đến lý thuyết và xây dựng mô hình kinh tế lượng. Chỉ có một số ít các nhà mácxít ở lĩnh vực này bao gồm Maurice Dobb tại Cambridge, Paul Baran tại Stanford và Paul Sweezy tại Harvard. Sweezy (1910-2004) là một trường hợp đáng chú ý nhất. Ông là nhà kinh tế học duy nhất mà tôi biết, đã chuyển từ chủ nghĩa tự do kinh tế sang chủ nghĩa Mác (trong khi đó, Whittaker Chambers, Mark Blaug và Thomas Sowell đều đi theo chiều ngược lại). Sinh năm 1910 tại thành phố New York và là một giám đốc ngân hàng của Morgan, Paul Sweezy tốt nghiệp với bằng xuất sắc từ các trường tư thục tốt nhất là Exeter và Harvard. Thông minh, đẹp trai và dí dỏm, Sweezy rời Harvard năm 1932 như là một nhà kinh tế cổ điển, đến Trường Kinh tế London (LSE) làm việc ở khoa sau đại học, đã trở thành một người theo trường phái Hayek hăng hái. Song sau đó một thời gian ngắn chịu sự ảnh hưởng mạnh mẽ của Harold Laski và J.M. Keynes, cuối cùng ông đã chuyển sang chủ nghĩa Mác! Kể từ đó, Sweezy hòa nhâ thực hiện mọi nỗ lực để làm cho chủ nghĩa Mác trở nên được tôn trọng trong khuôn viên trường đại học.

Trở về Harvard với vị trí là một giảng viên trong kỷ nguyên vàng của cuộc cách mạng Keynes, ông đã kết bạn với John Kenneth Galbraith, hướng dẫn Robert Heilbroner và hợp tác với Joseph Schumpeter trong cuốn *Tư bản chủ nghĩa, xã hội chủ nghĩa và dân chủ*. Sweezy đã viết bài báo nổi tiếng nhất của ông về đường cầu “gãy”, góp sức tổ chức ra Hội Liên hiệp Giáo viên Harvard và xuất bản cuốn *Lý thuyết phát triển tư bản chủ nghĩa* (1942), mô tả hấp dẫn và cực kỳ chặt chẽ về chủ nghĩa Mác. Giống như Schumpeter, Sweezy dự đoán vào cuối cuốn sách của mình rằng chủ nghĩa tư bản chắc chắn sẽ sụp đổ và chủ nghĩa xã hội sẽ “chứng minh được tính ưu việt của nó trên một quy mô lớn” (1942, 352-63).

(...). Năm 1949, ông đồng sáng lập tờ *Tạp chí Nguyệt san* (Monthly Review), “một tạp chí độc lập có thiên hướng xã hội chủ nghĩa”, tiêu đề đầu tiên được xuất bản với một tit giật gân lớn “Tại sao là chủ nghĩa xã hội” của Albert Einstein. (Bài luận của Einstein theo thiên hướng chủ nghĩa Mác khá mạnh mẽ). Ngoài việc cộng tác với Paul Baran viết cuốn *Tư bản độc quyền* (1966), Sweezy đã gắn bó cả đời mình với tờ *Tạp chí Nguyệt san*. (...).

Các xu hướng cấp tiến khác

Các tạp chí và các tổ chức cấp tiến khác nổi lên trong chiến tranh Việt Nam như tờ *Bất đồng chính kiến* (Dissent), *Tạp chí Cánh tả mới* (New Left Review)

và Liên minh các nhà kinh tế chính trị học cấp tiến (tên viết tắt là URPE). Tất cả họ đều đã đạt đến thời hoàng kim của mình trong những ngày biểu tình vào những năm 1960 và những năm 1970 đầy khủng hoảng. Năm 1968 một số nhà mácxít đã gặp nhau tại Đại học Michigan để thành lập Liên minh các nhà kinh tế chính trị học cấp tiến và chọn từ viết tắt là URPE. Mục đích của URPE là phát triển một “sự phê phán hệ thống tư bản chủ nghĩa và tất cả các hình thức bóc lột, áp bức; đồng thời góp sức xây dựng một chính sách xã hội tiến bộ, tạo ra các hình thức xã hội chủ nghĩa thay thế” (trang web của URPE).

Đến năm 1976, Paul Samuelson báo cáo rằng (ở phương Tây) ít nhất 10% số giáo sư là những nhà kinh tế học kiểu mácxít. Mặc dù chủ nghĩa Mác đã có một ảnh hưởng lớn hơn trong lĩnh vực xã hội học, khoa học chính trị và lý thuyết văn học, nhưng một số khoa kinh tế học lại được biết tới với chủ nghĩa cấp tiến, bao gồm cả trường Đại học Massachusetts ở Amherst, Trường Nghiên cứu xã hội mới ở thành phố New York, Đại học California tại Riverside và Đại học Utah.

Kể từ khi Liên Xô và mô hình xã hội chủ nghĩa kế hoạch hóa tập trung bị sụp đổ, sự hấp dẫn của chủ nghĩa Mác đã bị phai nhạt, ít nhất là trong kinh tế học. Lượng đại biểu tham dự tại các kỳ họp URPE kinh tế Mỹ hàng năm và các cuộc họp hiệp hội đã giảm đi, các thành viên URPE đã giảm xuống còn khoảng 800 người.

C. Mác và những người theo ông có một cái nhìn bi quan về tương lai của chủ nghĩa tư bản. Trong thế kỷ XX, những người mácxít thường xuyên viết về “chạng vạng của chủ nghĩa tư bản” và là một tiêu đề sách được ưa thích (William Z. Foster năm 1949, Michael Harrington năm 1977 và Boris Kagarlitsky năm 2000). Tất cả họ dự đoán sự sụp đổ của hệ thống tư bản chủ nghĩa sắp xảy ra. (...). Một số nhà mácxít, như David Schweickart, cho thấy một số hình thức “dân chủ kinh tế” sẽ phát triển sau khi (...) chủ nghĩa tư bản tự kết thúc (Schweickart 2002).

Sự thăng trầm của thuyết thần học giải phóng

Trong cuối những năm 1960 và đầu những năm 1970, một hệ tư tưởng theo trường phái mácxít đã được phát triển ở Mỹ Latinh, đặc biệt là giữa các linh mục Công giáo làm việc trong các khu ổ chuột, được gọi là “thuyết thần học giải phóng”. Trong khi phủ nhận một cách cực đoan sự vô thần và duy vật của chủ nghĩa Mác, những hoạt động chính trị tìm cách giải phóng người nghèo bằng cách kết hợp các học thuyết mácxít về giá trị thặng dư, đấu tranh giai cấp và chủ nghĩa đế quốc với thần học Kitô giáo về lòng từ bi đối với người nghèo và yếu thế. Cuốn sách phổ biến được mang tên *Chủ nghĩa cộng sản và Kinh thánh và Thuyết thần học về giải phóng* đều do nhà sách Orbis là một chi nhánh của Tổng bộ Công giáo Maryknoll Cha và Xơ xuất bản bằng tiếng Anh. Năm 1983, vị linh mục Nicaragua

Ernesto Cardenal nói với Giáo Hoàng John Paul II rằng “chúa Kitô đã dẫn tôi đến C. Mác”. “Tôi là một người mácxít tin vào Thiên Chúa, đi theo chúa Kitô và là một nhà cách mạng vì sự thịnh vượng cho vương quốc của người” (Novak 1991, 13).

Người cha của thần học giải phóng, Gustavo Gutiérrez, là một người bé nhỏ, một giáo sư hòa nhã nghiên cứu về thần học, người đã viết về công việc của mình cùng với những người nghèo trong thành phố Lima quê hương, Peru, trong cuốn *Thần học của sự giải phóng* (1973). Gutiérrez đã giải thích “thuyết thần học giải phóng” của ông về chủ nghĩa Mác (McGovern 1980, 181-82) như sau:

“Tôi phát hiện ra ba điều. Tôi phát hiện ra rằng đói nghèo là một thứ phá hoại, là cái gì đó phải đấu tranh và bị tiêu diệt, không chỉ đơn thuần là đối tượng từ thiện của chúng tôi. Thứ hai, tôi phát hiện ra rằng nghèo đói không phải là ngẫu nhiên. Thực tế là những người này là người nghèo và không giàu có không chỉ là vấn đề ngẫu nhiên, mà là kết quả của một cấu trúc. Đó là một vấn đề cấu trúc. Thứ ba, tôi phát hiện ra rằng nghèo đói là thứ gì đó cần phải chống lại... Điều đó trở nên trầm trọng khi thấy rõ rằng để giúp đỡ người nghèo, phải biến thành hành động chính trị”.

Những người này quy lỗi cho chủ nghĩa tư bản, đặc biệt là “đế quốc” Mỹ và các tập đoàn đa quốc gia của nước này, vì tạo ra bầu không khí ngột ngạt, đè nén

áp bức ở khu vực Mỹ Latinh. Họ bày tỏ một thái độ thù địch triệt để đối với sở hữu tư nhân, thị trường và lợi nhuận là một quá trình “bóc lột” của người giàu đối với người nghèo. Và nếu sự lựa chọn là giữa cách mạng và dân chủ, thì cách mạng, thậm chí là cuộc nổi dậy bạo lực, thích hợp hơn. Chính sách của họ bao gồm quốc hữu hóa, ác cảm với nhà đầu tư nước ngoài và áp đặt kiểm soát giá cả và thiết lập các rào cản thương mại.

Các nhà phê bình theo thuyết thần học giải phóng tranh luận rằng, những chính sách tập trung nhà nước này chỉ càng làm tình trạng đói nghèo và bất bình đẳng ở các nước Mỹ Latinh tồi tệ hơn. Michael Novak thấy hệ thống Mỹ Latinh có sự khác biệt với những người mácxít: “Trật tự hiện tại không phải là tự do mà là tập trung nhà nước, không phải lấy thị trường làm trung tâm mà lấy tầng lớp đặc quyền làm trung tâm, không mở cửa cho người nghèo mà lại bảo hộ cho người giàu. Phần lớn trong đa số người nghèo không có tài sản. Người nghèo bị ngăn cản bằng luật pháp việc thành lập và tổ chức doanh nghiệp của riêng họ. Họ bị từ chối tiếp cận tín dụng. Họ được tổ chức bởi một cấu trúc pháp luật cổ đại, được thiết kế để bảo vệ quyền ưu đãi cổ xưa đối với tầng lớp cao cấp của giai cấp tiền tư bản chủ nghĩa” (Novak 1991, 5).

Giải pháp của A. Smith đối với nghèo đói và bất bình đẳng ở Mỹ Latinh là gì? Theo Novak, giải pháp thực tế cho nghèo đói là giải quyết thách thức tạo việc

làm trong chính bản thân khu vực tư nhân. Ông nói “những người cách mạng dường như chủ yếu là để tạo ra đội quân rất lớn. Hoạt động kinh tế sẽ tạo việc làm”. Để thực sự giải phóng Mỹ Latinh, ông và các môn đệ khác của A. Smith ủng hộ mở cửa thị trường, đầu tư nước ngoài, thuế thấp, cơ hội để tạo lập kinh doanh và quyền sở hữu tài sản cho tất cả các công dân và sự ổn định chính trị nhà nước pháp quyền - một quốc gia “tự do, đa nguyên, cố kết xã hội, tinh thần cộng đồng, năng động, sáng tạo” chứ không phải giống như mô hình những con hổ châu Á được áp dụng gần đây trong quá khứ (Novak 1991, 32)¹.

Kể từ khi Liên Xô tan rã và xóa bỏ mô hình xã hội chủ nghĩa kế hoạch hóa tập trung, thuyết thần học giải phóng đã bị mất đi đầu tàu của nó và hầu hết các nước Mỹ Latinh đã chấp nhận một nền kinh tế cởi mở hơn. Kết quả là các quốc gia Mỹ Latinh đã phát triển nhanh chóng và tỷ lệ nghèo đã giảm xuống. Nhà sách Orbis đã không còn xuất bản cuốn sách về thần học giải phóng nữa.

Cuộc cách mạng tiếp theo

Chỉ vài năm sau khi kiệt tác *Tư bản* của C. Mác được xuất bản, một thế hệ các nhà kinh tế học mới

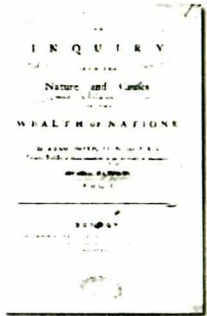
1. Nhà kinh tế người Peru, Hernando de Soto đã viết vài cuốn sách nổi tiếng về sự cần thiết phải cải cách pháp luật và kinh tế ở khu vực Mỹ Latinh và các nước đang phát triển nói chung. Xem Soto (2002, 2003).

của châu Âu đã xuất hiện. Các nhà kinh tế đã bổ sung các thiếu khuyết của kinh tế học đương thời cũng như kinh tế học cổ điển và mang đến một cuộc cách mạng lâu dài. Như đã từng đề cập trước đó, cách tiếp cận chi phí sản xuất đến lý thuyết giá đã đặt kinh tế học vào một chiếc hộp, một chiếc hộp chứa một quả bom có thể tiêu diệt hệ thống cổ điển tự do tự nhiên. Bước đột phá mang tính cách mạng trong lý thuyết kinh tế của giai đoạn này đã phục hưng trở lại ngành khoa học kinh tế vốn bị xem là khoa học ảm đạm và khôi phục lại nền tảng của mô hình A. Smith. Đó là chủ đề của Chương IV.



Nhà kinh tế học người Scotland, Adam Smith (1723-1790)
là giáo sư môn Triết học đạo đức tại Đại học Glasgow từ năm 1751 đến năm 1763.
“Tôi chỉ là một người banh bao trong các cuốn sách của mình”.

Năm 1776, Adam Smith đã công bố tác phẩm *Của cải của các quốc gia* - “vương miện nam ngọc” của kinh tế học. “Nó chứa đựng những định đề quan trọng nhất của mọi định đề trong kinh tế học: mưu cầu tư lợi trong điều kiện cạnh tranh”.



Ba tác giả có ảnh hưởng đến “hệ thống tự do tự nhiên” của Adam Smith



Charles Louis de Montesquieu
(1689-1755) người Pháp



David Hume
(1711-1776) người Scotland



Benjamin Franklin
(1706-1790) người Mỹ

Những người Pháp đã nâng tầm mô hình laissez faire của Adam Smith...



Jean-Baptiste Say
(1767-1832)



Frédéric Bastiat
(1801-1850)



Alexis de Tocqueville
(1805-1859)

... trong khi những nhà kinh tế học cổ điển người Anh lại hướng nó đi theo một con đường hiểm nguy.



Thomas Robert Malthus
(1766-1834)



David Ricardo
(1772-1823)



John Stuart Mill
(1806-1873)



Các Mác và Phridrich Ăngghen giữa những nhà xã hội ở Paris vào cuối mùa hè năm 1844. Họ đã cho ra đời *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* năm 1848.



Nhà triết học người Đức G.W.F. Hegel (1770-1831): Lý thuyết của ông về quá trình tuần hoàn giữa sự phá hủy và sự tái tạo làm nền tảng cho chủ nghĩa duy vật biện chứng của Các Mác.

Das Kapital.

Kritik der politischen Oekonomie.

Von
Karl Marx.

Erster Band.
Buch I. Die Produktionsweise des Kapitals.

Die erste Auflage erschien im Jahre 1867.

Hamburg
Verlag von Otto Meissner
1867.
Herausgegeben von Friedrich Engels.



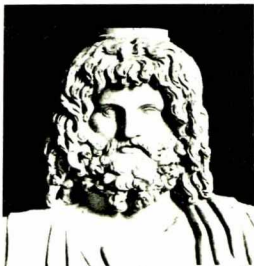
Nhà triết học và kinh tế học Đức, Các Mác (1818-1883), đã xuất bản tập đầu tiên tác phẩm vĩ đại của mình, bộ *Tư bản* năm 1867. "Đó là sự tận công mạnh mẽ nhất vào chủ nghĩa tư bản chưa từng được viết ra".



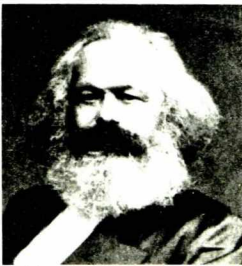
Các Mác và Phridrich Ăngghen với các con gái của Mác - Laura và Eleanor năm 1864.



Đồng chữ trên ngôi mộ của Mác tại Nghĩa trang Highgate: "Vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại!".

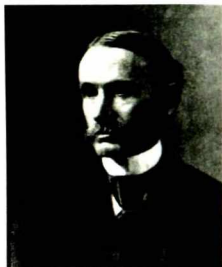


Những năm 1860, Mác để bộ râu của mình giống như bức tượng của thần Dớt mà ông được các bạn của mình tặng.

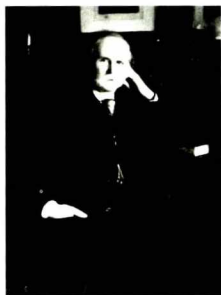




Nhà kinh tế học người Áo, Eugen Böhm-Bawerk (1851-1914), là nhà kinh tế học đầu tiên chỉ trích học thuyết mácxít của chủ nghĩa tư bản.



Giáo sư Đại học Columbia, John Bates Clark (1847-1938), phản biện lại học thuyết bóc lột lao động của Các Mác bằng việc đưa ra lý thuyết về năng suất cận biên.



Giáo sư Đại học Cambridge, Alfred Marshall (1842-1924), đã góp phần đưa kinh tế học thành một ngành khoa học chính quy, chặt chẽ đi theo cuộc cách mạng biên tế.



Giáo sư Đại học Yale, Irving Fisher (1867-1947), đã xây dựng những chỉ số giá đầu tiên và phát triển lý thuyết định lượng về tiền, nhưng đã thất bại không dự đoán được cuộc khủng hoảng kinh tế 1929-1933.

THE GENERAL THEORY OF EMPLOYMENT INTEREST AND MONEY

BY
JOHN MAYNARD KEYNES

MACMILLAN AND CO., LIMITED
ST. MARTIN'S STREET, LONDON
1936

John Maynard Keynes (1883-1946), chính khách và nhà kinh tế học người Anh, đã xuất bản cuốn sách *Học thuyết chung* năm 1936 có sức ảnh hưởng lớn: "Tôi tự tin vào việc viết một cuốn sách sẽ tạo ra một cuộc cách mạng rộng lớn về cách thế giới nghĩ đến các vấn đề kinh tế".



Keynes là một thiên tài tài chính, người có khả năng đưa ra các quyết định giao dịch mua bán ngay cả khi đang ở trên giường ngủ vào buổi sáng (năm 1940).



Keynes gây sốc đối với các bạn của ông ở Bloomsbury khi cưới Lydia Lopokova, diễn viên múa balê người Nga vào năm 1925.



Keynes gặp gỡ Harry Dexter White tại Bretton Woods, New Hampshire, năm 1944, hỗ trợ việc định hình khung hệ thống kinh tế quốc tế sau chiến tranh dựa trên tỷ giá hối đoái cố định và việc hình thành Quỹ Tiền tệ Quốc tế và Ngân hàng Thế giới.



Giáo sư trường MIT, Paul Anthony Samuelson (1915-2009), và cuốn giáo trình nổi tiếng của ông, *Kinh tế học* (năm 1948), đã đưa học thuyết Keynes trở thành lý thuyết chuẩn mực ở giai đoạn sau chiến tranh. Samuelson cũng là người Mỹ đầu tiên giành được giải Nobel về kinh tế học năm 1970.



Trong những năm 1970, nhà kinh tế học người Áo, Friedrich von Hayek (1899-1992), và giáo sư Đại học Chicago, Milton Friedman (1912-2006), đã khởi xướng một cuộc cách mạng mang tính lật đổ, ủng hộ thị trường tự do. “Phản nura sau thế kỷ, Keynes đã bị lật đổ và Hayek và Friedman, những người ủng hộ mạnh mẽ cho thị trường tự do, được tôn vinh”.

Chương IV

TỪ C. MÁC ĐẾN J.M. KEYNES: XUẤT HIỆN KỶ NGUYÊN CỦA KHOA HỌC KINH TẾ

Sự thành công của cuộc cách mạng cận biên rõ ràng có tác động đến tính chuyên nghiệp của kinh tế học trong hai mươi lăm năm cuối của thế kỷ XIX.

- *Mark Blaug (Black, Coats và Goodwin, năm 1973)*

Giai đoạn giữa C. Mác và người khổng lồ kinh tế học tiếp theo, J.M. Keynes, là giai đoạn chứng kiến bước tiến ngoạn mục của kinh tế học, trở thành một công cụ phân tích mới hữu hiệu và đã gặt hái được những thành công tuyệt vời so với các ngành khoa học xã hội khác.

Trong Chương III, chúng ta đã kết thúc chương với bản cáo trạng của C. Mác đối với mô hình của A. Smith. Làm thế nào để A. Smith và hệ thống về tự do của ông có thể quay trở về sau khi bị bỏ quên với những lời chỉ trích của những nhà xã hội chủ nghĩa? Bước đầu để hồi sinh là nhờ nỗ lực của những tác nhân kinh tế đầy quyền năng. Sức mạnh to lớn của cuộc cách mạng công nghiệp đã thúc đẩy phương Tây bước vào một kỷ nguyên mới của sự thịnh vượng chưa từng thấy trong

lịch sử. Sức mạnh thương mại của chủ nghĩa tư bản lan từ Anh sang Đức, rồi đến Mỹ trong thế kỷ XIX và tỏa ra toàn thế giới trong thế kỷ XX. Khi dự đoán về sự phát triển lan rộng của chủ nghĩa tư bản, C. Mác đã bỏ qua một chi tiết quan trọng, đó là cuộc sống vật chất của mọi tầng lớp kinh tế: nhà tư bản, địa chủ và công nhân, đều được cải thiện và tỷ lệ người cực nghèo giảm mạnh. Khi C. Mác mất vào năm 1883, có nhiều bằng chứng cho thấy luận điểm về mức lương tối thiểu không còn đúng nữa. Quan điểm lạc quan của A. Smith về sự thịnh vượng chung lại lấy lại được lòng tin.

Tuy nhiên, trong khi nền kinh tế công nghiệp đang phát triển thì lý thuyết kinh tế lại rơi vào bế tắc. A. Smith rút ra được rằng, tự do kinh tế và chính phủ bị hạn chế sẽ làm gia tăng tài sản và tạo nên sự thịnh vượng ở mọi nơi, song ông chỉ đưa ra một khuôn khổ lý thuyết hạn chế, mà khuôn khổ này chỉ giải thích làm thế nào để người tiêu dùng và nhà sản xuất có thể phối hợp thông qua hệ thống giá cả nhằm có được mức sống cao hơn. Ricardo, Mill và những nhà kinh tế học theo trường phái cổ điển đã phát triển thêm nguyên lý cơ bản về chi phí sản xuất đối với giá cả hàng hóa và lao động; nhưng với phát kiến này, họ đã bỏ qua nhu cầu của người tiêu dùng và trở thành đối tượng dưới ngòi bút phê phán của C. Mác. Không hiểu về lý thuyết giá cả và phân tích cận biên, các nhà kinh tế học cổ điển đã phân tích sai lầm giữa “sản xuất vì lợi nhuận” và

“sản xuất để sử dụng”. Với mô hình khiếm khuyết này, các nhà tư bản có thể kiếm lời mà không cần đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng. Giá trị “trao đổi” không có mối quan hệ với giá trị “sử dụng”. Thêm vào đó, hệ thống của Ricardo lại mang tính đối nghịch. Nếu để lợi nhuận tăng hoặc chịu tiền thuê đất tăng, các nhà tư bản đánh đổi bằng việc giảm tiền lương của công nhân. Đấu tranh giai cấp là không thể tránh khỏi, do vậy nó trái ngược với thế giới thịnh vượng và sự hài hòa về quyền lợi của A. Smith. Đáng buồn là những nhà kinh tế học cổ điển đã tách biệt giữa “sản xuất” và “phân phối”, do vậy, như chúng ta đã thấy, đã khơi mào cho sự nghiệp tái phân phối, quốc hữu hóa và kế hoạch hóa tập trung nhà nước của các nhà xã hội học.

Kinh tế học với tư cách như một ngành khoa học đã chỉ quanh quẩn ở nước Anh. John Stuart Mill đã kêu gọi tuyên bố trong cuốn sách giáo khoa được nhiều người biết đến, cuốn *Các nguyên lý*: “Vui mừng thay, quy luật giá trị đã được nghiên cứu đầy đủ, chẳng còn gì để lại cho các nhà kinh tế học hiện tại và tương lai nữa” (Black, Coats và Goodwin 1973, 181). Kinh tế học cổ điển không được ưa chuộng ở Pháp. Còn ở Đức, quê hương của C. Mác, môn khoa học này được đặt ở vị trí rất thấp, đến nỗi các vị giáo sư đã loại bỏ khái niệm về lý thuyết kinh tế học. Friedrich Hayek đã phải thú nhận rằng, “Chịu sự công kích mạnh mẽ của trường phái những người coi trọng các sự kiện lịch sử, không

chỉ các học thuyết cổ điển bị loại bỏ mà bất kể nỗ lực nào để phân tích về mặt lý thuyết cũng bị ngừng vức” (Hayek 1976, 13).

Nếu chủ nghĩa tư bản muốn tồn tại và thịnh vượng cần phải có một nhận thức luận mới, một đột phá trong lý thuyết kinh tế. Kinh tế học cần có một cú huých mới, một lý thuyết chung mà có thể lý giải làm thế nào để mọi tầng lớp đều có lợi ích: địa chủ, tư bản, công nhân và mọi người tiêu dùng đều được hưởng lợi. Nhưng lý thuyết ấy sẽ đến từ đâu?

Ba nhà kinh tế học tạo nên phát kiến đáng kinh ngạc

Chúng ta cũng nhận thấy rằng có một số năm trong lịch sử nổi bật hơn các năm khác, có nhóm sự kiện xảy ra cùng một thời điểm, ví dụ năm 1776 là năm ra đời bản *Tuyên ngôn độc lập* của nước Mỹ và cuốn sách *Của cải của các quốc gia*; năm 1848 là năm của bản *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* và của cuốn sách giáo khoa *Những nguyên lý* của Mill. Đầu những năm 1870, đặc biệt là năm 1871 cũng là một thời điểm tương tự như vậy, nó đánh dấu một giai đoạn mà ba nhà kinh tế độc lập phát hiện ra nguyên tắc về độ thỏa dụng cận biên chủ quan và báo hiệu về cuộc cách mạng cận biên “tân cổ điển” sắp diễn ra. Ý tưởng về giá cả và chi phí được quyết định bởi nhu cầu tiêu dùng cuối cùng của người tiêu dùng và mức thỏa dụng cận biên tương

đối của họ, chính là miếng ghép còn sót lại cuối cùng của bức tranh về sự tiến hóa của kinh tế học hiện đại. Phát kiến này đã giải thích được nghịch lý giá trị đã làm buồn lòng các nhà kinh tế học cổ điển từ thời của A. Smith đến thời của John Stuart Mill và cũng là điểm mà kinh tế học mácxít chưa làm được.

Họ là ai? Carl Menger (1840-1921) đến từ Áo, Leon Walras (1834-1882) đến từ Pháp và William Stanley Jevons (1835-1882) đến từ Anh. Đúng là một số vị tiền bối như Hermann Gossen, Samuel Longfield, Antoine Cournot và Jules Dupuit, trước đó cũng đã triển khai các nguyên tắc về độ thỏa dụng cận biên, nhưng mãi đến khi ba nhà kinh tế học trên cùng đưa ra thì nguyên tắc cận biên mới được biết đến rộng rãi và được áp dụng trong giới chuyên môn. Một nhà kinh tế học người Thụy Điển, người đã tận mắt chứng kiến cuộc cách mạng cận biên đã miêu tả là “tiếng sét giữa trời xanh” (Wicksell 1958, 186).

Ý nghĩa của cuộc cách mạng cận biên

Cả Menger và Jevons đều xuất bản lý thuyết mới của họ vào năm 1871, mặc dù Jevons đã đưa những ý tưởng cơ bản này vào bài giảng của ông từ năm 1862. Menger xuất bản cuốn *Grundsätze der Volkswirtschaftslehre*, sau này được dịch là *Các nguyên tắc của kinh tế học* (1976 [1871]) và Jevons phát hành cuốn *Lý thuyết kinh tế chính trị*. Vài năm sau đó, năm 1874 và 1877, Walras

xuất bản cuốn sách *Các yếu tố của kinh tế học thuần túy*, gồm hai phần. Tập hợp lại, ba nhà kinh tế học này đã phát triển cái mà sau này được gọi là trường phái kinh tế học “Tân cổ điển”. Đó là sự kết hợp giữa tác phẩm ban đầu của A. Smith về mô hình tự do cạnh tranh với lý thuyết cận biên của giá trị chủ quan. Cho tới thế hệ tiếp theo, cuộc cách mạng cận biên đã xâm nhập vào kinh tế học chuyên nghiệp và đạt quy mô rộng hơn, nó đã thay thế khuôn khổ của D. Ricardo bằng một thể chính thống mới. Mặc dù không diễn ra nhanh chóng như cuộc cách mạng Keynes vào cuối những năm 1930, song cuộc cách mạng cận biên của những năm 1870 cũng đã chinh phục được giới chuyên môn với sự đồng thuận rộng khắp và để lại tầm ảnh hưởng lớn đối với các thế hệ kế tiếp.

Ba nhà lãnh đạo của cuộc cách mạng cận biên - Menger, Jevons và Walras đã bác bỏ lý thuyết chi phí sản xuất khách quan của giá trị, tập trung vào nguyên tắc độ thỏa dụng chủ quan và nhu cầu người tiêu dùng, coi đây là yếu tố chủ chốt cho một phương pháp tiếp cận mới trong kinh tế học. Họ chỉ ra rằng, các cá nhân lựa chọn dựa trên sở thích và giá trị trong thế giới thực. Cũng giống như J.-B. Say, ba nhà kinh tế học này đã nhận ra rằng, không phải số lượng lao động hay chi phí sản xuất tạo nên giá trị của hàng hóa. Không có cái gì là “giá trị thực chất” như D. Ricardo đã tuyên bố. Giá trị của hàng hóa được xác định theo chủ quan

của người tiêu dùng. Tóm lại, người tiêu dùng phải sẵn sàng trả một khoản tiền cho hàng hóa thì nhà sản xuất mới huy động các nguồn lực để sản xuất hàng hóa đó và bảo đảm có lợi nhuận hợp lý.

Như đã đề cập từ trước, A. Smith mắc một sai lầm lớn trong việc phân biệt giữa giá trị “sử dụng” và giá trị “trao đổi”. Điều này đã tạo nên sự công kích từ các nhà xã hội học và những người theo chủ nghĩa Mác về sự khác biệt của “sản xuất vì lợi nhuận” và “sản xuất vì tiêu dùng” của thị trường. Họ đổ tội cho các nhà tư bản rằng tư bản chỉ muốn “kiếm lợi nhuận”, chứ không muốn “cung cấp các dịch vụ hữu ích” như thể là việc trao đổi để sinh lợi nhuận của các nhà tư bản thì không có liên quan gì đến việc sử dụng của người tiêu dùng.

Ngày nay, cuộc cách mạng cận biên đã giải quyết được nghịch lý về giá trị và nhờ vậy, đã chấm dứt được cuộc tranh cãi với các nhà xã hội học. Với việc giải quyết nghịch lý kim cương - nước (nghịch lý về giá trị), các nhà kinh tế học cận biên đã giải thích được sự khác biệt về giá trị giữa nước và kim cương, đó là do sự phổ biến tương đối của nước và sự khan hiếm tương đối của kim cương (với nhu cầu của nước và kim cương được xác định trước). Do nước nhiều mà nhu cầu sử dụng một đơn vị nước tăng thêm (độ thỏa dụng cận biên) thì lại thấp. Do cung kim cương rất ít mà nhu cầu của một đơn vị kim cương tăng thêm thì lại cao. Vì vậy, không còn thấy sự mâu thuẫn giữa giá trị sử dụng và

giá trị trao đổi¹. Hai loại giá trị này tương đương ở giá trị cận biên.

Nhờ kinh tế học vi mô mới này, (sản xuất vì) lợi nhuận và giá trị sử dụng đã được kết nối trực tiếp với nhau. Giá cả của hàng hóa và chi phí sản xuất được

1. Ở điểm này có một sự thay đổi kỳ lạ trong lịch sử kinh tế học. Thực tế, mười năm trước khi A. Smith viết cuốn *Của cải của các quốc gia*, ông đã có câu trả lời đúng đắn cho nghịch lý kim cương - nước. Bài giảng của ông về luật học năm 1763 đã cho thấy ông nhận ra được rằng giá cả được xác định bởi sự khan hiếm. A. Smith cho rằng: “Chỉ vì nước có quá nhiều mà nó rẻ đến mức cứ mức lên là được (so cheap as to be got for the lifting) và kim cương thì quá hiếm nên... giá của nó rất đắt”. Vị giáo sư người Scotland này cũng nói thêm, khi nào việc cung cấp thay đổi, thì giá trị hàng hóa cũng thay đổi. A. Smith cũng chỉ ra rằng, một thương gia giàu có bị lạc đường trên sa mạc Ả-rập, sẽ thấy giá trị to lớn của nước. Nếu số lượng kim cương được “làm tăng lên nhiều lần nhờ các ngành công nghiệp”, thì giá cả của nó sẽ giảm xuống (Smith 1982 [1763], 33, 3, 358). Lạ lùng thay, khi ông viết Chương 4, quyển I của tác phẩm *Của cải của các quốc gia*, thì lập luận đẩy sức thuyết phục này về nghịch lý kim cương - nước đã không được đưa vào. Liệu có phải A. Smith dăng trí? Nhà kinh tế học Roger Garrison không nghĩ như vậy. Ông cho rằng sự thay đổi như vậy của A. Smith là do ảnh hưởng của thuyết Calvin, thuyết này nhấn mạnh vào vai trò của việc lao động chăm chỉ, sản xuất hữu ích và tính tiết kiệm. Trong tư tưởng của A. Smith, kim cương và đồ trang sức là những vật dụng xa xỉ vô nghĩa và là “vô dụng” một cách tương đối khi so sánh với nước và các thứ “hữu ích” khác; xem ở Chương 3, quyển II, của tác phẩm *Của cải của các quốc gia*, chúng ta có thể thấy A. Smith đề cập đến một số nghề như bộ trưởng, bác sĩ, nhạc sĩ, nhà diễn thuyết, diễn viên và một số nghề dịch vụ khác là những công việc “phù phiếm” (1965 [1776], 315). Tại sao vậy? Bởi A. Smith theo Giáo hội trưởng lão (Giáo hội Scotland), do vậy ưu ái đối với lao động, tiết kiệm và chống lại tiêu dùng. Garrison chỉ ra rằng: “Sự khác biệt này cơ bản không phải từ tư tưởng trọng nông mà từ tư tưởng Giáo hội trưởng lão. Lao động có năng suất là lao động vì tương lai; lao động không năng suất là lao động cho hiện tại” (Garrison 1985, 290; Rothbard 1995a, 444-50).

xác định bởi nhu cầu chủ quan và tính sử dụng cận biên tốt nhất hay còn gọi là tính sử dụng thay thế tốt nhất (được biết đến là “chi phí cơ hội”). Điểm cận biên giữa giá cả và chi phí sẽ quyết định lãi và lỗ, đây là yếu tố quyết định sản xuất cái gì, với giá cả bao nhiêu và số lượng bao nhiêu. Giá cả cho biết nhu cầu của người tiêu dùng và sản xuất vì lợi nhuận sẽ tìm kiếm cách thức để thỏa mãn nhu cầu đó. Nếu nhà sản xuất không cung cấp được các dịch vụ hữu ích thì sẽ không thu được lợi nhuận.

Với cách nghĩ tân tiến này, thế hệ mới các nhà kinh tế học nhận ra rằng, một lần nữa, sản xuất và phân phối có mối quan hệ với nhau. Cầu của người tiêu dùng là yếu tố cuối cùng quyết định đến giá cả của hàng hóa tiêu dùng, đến lượt nó, giá cả lại định hướng cho các hoạt động sản xuất. Nhu cầu cuối cùng thiết lập nên giá cả của các yếu tố sản xuất - lương, tiền thuê đất và lợi nhuận - theo phần giá trị mà các yếu tố này đóng góp trong quá trình sản xuất. Tóm lại, thu nhập không phải được phân phối, mà kiếm được nhờ vào phần giá trị thêm vào của từng yếu tố trong quá trình sản xuất. Đối với lao động, đã có sự phát triển cao hơn cả nguyên tắc cận biên của giá trị, đó là tiền lương được xác định bởi năng suất cận biên của lao động, lý thuyết này được John Bates Clark, một nhà kinh tế học người Mỹ tại trường Columbia vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX hoàn thiện. Theo Clark, trong điều kiện cạnh tranh, mỗi yếu tố của sản xuất - đất, lao động và

vốn, đều nhận được khoản thù lao xứng đáng với giá trị mà nó đóng góp.

Böhm-Bawerk đưa ra hai lập luận sắc bén đối với kinh tế học mácxít

Một nhà kinh tế học người Áo khác, Eugen Böhm-Bawerk (1851-1914), là nhà kinh tế học lớn đầu tiên đứng lên tranh cãi về những lời chỉ trích chủ nghĩa tư bản của C. Mác. Có người cho rằng, cuộc tấn công này của ông vào các lý thuyết của C. Mác mạnh đến nỗi kinh tế học mácxít không còn đứng vững được như vị thế của nó trong xã hội học, nhân loại học, lịch sử, văn học và các ngành khác.

Trong tác phẩm *Vốn và tiền lãi* (1959 [1884]), Böhm-Bawerk đã tổng quan lại lịch sử các lý thuyết về tiền lãi từ thời cổ đại. Trong nửa cuối của phần tổng quan, ông đã nêu các lý thuyết bóc lột của Rodbertus, Proudhon, C. Mác và các nhà xã hội khác. Ông phát triển từ nghiên cứu của Menger và cố những đóng góp đầu tiên cho lĩnh vực tiết kiệm và đầu tư; vốn và tiền lãi; tăng trưởng kinh tế. Thậm chí cho đến ngày nay, không có nghiên cứu nào về lý thuyết tăng trưởng kinh tế có thể hoàn thiện mà không nhắc đến những đóng góp của Bawerk.

Nhớ lại trong Chương III, lý thuyết giá trị thặng dư của C. Mác cho rằng công nhân xứng đáng được nhận toàn bộ giá trị sản phẩm mà họ sản xuất. Địa chủ, những người nhận được tiền thuê đất và tư sản, những

người kiếm được lợi nhuận và tiền lãi, lại bóc lột người công nhân và lấy đi thành quả lao động của họ. Để đáp lại, Böhm-Bawerk bác bỏ bằng hai luận điểm.

Trước hết, lập luận “chờ đợi” của Böhm-Bawerk. Tại điểm này, ông dựa vào lý thuyết tránh chi tiêu của tiền lãi, một khái niệm đã được Nassau Senior phát triển trước đó. Nhà tư bản giảm bớt chi tiêu hiện tại và dùng tiền tiết kiệm được để mở rộng và nâng cao chất lượng hàng hóa, dịch vụ. Thu nhập từ tiền lãi phản ánh yếu tố chờ trong toàn bộ vòng đời kinh tế và do vậy, nó là khoản bù đắp chính đáng cho các nhà tư bản và nhà đầu tư. Những nhà sản xuất có vốn phải chờ cho hàng hóa được sản xuất và được tiêu thụ (theo quy trình đến tiêu dùng) rồi họ mới thu hồi được vốn. Nhà đầu tư trái phiếu và bất động sản phải chờ cho đến khi họ có thể thu hồi vốn đầu tư của mình.

Tóm lại, những người kinh doanh, những nhà tư bản, nhà đầu tư và địa chủ đều phải chờ đợi để được trả tiền. Thế còn người lao động thì sao? Họ không phải chờ đợi gì cả. Họ đồng ý thực hiện một khối lượng lao động nhất định để được trả lương và họ được trả hàng tháng hoặc hai tuần một lần, bất kể là hàng hóa họ sản xuất ra có bán được hay không? Họ không phải lo lắng về các tài khoản phải trả và các tài khoản thu về, cũng không phải bận tâm về các khoản nợ đầu tư và những thay đổi của thị trường. Họ được trả lương đều đặn như một cái máy, với giả định rằng ông chủ của họ là người trung thực và có đủ khả năng thanh toán.

Trên thực tế, những người chủ tư bản thường xuyên phải tăng quỹ tiền lương để trả cho công nhân trước khi họ nhận được hóa đơn trả tiền hàng hóa đã bán. Điều này có nghĩa là họ có thể phải chờ đợi hàng tháng và đôi khi có thể đến hàng năm, phụ thuộc vào việc hàng hóa được bán chạy như thế nào và tiền được thu về nhanh như thế nào. Böhm-Bawerk kết luận “người làm công không phải chờ đợi... Họ tiếp tục phụ thuộc vào những người đã sở hữu những cửa hàng bán các hàng hóa trung gian, nói một cách khác, đó là các nhà tư bản” (1959 [1884], 83).

Nhà tư bản là người phải chịu rủi ro

Böhm-Bawerk đưa ra một điểm quan trọng khác nữa. Các nhà tư bản là những người phải chịu rủi ro trong khi những người làm công thì không. Họ kết hợp đất, lao động, vốn một cách đúng đắn để sản xuất ra sản phẩm có thể cạnh tranh trên thị trường và sản phẩm họ sản xuất ra có thể đem đến cho họ lợi nhuận hoặc cũng có thể không. Các doanh nghiệp tư bản phải chịu rủi ro trong khi những người làm công thì không. Người công nhân được trả lương đều đặn và nếu công việc kinh doanh đi xuống, nhiều nhất là họ bị mất tiền lương; họ chỉ cần tìm một công việc khác. Nhưng doanh nghiệp kinh doanh có thể phải đối mặt với tiêu hao tài chính, nợ nần và phá sản. Tóm lại, mức độ rủi ro của người công nhân thấp hơn rất nhiều so với nhà doanh nghiệp tư bản.

Thị trường bù đắp lại việc phải chịu rủi ro lớn hơn như thế nào? Các doanh nghiệp tư bản được bù đắp bằng phần lớn giá trị của sản phẩm, thông qua lợi nhuận và tiền lãi. Tóm lại, việc người lao động không được trả công bằng toàn bộ sản phẩm mà họ sản xuất là điều đúng đắn, mà họ chỉ nhận được phần đáp ứng nhu cầu trước mắt thông qua tiền lương và xứng đáng với mức độ rủi ro thấp trong môi trường sản xuất kinh doanh mà họ phải chịu.

Sau sự tấn công của Böhm-Bawerk vào học thuyết giá trị thặng dư của C. Mác, hầu như không còn nhà kinh tế học tư bản chủ nghĩa nào chấp nhận học thuyết giá trị lao động, học thuyết về bóc lột hay học thuyết về giá trị thặng dư. Kể từ đó về sau, không có lần nào khác các nhà mácxít lại phải hứng chịu cuộc tấn công về lý luận như vậy nữa.

Böhm-Bawerk đưa ra lý thuyết tư bản phi mácxít

Sau khi phản bác lập luận của những nhà xã hội học về chủ nghĩa tư bản, Böhm-Bawerk đã đưa ra quan điểm mới trong lý thuyết kinh tế với trọng tâm là lý thuyết “tích cực” về phát triển vốn. Trên thực tế, trong cuốn sách được xuất bản năm 1884, ông đã khéo léo đặt một cái tên tiếng Anh, *Lý thuyết tích cực về vốn*. Giống C. Mác, ông tập trung vào các hình thái của vốn - tiết kiệm, đầu tư, công nghệ, tư liệu sản xuất, năng suất, tri thức, giáo dục, nghiên cứu và phát

triển - nhằm hoàn thiện tổng quan về sự thịnh vượng chung của A. Smith.

Cũng giống như A. Smith, Böhm-Bawerk là một người cương quyết bảo vệ rằng tiết kiệm và đầu tư là một bộ phận quan trọng trong tăng trưởng kinh tế. Lao động giản đơn và làm việc chăm chỉ không đủ để đạt được mức sống cao hơn. “Điều đơn giản là con người không “chỉ cần cù”. Con người vừa cần cù và vừa có tính tiết kiệm” (Böhm-Bawerk 1959 [1884], 116).

Để chứng minh tính cần thiết của tiết kiệm và đầu tư, ông bắt đầu lý thuyết của mình với một bài thảo luận về chức năng của vốn như là một công cụ sản xuất. Theo Böhm-Bawerk, kinh tế tăng trưởng là nhờ việc áp dụng các quy trình sản xuất theo “phương pháp gián tiếp” mới. Áp dụng công nghệ mới hoặc sáng kiến mới tốn thời gian và tiền bạc, nhưng một khi hoàn thành, thì sản phẩm mới và quy trình sản xuất mới sẽ được nhân rộng với tốc độ nhanh hơn. Tăng tiết kiệm có thể dẫn đến việc giảm sản xuất các mặt hàng tiêu dùng hiện tại, song hàng hóa đầu tư thì tăng lên. “Để phát triển kinh tế, quốc gia không chỉ biết tiết kiệm mà phải biết đầu tư các khoản tiết kiệm của mình. Họ mua chứng khoán, gửi tiền để lấy lãi trong những ngân hàng tiết kiệm hoặc ngân hàng thương mại, cho vay, v.v.. Nói cách khác, việc tăng vốn sẽ khiến tăng chất lượng tiêu dùng các sản phẩm trong tương lai” (Böhm-Bawerk 1959 [1884], 113).

Alfred Marshall và trường phái Cambridge phát triển khoa học kinh tế

Nhờ cuộc cách mạng cận biên mà kinh tế học không còn như trước nữa. Ngành khoa học này nhanh chóng trở thành một ngành khoa học phát triển hoàn thiện với một loạt các công cụ, hệ thống luật kinh tế và công cụ phân tích lượng. Các nhà kinh tế học hy vọng rằng kinh tế chính trị, đã từng là lĩnh vực của thần học, triết học và luật học, sẽ trở thành một ngành khoa học mới, có thể đạt được tính logic và chính xác như toán học và vật lý. Đã đến lúc phải giải phóng thế giới khỏi thuật ngữ mà Carlyle đã gọi kinh tế học là “ngành khoa học ảm đạm” và thay thế nó bằng một ngành khoa học rực rỡ hơn và có tính chính thống hơn.

Dẫn đầu sự thay đổi mang tính cách mạng này là Alfred Marshall (1842-1924), một giáo sư danh tiếng của trường Cambridge. Với cuốn sách giáo khoa *Các nguyên lý kinh tế học* (Marshall 1920 [1890]), ông đã thay đổi tên của một ngành từ “kinh tế chính trị” sang “kinh tế học”, đưa ra tín hiệu rằng kinh tế học là một ngành khoa học có tính chính thống như vật lý, toán học hay bất cứ một lĩnh vực tri thức chính xác nào khác. Sự thay đổi này cũng xác nhận một điều rằng, nền kinh tế được điều tiết bởi những lực lượng tự nhiên chứ không phải chỉ bởi chính sách của giới chính trị. Cuốn sách giáo khoa xuất bản năm 1890 mang tính mở đường này của ông đã giới thiệu về hình vẽ đường cung

và đường cầu, các công thức toán học, các đo lường lượng hóa về “độ co giãn” của cầu và các thuật ngữ khác vay mượn từ ngành vật lý, công trình và sinh vật học. Kinh tế học sẽ nhanh chóng trở thành ngành khoa học duy nhất đạt được tính chuyên nghiệp và sự phát triển rực rỡ. (Việc kinh tế học được đánh giá như một ngành để nhận giải thưởng Nobel đã đủ để thấy rằng kinh tế học đoạt “ngôi hậu trong các ngành khoa học xã hội”).

Thời điểm cuốn sách giáo khoa của A. Marshall được xuất bản cũng là điểm khởi đầu mới cho ngành khoa học kinh tế. Các hiệp hội chính thống được thành lập như Hiệp hội Kinh tế Mỹ được thành lập vào năm 1885 và Hiệp hội Kinh tế Anh thành lập năm 1890 (được đổi tên thành Hội Kinh tế Hoàng gia năm 1902). Các tờ tạp chí chuyên ngành cũng được phát hành: *Tạp chí kinh tế hàng quý* của Trường Harvard năm 1887, *Tạp chí kinh tế* của Cambridge năm 1891 và *Tạp chí kinh tế chính trị* của Chicago năm 1892 (mặc dù vậy, *Tạp chí kinh tế* ở Pháp đã được phát hành từ tháng 12-1841). Vào thời điểm chuyển giao sang thế kỷ mới, nhiều trường đại học lớn cuối cùng cũng thành lập khoa riêng về kinh tế học, tách ra khỏi các khoa luật, khoa toán, khoa chính trị và bắt đầu cấp bằng cho lĩnh vực này. Đây cũng là một trong những tham vọng được ấp ủ nhiều nhất của A. Marshall. Năm 1895, Trường Kinh tế London (LSE) được thành lập, đây là trường hầu như chỉ nghiên cứu về kinh tế.

(...)

Vai trò của Jevons

A. Marshall là người đi tiên phong trong phong trào thiết lập kinh tế học thành một ngành khoa học, song lịch sử không thể không đề cập đến những ảnh hưởng to lớn của những đồng nghiệp khác ở cả hai bờ đại dương. William Stanley Jevons nhiều tuổi hơn A. Marshall và là một trong những người đi đầu trong cuộc cách mạng cận biên. Đóng góp quan trọng nhất của W.S. Jevons là công thức toán học và cách biểu diễn hình vẽ về nguyên tắc độ thỏa dụng cận biên. Mục đích của ông là loại bỏ “ảnh hưởng có hại” của David Ricardo và John Stuart Mill. Ông cho rằng: “Những nhà kinh tế học Anh của chúng ta đã và đang sống trong một thiên đàng xuân ngốc” (Jevons 1965 [1871], xiv). Ý định của ông là lật đổ “Lý thuyết về quỹ lương, lý thuyết chi phí sản xuất của giá trị, tỷ lệ tự nhiên của lương và những lý thuyết sai lầm khác của Ricardo” (Jevons 1965 [1871], xlv-xlvi).

Jevons hoài nghi về mô hình cổ điển cho rằng chi phí xác định giá trị. Ông độc lập đưa ra kết luận giống Menger: “Những sự việc lặp đi lặp lại và các điều tra khiến cho tôi đi đến một ý nghĩ lạ lùng rằng *giá trị phụ thuộc hoàn toàn vào mức độ thỏa dụng*” (Jevons 1965 [1871], 2). Hơn nữa, ông khẳng định lý thuyết của D. Ricardo cho rằng giá trị được xác định bởi lao động hoặc chi phí sản xuất, không thể đứng vững được thêm phút giây nào nữa”. Jevons chỉ ra rằng một khi lao động và vốn đã được sử dụng thì sẽ không có ảnh

hưởng gì đến giá trị của sản phẩm được sản xuất ra sau đó; cái gì đã qua thì mãi mãi là chuyện đã qua (1965 [1871], 157, 159).

Jevons xây dựng và phát triển lý thuyết về hành vi người tiêu dùng và vẽ hình miêu tả độ thỏa dụng cận biên giảm dần. Tuy nhiên, ông lại chưa phát triển được đường cong cầu dốc xuống và hình vẽ hoàn chỉnh của biểu đồ cung - cầu. A. Marshall đã làm những công việc này. J.M. Keynes đã tổng kết lại: “Thực tế, thuyết kinh tế chính trị của Jevons là lý thuyết xuất sắc, song lại được xây dựng một cách hấp tấp, thiếu chính xác và chưa hoàn chỉnh, do vậy nhanh chóng bị thay thế bởi những những nghiên cứu cẩn mẫn, hoàn thiện và quá chu đáo của Marshall. Không bao giờ người ta có thể quên được khái niệm về tiêu dùng cuối cùng và cân bằng giữa sự không thỏa dụng về lao động và sự thỏa dụng về hàng hóa. Song, đây mới chỉ là một ý tưởng sáng tạo, khi ta so sánh nó với công trình nghiên cứu lớn của thiên tài Marshall, người đã hết sức kiên nhẫn, làm việc cẩn mẫn, vất vả để cho ra công trình của mình” (Keynes 1963, 15).

A. Marshall đã hoàn thành những gì? Không giống như Jevons, A. Marshall đã thành lập trường phái riêng, có tên là trường phái Cambridge hay trường phái Anh, với những sinh viên xuất sắc như A.C. Pigou và John Maynard Keynes. Ông là người tổng hợp và kết hợp kinh tế học cổ điển về chi phí (cung) và kinh tế học cận biên về độ thỏa dụng (cầu). Ông thường so

sánh cung và cầu để thấy sự kết hợp lưới kéo; cung hay cầu đều cần thiết để xác định giá cả. Ông không chỉ dừng lại ở miêu tả cung và cầu bằng các câu viết, mà còn minh họa bằng hình vẽ về đường cung và đường cầu, các công thức toán học về độ co giãn và những khái niệm mới như khái niệm thặng dư thương mại. Ngày nay, các công thức của ông đóng vai trò nền tảng cho mọi khóa học kinh tế vi mô.

Tóm lại, A. Marshall đã phát triển mô hình của A. Smith trở thành một ngành khoa học được lượng hóa chính xác. A. Smith tạo nên triết lý cơ bản về tăng trưởng kinh tế - sự thịnh vượng chung, hệ thống tự do tự nhiên và biểu tượng bàn tay vô hình. Alfred Marshall gắn động cơ để thúc đẩy hệ thống của A. Smith.

Vậy, động cơ là gì? Nó bao gồm ba nguyên tắc của cung và cầu, phân tích cận biên, việc xác định giá cả, chi phí sản xuất cân bằng trong ngắn hạn và dài hạn. Tất cả các công cụ này đều được tìm thấy trong kinh tế học vi mô ngày nay, lý thuyết về cá nhân người tiêu dùng và cá nhân người sản xuất. Đây là công cụ để các nhà kinh tế học ngày nay sử dụng phân tích và minh họa lý thuyết về hành vi doanh nghiệp và hành vi người tiêu dùng.

Những thiên tài kinh tế học châu Âu: Walras, Pareto và Edgeworth

Các nhà kinh tế học khác ở châu Âu và Mỹ đã kế tục các nghiên cứu của Marshall và làm tăng tính

chuyên sâu của kinh tế học. Leon Walras (1834-1910) đến từ Pháp, Vilfredo Pareto (1848-1923) đến từ Italy, và Francis Edgeworth đến từ Ireland đã đưa ra những phương pháp toán học tinh vi và cố gắng miêu tả học thuyết bàn tay vô hình của Adam Smith dưới dạng toán học. Ý tưởng về bàn tay vô hình cho rằng tự do kinh doanh sẽ đem lại sự thịnh vượng chung, đã được biết đến như là định lý cơ bản đầu tiên về kinh tế học phúc lợi (như đã được đề cập ở Chương I). Kinh tế học phúc lợi giải quyết các vấn đề về tính hiệu quả, sự công bằng, sự lãng phí về mặt kinh tế và quy trình chính trị của nền kinh tế. Vào cuối thập kỷ 1930, khi John Hicks, Kenneth Arrow, Paul Samuelson và Ronald Coase (đây là những nhà kinh tế học đều đã được nhận giải thưởng Nobel) phát triển và phổ biến kinh tế học phúc lợi, thì các kỹ thuật trong kinh tế học phúc lợi đã được đưa vào để giải quyết các vấn đề về độc quyền và chính sách của chính phủ. Trong hầu hết các trường hợp được xem xét, kinh tế học phúc lợi cho thấy việc chính phủ tiến hành độc quyền và trợ cấp đều dẫn đến sự thiếu hiệu quả và lãng phí.

L. Walras, V. Pareto và F. Edgeworth là những nhà kinh tế học đầu tiên sử dụng các công thức toán học nâng cao và công cụ đồ thị để chứng minh những giả thuyết đúng đắn trong kinh tế học phúc lợi. L. Walras đã được Schumpeter cho là nhà kinh tế học vĩ đại nhất trên phương diện những đóng góp về mặt lý thuyết

thuần túy. Ông đã đưa ra khái niệm về lý thuyết “cân bằng chung”. Là một trong những người khởi xướng cuộc cách mạng cận biên, ông đã tìm kiếm cách thức biểu diễn toán học tính hiệu quả và tính công bằng của phương thức tự do kinh doanh. Sử dụng hệ thống gồm hai quốc gia, hai loại hàng hóa được trao đổi, ông đã cho thấy thị trường cạnh tranh tự do sẽ tối đa hóa mức thỏa dụng xã hội của hai quốc gia thông qua một loạt các trao đổi. Trong cuốn *Các yếu tố của kinh tế học thuần túy* (1954 [1874, 1877]), L. Walras đã mở rộng ra nhiều quốc gia và nhiều loại hàng hóa được trao đổi với giả định về cạnh tranh tự do, các yếu tố sản xuất có thể dễ dàng di chuyển và giá cả linh hoạt. Mô phỏng quy trình đấu giá thị trường, L. Walras đã cho thấy, giá cả thay đổi phụ thuộc vào cung và cầu, dần dần tiến tới cân bằng. Do vậy, ông có thể chứng minh được rằng không cần đến chính quyền trung ương, một hệ thống thị trường tự mò mẫm cũng có thể đạt được sự thỏa mãn tối ưu của xã hội, hay còn được gọi là sự cân bằng chung (GE).

V. Pareto được biết đến nhiều nhất với khái niệm tối ưu Pareto. Cũng giống như L. Walras, ông cố gắng chứng minh rằng một nền kinh tế cạnh tranh hoàn hảo sẽ đạt được mức độ tối ưu về công bằng kinh tế. Với nền kinh tế như vậy, bất kỳ sự thay đổi phân bổ nguồn lực nào để làm cho người này giàu có hơn thì đều bị đánh đổi bằng sự tổn hại đến người khác. Cũng như

L. Walras, Edgeworth là người tạo nên các công cụ, ông phát triển đường bàng quan, các hàm thỏa dụng và các yếu tố cơ bản của hộp Edgeworth - cách thức để biểu diễn các mối quan hệ thương mại khác nhau giữa hai cá nhân hoặc hai quốc gia (Hộp Edgeworth được lấy tên của Edgeworth, nhưng thực ra V. Pareto là người đầu tiên vẽ hộp này).

Các công trình của L. Walras, V. Pareto và Edgeworth ban đầu đã chứng minh được lợi ích của chủ nghĩa tư bản theo quan điểm của A. Smith, song những giả định phi thực tiễn của ba ông đã khiến cho việc bảo vệ thị trường tự do gặp nhiều khó khăn. Cả L. Walras và V. Pareto sau nhiều năm đặt nền tảng cho kinh tế học phúc lợi, đã tự nhận thấy mình đang xa rời quan điểm của A. Smith. Ví dụ, tính tối ưu Pareto gặp phải vấn đề là nó bỏ qua sự đánh đổi phổ biến trong đời sống kinh tế. Hiếm thấy có chính sách nào được thực hiện nhằm cải thiện đời sống của nhóm người này lại không ảnh hưởng đến nhóm người khác trong ngắn hạn. Thương mại mở cửa, xóa bỏ trợ cấp và phi điều tiết các ngành công nghiệp có thể hỗ trợ nhóm người này nhưng lại làm tổn thương nhóm người khác. Xóa bỏ thuế quan giữa Mỹ và Mexico có thể tạo thêm nhiều việc làm, song nó cũng hủy hoại nhiều nghề truyền thống. Đây là đặc điểm không thể tránh khỏi trong một nền kinh tế hỗn hợp. Cuối cùng thì chắc chắn đem lại lợi ích, song trong quá trình thực hiện lại không khớp được với sự tối ưu Pareto.

Những nhà kinh tế học người Mỹ giải quyết vấn đề về phân phối trong kinh tế học

Những trường phái kinh tế học ở châu Âu, cùng với các đồng nghiệp khác, đã nổi bước Menger, A. Marshall và L. Walras, tạo nên những bước đột phá lớn với việc phát hiện nguyên tắc cận biên chủ quan. Nguyên tắc này lý giải làm thế nào để giá cả được định đoạt và giá trị được hình thành để có thể cải thiện đời sống của mọi người. Nhưng, vấn đề phân phối thì thế nào? Tiền thuê đất, mức lương, lợi nhuận và thu nhập từ tiền lãi được xác định như thế nào? Liệu nguyên tắc cận biên có thể được áp dụng để xác định thu nhập của địa chủ, công nhân và nhà tư bản không?

Tư bản luôn được coi là nhà sản xuất hàng hóa và dịch vụ tài ba, một động cơ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, song chủ nghĩa tư bản bị C. Mác và John Stuart Mill chỉ trích nặng nề về việc bất bình đẳng về tài sản và thu nhập. Liệu những lời chỉ trích này có đúng không?

Câu hỏi cơ bản về phân phối thu nhập này dành cho những nhà kinh tế học người Mỹ, đặc biệt là John Bates Clark. Khi kinh tế Mỹ trở thành nền kinh tế lớn nhất thế giới vào nửa cuối thế kỷ XX, cũng là lúc các nhà kinh tế học người Mỹ bắt đầu gặt hái được nhiều thành công. Những học giả nổi bật nhất trong lĩnh vực này là John Bates Clark ở Trường Columbia, Frank A. Fetter ở Trường Cornell và Princeton, Richard T. Ely ở Trường Wisconsin và Thorstein Veblen, người sáng lập trường phái kinh tế học thể chế.

Công bằng mà nói thì những người Mỹ là những người tu sửa lại chứ không phải là những người xây mới. Sử dụng nguyên tắc cận biên của châu Âu, họ đã có thể giải quyết câu hỏi không được trả lời trong nhiều năm, đó chính là vấn đề về phân phối trong kinh tế học.

John Bates Clark (1847-1938) đã có công trong phát hiện này. Ông là nhà kinh tế học Mỹ đầu tiên dành được sự nổi tiếng trên toàn thế giới với tư cách là một nhà lý thuyết cơ bản và đóng góp nổi tiếng của ông là lý thuyết tiền lương, hay như cách ông gọi là “quy luật phân phối cạnh tranh”. Ban đầu, J.B. Clark là một nhà cải cách xã hội, song ông dần dần chuyển thành người bảo vệ bảo thủ cho hệ thống tư bản. Cái gì đã làm thay đổi suy nghĩ của ông? Phần lớn là do lý thuyết của ông về năng suất lao động, đất đai và vốn.

Trong khi tìm kiếm lời giải cho những vấn đề phức tạp trong kinh tế học vi mô, ông đã phát triển nên luận điểm năng suất cận biên của mình. Hai hay nhiều yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất đóng góp như thế nào vào sản phẩm mà chúng sản xuất ra? Vấn đề về kết hợp đầu vào này từ lâu đã không có câu trả lời, giống như việc làm thế nào để xác định được người bố hay người mẹ chịu trách nhiệm cho việc sinh ra đứa bé. Trên thực tế, William Petty cho rằng, lao động là cha, đất là mẹ của quá trình sản xuất. Nếu cho rằng lao động xứng đáng được hưởng toàn bộ sản phẩm, thì

đây là câu trả lời không đem lại năng suất và không làm thỏa mãn giới chuyên môn.

Dựa trên khái niệm cận biên của các nhà kinh tế học người Áo, J.B. Clark đã đi tiên phong trong việc đưa ra khái niệm rằng mỗi đầu vào có đóng góp giá trị cận biên của sản phẩm. Đặc biệt, ông lập luận rằng với điều kiện cạnh tranh, mỗi yếu tố của sản xuất - đất, lao động và vốn - được trả theo giá trị tăng thêm vào tổng doanh thu của sản phẩm, hay còn được gọi là sản phẩm cận biên. Trong tác phẩm *Sự phân phối của cải*, J.B. Clark đã gọi lý thuyết phân phối cạnh tranh của ông là “quy luật tự nhiên”, đó là “công bằng” (Clark 1965 [1899], v). “Nói cách khác, cạnh tranh tự do có xu hướng đem đến cho lao động những gì lao động sản xuất ra, đem đến cho nhà tư bản những gì vốn tạo ra và cho doanh nghiệp những gì mà việc kết hợp các yếu tố tạo ra” (1965 [1899], 3).

Tiếp bước Jevons, J.B. Clark vẽ nên biểu đồ có đường cầu của lao động: cong và dốc xuống, cho thấy mức lương tương ứng với sản phẩm cận biên của lao động cuối cùng như thế nào. Vì vậy, nếu người lao động làm việc có năng suất hơn và tạo nhiều lợi nhuận hơn cho công ty về lâu dài, thì mức lương của họ có xu hướng tăng lên. Nếu lương trong một ngành công nghiệp tăng lên, các nhà tuyển dụng khác buộc phải tăng lương cho công nhân của họ do áp lực của cạnh tranh, và do vậy, “mức lương có xu hướng tương đương với sản phẩm của

lao động cận biên”, hay là “mức lương mà người lao động cuối cùng được trả” (Clark 1965 [1899], 106).

J.B. Clark sử dụng lý thuyết năng suất cận biên để minh chứng cho mức lương ở Mỹ và lên án việc công đoàn đòi tăng mức lương lên cao hơn mức lương theo “quy luật tự nhiên” này. Lấy một ví dụ, mặc dù ông ủng hộ Tổ chức các Hiệp sĩ lao động, J.B. Clark vẫn tham gia phân xử để chấm dứt những cuộc tranh cãi dai dẳng về lao động, cho rằng những người công nhân đình công nên chỉ được nhận mức lương tương đương với những công nhân ở những thị trường lao động tương tự ở nơi khác (Dewey 1987, 430). Mặt khác, J.B. Clark phản đối độc quyền và những doanh nghiệp lớn đang bóc lột người lao động và bắt họ phải nhận mức lương dưới mức sản phẩm cận biên của lao động. Theo J.B. Clark, môi trường cạnh tranh ở cả thị trường lao động và thị trường hàng hóa là điều thiết yếu để bảo đảm mức lương chính đáng và công bằng xã hội. Với nội dung này, ông đã viết tác phẩm *Công bằng xã hội mà không cần chủ nghĩa xã hội* (1914).

Kinh tế học theo quy tắc của J.B. Clark bị các nhà kinh tế học đồng nghiệp chỉ trích nặng nề vì họ buộc tội “kinh tế học tân cổ điển phải chịu trách nhiệm về trật tự kinh tế hiện nay” (Stigler 1941, 297). Thorstein Veblen là một ví dụ, ông lấy nghiên cứu của J.B. Clark để làm nền cho sự phản đối kịch liệt của mình đối với hệ thống kinh tế đang thịnh hành lúc bấy giờ. Song việc J.B. Clark áp dụng nguyên tắc cận biên vào lao

động đã có ảnh hưởng. Thậm chí nhiều nhà kinh tế học mácxít cũng cảm thấy mình phải thay đổi quan điểm cực đoan về bóc lột dựa trên lý thuyết về giá trị lao động. Ngày nay, người làm công bị bóc lột khi họ được nhận mức lương thấp hơn giá trị sản phẩm cận biên của lao động (Sweezy 1942, 6).

Henry George và thuế đất

J.B. Clark cũng là người phê phán mạnh mẽ H. George (1839-1897), một nhà cải cách xã hội, người đổ lỗi cho quyền lực độc quyền của địa chủ gây nên đói nghèo và bất công trên thế giới. Theo H. George, ông là người dựa chủ yếu vào lý thuyết tiền công của D. Ricardo, đưa ra giải pháp giải quyết đói nghèo và bất bình đẳng là áp một loại thuế cho những mảnh đất không được cải thiện. Mặc dù H. George là người nổi tiếng, song trong tác phẩm *Sự phân phối của cải* J.B. Clark đã lên án ý tưởng về một loại thuế của H. George. J.B. Clark bắt đầu lên án từ quan điểm về đất không thay đổi của Ricardo. Ông viết: “Quan điểm cho rằng lượng đất đai không thay đổi thực sự là do sai lầm mắc phải khi người ta thường xuyên chịu sức ép trong các cuộc thảo luận về kinh tế” (1965 [1899], 338). Mặc dù lượng đất đai trên thế giới, thực tế là không thay đổi, song nguồn cung đất đai *có thể bán được* lại thay đổi theo giá của nó, cũng giống như bất kỳ hàng hóa nào khác. Và giá đất, cũng giống như lương và tư liệu sản xuất, được định đoạt bởi năng suất cận biên - “tại điểm cận

biên”- và được phân bổ dựa trên khả năng sử dụng có năng suất cao nhất (346-348). Theo J.B. Clark, đánh thuế mà không dựa trên giá trị của đất, thậm chí cả với đất không được cải thiện, sẽ khiến vốn không được sử dụng để cải thiện đất, mà rơi vào xây nhà ở, dẫn đến việc phân bổ vốn vào nhà ở là không đúng. Tiền thuê và giá đất sẽ giúp nhà đầu tư phân bổ nguồn lực hạn chế (đất đai) tới nơi nó sử dụng có giá trị cao nhất trong xã hội. Kiểm soát tiền thuê và sung công thuế đất chỉ có thể dẫn đến những lệch lạc trong việc sử dụng đất¹.

Cuối cùng, J.B. Clark áp dụng lý thuyết năng suất cận biên đối với vốn và tiền lãi. Ông có khác biệt lớn với các nhà kinh tế học Áo trong việc đưa ra cấu trúc của thị trường vốn; ông đưa ra lập luận rằng vốn đầu tư là một “quỹ cố định”, giống như một hồ chứa lớn, khi “có nước chảy vào đầu này của hồ thì sẽ có nước tràn ra ở đầu kia” (Clark 1965 [1899], 313). Trong khi đó, những nhà kinh tế học Áo lại cho rằng cấu trúc vốn có dạng như một chuỗi tư liệu sản xuất từ giai đoạn đầu đến giai đoạn cuối của quá trình sản xuất, và họ cho rằng cấu trúc này chịu ảnh hưởng của lãi suất, mà lãi suất lại được tính theo thời gian. Theo Böhm-Bawerk

1. Kỳ lạ thay, trong khi H. George là người ủng hộ mạnh mẽ lý thuyết tự do hoạt động kinh tế, thì hệ thống thuế đất của ông lại khiến cho nhiều người, trong đó có George Bernard Shaw và Sydney Webb, trở thành những nhà xã hội chủ nghĩa. Xem Skousen (2001, 229-230).

(châu Âu) và Frank Fetter (Mỹ), quá trình sản xuất phát triển được là do các nhà tư bản đã đầu tư các khoản tiết kiệm của mình vào các chu trình sản xuất có áp dụng nhiều phương pháp gián tiếp hơn. Mặc dù có sự khác biệt như vậy, J.B. Clark cũng nhận định rằng đầu tư sẽ gia tăng nếu xã hội tiết kiệm nhiều hơn và lãi suất giảm xuống, và quy mô vốn sẽ tăng - tất cả các yếu tố trên dẫn đến nền kinh tế hoạt động tốt hơn.

Hai lập luận chỉ trích ý nghĩa của mô hình tân cổ điển

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, nhờ có cuộc cách mạng cận biên ở châu Âu và ở Mỹ mà mô hình kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa trở nên thịnh hành. A. Smith và những nhà kinh tế học cổ điển là những người đặt nền tảng, song thế hệ các nhà kinh tế học tiếp theo đã hoàn thiện mô hình này. Giờ đã đến lúc để nhìn lại mô hình tư bản chủ nghĩa hiện đại đang thịnh hành này.

Những nhà phê bình như Thomas Carlyle và C. Mác đã tấn công vào ngôi nhà mà A. Smith xây dựng, song đó là trước khi cuộc cách mạng cận biên xảy ra. Giờ là lúc cần phải xem xét lại lần nữa, và nhiệm vụ này do hai nhà kinh tế học xã hội (ngày nay được biết đến là những nhà xã hội học) đảm nhiệm, để kiểm chứng một cách cụ thể ý nghĩa của cấu trúc mới này. Đó là nhà kinh tế học người Mỹ - Thorstein Veblen (1857-1929) và nhà kinh tế học người Đức - Max Weber (1864-1920).

Thorstein Veblen: Tiếng nói phản nộ

T. Veblen là người chỉ trích mạnh mẽ chủ nghĩa tư bản theo lý thuyết mới. Giảng dạy ở 10 trường, trong đó có cả Trường Đại học Chicago và Đại học Stanford, nhưng hiếm khi ông sử dụng lối tiếp cận suy diễn - trừu tượng - duy lý trí của mô hình tân cổ điển. Hơn nữa, ông là nhà phê bình, không phải là người thiết lập nên quan điểm mới. Trong tác phẩm nổi tiếng nhất, *Lý thuyết về giai cấp giải trí*, T. Veblen đã áp dụng quan điểm của Charles Darwin vào kinh tế học hiện đại. Ông nhìn nhận chủ nghĩa tư bản công nghiệp giống như sự tiến hóa “man rợ” trong những thời kỳ đầu giống như của loài khỉ. Bất chước câu nói nổi tiếng của Pierre Proudhon “của cải là đồ ăn trộm”, T. Veblen cho rằng tài sản cá nhân chẳng là gì, chẳng bằng “chiến lợi phẩm từ vụ ăn cướp thành công” (Veblen 1994 [1899], 27). Tư bản chạy theo của cải, giải trí và chiếm hữu hàng hóa, và phải cạnh tranh với những người khác là một phần của “bản năng săn mồi” (29). Một cuộc sống giải trí có “nhiều điểm giống như chiến lợi phẩm từ sự bóc lột” (44). Đánh bạc và chấp nhận rủi ro cho thấy “bản chất man rợ” (276, 295-296). Phụ nữ bị coi như nô lệ, như một tài sản, bị lấn át bởi sự thành thạo của người chủ (53). Lòng yêu nước và chiến tranh là biểu tượng của “trần lộn, chứ không phải vì năng suất, việc làm” (40).

Tiến bộ có nghĩa là chủ nghĩa tư bản nguyên thủy cần đi lên một mức xã hội cao hơn. Chiến tranh cần

phải bị loại bỏ (T. Veblen là một người theo chủ nghĩa hòa bình). Chủ nghĩa tư bản cần được thay thế bởi một hình thức xã hội chủ nghĩa của người lao động và chế độ kỹ trị, một “liên minh của các nhà kỹ thuật”.

(...)

T. Veblen đã nhìn nhận một loại xung đột giai cấp khác với C. Mác. Thay vì chia thế giới ra thành giai cấp tư sản và giai cấp vô sản, người giàu và người nghèo, T. Veblen nhấn mạnh vào một bên là liên minh giữa những người kỹ thuật và kỹ sư, và bên chống đối là doanh nhân, luật sư, mục sư, quân đội và các quý ông giải trí. Ông nhận thấy xung đột giữa công nghiệp và tài chính, những người lao động chân tay và những nhân viên văn phòng, xung đột giữa giai cấp giải trí và giai cấp lao động.

Trong Chương 4 tác phẩm *Lý thuyết về giai cấp giải trí*, T. Veblen đã nêu ra thẳng thắn, rất cụ thể về “sự tiêu dùng phô trương” của tầng lớp giàu có. Ông cho rằng: “Cái vẻ quý phái và cách sống đều phù hợp với quy chuẩn về giải trí và tiêu dùng phô trương” (1994 [1899], 75). Ông lên án tầng lớp giàu có cố ý chỉ tiêu một cách “lãng phí” và hành xử phô trương, nhờ vào việc rút ruột giai cấp kỹ thuật. Hơn nữa, “giai cấp giải trí thích thái độ hiếu chiến và hung hãn hơn so với các giai cấp kỹ thuật” (271).

Để nhấn mạnh sự thái quá của giai cấp “phàm tục” này, T. Veblen đã thể hiện thái độ căm ghét đối với văn hóa kinh doanh, ông nêu ra những đặc trưng “lãng

phí, phù phiếm và tàn bạo” (1994 [1899], 351). Robert Lakachman đã viết trong lời giới thiệu cho tác phẩm *Lý thuyết về giai cấp giải trí* rằng T. Veblen đã loại bỏ xã hội thương mại, coi xã hội này như là “hàng rào ngăn cản sự gia tăng những thành quả đạt được nhờ bản năng sáng tạo trong công việc của con người”, điều này rõ ràng trái ngược với quan điểm của A. Smith về xã hội thương mại luôn hướng thiện. Trong khi A. Smith nhìn ra tính trật tự, sự hài hòa, tính hướng thiện và tính tự lợi hợp lý, thì T. Veblen lại nhìn vào những biến động, xung đột và lòng tham. “Veblen có thể phủ nhận hoàn toàn mọi tiền đề, giả định vốn là nền tảng của chủ nghĩa tư bản” (Diggins 1999, 13).

T. Veblen lờ đi những lợi ích có được từ việc tạo ra của cải - tăng vốn, đầu tư vào công nghệ mới và tăng cường giáo dục, sự rộng lượng hướng thiện của giới doanh nghiệp. Đáng ngạc nhiên, ông khẳng định rằng trong đời mình, ông không thấy mức sống chung được cải thiện (Dorfman 1934, 414). Để minh chứng ông trích dẫn quan điểm được nêu ra đầu tiên bởi John Stuart Mill, trong cuốn sách giáo khoa *Những nguyên lý của kinh tế chính trị học*: “Cho đến nay, vẫn còn câu hỏi liệu những phát minh cơ khí có giúp được gì cho những công việc vất vả của con người” (Mill 1884 [1848], 516). Quan điểm này cũng được tìm thấy trong bộ *Tư bản* của C.Mác (1976 [1867], 492).

Chúng ta có thể bỏ qua những tuyên bố như vậy do thiếu thông tin vào thời điểm giữa thế kỷ XIX, song

với T. Veblen, tuyên bố của ông cho thấy một sự thiếu hiểu biết đến lạ lùng về các con số thống kê tiêu dùng. Đến năm 1918, khi T. Veblen đưa ra tuyên bố này, hàng triệu người tiêu dùng Mỹ đã bắt đầu có tủ lạnh, điện, điện thoại, nước máy, nhà vệ sinh khép kín và ô tô. Không còn nghi ngờ gì nữa, T. Veblen đã đẩy mình vào cuộc sống bị quan - ông đưa ra quan điểm âm ảm về chủ nghĩa tư bản vào thập kỷ 1920, khi người tiêu dùng Mỹ đã đạt được những bước tiến lớn.

Max Weber: Sự biện hộ về mặt ý thức của chủ nghĩa tư bản “cấp tiến”

Thật không may, vào thời điểm chuyển giao thế kỷ, T. Veblen không phải là nhà bình luận xã hội duy nhất về chủ nghĩa tư bản. Địch thủ lớn nhất của ông, ở bên kia bờ Đại Tây Dương - một nhà xã hội học, kinh tế học người Đức M. Weber, tác giả tác phẩm nổi tiếng *Đạo lý và tinh thần Tin Lành của chủ nghĩa tư bản*. Quan điểm của M. Weber về chủ nghĩa tư bản gần với quan điểm của A. Smith hơn so với T. Veblen. John Patrick Diggins đã cho rằng: “Không có nhà lý luận xã hội nào chống đối với lập luận đầy trí tuệ nhưng thất thường như Thorstein Veblen và Max Weber” (1999, 111).

Cả T. Veblen và M. Weber đều bị ám ảnh bởi ý nghĩa của xã hội công nghiệp lúc bấy giờ - những vấn đề về quyền lực, quản lý và của cải thặng dư. Cả hai tác phẩm được ưa chuộng của hai ông đều xuất bản vào thời điểm chuyển giao thế kỷ. Tuy nhiên, M. Weber

đưa ra kết luận khác xa với kết luận của T. Veblen hay của C. Mác. Ông bác bỏ mô tả của T. Veblen về chủ nghĩa tư bản như một sự tiến hóa man rợ, cũng như lý thuyết của C. Mác về bóc lột và giá trị thặng dư. Thay vào đó, ông cho rằng sự phát triển của xã hội hiện đại (“thời kỳ anh hùng của chủ nghĩa tư bản”) là do các kỷ luật đạo đức hà khắc và sự cống hiến bắt buộc vào công việc, dẫn đến đầu tư dài hạn và nâng cao quản trị. Nguồn lực nào có sức mạnh thúc đẩy sự phát triển kinh tế phương Tây? Không giống như T. Veblen và C. Mác, M. Weber nhìn nhận nguồn lực này là từ tôn giáo, đặc biệt là Cuộc cải cách của đạo Tin Lành và học thuyết của họ về sự tiết kiệm, tinh thần làm việc và khái niệm về “nghề nghiệp”.

Đạo lý và tinh thần Tin Lành của chủ nghĩa tư bản đã đi ngược với quan điểm đang thịnh hành của C. Mác và Friedrich Nietzsche, cho rằng tôn giáo là sự ảo tưởng, là một chỗ nương tựa, hoặc thậm chí là chứng rối loạn thần kinh. M. Weber đề cao đạo Cơ Đốc như một “hiệp ước xã hội về tình huynh đệ trên toàn thế giới” (Diggins 1996, 95). Ông không đồng ý với C. Mác và cho rằng chủ nghĩa tư bản có cái gốc từ những lý tưởng tôn giáo, chứ không từ chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Theo M. Weber, thời đại của chủ nghĩa tư bản không phải được sinh ra bởi lòng tham được thả lỏng và sự thoải mái chạy theo lợi nhuận. Động lực này đã có từ những xã hội trước. Rằng “lòng tham” là động lực thúc đẩy chủ nghĩa tư bản, là “suy nghĩ ngây ngô” mà

“chỉ nên được giảng dạy trong trường mẫu giáo về lịch sử văn hóa”. Nhắc đến Ch.S. Montesquieu và A. Smith, M. Weber thốt lên: “Lòng tham vô đáy không phải là điểm đặc trưng của chủ nghĩa tư bản và chưa nên được tinh thần của chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa tư bản có thể thậm chí đi cùng với sự kiểm chế, hay ít nhất là sự tôi luyện hợp lý cho tính cách xấu này” (Weber 1930 [1904/5], 17).

Vậy điều gì đã tạo nên sự phát triển lịch sử của chủ nghĩa tư bản hiện đại, đặc biệt là ở phương Tây - “lực lượng mang tính quyết định nhất trong cuộc sống hiện tại của chúng ta” (Weber 1930 [1904/5], 17)? Luận điểm của M. Weber là tôn giáo đã in hằn trong đầu óc của con người trong hàng thế kỷ, đã đưa chủ nghĩa tư bản trở lại cuộc cải cách của đạo Tin Lành vào thế kỷ XVII. Tại thời điểm đó, hầu hết các tôn giáo đều không tán thành việc kiếm tiền, kể cả đạo Cơ Đốc. Theo M. Weber, tất cả mọi thứ đều đã thay đổi cùng với học thuyết “nghề nghiệp” của Hội giáo Luther, học thuyết về lao động của Thánh Giáo và của thuyết Calvin, nhằm hướng tới sự huy hoàng của Chúa trời, và lời khuyên răn không được lười nhác của Hội Giám lý. Chỉ trong hội những người theo đạo Tin Lành thì những người Cơ Đốc mộ đạo mới có thể nghe được bài giáo huấn của John Wesley về của cải: “Hãy kiếm tiền thật nhiều nếu các anh có thể, hãy tiết kiệm thật nhiều như có thể và hãy cho đi thật nhiều như có thể” (Weber 1930 [1904/5], 175-176).

Giáo phái Tin Lành không những thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp, mà nó còn cho thấy là một yếu tố quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế, đức tính tiết kiệm. Đạo Cơ Đốc đề cao tính hy sinh, sự kiên trì, trong khi cảnh tỉnh về tính vật chất và tính tự cao. Những nhà thuyết giáo Tin Lành không tán thành “tiêu dùng phô trương” và do vậy, nhà tư bản và người công nhân chỉ tiết kiệm, tiết kiệm và tiết kiệm. M. Weber nhìn thấy Benjamin Franklin, người sáng lập nên nước Mỹ, là một ví dụ hoàn hảo cho đạo lý của đạo Tin Lành. Cuốn sách của ông trích đi trích lại những câu nói đạo đức của B. Franklin như: “Hãy nhớ rằng, thời gian là tiền bạc”, và “một đồng xu bạn tiết kiệm là một đồng xu bạn kiếm được”.

Những nhà lịch sử không đồng tình với luận điểm của M. Weber, họ chỉ ra rằng chủ nghĩa tư bản phát triển rực rỡ đầu tiên ở những bang thủ đô của người Italy, nơi mà đạo Thiên Chúa thịnh hành. Trung tâm Antwerp Thiên Chúa giáo là trung tâm thương mại và tài chính phát triển vào thế kỷ XVI. Các nhà triết học kinh viện người Tây Ban Nha, chủ yếu là các thầy tu dòng Tên và thầy tu dòng Dominic vào giữa thế kỷ XVI và thế kỷ XVII ủng hộ tự do kinh tế. Dù có những lời chỉ trích như vậy, song luận điểm của M. Weber vẫn có giá trị trong việc xua tan đi những quan điểm tiêu cực của T. Veblen về chủ nghĩa tư bản hiện đại và niềm tin tôn giáo. M. Weber nhấn mạnh về mặt ý thức, chứ không phải là các yếu tố vật chất trong quá trình phát

triển của chủ nghĩa tư bản. Trong khi T. Veblen, một nhà nhân loại học nhìn nhận chủ nghĩa tư bản là một ví dụ về sự bóc lột man rợ, thì M. Weber, một nhà xã hội học lại xem xét khía cạnh đạo đức của tư bản và các quy định về đạo đức như một bước nhảy quan trọng từ bản năng của con người. Trong khi T. Veblen miêu tả tư bản như những kẻ săn mồi và tìm kiếm địa vị, thì M. Weber nhấn mạnh vào lương tâm mỗi cá nhân và những lời hô hào của đạo Cơ Đốc về việc không nên lười nhác và lãng phí.

Irving Fisher và bí mật tiền tệ

Mô hình tân cổ điển của kinh tế học hiện đại, đã được sửa lại và xem xét kỹ nhiều lần, nay lại phải đối mặt với một thách thức mới trong thế kỷ XX. Trong mô hình thịnh vượng của tư bản vẫn còn thiếu một yếu tố quan trọng: sự hiểu biết cơ bản về tiền. Các cuộc khủng hoảng kinh tế và tài chính trong thế kỷ XIX đã làm dấy lên câu hỏi quan trọng về vai trò của tiền và tín dụng: Thế nào là tiêu chuẩn tiền tệ lý tưởng? Làm thế nào để hệ thống ngân hàng tiền tệ hoạt động có hiệu quả? Liệu có đúng hệ thống tự do tự nhiên của A. Smith vốn bất ổn không? Hiểu biết về vai trò của tiền và tín dụng, hệ thống huyết mạch của nền kinh tế, là vấn đề vẫn chưa được giải quyết trong kinh tế học vĩ mô của thế kỷ XX; bí mật còn sót lại này đã tạo nên thách thức lớn nhất cho những nhà kinh tế học bảo vệ

mô hình tân cổ điển và cuối cùng đã dẫn đến cuộc cách mạng Keynes.

Người đã cống hiến cả sự nghiệp của mình để tìm kiếm câu trả lời cho bí mật tiền tệ này là I. Fisher (1867-1947), một giáo sư kiệt xuất của Trường Yale và là người sáng lập nên trường phái “tiền tệ”. Từ James Tobin đến Milton Friedman, những nhà kinh tế hàng đầu đã gọi I. Fisher là ông tổ của kinh tế học vĩ mô tiền tệ và là một nhà lý luận vĩ đại trong lĩnh vực này. Mark Blaug gọi ông là “một trong những người vĩ đại nhất và chắc chắn là một trong những nhà kinh tế học Mỹ vĩ đại nhất đã từng có mặt trên đời” (Blaug 1986, 77). Toàn bộ sự nghiệp của I. Fisher, cả trong công việc và cuộc sống cá nhân, đều cống hiến cho nghiên cứu về tiền và tín dụng. Ông xây dựng nên thuyết số lượng tiền tệ và là người đưa ra các chỉ số giá đầu tiên. Ông là một người tham gia nhiều vào các cuộc vận động lớn, từ các cuộc vận động về sống lành mạnh đến bình ổn giá. Ông đã viết hơn 30 cuốn sách. Ông là một nhà sáng chế giàu có (của Rodolex ngày nay, hay còn được biết đến là hệ thống catalog danh thiếp), là vị tiên tri của Phố Wall, song ông lại bị khánh kiệt sau sự sụp đổ thị trường chứng khoán những năm 1929-1933.

Thất bại của I. Fisher với tư cách là một nhà tiền tệ trong việc dự báo sự sụp đổ kinh tế trong thế kỷ XX, trung thực mà nói, là do mô hình tiền tệ của nền kinh tế chưa được hoàn thiện, và cũng do mô hình còn thiếu sót này đã trực tiếp dẫn đến sự phát triển của kinh

tế học Keynes, nội dung sẽ được trình bày ở chương tiếp theo.

Thuyết số lượng tiền tệ của I. Fisher

Vấn đề có liên quan đến giải thích của I. Fisher về thuyết số lượng tiền tệ nổi tiếng của ông. Nội dung chính trong lý thuyết này, được xuất bản trong tác phẩm *Sức mua của đồng tiền* (1963 [1911]), là lạm phát (sự tăng lên chung của giá cả) chủ yếu là do việc gia tăng tiền và tín dụng, và có mối quan hệ trực tiếp giữa việc thay đổi trong mức giá chung và thay đổi cung tiền. Nếu cung tiền tăng lên gấp đôi, giá cả sẽ tăng lên gấp đôi.

Khái niệm tiền tệ này không mới. Nhiều nhà kinh tế học đã đưa ra lý thuyết này trước I. Fisher, trong đó có David Hume và J.S. Mill. Song I. Fisher tiến xa hơn, ông phát triển phương trình toán học cho lý thuyết này. Ông bắt đầu bằng “phương trình chuyển đổi” giữa tiền và hàng hóa, đã được Simon Newcomb xây dựng vào năm 1885:

$$MV = PT$$

Trong đó:

M: khối lượng tiền tệ trong lưu thông,

V: tốc độ lưu chuyển của tiền tệ, hoặc tốc độ quay vòng tiền tệ hàng năm,

P: mức giá chung,

T: tổng khối lượng giao dịch hàng hóa và dịch vụ trong năm.

Phương trình chuyển đổi này thực sự không là gì ngoại trừ việc tính toán đồng nhất thức. Vế phải của phương trình cho biết giao dịch của tiền, vế trái là giao dịch của hàng hóa. Giá trị của hàng hóa phải tương đương với mức lưu chuyển của tiền. Tương tự như vậy, toàn bộ lượng tiền trong lưu thông nhân với số lần tiền được chuyển từ tay người này sang tay người kia trong một năm phải bằng với số đôla hàng hóa và dịch vụ được sản xuất và bán ra trong năm đó. Do vậy, theo định nghĩa MV phải bằng PT.

Tuy nhiên, I. Fisher biến phương trình chuyển đổi này thành một lý thuyết. Ông giả định rằng cả V (tốc độ lưu chuyển) và T (số lượng giao dịch) tương đối ổn định và do vậy sự thay đổi trong mức giá chung phải có mối quan hệ trực tiếp với sự thay đổi trong cung tiền. Như I. Fisher đã cho rằng: “Mức giá chung thay đổi trực tiếp tương ứng với mức tiền trong lưu thông với giả định rằng tốc độ lưu chuyển của tiền và khối lượng các giao dịch phải thực hiện không thay đổi” (1963 [1911], 14). Ông gọi đó là thuyết số lượng tiền tệ.

I. Fisher tin tưởng chắc chắn vào tính chất trung lập của tiền trong dài hạn; đó là khi cung tiền tăng lên sẽ dẫn đến việc giá tăng lên tương ứng mà không gây ra bất cứ ảnh hưởng xấu nào trong dài hạn. Trong khi đó, ông cho rằng “việc điều chỉnh sai” và “đầu tư quá mức” (các thuật ngữ được những nhà kinh tế người Áo sử dụng) có thể xảy ra đối với một số ngành sản xuất cụ thể, I. Fisher chỉ ra đó là những điểm mất cân bằng

trong ngắn hạn mà cuối cùng thì cũng tự cân bằng trong dài hạn (Fisher 1963 [1911], 184-185).

Do vậy, vào giữa thập kỷ 1920, ông cho rằng chu kỳ kinh doanh rồi sẽ biến mất. Ông tin rằng sẽ có một “kỷ nguyên mới” của sự thịnh vượng vĩnh hằng, ở cả trong sản xuất công nghiệp và hoạt động của thị trường chứng khoán. Niềm tin ngây thơ này đã dẫn đến sự khán kiệt của ông. Ông ủng hộ việc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ tăng tín dụng một cách từ từ, với điều kiện giá cả được duy trì ổn định một cách tương đối, ông không cảm thấy có bất cứ cuộc khủng hoảng nào. I. Fisher, nhà kinh tế học của Kỷ nguyên mới, rất tin tưởng ngân hàng trung ương mới của Mỹ và hy vọng rằng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ sẽ can thiệp khi khủng hoảng xảy ra.

I. Fisher thất vọng về sự ổn định giá

Theo I. Fisher, P - mức giá chung là biến chính cần giám sát trong phương trình tiền tệ. Nếu giá cả ổn định một cách tương đối, sẽ không có khủng hoảng hay suy thoái lớn. Bình ổn giá là mục tiêu tiền tệ chính của I. Fisher trong thập kỷ 1920. Ông cũng cảm nhận thấy rằng bản vị vàng quốc tế không thể tự ổn định giá cả. Nó cần sự hỗ trợ của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ, cơ quan đã được thành lập vào cuối năm 1913 để tạo ra tính thanh khoản và ngăn chặn suy thoái, khủng hoảng. Theo I. Fisher, nếu như giá bán buôn và bán lẻ khá ổn định, thì mọi việc sẽ ổn. Nhưng nếu giá bắt đầu hạ

xuống, có nguy cơ giảm phát, thì Cục Dự trữ Liên bang Mỹ cần phải can thiệp và gia tăng tín dụng.

Trên thực tế, giá bán buôn và bán lẻ ở Mỹ khá ổn định và chỉ giảm nhẹ trong suốt thập kỷ 1920. Do vậy những nhà tiền tệ của Kỳ nguyên mới nghĩ rằng mọi thứ đều ổn cho đến trước khi có sự sụp đổ năm 1929. Tháng 10-1929, một tuần trước khi có vụ sụp đổ thị trường chứng khoán, I. Fisher đưa ra một tuyên bố thật đáng hổ thẹn: “Chứng khoán dường như đã đạt đến mức ổn định lâu dài”. M. Friedman, một nhà tiền tệ của thời hiện đại, dẫn chứng những năm 1920 là “Cao trào của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ”, ông cho rằng: “Phần lớn những năm 1920 là giai đoạn của sự thịnh vượng cao độ và tăng trưởng kinh tế ổn định” (Friedman và Schwartz 1963, 296).

Một lỗi cơ bản trong luận điểm của I. Fisher là ông quá nhấn mạnh vào cân bằng vĩ mô trong dài hạn. Trong thế giới của I. Fisher, ảnh hưởng chủ yếu từ lạm phát tiền tệ là sự tăng chung của giá, chứ không phải là sự mất cân bằng cơ cấu, bong bóng tài sản và chu kỳ kinh doanh. Hầu như ông chỉ chú trọng đến mức giá, chứ không quan tâm đến tổng lượng tiền hay lãi suất. Chính sách “tiền dễ vay” đã được áp dụng vào giữa những năm 1920, khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ chủ động hạ lãi suất để hỗ trợ cho đồng bảng Anh mạnh lên và chính sách lãi suất thấp này đã khiến cho sản xuất, bất động sản, thị trường chứng khoán phát lên rất nhanh, và điều này không thể kéo dài mãi.

Các nhà kinh tế học người Áo cảnh báo về một hậu họa đang đến gần

Trong những năm 1920, một trường phái kinh tế học đã dự báo về khủng hoảng tiền tệ; cụ thể, đó là một thế hệ mới những nhà kinh tế học người Áo, L. Mises (1881-1973) và F. Hayek (1899-1992). Đối lập với I. Fisher, L. Mises và F. Hayek lập luận rằng lạm phát tiền tệ và chính sách tiền dễ vay vốn dĩ đã bất ổn và tạo nên những mất cân bằng cơ cấu trong nền kinh tế mà không thể kéo dài. L. Mises cho rằng tiền không trung lập, đặc biệt trong ngắn hạn. Quyết định nguy hiểm của các ngân hàng trung ương về tăng tiền và giảm lãi nhiều nhất trong những năm 1920 sẽ tất yếu tự dẫn đến sự bùng nổ. Với bản vị vàng quốc tế thì một sự bùng nổ lạm phát như vậy chỉ diễn ra trong một thời gian ngắn, sau đó dẫn đến sự sụp đổ và suy thoái.

Khi những lời dự báo kinh khủng này của L. Mises và F. Hayek thành hiện thực trong những năm 1929-1932, thì giới kinh tế học mới chú ý đến. Các nhà kinh tế học ở khắp nơi trên thế giới đổ về Vienna để tham gia buổi hội thảo của L. Mises. Các công trình của L. Mises được dịch sang tiếng Anh và F. Hayek, đồng nghiệp trẻ tuổi của ông, được mời đến giảng dạy trong Trường Kinh tế London. Năm 1974, F. Hayek giành được giải thưởng Nobel cho công trình xuất sắc của ông trong những năm 1930.

Nghiên cứu mang tính cách mạng của L. Mises không phải là nghiên cứu của chỉ một mình ông;

ông dựa vào cơ chế lưu thông vàng của D. Hume và D. Ricardo; giả định “tỷ lệ lãi suất tự nhiên” của nhà kinh tế học người Thụy Điển - Knut Wicksell; và mô hình vốn từ người thầy của ông - Eugen Böhm-Bawerk. Giống như I. Fisher, tác phẩm lớn đầu tiên của ông là *Lý thuyết về tiền và tín dụng* (1971 [1912]). *Lý thuyết về tiền và tín dụng* đã đưa ra một mô hình tiền tệ mới, và mô hình này thách thức lý thuyết số lượng tiền tệ của I. Fisher.

Mục tiêu cơ bản và đầu tiên mà L. Mises cố gắng đạt được là gắn tiền vào hệ thống kinh tế và cuộc cách mạng cận biên. Các nhà kinh tế học cổ điển và tân cổ điển để tiền tách riêng, không phải là đối tượng cho những phân tích chung đã được áp dụng cho các yếu tố khác trong hệ thống. Phương trình chuyển đổi của I. Fisher, không phải độ thỏa dụng cận biên hay lý thuyết giá cả, đã tạo nên nền tảng cơ bản cho phân tích tiền tệ. Những nhà kinh tế học như I. Fisher đề cập đến các yếu tố mang tính tổng thể chung - mức giá, cung tiền, tốc độ lưu thông và sản lượng quốc gia. Hơn nữa, những đồng tiền quốc gia như đồng đôla, đồng phơrăng, đồng bảng, đồng mác được nhìn nhận như là những đơn vị kế toán được xác định một cách độc đoán bởi chính phủ. Theo một trường phái lịch sử ở Đức, tiền do nhà nước tạo ra. Do vậy, kinh tế học vi mô (lý thuyết cung và cầu của cá nhân người tiêu dùng và doanh nghiệp) được tách ra từ kinh tế học vĩ mô (lý thuyết tiền tệ và tổng các hoạt động kinh tế). Ai sẽ tìm

thấy được liên kết còn đang thiếu, và kết hợp kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô.

Lý thuyết về tiền và tín dụng đã gắn kết kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô vì đây là học thuyết đầu tiên chỉ ra rằng tiền có nguồn gốc hàng hóa (vàng, bạc, đồng, chuỗi hạt,...) và do vậy cũng là đối tượng có thể được phân tích cận biên như tất cả các hàng hóa khác. L. Mises chỉ ra rằng tiền không có gì khác các hàng hóa khác khi xem xét giá trị cận biên. Trong kinh tế học vi mô, giá của một mặt hàng được xác định bởi số lượng đem bán và độ thỏa dụng cận biên của hàng hóa đó. Nguyên tắc tương tự được áp dụng với tiền, chỉ riêng đối với tiền, “giá” được xác định bởi sức mua chung của đơn vị tiền tệ. Sự sẵn sàng giữ tiền (“cân đối tiền mặt”/“số dư tiền mặt”) được xác định bởi nhu cầu cận biên của cân đối tiền mặt/số dư tiền mặt. Tác động qua lại giữa lượng tiền sẵn có và nhu cầu tiền sẽ quyết định giá của đồng đôla. Do vậy, tăng cung đồng đôla sẽ dẫn đến việc giảm giá trị hay giá cả của đồng tiền này.

Với việc L. Mises áp dụng phân tích cận biên đối với tiền, tất nhiên, đã xác nhận tính tương đối đầu tiên của lý thuyết số lượng tiền tệ của I. Fisher. Nếu bạn tăng lượng cung tiền, giá của tiền sẽ giảm.

Nhưng câu hỏi đặt ra bây giờ là: giảm đi bao nhiêu?

I. Fisher giả định rằng V (tốc độ lưu chuyển) và T (khối lượng giao dịch) ổn định tương đối, và do vậy M (lượng cung tiền) và P (mức giá) sẽ thay đổi trực tiếp

và tương ứng. Trong *Lý thuyết về tiền và tín dụng*, L. Mises đã tiến xa hơn I. Fisher. Ông khẳng định thậm chí nếu chỉ số giá của một quốc gia ổn định, thì vẫn có chu kỳ kinh doanh. Giả định của I. Fisher về chỉ số giá ổn định “sẽ không có cách nào để làm giảm nhẹ các hậu quả xã hội do việc thay đổi của giá trị tiền” (Mises 1971 [1912], 402). Tại sao vậy? Hoạt động kinh doanh có thể bùng nổ mà không cần đến giá tiêu dùng hay giá hàng hóa tăng, và do vậy, nền kinh tế sẽ sụp đổ trước khi xuất hiện giảm phát. Theo L. Mises, M là thủ phạm. M là một biến độc lập có thể tạo nên sự tàn phá đối với nền kinh tế, không chỉ đơn giản là làm tăng giá cả, như được nêu trong lý thuyết của I. Fisher, mà còn gây nên những mất cân đối cơ cấu trong nền kinh tế. Trong mô hình của L. Mises, tiền không bao giờ là trung lập. Nó tác động đến tất cả các biến khác trong phương trình chuyển đổi của I. Fisher - tốc độ lưu chuyển (V), mức giá (P) và khối lượng giao dịch (T). Mối quan hệ giữa tiền và mức giá ít khả năng là mối quan hệ tương ứng.

Wicksell và tỷ lệ lãi suất tự nhiên

Hơn thế, nếu chính sách tiền tệ khiến cho lãi suất “thị trường” thấp hơn tỷ lệ lãi suất “tự nhiên”, ngân hàng trung ương có thể tạo nên chu kỳ kinh doanh bất ổn mà có thể dẫn đến thảm họa tài chính. Với tỷ lệ “tự nhiên”, L. Mises mượn ý tưởng từ một nhà kinh tế học Thụy Điển xuất chúng, K. Wicksell (1851-1926),

người đã định nghĩa tỷ lệ lãi suất “tự nhiên” là tỷ lệ cân bằng cung và cầu tiết kiệm dựa trên tỷ lệ thông thường được xã hội ưa thích theo thời gian. Ví dụ, nếu người Thụy Sĩ có tỷ lệ tiết kiệm tự nhiên cao hơn người Thụy Điển, tỷ lệ lãi suất tự nhiên ở Thụy Sĩ sẽ có xu hướng thấp hơn ở Thụy Điển, với giả định rằng chính sách tiền tệ của chính phủ là trung lập.

Mặt khác, K. Wicksell định nghĩa tỷ lệ lãi suất “thị trường” là tỷ lệ lãi suất ngân hàng đánh vào những khoản vay cho những khách hàng và những doanh nghiệp cụ thể. Trong nền kinh tế ổn định, tỷ lệ tự nhiên (sự ưa thích theo thời gian) bằng với tỷ lệ thị trường (thị trường cho vay). Khi hai tỷ lệ này bằng nhau, sẽ có được sự ổn định vĩ mô. Tuy nhiên, nếu hai tỷ lệ này khác nhau, sẽ tiềm ẩn nhiều vấn đề.

Khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ chủ động hạ lãi suất thị trường dưới mức lãi suất tự nhiên thông qua chính sách “tiền dễ vay”, họ đã tạo nên một quá trình lạm phát được tích tụ lại và sự bùng nổ không bền vững, đặc biệt trong các thị trường vốn. Nó có thể dẫn đến nhiều thảm họa, phụ thuộc vào việc tiền được sử dụng như thế nào - nó có thể gây ra sự đầu cơ giá lên ở thị trường Phố Wall, một sự bùng nổ xây dựng và sản xuất, hay bong bóng bất động sản. Tuy nhiên, theo L. Mises và F. Hayek, sự bùng nổ do lạm phát không thể kéo dài. Cuối cùng, áp lực từ lạm phát sẽ làm tăng lãi suất và dập tắt sự bùng nổ, rồi dẫn đến sự trì trệ.

Trong khi dưới quyền L. Mises, với tư cách là Giám đốc Viện Nghiên cứu Kinh tế Áo, F. Hayek đã phát triển lý thuyết của L. Mises về chu kỳ kinh doanh. Trong tác phẩm *Giá cả và sản xuất* (1935 [1931]), tập hợp các bài giảng của ông tại Trường Kinh tế London, F. Hayek đã xây dựng “Tam giác Hayek” để miêu tả cấu trúc thời gian của sản xuất. Tam giác này cho biết việc chi tiêu tại mỗi giai đoạn của sản xuất - từ tài nguyên thiên nhiên cho đến tiêu dùng cuối cùng - với giá trị tăng thêm của mỗi giai đoạn. Theo F. Hayek, cấu trúc của tam giác này thay đổi theo lãi suất, tuy nhiên, nếu lãi suất thị trường thấp hơn tỷ lệ lãi suất tự nhiên, thì kích thước của tam giác sẽ tăng lên và sau đó sẽ co lại¹.

L. Mises cũng áp dụng lý thuyết về “phương pháp sản xuất gián tiếp” và cấu trúc vốn của Böhm-Bawerk. Sự bùng nổ lạm phát do chính phủ gây nên sẽ tất yếu kéo dài quy trình sản xuất theo phương thức gián tiếp, đặc biệt là trong những ngành sản xuất tư liệu sản xuất, và quá trình này khó có thể đảo ngược chiều một cách dễ dàng trong thời kỳ trì trệ. Một khi đã đầu tư vào máy móc, phương tiện, thiết bị, xây dựng phân xưởng thì vốn trở nên không đồng nhất và không dễ dàng bán giảm giá tài sản, thiết bị và hàng tồn kho trong thời kỳ suy thoái. Tóm lại, khi quá trình bùng

1. Xem Chương 12 của Skousen (2001, 294-295) và Garrison (2001) để có giải thích đầy đủ về các tam giác của F. Hayek.

lên đến lúc nổ tung, để nền kinh tế phục hồi cần phải có thời gian, đôi khi là hàng năm.

Cuối cùng, L. Mises cho rằng hệ thống bản vị vàng là một kỷ luật sẽ rút ngắn sự bùng nổ lạm phát mà không gây nên nhiều xáo trộn. Mượn cơ chế lưu thông vàng của Hume - Ricardo, L. Mises đã nêu ra một chuỗi các sự kiện mà một vụ bùng nổ lạm phát sẽ nhanh chóng kết thúc dưới hệ thống bản vị vàng:

1. Do lạm phát, thu nhập trong nước và giá cả tăng.
2. Người dân mua nhiều hàng nhập khẩu, kim ngạch nhập khẩu lớn hơn kim ngạch xuất khẩu, dẫn đến thâm hụt thương mại.
3. Thâm hụt cán cân thanh toán dẫn đến việc vàng chảy ra bên ngoài.
4. Giảm cung tiền trong nước dẫn đến sự sụp đổ do lạm phát.

Mô hình của người Áo cuối cùng cũng không còn phổ biến

L. Mises, F. Hayek và K. Wicksell đã góp phần lấp đầy các khoảng trống trong kinh tế học tiền tệ tân cổ điển và hoàn thiện cấu trúc đã được A. Smith khởi đầu. Tuy vậy, nếu các lý thuyết tiền tệ của họ về chu kỳ kinh doanh đem đến câu trả lời cho mọi vấn đề, thì tại sao họ lại không trở nên nổi tiếng? Cơ bản là mô hình của họ không còn phù hợp sau khi Đại suy thoái diễn ra. Và khi Đại suy thoái không nhanh chóng chấm dứt như những gì mà trường phái Áo đã dự đoán, các nhà

kinh tế học bắt đầu tìm kiếm một mô hình mới để có thể giải thích sự trì trệ kéo dài trong nền kinh tế tư bản. F. Hayek và L. Mises ủng hộ các giải pháp chuẩn mực của kinh tế học tân cổ điển, đó là cắt giảm lương và giảm giá, đánh thuế thấp và giảm sự can thiệp của nhà nước trong các hoạt động thương mại. Nhưng hai ông lại kiên quyết chống đối việc tạo ra tái lạm phát và thâm hụt chi tiêu. F. Hayek đã cảnh báo: “Vây có nghĩa là, đã có mầm mống cho những bất ổn mới và những cuộc khủng hoảng mới”. Giải pháp duy nhất đối với cuộc Đại suy thoái là “chờ thời gian sẽ đưa đến một giải pháp lâu dài” - nói cách khác, chờ cho đến khi mọi việc kết thúc và để thị trường tự vận hành theo cách của nó (Hayek, 1935, 98-99). Một cách thức giải quyết như vậy có thể phát huy tác dụng đối với suy thoái ở quy mô nhỏ, nhưng với sự sụp đổ lạm phát lớn như vậy thì cách thức này hiển nhiên chưa đủ để giải quyết.

Do những nhà kinh tế học người Áo hầu như không đưa ra được lời giải thích và phương cách nào để giải quyết cuộc suy thoái mà dường như không thể chấm dứt này, cuối cùng, các nhà kinh tế học đi tìm kiếm giải pháp ở nơi khác. Ai sẽ xuất hiện để cứu chủ nghĩa tư bản? Một nhà kinh tế học đã đưa ra một lý thuyết kinh tế vĩ mô mới rất thú vị và một chính sách mạnh mẽ để giải quyết cuộc khủng hoảng - một mô hình mới đã làm phẫn chấn cả một thế hệ mới các nhà kinh tế.



Chương V

JOHN MAYNARD KEYNES CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỐI MẶT VỚI THÁCH THỨC LỚN NHẤT CỦA CHÍNH NÓ

Một nghìn năm kể từ những năm 1920-1970, tôi hy vọng, sẽ là thời gian cho những nhà viết sử. Nó khiến tôi phát sốt lên khi nghĩ về nó. Tôi tin rằng nó sẽ khiến Những nguyên lý nghèo nàn của tôi, với rất nhiều người bạn nghèo nàn, trở thành trang giấy lộn¹.

- Alfred Marshall (1915)

1. Dự đoán này lấy từ một lá thư viết ngày 23-2-1915 của A. Marshall gửi Giáo sư C.R. Fay, đồng nghiệp tại Đại học Cambridge. Ông không đề cập đến J.M. Keynes như là người khởi xướng của cuộc cách mạng này, nhưng A. Marshall đưa ra quan điểm tán đồng đối với sinh viên của mình. Xem Pigou (1925, 489-490).

Keynes không phải là người theo chủ nghĩa xã hội - ông đến để cứu chủ nghĩa tư bản, không phải để chôn nó... Trong lịch sử khoa học xã hội chưa từng có thành tựu nào tương tự như của Keynes.

- Paul Krugman (2006)

Hệ thống tự do tự nhiên tư bản chủ nghĩa vốn được sáng lập bởi Adam Smith, được điều chỉnh bởi cuộc cách mạng lãi suất và được cải tiến bởi Alfred Marshall, Irving Fisher và những người Áo, đang trong tình trạng khó khăn triền miên. Hơn bao giờ hết, những ưu điểm của tiết kiệm, ngân sách cân bằng, thuế thấp, chuẩn mực vàng, và quy luật của J.-B. Say đang bị tấn công. Ngôi nhà mà A. Smith xây dựng đang có nguy cơ sụp đổ.

Cuộc Đại suy thoái những năm 1930 là sự kiện kinh tế gây thiệt hại nhất trong thế kỷ XX. Nó đặc biệt gây sốc đối với những tiến bộ to lớn của mức sống phương Tây trong Kỷ nguyên mới của thế kỷ XX. Những mức sống này bị vi phạm trong suốt những năm 1929-1933, tâm điểm của cuộc suy thoái. Ở nước Mỹ, sản lượng công nghiệp giảm trên 30%. Hơn 1/3 số ngân hàng thương mại sụp đổ hoặc phải sáp nhập. Tỷ lệ thất nghiệp tăng trên 25%. Cổ phiếu mất giá tới 88%. Châu Âu và phần còn lại của thế giới phải đối mặt với sự hỗn loạn tương tự.

Hai nhà kinh tế học người Áo, L. Mises và F. Hayek, cùng với các nhà kinh tế về tiền hợp lý ở Mỹ, đã tiên đoán trước vấn đề, nhưng họ cảm thấy không làm được

gì khi phải đối mặt với một sự đình đốn không thể chấm dứt ngay. Một cuộc phục hồi mới dưới chính sách kinh tế mới (New Deal) của F. Roosevelt bắt đầu vào giữa những năm 1930 nhưng không duy trì được lâu. Thất nghiệp ở Mỹ vẫn giữ ở mức hai con số trong suốt thập kỷ và không giải quyết được cho đến tận Chiến tranh thế giới thứ hai. Châu Âu cũng không ở trong tình trạng tốt hơn, ngoại trừ lính Đức của Hitler là được tuyển dụng hết khi chiến tranh xảy ra. Trong thế giới tự do, nỗi sợ hãi mất việc làm, bị đói và chiến tranh hiển hiện một cách đáng lo ngại.

Sự kéo dài và mức độ dữ dội của cuộc Đại suy thoái khiến hầu hết các nhà kinh tế học Anh - Mỹ phải nghi ngờ kinh tế học cổ điển với chính sách tự do kinh doanh và khả năng một hệ thống tư bản chủ nghĩa thị trường tự do có thể tự điều chỉnh. Sự công kích ở hai mức độ: đặc điểm cạnh tranh của chủ nghĩa tư bản (vĩ mô) và sự ổn định của nền kinh tế nói chung (vĩ mô).

Có phải mô hình cạnh tranh cổ điển là không hoàn hảo?

Ở mức độ vĩ mô, hai nhà kinh tế học cùng viết sách một cách độc lập đặt ra thách thức đối với mô hình cạnh tranh cổ điển. Năm 1933, Nhà xuất bản Đại học Harvard phát hành tác phẩm *Lý thuyết về cạnh tranh độc quyền* của Edward H. Chamberlin (1899-1967) và Nhà xuất bản Đại học Cambridge xuất bản tác phẩm *Kinh tế học của cạnh tranh không*

hoàn hảo của Joan Robinson (1903-1983). Cả hai nhà kinh tế học đưa ra ý tưởng rằng có các mức độ cạnh tranh khác nhau trên thị trường, từ “cạnh tranh thuần túy” đến “độc quyền thuần túy”, và hầu hết các điều kiện thị trường là “không hoàn hảo” và có liên quan đến các mức độ của sức mạnh độc quyền. Từ đó, lý thuyết Chamberlin - Robinson về cạnh tranh không hoàn hảo nắm bắt được ý tưởng này và trở thành một đặc điểm không thể thiếu của kinh tế học vi mô. Lý thuyết này đưa ra những gợi ý chính sách mạnh mẽ: Chính sách tự do kinh doanh có khiếm khuyết và không thể bảo đảm các điều kiện cạnh tranh của chủ nghĩa tư bản; chính phủ phải can thiệp thông qua kiểm soát và các hành động chống độc quyền nhằm giảm bớt các xu hướng độc quyền tự nhiên của kinh doanh.

Mối đe dọa chính của chủ nghĩa tư bản

Tuy nhiên, mối đe dọa này là thứ yếu so với những đe dọa phi tư bản trong kinh tế vĩ mô. Trong suốt thập kỷ 1930, chủ nghĩa Mác là tất cả mối quan tâm trong khuôn viên các trường đại học và các học giả. Đầu thập kỷ 1930, Paul Sweezy, một người tốt nghiệp từ Đại học Harvard, đã đến Trường Kinh tế London (LSE) chỉ để đối đáp lại với một người theo chủ nghĩa Mác, sẵn sàng dạy những tư tưởng cấp tiến tại trường này. Sidney và Beatrice Webb trở về từ Liên bang Xôviết, tràn đầy lạc quan, củng cố niềm tin rằng Xtalin đã mở đầu một “nền văn minh mới” về toàn dụng lao động và sự ưu

việt hơn về kinh tế. Liệu chủ nghĩa xã hội có phải là sự thay thế duy nhất cho một hệ thống tư bản chủ nghĩa thiếu ổn định?

Ai sẽ cứu chủ nghĩa tư bản?

Các học giả chùng mực hơn lại tìm kiếm một sự thay thế cho chủ nghĩa xã hội quy mô lớn, quốc hữu hóa và kế hoạch hóa tập trung. May mắn là có một tiếng nói đầy sức mạnh đưa ra quan điểm trung lập, một cách để duy trì được tự do kinh tế mà chính phủ không cần nắm toàn bộ nền kinh tế và phá bỏ các nền tảng của văn minh phương Tây.

Đó là tiếng nói của John Maynard Keynes, người đứng đầu Trường Cambridge mới. Trong tác phẩm *Lý thuyết chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ*, viết năm 1936, J.M. Keynes biện hộ rằng chủ nghĩa tư bản vốn dĩ đã không ổn định và không có xu hướng tự nhiên hướng đến toàn dụng lao động. Đồng thời, ông bác bỏ sự cần thiết phải quốc hữu hóa nền kinh tế quốc dân, áp dụng kiểm soát giá - lương, và can thiệp vào các cơ sở nền tảng vì mô của cung và cầu. Tất cả những gì cần là để chính phủ kiểm soát một bánh lái tư bản chủ nghĩa không dễ dàng điều khiển và để chiếc xe trở lại con đường đi đến thịnh vượng. Làm thế nào đây? Không phải thông qua giảm giá và lương theo cách cổ điển, mà bằng cách tiến hành thâm hụt quốc gia một cách thận trọng và sử dụng tiền vào các công trình công

cộng nhằm tăng “tổng cầu” và khôi phục niềm tin. Một khi nền kinh tế trở lại con đường của nó và đạt được toàn dụng lao động, chính phủ sẽ không cần sử dụng thâm hụt, và mô hình cổ điển có thể vận hành một cách hoàn hảo. Như J.M. Keynes đã viết: “Nhưng vượt ra ngoài vấn đề này, không có trường hợp rõ ràng nào cho một hệ thống xã hội chủ nghĩa nhà nước nào bao quát được hầu hết đời sống kinh tế trong cộng đồng” (Keynes 1973a [1936], 378). Thông điệp của ông thực sự đơn giản, nhưng thể hiện sự thay đổi to lớn: “Thất nghiệp hàng loạt có một lý do đơn nhất, không đủ cầu, và một giải pháp đơn giản là mở rộng chính sách tài khóa” (Krugman 2006).

Mô hình quản lý tổng cầu của J.M. Keynes làm thay đổi kinh tế chính trị của những người lạc quan: rốt cuộc thì con người có thể làm chủ được số phận kinh tế. Ông cho rằng chính phủ có thể mở rộng hoặc giảm tổng cầu khi các điều kiện dường như xóa bỏ chu kỳ vốn có của chủ nghĩa tư bản mà không cần phải xóa bỏ bản thân chủ nghĩa tư bản. Trong khi đó chính sách tự do kinh doanh trong tự do kinh tế có thể được theo đuổi ở cấp độ kinh tế vi mô. Tóm lại, chính sách trung lập của J.M. Keynes được xem không phải là mối đe dọa đối với doanh nghiệp tự do, mà là cứu vớt nó. Trên thực tế, thuyết kinh tế của J.M. Keynes đưa lý thuyết đối lập chính của nó, chủ nghĩa Mác, tới chỗ dừng lại hoàn toàn ở các nước tiên tiến (Galbraith 1975 [1965], 132).

“Giống như một tia sáng trong đêm tối”

Cuộc cách mạng học thuyết kinh tế của J.M. Keynes diễn ra hầu như trong chốc lát, đặc biệt là trong số những người trẻ nhất và sáng giá nhất, chuyển sự trung thành từ người Áo sang J.M. Keynes. John Kenneth Galbraith viết: “Ông là một phương thuốc cho những thất vọng... Không phá bỏ hệ thống mà là cứu nó. Đối với những nhà phi cách mạng, điều này dường như quá tốt để trở thành sự thật. Đối với những nhà cách mạng không thường xuyên, điều này cũng vậy. Kinh tế học cổ điển trước đây thường được dạy vào ban ngày. Nhưng kể từ năm 1936, vào buổi tối, và hầu hết các buổi tối tất cả mọi người nói về J.M. Keynes” (Galbraith 1975 [1965], 136). Milton Friedman, người sau này trở thành một người đối lập quyết liệt của lý thuyết của Keynes, cho rằng: “Trái ngược với bức tranh tăm tối này, [đơn thuốc chính sách kinh tế tự do của người Áo], những tin tức lan truyền ra ngoài từ Cambridge (Anh) về giải thích của J.M. Keynes đối với tình trạng đình đốn và chính sách đúng đắn để giải quyết đã trở thành ánh đèn sáng trong đêm tối. Nó đưa ra một chẩn đoán bi quan hơn rất nhiều về căn bệnh. Quan trọng hơn, nó đưa ra một liều thuốc tức thời hơn, ít đau đớn hơn, và hiệu quả hơn dưới hình thức thâm hụt ngân sách. Dễ dàng thấy làm thế nào một bộ óc trẻ trung, đầy sinh lực và khoáng đạt bị thu hút vào nó” (1974, 163).

Mô hình quản lý tổng cầu của J.M. Keynes lan truyền trong giới, thậm chí còn nhanh hơn cuộc cách

mạng lưới suốt, đặc biệt sau Chiến tranh thế giới thứ hai dường như minh chứng cho lợi ích của việc chi tiêu thâm hụt và chi tiêu của chính phủ hàng loạt. Không lâu trước khi các giáo sư đồng nghiệp, dưới sự hướng dẫn của Alvin Hansen, Paul Samuelson, Lawrence Klein, và các học trò khác của J.M. Keynes, bắt đầu dạy sinh viên về hàm tiêu dùng, số nhân, xu hướng tiêu dùng biên, nghịch lý của tiết kiệm, tổng cầu, và $C + I + G$. Đó là một học thuyết mới, lạ và thú vị. Và nó là bắt đầu cho một lĩnh vực nghiên cứu hoàn toàn mới được gọi là “kinh tế học vĩ mô”¹.

Điểm tối của J.M. Keynes

J.M. Keynes có thể đã đưa ra một liều thuốc hợp lý cho tình trạng đình đốn, nhưng những lý thuyết của ông cũng tạo ra một môi trường hậu chiến thuận lợi cho chủ nghĩa can thiệp của nhà nước ở khắp nơi, nhà nước phúc lợi, và niềm tin vô hạn vào một chính

1. Cùng với J.M. Keynes là sự xuất hiện việc phân chia “kinh tế học vĩ mô”, nghiên cứu các tập hợp kinh tế như mức giá, cung tiền, và tổng sản phẩm quốc nội, và “kinh tế học vi mô”, lý thuyết về hành vi của cá nhân và doanh nghiệp. P. Samuelson, người không sử dụng thuật ngữ này trong lần xuất bản đầu tiên cuốn giáo trình của ông, *Kinh tế học* (1948), cho rằng sự khác biệt giữa “vi mô” và “vĩ mô” quay trở lại với các nhà toán kinh tế Ragnar Frisch và Jan Tinbergen, người giành giải thưởng Nobel đầu tiên trong kinh tế học. Nhưng Roger Garrison lưu ý rằng tháng 1-1891 nhà kinh tế học người Áo Eugen Böhm-Bawerk đã viết: “Một người không thể không nghiên cứu thế giới vi mô nếu muốn hiểu đúng vi mô của một nước phát triển” (Böhm-Bawerk 1962: 117).

phủ lớn. Các lý thuyết của ông khuyến khích tiêu dùng quá mức, tài trợ nợ, và đánh thuế lũy tiến trên tiết kiệm, ngân sách cân bằng và thuế thấp. Những người chỉ trích coi kinh tế học của J.M. Keynes công kích trực tiếp vào các giá trị kinh tế truyền thống và mối đe dọa nghiêm trọng nhất đối với các nguyên lý tự do kinh tế của chủ nghĩa Mác. Với họ, *Lý thuyết chung* của J.M. Keynes “tạo ra một sự công kích tinh vi nhất và gây hại nhất đối với chủ nghĩa tư bản chính thống và kinh doanh tự do xuất hiện trong ngôn ngữ Anh” (Hazlitt 1977 [1960], 345). Như Paul Krugman lưu ý: “Nếu học thuyết của bạn nói rằng các thị trường tự do, để mặc chúng tự xoay sở, làm ra tất cả những gì tốt nhất có thể, và rằng sự can thiệp của chính phủ đối với nền kinh tế làm cho mọi việc xấu đi, thì J.M. Keynes là kẻ thù của bạn” (Krugman 2006).

Mặc dù đôi lúc có những tuyên bố rằng J.M. Keynes đã chết, nhưng tư tưởng học thuyết kinh tế của J.M. Keynes vẫn tràn ngập các học viện và trường học, tòa nhà quốc hội, Phố Wall, và Tạp chí *Thời đại* đã bầu J.M. Keynes xứng đáng là nhà kinh tế học có ảnh hưởng nhất thế kỷ XX. Nhà viết tiểu sử Charles Hession đã viết: “Các sách và bài báo viết về ông nhiều hơn bất kỳ nhà kinh tế nào khác, trừ một ngoại lệ khác có thể là C. Mác” (1984, xiv). *New Palgrave* dành cho J.M. Keynes số trang viết tiểu sử nhiều nhất: 20 trang so với 15 trang viết về C. Mác. Và nhà viết tiểu sử về J.M. Keynes gần đây nhất,

Robert Skidelsky, đã đặt ông lên bệ: “J.M. Keynes là một nhân vật kỳ diệu, và đúng là ông đã để lại một công trình kỳ diệu. Chưa từng có một nhà kinh tế nào như ông” (1992, 537).

**J.M. Keynes xuất thân từ tầng lớp tinh hoa
[sinh ra ở giữa những người] chi phối nước Anh**

J.M. Keynes là người như thế nào, ai có thể đem lại sự sùng bái và sự thù địch đến như vậy? J.M. Keynes (1883-1946) là một người có trí thông minh từ khi còn nhỏ. Một lần khi được hỏi phát âm tên của mình như thế nào ông trả lời: “J.M. Keynes, giống như trong “người thông minh””. Sinh năm 1883 (năm C. Mác mất) tại trung tâm của nơi đầu não nhất nước Anh, ông là con của John Neville Keynes, một giáo sư kinh tế học tại Đại học Cambridge và là một người bạn của A. Marshall. Neville sống lâu hơn Maynard 3 năm, mất vào năm 1949 ở tuổi 97. Mẹ của ông, Florence Ada Keynes, cũng nổi tiếng bởi là nữ thị trưởng đầu tiên của Cambridge. J.M. Keynes thường xuyên gần gũi với mẹ của ông trong khi bố ông ở xa. Bố ông viết trong nhật ký của ông năm 1891, khi Maynard mới được 8 tuổi: “Người duy nhất Maynard muốn trở thành là mẹ của mình, Maynard muốn giống mẹ mình trong mọi thứ” (Hession 1984, 11).

J.M. Keynes đến học ở Eton - trường tư tốt nhất nước Anh, và sau đó tham dự Đại học Cambridge - nơi

ông nhận được bằng về toán học năm 1905. Sau đó, ông viết một cuốn sách gây tranh cãi về lý thuyết xác suất.

Bạn bè coi ông là người sớm phát triển, thông minh và đôi lúc khiếm nhã. Điểm nổi bật nhất là “đôi mắt phóng dăng” và một “trí óc nhanh nhạy” (Skidelsky 1992, xxxi). J.M. Keynes tự coi mình là người “lạnh lùng về mặt thể chất”. Tuy nhiên, ông được chọn là một trong một tá thành viên của những người đề xướng cải cách, một xã hội bí mật riêng biệt tại Cambridge (tương tự như Skull và Bones tại Yale). Toàn thể hội viên là vì cuộc sống. Các thành viên quan trọng khác thuộc nhóm này là nhà thơ Alfred Lord Tennyson, nhà viết tiểu sử Lytton Strachey, và triết gia Bertrand Russell, G.E. Moore và Alfred North Whitehead. Những người đề xướng cải cách là một nhóm gắn bó, gặp mặt vào tối thứ 7 hàng tuần để thảo luận về các bài viết.

(...)

Sau khi tốt nghiệp, J.M. Keynes tham gia cơ quan chính phủ Anh, làm việc 2 năm trong Văn phòng Ấn Độ (mặc dù chưa bao giờ sang Ấn Độ). Năm 1909, ông là giảng viên tại Đại học Cambridge, từ năm 1911 đến năm 1944 là biên tập tổng hợp cho Tạp chí *Kinh tế* của Cambridge. Ông không được đào tạo về kinh tế học, mà chỉ tham dự một khóa của A. Marshall, nhưng nhanh chóng có được các kỹ năng để dạy nó.

J.M. Keynes viết một cuốn sách bán chạy nhất

Năm 1919, sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, J.M. Keynes là chuyên viên cao cấp Bộ Tài chính của Phái đoàn Anh tại Hội nghị hòa ước Versailles. Lo lắng bởi những nghi thức, ông từ chức và viết tác phẩm *Hậu quả kinh tế của hòa ước* (1920). Nó trở thành cuốn sách bán rất chạy và khiến J.M. Keynes trở nên nổi tiếng và giàu có.

Nhiều nhà phê bình coi đây là cuốn sách hay nhất của J.M. Keynes. Dưới dạng văn viết sắc sảo, ông phát hiện ra những nét cá nhân riêng biệt của các nhà lãnh đạo đồng minh. J.M. Keynes lên án các nước đồng minh áp đặt Đức phải bồi thường một cách không thực tế và phi thực tế. Các nước thất trận phải trả toàn bộ chi phí chiến tranh cho các nước đồng minh, bao gồm lương, lương hưu và tiền tuất cho quân đội tới 5 tỷ USD “bất kể bằng vàng, hàng hóa, tàu thuyền, chứng khoán hay bất kỳ thứ gì khác” trước ngày 1-5-1921. J.M. Keynes cảnh báo: “Sự tồn tại của các khoản nợ chiến tranh to lớn là mối đe dọa đối với sự ổn định tài chính ở mọi nơi” (1920, 279). J.M. Keynes dự báo một cách bi quan về hậu quả ở châu Âu. Ông cho rằng nước Đức không cầu viện nhưng sẽ gây lạm phát. Trong một thông điệp nổi tiếng, J.M. Keynes lưu ý: “V.I. Lênin đã thực sự đúng. Không có biện pháp nào tinh vi và chắc chắn để lật đổ những nền tảng hiện có của xã hội hơn là làm bại hoại đồng tiền. Quá trình gắn tất cả các lực lượng

bị che khuất của quy luật kinh tế vào sự hủy hoại, và tiến hành chúng theo cách thức mà một người trong hàng triệu người đều có thể chẩn đoán” (1920, 236)¹.

Năm 1925, J.M. Keynes đưa ra một dự báo xuất sắc khác

J.M. Keynes tiếp nối thành công này với một phân tích sâu sắc khác vào năm 1925, khi nước Anh, dưới thời Exchequer Winston Churchill, trở lại bản vị vàng với tỷ giá hối đoái cố định được đánh giá cao trước chiến tranh là 4,86 USD. J.M. Keynes vận động chống lại biện pháp giảm phát này. Trong cuốn *Ảnh hưởng kinh tế của Churchill*, với tư cách là giảng viên tại Đại học Cambridge, ông cảnh báo rằng thiếu phát sẽ khiến nước Anh phải giảm tiền lương thực tế và làm chậm tăng trưởng kinh tế (Keynes 1951 [1931], 244-270). Một lần nữa, J.M. Keynes chứng minh rằng ông có thể thấy trước; nước Anh ở trong tình trạng bất ổn về kinh tế mà chỉ tới tệ đi khi Đại suy thoái xảy ra.

Không may là món quà tiên tri của J.M. Keynes lại biến mất vào cuối thập kỷ 1920. Trong *Bài viết về cái*

1. Trong một bài phê bình sai lầm có tên *Hòa bình xứ Carthage hay Hậu quả kinh tế* của J.M. Keynes, nhà kinh tế học người Pháp Etienne de Mantoux sau đó đã đổ lỗi cho J.M. Keynes khởi xướng Chiến tranh thế giới thứ hai. Theo E. Mantoux, J.M. Keynes đánh giá rất thấp khả năng nước Đức trả bồi thường chiến tranh và thuyết phục thế giới rằng Hiệp ước Hòa bình Versailles dễ bẹp nước Đức, và do vậy dù thế nào đi nữa mối đe dọa của Đảng Quốc xã là không đáng kể. Khó tưởng tượng được một sự giải thích ngang xướng hơn về cuốn sách của J.M. Keynes. Xem Mantoux (1952).

cách tiền tệ (M. Friedman đánh giá là tác phẩm lớn nhất của J.M. Keynes), ông cùng với nhà tiền tệ I. Fisher bác bỏ bản vị vàng, và sau đó ca ngợi tác động ổn định của đồng đôla Mỹ những năm 1923-1928 như là “thắng lợi” của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ.

“Sẽ không có sự đổ vỡ nào nữa trong thời đại chúng ta”

Giống như I. Fisher, J.M. Keynes là một người ủng hộ Kỳ nguyên mới, người đã làm tăng giá cổ phiếu và hàng hóa trong suốt thập kỷ 1920. Năm 1926, ông gặp Felix Somary - Giám đốc ngân hàng Thụy Sĩ, nóng lòng mua cổ phiếu. Khi F. Somary thể hiện sự bi quan về tương lai của thị trường chứng khoán, J.M. Keynes tuyên bố chắc chắn: “Chúng ta sẽ không có sự đổ vỡ nào nữa trong thời đại chúng ta” (Somary 1986 [1960], 146-147). F. Somary đã học kinh tế học ở Đại học Viên - Áo, và biết rằng sự bùng nổ Kỳ nguyên mới là không bền vững. Nhưng J.M. Keynes, giống như I. Fisher, không để ý đến ý kiến của người Áo và đặt niềm tin vào Cục Dự trữ Liên bang Mỹ và ổn định giá.

Cuối năm 1928, J.M. Keynes viết hai bài, nghi ngờ rằng “lạm phát nguy hiểm” đang diễn ra ở Phố Wall, và ông kết luận rằng: “không có gì có thể gọi là lạm phát ở trong tầm nhìn”. Đề cập đến giá trị bất động sản và chứng khoán ở nước Mỹ, J.M. Keynes bổ sung: “Tôi kết luận rằng bây giờ sẽ là sớm để khẳng định sự tồn tại của việc đầu tư quá mức... Do vậy tôi có thể dự

báo rằng chứng khoán sẽ không sụt giảm mạnh (nghĩa là dưới mức thấp như hiện nay) nếu thị trường không có sự đình trệ kinh doanh". "Những điều này hoàn toàn có thể xảy ra do Cục Dự trữ Liên bang Mỹ sẽ làm hết sức mình để tránh một sự trì trệ trong kinh doanh" (Keynes 1973b, 52-59; Hession 1984, 238-239).

Kiểm tiền từ ngay trong phòng ngủ của mình

Lẽ ra J.M. Keynes không nên tự tin đến vậy. Vào cuối những năm 1920, ông đã phát triển được danh tiếng về kinh doanh tài chính một cách tài tình, tiền tệ, hàng hóa và chứng khoán. Ông là Chủ tịch Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Tương hỗ Quốc gia và được hưởng trợ cấp của King's College tại Đại học Cambridge. Tài khoản cá nhân của ông bao gồm nhiều hàng hóa và chứng khoán. Ông giữ vị trí lâu dài trong các hợp đồng tương lai về cổ phiếu cao su, ngô, bông, thiếc và ô tô của Anh.

Thực vậy, ông được biết đến là người ra các quyết định mua bán trong khi đang ở trên giường. Reports Hession cho rằng: "Một số quyết định tài chính của ông được thực hiện trong khi ông vẫn ở trên giường vào buổi sáng; các báo cáo của nhà môi giới sẽ đến với ông qua điện thoại, và ông sẽ đọc báo và ra quyết định" (Hession 1984, 175).

J.M. Keynes bị mất hết tài sản bởi sự sụp đổ

Bị kịch thay, J.M. Keynes hiểu sai tờ thời báo và

thất bại trong việc dự báo sự sụp đổ. Danh mục đầu tư của ông hầu như bị mất hết: ông mất 3/4 tổng giá trị tài sản, chủ yếu là mất hàng hóa (Moggridge 1983, 15-17; Skidelsky 1992, 338-343). Trong *Chuyên luận về tiền tệ* xuất bản năm 1930, ông thừa nhận rằng ông đã hiểu sai về các chỉ số giá ổn định trong những năm 1920, và rằng “lạm phát có ích” đã được hình thành (1930, 190-198).

Tuy nhiên, J.M. Keynes, một nhà đầu tư cứng cỏi, vẫn giữ các cổ phiếu của mình và tăng thêm danh mục đầu tư vào năm 1932. Mặc dù ông không được đứng hàng đầu nhưng ông có khả năng phi thường nắm được các cổ phiếu ở đáy thị trường (Skousen 1992, 161-169). Ông mua các cổ phiếu không được ưa chuộng như cổ phiếu ngành công cộng và vàng, và chắc chắn với chiến lược của mình ông mua nhiều trên lợi nhuận. Năm 1944, ông viết cho một người quản lý tiền: “Nguyên tắc chính về đầu tư của tôi là đi ngược với quan điểm chung bởi vì nếu mọi người đều đồng ý về giá trị của nó thì rõ ràng là đầu tư sẽ rất đắt và như vậy không hấp dẫn” (Moggridge 1983, 111).

J.M. Keynes vẫn tiếp tục quản lý đến khi qua đời trong sự giàu có kinh ngạc

J.M. Keynes thành công một cách ngoạn mục khi chọn các cổ phiếu, đưa giá trị cổ phiếu của ông lên tới 411.000 bảng khi ông mất vào năm 1946. Với danh mục đầu tư chỉ có 16.315 bảng năm 1920, lợi nhuận hàng

năm là 13%, vượt xa những nhà quản lý tiền chuyên nghiệp đạt được và là một thành công đáng kinh ngạc trong thời kỳ mà lạm phát rất thấp hoặc không có lạm phát, và trên thực tế là thiếu phát. Và lợi nhuận kỳ diệu này có được bất chấp Đại suy thoái năm 1929-1932 và 1937-1938. Chỉ có D. Ricardo là có thành tích hơn ông với tư cách nhà kinh tế tài chính.

Một cuốn sách có tính cách mạng xuất hiện

Thất bại của J.M. Keynes trong việc dự đoán sự sụp đổ và cuộc Đại suy thoái ảnh hưởng sâu sắc đến suy nghĩ của ông. Ông buồn lòng một cách chua chát với những kẻ đầu cơ đã đưa giá xuống thấp một cách ngớ ngẩn suýt đưa ông đến nhà tế bần. Ông đã phản đối chính sách kinh doanh tự do trong thời gian rất lâu trước đó như là một nguyên tắc tổ chức chung trong xã hội, nhưng cuộc khủng hoảng 1929-1933 chỉ củng cố mạnh mẽ hơn sự đối lập của ông với kinh tế học cổ điển truyền thống. Đài BBC đưa tin rằng ông đã chửi rủa những kẻ tích trữ, đầu cơ, chuộng vàng, trong khi khuyến khích tiêu dùng thâm hụt, lạm phát, và bỏ chế độ bản vị vàng như là giải pháp cho thời kỳ khủng hoảng. Ông chỉ trích F. Hayek và Trường Kinh tế London đã tin tưởng rằng nền kinh tế tự điều chỉnh và tăng cường giảm lương và ngân sách cân bằng như là các giải pháp cho suy thoái.

Trong lúc đó, tại nhà của mình ở Cambridge, J.M. Keynes viết một cuốn sách đưa ra mô hình mới

về kinh tế học với sự trợ giúp của Richard Kahn, Joan Robinson và Cambridge Circus phát triển xung quanh ông. Vào ngày đầu năm mới 1935, J.M. Keynes viết cho nhà viết kịch George Bernard Shaw: “Tôi tự tin vào việc viết một cuốn sách về lý thuyết kinh tế mà sẽ cách mạng hóa một cách rộng rãi - tôi nghĩ rằng trong một chốc lát bây giờ thì không phải vậy, nhưng trong vòng 10 năm tới - đối với cách mà thế giới nghĩ về các vấn đề kinh tế” (Skidelsky 2003, 518). Đó là điều báo trước một cách đầy ngạo mạn, nhưng đã được chứng minh là đúng.

Như đã đề cập ở trên, *Lý thuyết chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ* xuất hiện lần đầu năm 1936¹. Giống như các nhà kinh tế học khác, J.M. Keynes được biết đến như những nhà khoa học vĩ đại nhất trước đây. A. Smith và Roger Babson so sánh các hệ thống phân tích của họ với những hệ thống của Isaac Newton, và J.M. Keynes tranh đua với Albert Einstein. Tên cuốn sách của J.M. Keynes liên quan đến thuyết tương đối chung của A. Einstein. Ông cho rằng, cuốn sách của mình tạo ra một lý thuyết “chung” về hành vi kinh tế trong khi ông đưa mô hình cổ điển vào trường hợp “đặc biệt” và coi những nhà kinh tế học cổ điển là

1. Một số người theo học thuyết kinh tế của J.M. Keynes như Charles Hession và John Kenneth Galbraith tuyên bố rõ ràng rằng tiêu đề chính xác là *Lý thuyết chung về việc làm lãi suất và tiền tệ*, không có dấu phẩy. Đúng ra là không có dấu phẩy bên trái của bản gốc, nhưng ở phần lời giới thiệu, J.M. Keynes thêm dấu phẩy đằng sau cụm từ “việc làm”.

“những nhà hình học Óclit trong một thế giới phi - Óclit” (Skidelsky 1992, 487).

Giống như C. Mác, J.M. Keynes hy vọng to lớn rằng tác phẩm chính của ông sẽ được sinh viên và đông đảo công chúng đọc và thuyết phục được Nhà xuất bản Macmillan định giá cho luận thuyết dài 400 trang chỉ với 5 ciling. Nhưng đó là một mơ tưởng. *Lý thuyết chung* trở thành cuốn sách khó đọc duy nhất của J.M. Keynes với đầy thuật ngữ chuyên môn và ngôn ngữ khó hiểu. D. Ricardo và C. Mác có những cuốn sách đầu đầu và J.M. Keynes cũng vậy. Những câu hỏi và trả lời dưới đây cho thấy một số khó khăn trong *Lý thuyết chung*. (Cảm ơn Roger Garrison, giáo sư kinh tế tại Đại học Auburn đã cung cấp đoạn châm biếm này).

Cuốn sách đầu đầu của J.M. Keynes

Hỏi: Thưa giáo sư Keynes, ông nói “thất nghiệp không tự nguyện” nghĩa là gì?

Trả lời: “Định nghĩa của tôi là... như sau: Con người ở tình trạng thất nghiệp không tự nguyện nếu như, trong trường hợp có sự tăng giá một chút của hàng hóa - lương so với lương - tiền, cả tổng cung lao động sẵn sàng làm việc với mức lương - tiền hiện tại và tổng cầu đối với nó ở mức lương đó sẽ lớn hơn tổng số việc làm” (1973a [1936], 15).

Hỏi: Hừm... nghe có vẻ rất khai sáng đấy, giáo sư Keynes. Bây giờ ông có thể cho biết điều gì chỉ phối đầu tư tư nhân trong một nền kinh tế thị trường?

Trả lời: “Các kết luận của chúng ta có thể được tuyên bố dưới một hình thức chung nhất... như sau: Sẽ không có sự tăng tỷ lệ đầu tư hơn nữa nếu tỷ lệ cao nhất của lãi suất của tất cả các tài sản hiện có bằng với tỷ lệ cao nhất của hiệu suất biên của tất cả tài sản, được đo lường về mặt tài sản mà tỷ lệ lãi suất là lớn nhất” (236).

Hỏi: Vâng, tôi hiểu... Một câu hỏi cuối cùng, thưa giáo sư Keynes. Liệu mở rộng tiền tệ có gây ra một sự bùng nổ giả tạo?

Trả lời: “Ở điểm này chúng ta đang ở sâu dưới nước. Con vịt trời lặn xuống đáy - sâu đến mức nó có thể - và nhanh chóng nắm lấy cây rong, tảo và tất cả những rác ở dưới đó, và nó sẽ cần một con chó khôn ngoan đến phi thường lặn xuống kéo nó lên” (183).

Thậm chí P. Samuelson, người ủng hộ học thuyết của J.M. Keynes, đã tuyên bố: “Đó là một cuốn sách viết tệ, tổ chức kém; bất kỳ người bình thường nào bị đánh lừa bởi danh tiếng trước đây của tác giả, mua quyển sách, và bị lừa bởi giá 5 xu. Nó không phù hợp sử dụng trong lớp học. Lời cảm ơn của tác giả trong cuốn sách ngạo mạn, nóng nảy, khiêu khích và không khoáng đạt. Nó đẩy những phát kiến hào huyền hoặc sự lẫn lộn trực giác cùng với sự hiểu biết sâu sắc được lóe lên rải rác xen lẫn đại số buồn tẻ. Một định nghĩa rắc rối bất ngờ mở đường cho một độc tấu cuối cùng đáng nhớ. Khi cuối cùng được kiểm soát, phân tích của nó dường như là rõ ràng và mới mẻ. Tóm lại nó

là một công trình thiên tài” (Samuelson 1947 [1946], 148-189).

Và P. Krugman viết rằng: “Mặc dù *Lý thuyết chung* vẫn có giá trị đọc đi đọc lại”, ông thừa nhận rằng mình “gắng sức đọc” các phần của nó, và thấy rằng rất có ích khi miêu tả cuốn sách như “một bữa ăn bắt đầu bằng món khai vị ngon lành và kết thúc với món tráng miệng thú vị, nhưng món chính lại gồm món thịt khó nhai” (Krugman 2006).

Lý thuyết chung vẫn còn được in để bán, nhưng do các học trò của J.M. Keynes làm sáng tỏ thêm, đặc biệt là A. Hansen và P. Samuelson, những người giải nghĩa những thuật ngữ chuyên môn rắc rối của J.M. Keynes, đã dịch nó sang một thứ ngôn ngữ dễ hiểu hơn bằng tiếng Anh và làm thay đổi cả giới kinh tế học.

J.M. Keynes trong chiến tranh

Khi hoàn thành *Lý thuyết chung*, tác phẩm chính cuối cùng của mình, J.M. Keynes đã ở tuổi 52, và ông đã ở đỉnh cao quyền lực của mình. J.M. Keynes không bao giờ là một học giả có tính sách vở và xa lánh như đồng nghiệp của ông ở Cambridge, Arthur Pigou hoặc Dennis Robertson. Ông là người trải đời, yêu ánh đèn sân khấu và cuộc sống xã hội, thích gặp gỡ nhà văn và nghệ sĩ, và là người ham thích chơi bài, cò quay, và đầu cơ ở phố Lombard và Phố Wall. Con người lôi cuốn của ông hấp dẫn những nhà lãnh đạo cao nhất của chính phủ, những người muốn có sự khuyến bảo của ông.

Ông làm chủ được văn nói và là người phát ngôn thú vị thường xuyên xuất hiện trên đài BBC.

Sau khi bị bệnh tim năm 1937, J.M. Keynes phải đi chậm lại. Ông và vợ trở nên năng động trong việc quảng bá nghệ thuật và lập một nhà hát nghệ thuật ở Cambridge. Năm 1940, khi chiến tranh với Đức nổ ra, J.M. Keynes trở lại Bộ Tài chính làm cố vấn và viết một cuốn sách gây ảnh hưởng: *Trá giá cho chiến tranh như thế nào*. Ông gợi ý kiểm chế tiêu dùng và đầu tư, và một chương trình tiết kiệm bắt buộc như là một cách để giảm cầu và lạm phát.

Tháng 5-1942, tên của J.M. Keynes được đệ trình lên nhà vua, đề nghị cử ông làm Nam tước Keynes của Tilton, và vào tháng 6 ông giữ một ghế trong Thượng viện Anh. Trong sinh nhật lần thứ 60 của mình, ông là Ủy viên Hội đồng quản lý cấp cao của Cambridge, một vị trí danh dự. Ông phát đạt nhờ địa vị cao.

Khi gần kết thúc cuộc chiến tranh, J.M. Keynes và vợ của ông đến nước Mỹ để giúp đàm phán một hiệp định tài chính quốc tế mới. J.M. Keynes là một trong những người xây dựng Hiệp định Bretton Woods, trong đó thiết lập một hệ thống tỷ giá hối đoái cố định dựa trên vàng và đồng đôla, và thành lập Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng Thế giới. Hai năm sau, ông chết do một cơn đau tim ở tuổi 62.

Quan điểm của J.M. Keynes đối với C. Mác và chủ nghĩa Mác

Bây giờ chúng ta sẽ quay trở lại cách tiếp cận kinh

tế học của J.M. Keynes. Cần lưu ý rằng, J.M. Keynes có sự nghi ngại về kinh tế học của cả A. Smith và C. Mác. Nhà kinh tế có ảnh hưởng nhất của thế kỷ XX, J.M. Keynes là một người theo chủ nghĩa can thiệp và người ủng hộ Đảng Lao động Anh. Giống như C. Mác, ông không có người bạn nào ủng hộ chính sách tự do kinh doanh. Ông biện luận rằng chủ nghĩa tư bản vốn dĩ bất ổn và đòi hỏi sự can thiệp của chính phủ. Nhưng nó chỉ ở một mức độ nhất định. J.M. Keynes không chấp nhận quan điểm của C. Mác và chủ nghĩa cộng sản¹.

(...)

Tiếp theo chuyến đi đến Nga năm 1925, J.M. Keynes viết ba bài báo về quốc gia này, hạ bệ “tôn giáo” Xôviết là “không thành thật” và “đôi lập với bản tính tự nhiên của con người”. Không điều gì trong số đó là lạc quan kiểu “tôi đã nhìn thấy tương lai” đối với J.M. Keynes. Tự do cá nhân và một xã hội mở không thành kiến là quá đủ đối với ông.

1. Đến lượt mình, những người theo chủ nghĩa Mác lại coi thường kinh tế học tư sản của J.M. Keynes và những người theo học thuyết của J.M. Keynes. Người theo chủ nghĩa Mác, John Eaton, viết trong cuốn sách *C. Mác đối lập với J.M. Keynes*: “Lý thuyết như vậy là một mối nguy hiểm nghiêm trọng đối với giai cấp công nhân”. (1951: 12). Theo J. Eaton, thuyết kinh tế của J.M. Keynes bênh vực “chiếm hữu nô lệ tiên công” và “các chính sách của chủ nghĩa đế quốc” (75). J. Eaton buộc tội J.M. Keynes “không đọc và hiểu phân tích khoa học một cách sâu sắc của C. Mác” trong bộ *Tư bản* (33). Tóm lại, theo J. Eaton kinh tế học của J.M. Keynes là “nền kinh tế tầm thường của chủ nghĩa tư bản độc quyền trong khủng hoảng và suy tàn” (85) và do vậy sẽ phải chịu thất bại.

Bài phê bình của J.M. Keynes về A. Smith và học thuyết bàn tay vô hình

J.M. Keynes được ca ngợi như là vị cứu tinh của chủ nghĩa tư bản, nhưng theo nhiều cách mô hình và các gợi ý chính sách của ông là một sự bác bỏ trực tiếp và công kích hệ thống chính sách tự do kinh doanh của A. Smith. Trong tác phẩm *Kỷ nguyên 20* mới ông viết: “Không phải là các cá nhân có được “quyền tự do” theo thông lệ trong các hoạt động kinh tế của họ... Cũng không phải là lợi ích tự thân nói chung được khai sáng... Kinh nghiệm không chỉ ra rằng các cá nhân, khi là tập hợp trong một đơn vị xã hội, thường nhận thức kém hơn khi họ hành động riêng lẻ” (Keynes 1951 [1931], 312). Năm 1926 phát biểu này được gắn một tiêu đề phù hợp: “Sự kết thúc của chính sách tự do kinh doanh” trong một thập kỷ trước khi *Lý thuyết chung* được viết. Đó là một sự tấn công rõ ràng vào hệ thống tự do tự nhiên của A. Smith.

Vào đầu những năm 1930, J.M. Keynes ngày càng vỡ mộng về chủ nghĩa tư bản, cả về mặt đạo đức và thẩm mỹ. Những tư tưởng của Sigmund Freud là hợp thời lúc đó, và J.M. Keynes thừa nhận luận án của S. Freud cho rằng kiếm tiền là một sự loạn thần kinh chức năng, “một bệnh tật có phần ghê tởm, một trong những xu hướng nửa vô đạo đức, nửa bệnh hoạn mà một người chuyển cho các chuyên gia về tâm thần với một sự giết mình” (1951 [1931], 369). Sau đó, vào

năm 1933, ông kết tội hệ thống tư bản chủ nghĩa: “Chủ nghĩa tư bản quốc tế suy đồi nhưng có tính chủ nghĩa cá nhân, trong tay của nó chúng ta tìm thấy chúng ta sau chiến tranh, không phải là một thành công. Nó không thông minh, không đẹp, không phải là duy nhất, không có đạo đức tốt - và nó không đem lại hàng hóa. Tóm lại, chúng ta không thích nó và bắt đầu coi thường nó. Nhưng khi chúng ta tự hỏi đặt gì vào vị trí của nó, chúng ta lại lúng túng” (Hession 1984, 258). Đây là một sự khác xa so với A. Smith!

J.M. Keynes - người theo di giáo, làm đảo lộn kinh tế học cổ điển

Lý thuyết chung không nhằm xây dựng lại mô hình cổ điển; mà nhằm thay thế nó bằng các khái niệm phức tạp trái với thông lệ và cái gọi là “Weltanschauung” (thế giới quan) mới. Cho đến những năm 1930, giới các nhà kinh tế học thừa nhận rộng rãi những tiền đề cơ bản của mô hình truyền thống của A. Smith - những ưu điểm của tiết kiệm, ngân sách cân bằng, thương mại tự do, thuế thấp, chuẩn mực vàng, và quy luật của J.-B. Say. Nhưng J.M. Keynes đã làm đảo lộn mô hình cổ điển.

Thay vì hệ thống cổ điển vốn được coi là mô hình chung của A. Smith, J.M. Keynes đặt nó riêng ra như là một “trường hợp đặc biệt” chỉ áp dụng được trong trường hợp toàn dụng lao động. Lý thuyết chung của ông về “tổng cầu hữu hiệu” sẽ áp dụng trong điều kiện

lao động và các nguồn lực không được sử dụng hết, mà theo học thuyết của J.M. Keynes, có thể tồn tại vô hạn. Trong những điều kiện như vậy, J.M. Keynes đưa ra các nguyên lý sau:

1. Giảm tiết kiệm có thể làm giảm thu nhập và giảm tăng trưởng kinh tế. Tiêu dùng quan trọng hơn sản xuất trong việc khuyến khích đầu tư, do vậy làm đảo lộn quy luật của J.-B. Say: “Cầu tạo ra cung của nó” (1973a [1936], 18-21, 111).
2. Ngân sách của chính quyền liên bang cần được giữ một cách thận trọng trong trạng thái không cân bằng trong suy thoái. Chính sách tài khóa và tiền tệ nên mở rộng cho đến khi phục hồi được sự thịnh vượng về kinh tế và lãi suất nên giữ ở mức thấp một cách lâu dài (128-131, 322).
3. Chính phủ nên để mặc chính sách kinh tế tự do và can thiệp vào thị trường bất kỳ khi nào cần thiết. Theo J.M. Keynes, trong thời gian tồi tệ có thể cần quay trở lại chính sách trọng thương, bao gồm các biện pháp bảo hộ (333-371).
4. Chuẩn mực vàng là có khiếm khuyết bởi tính không co giãn của nó làm cho nó không thể phản ứng với nhu cầu kinh doanh tăng lên. Tiền giấy có quản lý là thích hợp hơn (235-256; 1971, 140). J.M. Keynes rất coi thường chuẩn mực vàng và rất thành công trong việc loại bỏ vàng như là một phép đếm tiền trên toàn cầu.

J.M. Keynes tuyên bố: “Trong dài hạn tất cả chúng ta đều chết” nghĩa là gì?

Tuyên bố của J.M. Keynes: “Trong dài hạn tất cả chúng ta đều chết”, theo nhiều cách chính là biểu tượng sự trở lại kinh tế học cổ điển của ông. Nhiều nhà kinh tế học coi tuyên bố này là một sự đối đầu với quan điểm cổ điển của Frédéric Bastiat (“Cái nhìn thấy được và cái không nhìn thấy được”) rằng các nhà kinh tế phải quan tâm đến những ảnh hưởng dài hạn của các chính sách của chính phủ chứ không chỉ những ảnh hưởng ngắn hạn. Ví dụ, chi tiêu thâm hụt có thể khuyến khích phát triển một số khu vực nhất định của nền kinh tế trong ngắn hạn, nhưng tác động trong dài hạn là gì? Thuế quan có thể giữ một số việc làm trong ngành chế tạo, nhưng nó sẽ có ảnh hưởng như thế nào đến tiêu dùng? Như Henry Hazlitt tuyên bố: “Nghệ thuật của kinh tế học là không chỉ nhìn vào ngắn hạn nhất thời mà là những ảnh hưởng dài hạn hơn của bất kỳ hành động hay chính sách nào. Nó bao gồm sự theo dõi các kết quả của chính sách không chỉ cho một nhóm mà cho tất cả các nhóm” (1979 [1946], 17). Và Ludwig von Mises, một nhà phê bình khác của J.M. Keynes, kết luận: “Chúng ta đã trải qua những ảnh hưởng ngắn hạn và đang phải chịu ảnh hưởng từ những tác động dài hạn của các chính sách [thuộc thuyết kinh tế của J.M. Keynes]” (1980 [1952], 7). J.M. Keynes có lẽ đã sử dụng tuyên bố của ông để ủng hộ cho chính sách ngắn

hạn như tiêu dùng thâm hụt và ông còn sử dụng nó trong các bối cảnh khác.

J.M. Keynes tấn công chủ nghĩa tiền tệ

Lần đầu tiên J.M. Keynes đưa ra tuyên bố nổi tiếng ở trên, ông sử dụng nó để chế nhạo chủ nghĩa tiền tệ cực đoan của I. Fisher vốn cho rằng lạm phát tiền tệ không có ảnh hưởng xấu trong dài hạn mà chỉ làm tăng giá (xem Chương IV). J.M. Keynes bắt bẻ: “Bây giờ là ‘dài hạn’, điều này gần như là đúng... nhưng dài hạn này là một chỉ dẫn sai đối với các vấn đề hiện tại. Trong dài hạn tất cả chúng ta đều chết. Các nhà kinh tế học đặt ra một nhiệm vụ quá dễ, quá vô tác dụng nếu trong những mùa giông bão họ chỉ có thể nói với chúng ta rằng khi cơn bão kéo dài đại dương lại bằng phẳng lần nữa” (1971, 65). Không còn nghi ngờ gì H. Hazlitt và L. Mises sẽ tìm thấy rất nhiều điều để đồng ý trong tuyên bố này.

Trước hết là nước Anh!

J.M. Keynes còn sử dụng câu nói nổi tiếng của ông trong bối cảnh chính sách đối ngoại của nước Anh trong chiến tranh. Năm 1937, khi Churchill ủng hộ tái vũ trang và cảnh báo chống nhượng bộ Hitler, J.M. Keynes dường như ủng hộ sáng kiến hòa bình trong ngắn hạn: “Nhiệm vụ của chúng ta là kéo dài hòa bình, giờ này qua giờ khác, ngày này qua ngày khác, càng dài càng tốt... Tôi đã nói trong một bối cảnh khác

rằng đó là một bất lợi của ‘dài hạn’, rằng trong dài hạn tất cả chúng ta đều chết. Nhưng tôi có thể nói tương tự rằng một lợi thế lớn của ‘ngắn hạn’ là trong ngắn hạn chúng ta vẫn đang sống. Cuộc sống và lịch sử được làm từ “những cái ngắn hạn”. Nếu chúng ta hòa bình trong ngắn hạn, đó là một cái gì đó có ý nghĩa. Điều tốt nhất chúng ta có thể làm là làm chậm lại thảm họa” (Moggridge 1992, 611). Có phải J.M. Keynes ủng hộ hòa bình với bất kỳ giá nào?

Sau khi Trân Châu Cảng bị tấn công tháng 12-1941, J.M. Keynes phản ứng một cách mất tinh thần với luận cứ của Bộ Ngoại vụ Anh rằng thương mại tự do với Mỹ sẽ là lợi ích của nước Anh “trong dài hạn”. J.M. Keynes cảnh báo: “Lý thuyết cho rằng ‘để đi con đường của chúng ta trong dài hạn’ chúng ta phải luôn luôn chịu nhượng trong ngắn hạn nhắc cho tôi nhớ về vấn đề làm xôn xao dư luận khi tôi đưa vào lý thuyết kinh tế học bằng lời nhắc nhở rằng ‘trong dài hạn tất cả chúng ta đều chết’. Nếu không có ai nhượng bộ, Bộ Ngoại vụ sẽ cảm thấy hoàn toàn thất nghiệp” (Moggridge 1992, 666). Đó là J.M. Keynes, người theo chủ nghĩa trọng thương.

Sự dài hạn của J.M. Keynes

J.M. Keynes là một nhà xã hội nhiệt tâm muốn thay đổi thế giới, người cuối cùng đã nhìn thấy một thế giới tiến triển. Cách nhìn không tưởng của ông được diễn tả rõ nhất trong bài luận “Tiềm năng kinh tế của

những đứa cháu của chúng ta” (1951 [1931], 358-373). J.M. Keynes tin tưởng rằng bằng cách ngày càng mở rộng tín dụng để thúc đẩy toàn dụng lao động, cuối cùng chúng ta có thể vượt qua vấn đề kinh tế chung: sự khan hiếm. Lãi suất sẽ giảm tới bằng không và con người sẽ quay trở lại cỏi thiên đường. Trong suy nghĩ của J.M. Keynes, chuẩn mực vàng hạn chế nghiêm trọng việc mở rộng tín dụng và duy trì trạng thái khan hiếm. Do vậy, sự không co dãn của vàng - cái mà các nhà kinh tế coi là lợi thế cơ bản của nó - ở trên con đường của thiên đường của J.M. Keynes và cần phải bị từ bỏ nhằm ủng hộ lạm phát tiền giấy (1951 [1931], 360-373). Hiệp định Bretton Woods là bước đầu tiên hướng tới loại bỏ vàng khỏi hệ thống tiền tệ thế giới. Rõ ràng là J.M. Keynes sẽ rất hài lòng khi thấy vàng đóng một vai trò suy tàn như vậy trong tiền tệ quốc tế trong thế kỷ XXI.

Tóm lại, mục tiêu của J.M. Keynes không phải để cứu giữ ngôi nhà của A. Smith, như những người ủng hộ ông tin tưởng, mà là xây một ngôi nhà hoàn toàn khác - ngôi nhà mà J.M. Keynes xây dựng. Ông tin tưởng rằng các nhà kinh tế sẽ sống và làm việc hầu hết thời gian trong ngôi nhà của J.M. Keynes, trong khi chỉ thỉnh thoảng mới sử dụng ngôi nhà của A. Smith, có lẽ như một nhà để nghỉ.

Chủ nghĩa tư bản có bất ổn cố hữu?

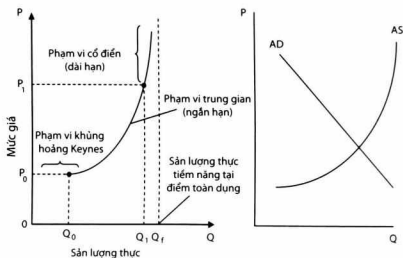
J.M. Keynes phản đối quan điểm cổ điển cho rằng

chủ nghĩa tư bản sẽ tự điều chỉnh trong dài hạn. *Lý thuyết chung* được viết chủ yếu để tạo ra một mô hình dựa trên quan điểm cho rằng hệ thống thị trường là có khiếm khuyết một cách cố hữu và không thể tránh khỏi. Theo J.M. Keynes, chủ nghĩa tư bản là bất ổn và do vậy có thể trở nên sa lầy vô hạn định ở nhiều mức độ “cân bằng thất nghiệp”, phụ thuộc vào mức độ không chắc chắn trong một hệ thống tài chính dễ bị tổn thương. J.M. Keynes muốn chỉ ra rằng nền kinh tế có thể duy trì “trong một điều kiện cố hữu của hoạt động không bình thường cho một giai đoạn dài mà không có một xu hướng rõ rệt phục hồi hay sụp đổ hoàn toàn” (1973a [1936], 249, 30). P. Samuelson đã hiểu đúng ý nghĩa của J.M. Keynes: “Ở mức độ tổng sức mua và việc làm, J.M. Keynes phủ nhận rằng có một bàn tay vô hình hướng hành động vào bản thân của mỗi cá nhân tới điều kiện tối ưu của xã hội” (Samuelson 1947, 151).

J.M. Keynes giải thích ý nghĩa của câu “cân bằng thất nghiệp”, nhưng không sử dụng đồ thị nào để minh họa. Trong một bài báo “Ông J.M. Keynes và chủ nghĩa cổ điển”, nhà kinh tế học người Anh - John Hicks phát triển một khung đồ thị (được biết đến như là đồ thị IS-LM) để minh họa cách giải thích của J.M. Keynes về cân bằng toàn dụng lao động (lý thuyết cổ điển đặc biệt) đối lập với cân bằng thất nghiệp (lý thuyết chung) (Hicks 1937). Các giáo trình ngày nay sử dụng đồ thị tương tự để minh họa tổng cung (AS) và tổng cầu (AD).

Trong Hình 5.1, chúng ta sẽ thấy nền kinh tế bị đình trệ như thế nào ở mức thấp hơn toàn dụng lao động. Theo mô hình của J.M. Keynes, mô hình cổ điển chỉ được áp dụng khi nền kinh tế đạt tới toàn dụng lao động (Q_f) trong khi lý thuyết chung của J.M. Keynes được áp dụng ở bất kỳ điểm nào trên đường AS khi nó gặp đường AD.

Hình 5.1: Mô hình tổng cung (AS) và tổng cầu (AD) theo quan điểm của J.M. Keynes



Nguồn: Byrns và Stone (1987: 311). In dưới sự cho phép của Scott, Foresman và Co.

Đổ lỗi cho ai? Các nhà đầu tư không hợp lý!

J.M. Keynes đổ lỗi cho sự bất ổn của chủ nghĩa tư bản là do hành vi tồi tệ của các nhà đầu tư. *Lý thuyết chung* tạo ra một mô hình kinh tế vĩ mô cơ bản dựa trên giả thuyết bất ổn về tài chính. Như nhà kinh tế học theo học thuyết kinh tế J.M. Keynes, Hyman P. Minsky,

tuyên bố: “Khía cạnh quan trọng của *Lý thuyết chung* của J.M. Keynes là phân tích một cách sâu sắc làm thế nào các lực lượng tài chính - cái có thể được mô tả như Phố Wall - tương tác với sản xuất và tiêu dùng để xác định sản lượng, việc làm và giá cả” (1986, 100). Allan H. Meltzer tại Đại học Carnegie Mellon đưa ra một cách giải thích tương tự rằng lý thuyết về việc làm và sản lượng của J.M. Keynes không liên quan nhiều với đồng lương và giá cứng nhắc như là với kỳ vọng và sự không chắc chắn trong các thị trường đầu tư và vốn (Meltzer 1988 [1968])¹.

Rất nhiều đoạn trong cuốn *Lý thuyết chung* thể hiện quan điểm này. J.M. Keynes phàn nàn về “tinh thần sôi nổi” ngắn hạn bất hợp lý của các nhà đầu cơ bán hạ giá cổ phiếu để lấy tiền mặt trong các cuộc khủng hoảng. Những “làn sóng tâm lý bất hợp lý” như vậy có thể phá hoại rất nhiều những kỳ vọng dài hạn. Ông cho rằng: “Một trong những câu châm ngôn về tài chính chính thống đó là không cái nào chống lại xã hội hơn là sự tôn sùng thanh khoản, học thuyết cho rằng một lợi thế của một phần các thể chế đầu tư là tập trung các nguồn lực vào giữ các chứng khoán có tính thanh khoản” (1973a [1936], 155). Theo J.M. Keynes, thị trường chứng khoán không đơn giản là một cách hiệu quả để tăng vốn và mức sống cao, mà còn có thể

1. Xem bản dịch của luận án này trong *Keynes như là một nhà đầu cơ: Một bài phê bình về lý thuyết đầu tư của Keynes*, trong Skousen 1992: 161-169.

so sánh như một sòng bạc hay trò chơi may rủi. “Đó là một trò chơi *Snap*^{*}, *Bà Cô già*, *Chiếc ghế âm nhạc* - một trò tiêu khiển trong đó người chiến thắng là người hô *Snap* không quá sớm hoặc quá muộn, là người vượt qua *Bà Cô già* để đến được người bên cạnh mình trước khi trò chơi kết thúc, là người bảo vệ được chiếc ghế của mình khi âm nhạc kết thúc” (1973a [1936], 155-156).

J.M. Keynes đang nói xuất phát từ kinh nghiệm. Ông giải thích rằng cuộc khủng hoảng 1929-1933 phá hoại danh mục đầu tư của ông mà không có bất kỳ lý do kinh tế hợp lý nào - sự hoảng loạn là do cầu tiền mặt bất hợp lý của Phố Wall, điều mà ông gọi là “sự ưa thích thanh khoản” và “sự tôn sùng thanh khoản” (1973a [1936], 155).

Thủ phạm: Tiết kiệm không dành cho đầu tư

Nếu J.M. Keynes là Sherlock Homes, nhà kinh tế - nhà điều tra sẽ chỉ tay kết tội Cô nàng Tiết kiệm trong vụ điều tra giết người bí ẩn, “Vụ án Cô nàng Tiết kiệm”. Trong mô hình của J.M. Keynes, nhân tố chủ chốt gây ra sự trì trệ vô hạn là sự mất liên kết giữa tiết kiệm và đầu tư. Nếu tiết kiệm không được để đầu tư, tổng chi tiêu trong nền kinh tế sẽ rơi xuống điểm dưới mức toàn dụng lao động. Nếu tiết kiệm được tích trữ hoặc được giữ ở dạng dự trữ quá mức trong ngân hàng, như là trong trường hợp những năm 1930, sự tôn

* Tiếng hô trong chơi bài *Snap* khi thấy hai quân giống nhau.

sùng thanh khoản sẽ khiến đầu tư và sản lượng quốc gia giảm xuống. Do vậy, tiết kiệm sẽ không còn đóng vai trò như là một chức năng xã hội không độc lập.

Trong *Lý thuyết chung*, J.M. Keynes phân tích rằng do thu nhập và của cải tích lũy trong chế độ tư bản chủ nghĩa, gia tăng mối đe dọa rằng tiết kiệm sẽ không được đầu tư. Ông đưa ra một “quy luật tâm lý” rằng “xu hướng tiết kiệm biên” tăng lên theo thu nhập (1973a [1936], 31, 97). Nghĩa là, khi các cá nhân kiếm thêm được nhiều thu nhập và trở nên giàu có hơn, họ có xu hướng tiết kiệm với tỷ lệ cao hơn trong thu nhập của họ. Do vậy, có một xu hướng mạnh mẽ tăng tiết kiệm một cách không tương xứng khi thu nhập quốc dân tăng lên. Nhưng một nền kinh tế tư bản đang tăng trưởng sẽ không thường xuyên chịu sức ép phải đầu tư những khoản tiết kiệm gia tăng đó? J.M. Keynes đáp lại, “Có thể có, có thể không”. Nếu tiết kiệm không được đầu tư, sự phát đạt sẽ bị phá sản.

Trên thực tế, sự phê phán tiết kiệm không đầu tư này là một cái cớ cũ đối với J.M. Keynes. Ông thừa nhận sự cần thiết của tiết kiệm và sự hạn chế của mình trong thế kỷ XIX qua một đoạn văn thú vị trong *Ảnh hưởng kinh tế của hòa bình* (1920, 18-22), ông tuyên bố rằng tiết kiệm “làm cho có thể sự tích lũy to lớn của của cải cố định và vốn cải thiện tài chính - cái để phân biệt thời kỳ đó với những thời kỳ khác” (19). Nhưng trong *Chuyên luận về tiền tệ* (1930), nhà kinh tế học của Cambridge đưa ra vấn đề khả năng là việc

tiết kiệm và đầu tư có thể tăng trưởng riêng biệt, tạo ra một chu kỳ kinh doanh. Trong một xã hội hiện đại, tiết kiệm và đầu tư được tiến hành bởi hai nhóm khác nhau. Tiết kiệm là một “hành động tiêu cực kiểm chế không chi tiêu”, trong khi đầu tư là một “hành động tích cực bắt đầu hoặc duy trì một số quá trình của sản xuất” (1930, 155). Lãi suất không phải là một “cơ chế tự động” đem hai điều đó lại với nhau - chúng có thể “không khớp bánh răng” (1951 [1931], 393) và tiết kiệm có thể “sớm thất bại”. Nếu đầu tư vượt quá tiết kiệm, sẽ có một sự bùng nổ; nếu tiết kiệm vượt quá đầu tư, sẽ xảy ra trì trệ.

Trong thời kỳ suy thoái những năm 1930, J.M. Keynes đã kích nhữnɡ người tiết kiệm tằn tiện và nhữnɡ kẻ tích trữ giữ “cầu hữu hiệu” thấp. Sự suy xét theo thường lệ trong nhữnɡ lúc tồi tệ thường là giảm chi phí, trả hết nợ, xây dựng một vị thế tiền mặt mạnh, và chờ đợi phục hồi. J.M. Keynes đối lập với cách tiếp cận “lỗi thời” này, và ông được nhữnɡ nhà kinh tế khác ủng hộ, gồm công chức Bộ Tài chính Anh - Ralph Hawtrey và Frank Taussig của Đại học Harvard, trong việc khuyến khích người tiêu dùng chi tiêu. Trong một chương trình phát thanh tháng 1-1931, J.M. Keynes khẳng định rằng sự tiết kiệm có thể tạo ra một “vòng luẩn quẩn” của đói nghèo, rằng khi “bạn tiết kiệm 5 xu, bạn khiến 1 người thất nghiệp 1 ngày”. Ông khuyến khích nhữnɡ bà nội trợ Anh mua sắm lu bù và chính phủ xây dựng tràn lan. Ông đề xuất: “Tại sao không phá đổ toàn bộ

Nam London từ Westminster đến Greenwich, và làm tốt một việc nào đó... Liệu việc đó có tạo việc làm cho người lao động? Tại sao, tất nhiên là nó sẽ tạo việc làm!" (1951 [1931], 151-154).

Sự thành kiến của J.M. Keynes đối với tiết kiệm đạt cực điểm trong *Lý thuyết chung* khi ông đề cập đến các quan điểm truyền thống về tiết kiệm là "ngu xuẩn". Ông viết một cách táo bạo: "Chúng ta càng cho là mình có đạo đức, càng thể hiện bởi sự tiết kiệm, tài chính quốc gia và cá nhân của chúng ta càng chính thống một cách dai dẳng, thu nhập của chúng ta sẽ càng thấp" (1973a [1936], 111, 211). J.M. Keynes ca ngợi quan điểm không chính thống của những kẻ ở thế giới ngầm hay những nhà tiền tệ lập dị, như Bernard de Mandeville, J.A. Hobson và Silvio Gessell, những người giữ quan điểm tiêu dùng dưới mức (333-371). Rõ ràng là ông bị ảnh hưởng bởi tính đại chúng của Major Douglas về phong trào tín dụng xã hội và tiêu dùng dưới mức của W.T. Foster và W. Catchings trong những năm 1920.

Một truyền thống chống tiết kiệm

J.M. Keynes không phải là người đầu tiên nghi ngờ lợi ích của tiết kiệm. Trong nhiều năm, một nhóm nhỏ những nhà tư tưởng cấp tiến, được biết đến chung như là những người chủ trương tiêu dùng ít, bất đồng ý kiến với sự ủng hộ tiết kiệm truyền thống. Họ bao gồm Simonde de Sismondi, Karl Rodbertus, J.A. Hobson và

C. Mác. J.M. Keynes thể hiện sự đồng tình với quan điểm “dị giáo” của kỹ sư Major C.H. Douglas khởi xướng phong trào tín dụng xã hội ở Canada những năm 1920 và viết một vài cuốn sách đấu tranh cho “bình đẳng kinh tế” (1973a [1936], 370-371). Tin tưởng rằng tiết kiệm tạo ra sự thiếu hụt lâu dài trong sức mua của một quốc gia, Major Douglas ủng hộ kiểm soát giá cả dưới mức thị trường một cách nghiêm ngặt để người tiêu dùng có thể có khả năng mua được sản phẩm mà họ sản xuất ra.

William T. Foster, Hiệu trưởng Đại học Reed ở Oregon (Mỹ), và Waddill Catchings, một nhà sản xuất thép và là đối tác trong một công ty đầu tư của Goldman Sachs, đề xuất một kế hoạch khác. W.T. Foster và W. Catchings viết một loạt sách về chủ đề chống tiết kiệm tương tự. “Mọi đồng đôla không được tiêu dùng mà dành cho tiết kiệm và đầu tư sẽ tạo ra một đồng đôla của sự thiếu hụt trong việc mua của người tiêu dùng trừ phi sự thiếu hụt đó được tạo ra theo một cách nhất định” (Foster và Catchings 1927, 48). Đó là cách nào? W.T. Foster và W. Catchings ủng hộ việc chính phủ phát hành tín dụng tiền mới cho người tiêu dùng để bù vào sự thiếu hụt trong việc mua sắm của người tiêu dùng.

Để tạo ra mối quan tâm đối với lý thuyết và những đề xuất của mình, năm 1927 họ đưa ra một giải thưởng 5.000 USD cho bất kỳ ai có thể bác bỏ chúng. Họ xuất bản những bài luận xuất sắc nhất một vài tháng sau

đó, nhưng bài phê bình xuất sắc nhất được viết bởi một nhà kinh tế học người Áo - F. Hayek năm 1929. Bài luận của ông, *Nghịch lý của tiết kiệm* được dịch và xuất bản tháng 5-1931.

Theo F. Hayek, thế lưỡng nan của hai nhà kinh tế học W.T. Foster và W. Catchings phụ thuộc vào một giả thiết không đúng duy nhất. Họ giả sử rằng mô hình “một cấp”, do đó đầu tư phụ thuộc hoàn toàn và trực tiếp vào cầu tiêu dùng. Với giả thuyết giới hạn như vậy, F. Hayek lưu ý: “sẽ không có sự khuyến khích [với người tiêu dùng]... để tiết kiệm tiền... [hoặc]... để đầu tư khoản tiền tiết kiệm của họ”, (1939 [1929], 224, 247). Với một giai đoạn sản xuất sử dụng vốn, định hướng thời gian, F. Hayek giải thích rằng tăng tiết kiệm làm kéo dài quá trình tư bản, tăng năng suất; do vậy tăng lợi nhuận, tiền lương và thu nhập thỏa đáng cho người tiêu dùng để mua sản phẩm cuối cùng¹.

J.M. Keynes tập trung vào chi tiêu như là thành phần chủ chốt

Trong tư tưởng của J.M. Keynes, tiết kiệm là một hình thức không chắc chắn của chi tiêu. Nó chỉ “hữu hiệu” khi tiết kiệm được đầu tư bởi doanh nghiệp. Do vậy, những tiết kiệm được tích trữ dưới đệm hoặc được chất đống trong kho ngân hàng là một sự tiêu hao trong nền kinh tế và tổng cầu.

1. W.T. Foster và W. Catchings phản đối tất cả các bình luận và không trả tiền thưởng.

Chỉ có “cầu hữu hiệu” - một thuật ngữ mới đẩy sức mạnh được đưa ra trong Chương III: *Lý thuyết chung* - là có giá trị. Cái mà người tiêu dùng và doanh nghiệp chi tiêu xác định sản lượng quốc gia. J.M. Keynes định rõ cầu hữu hiệu là sản lượng (Y), gồm tiêu dùng (C) và đầu tư (I). Do vậy:

$$Y = C + I$$

Ngày nay, chúng ta đề cập đến “tổng cầu hữu hiệu” như là tổng sản phẩm quốc nội (GDP). GDP được định nghĩa như là giá trị của sản lượng cuối cùng của hàng hóa và dịch vụ trong năm. Simon Kuznets, một nhà thống kê theo học thuyết Keynes, phát triển hạch toán thu nhập quốc dân vào đầu thập kỷ 1940 như là một cách để đo lường tổng cầu hữu hiệu của J.M. Keynes. J.M. Keynes giải thích một cách hữu hiệu rằng nếu tiết kiệm không được các doanh nghiệp đầu tư, GDP không đạt được tiềm năng của nó; sự suy thoái hoặc đình đốn biểu thị thiếu cầu hữu hiệu.

Cầu tạo ra cung của nó

Giải pháp đối với suy thoái của J.M. Keynes là gì? Tăng cầu hữu hiệu! Nếu cầu được khuyến khích thông qua chi tiêu tăng thêm, phải sản xuất nhiều hàng hóa hơn và nền kinh tế sẽ phục hồi. Trên tinh thần đó, J.M. Keynes làm đảo lộn quy luật của J.-B. Say. Cầu tạo ra cung, chứ không phải những cách khác.

Để tăng Y (sản lượng quốc gia), những sự lựa chọn là hạn chế trong điều kiện suy thoái. Trong thời kỳ suy

thoái, cộng đồng doanh nghiệp có thể lo lắng sẽ có rủi ro đối với vốn của họ cho I (đầu tư). Tương tự, những người tiêu dùng có thể không sẵn sàng tăng tiêu dùng (C) do sự không chắc chắn về thu nhập của họ. Cả nhà đầu tư và người tiêu dùng đều có thể thu lại khi họ bị đe dọa phải tự xoay sở lấy.

Đưa G vào phương trình

Chỉ còn một cách duy nhất, J.M. Keynes viết, để chính phủ bắt đầu chi tiêu. J.M. Keynes đưa G (chính phủ) vào phương trình thu nhập quốc dân, do vậy

$$Y = C + I + G$$

J.M. Keynes coi chính phủ (G) như là một tác nhân độc lập có thể khuyến khích nền kinh tế thông qua những cái máy in và các công trình công cộng. Một chính sách của chính phủ mở rộng có thể làm tăng “cầu hữu hiệu” nếu các nguồn lực chưa được sử dụng hết, và nó có thể làm được điều đó mà không ảnh hưởng đến tiêu dùng hoặc đầu tư. Trên thực tế, trong thời kỳ khủng hoảng, tăng G sẽ khuyến khích cả C và I và do vậy thúc đẩy Y.

Một vấn đề được xới lên: J.M. Keynes ủng hộ một chính sách tài khóa chủ động

J.M. Keynes đã đánh đổ giải pháp cổ điển chống suy thoái khi “thắt chặt thắt lưng một người” bằng cách giảm giá, lương, và chi tiêu lãng phí trong khi chờ đợi suy thoái. Thay vào đó, trong suy thoái, ông gợi ý

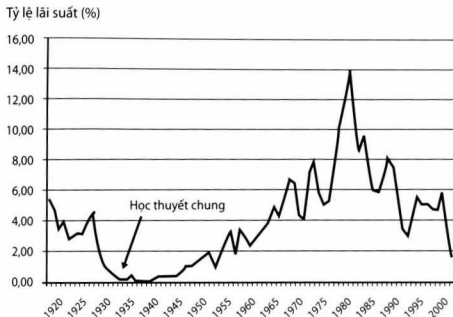
chỉ tiêu thâm hụt một cách chủ ý của chính quyền liên bang để khởi động lại nền kinh tế. Ông tán thành một biện pháp thậm chí quyết liệt hơn trong thời kỳ suy thoái nặng nề như thời kỳ những năm 1930: chỉ tiêu chính phủ có thể hoàn toàn lãng phí và nó vẫn có tác dụng. Ông tuyên bố: “Xây kim tự tháp, động đất, thậm chí chiến tranh có thể làm tăng của cải” (1973a [1936], 129). Tất nhiên “Thực ra nó sẽ hợp lý hơn để xây dựng những ngôi nhà và những thứ tương tự”, nhưng xây dựng có năng suất cao là không cần thiết. Theo J.M. Keynes, tiêu dùng chỉ là tiêu dùng, dù với mục đích gì, và nó có tác dụng lợi ích như nhau làm tăng tổng cầu.

J.M. Keynes thích các công trình công cộng hơn là lạm phát tiền

J.M. Keynes cảm thấy rằng điều chỉnh chính sách tài khóa (thay đổi trong chi tiêu và thuế) hiệu quả hơn chính sách tiền tệ (thay đổi trong cung tiền và lãi suất). Ông đã mất niềm tin vào chính sách tiền tệ và Cục Dự trữ Liên bang Mỹ trong thập kỷ 1930, khi lãi suất thấp đến mức giảm lãi suất sẽ không tạo ra được sự khác biệt lớn (xem Hình 5.2). Thuyết phục Cục Dự trữ Liên bang Mỹ mở rộng cung tiền cũng sẽ không có hiệu quả cao, bởi vì dù thế nào thì các ngân hàng cũng từ chối cho vay vượt quá mức dự trữ. J.M. Keynes gọi đó là “cái bẫy thanh khoản”. Tiền mới sẽ chỉ tích lũy, không tiêu dùng và không đầu tư do “ưa thích thanh

khoản”, sự ưa thích giữ tiền mặt trong suốt thời kỳ suy thoái dữ dội (1973a | 1936|, 207).

Hình 5.2: Học thuyết chung được viết trong lúc lãi suất luôn thấp



Số nhân tạo ra toàn dụng lao động như thế nào?

Các công trình công cộng đem lại nhiều lợi ích. Thứ nhất, các công trình công cộng là chi tiêu tích cực, đặt con người vào công việc và đặt tiền vào túi các doanh nghiệp. Hơn nữa, chúng có ảnh hưởng số nhân, dựa trên xu hướng tiêu dùng biên của quốc gia.

Số nhân, một khái niệm do Richard Kahn đưa ra, là một công cụ mới đẩy sức mạnh trong hộp các công cụ của J.M. Keynes, giải thích rằng một “sự gia tăng nhỏ trong đầu tư sẽ dẫn đến toàn dụng lao động”

(Keynes 1973a [1936], 118). Giả sử trong thời kỳ suy thoái, chính phủ thuê những người công nhân xây dựng và những nhà cung cấp để xây dựng một tòa nhà liên bang mới với chi phí 100 triệu USD. Những người công nhân này trước đây thất nghiệp, bây giờ lại được trả lương. Ở vòng chi tiêu đầu tiên, 100 triệu USD được đưa vào nền kinh tế.

Bây giờ giả sử rằng xu hướng tiêu dùng biên công cộng là 90%, nghĩa là những người lao động này sẽ tiêu dùng 90 xu trong mỗi đồng đôla mới kiếm được. (Nói cách khác: xu hướng tiết kiệm biên là 10%). Ở vòng chi tiêu thứ hai, 90 triệu USD được đưa thêm vào nền kinh tế.

Sau đó là vòng thứ ba. Sau khi những người lao động tiêu số tiền mới kiếm được của họ, 90 triệu USD đó trở thành doanh thu của các hoạt động kinh doanh khác - những cửa hàng buôn bán nhỏ, trạm xăng, siêu thị, nơi bán xe ô tô và rạp chiếu phim. Đến lượt mình, những hoạt động kinh doanh này có thể thuê thêm lao động để giải quyết cầu mới có, trả thêm lương cho họ, và những người lao động này cũng tiêu dùng 90% thu nhập của họ. Họ nhận được thêm 81 triệu USD (90% của 90 triệu USD) của sức tiêu dùng. Cuối cùng, đầu tư công có một ảnh hưởng số nhân mà tạo ra sự xoay vòng của chi tiêu giảm dần. Tại thời điểm chi tiêu mới đi được con đường của mình, tổng chi tiêu tăng gấp 10 lần. Công thức số nhân (k) của J.M. Keynes là:

$$k = \frac{1}{1 - \text{MPC}}$$

trong đó MPC = xu hướng tiêu dùng biên

Do MPC = 0,9 trong ví dụ trên đây, $k = 10$. Như J.M. Keynes đã nói: “số nhân k là 10; và tổng việc làm được tạo ra bởi... các công trình công cộng tăng lên sẽ là 10 lần lao động ban đầu các công trình công cộng tạo ra, giả sử rằng không có sự giảm đầu tư vào các hướng khác” (1973a [1936], 116-117).

J.M. Keynes đưa ra một giả định có hại

Cần lưu ý rằng trong mô hình của J.M. Keynes, chỉ có chi tiêu tiêu dùng tạo ra thêm thu nhập và việc làm cho nền kinh tế. J.M. Keynes giả sử rằng tiết kiệm là vô ích, rằng nó làm tích trữ tiền mặt hoặc dự trữ trong ngân hàng quá mức. Do vậy mô hình của J.M. Keynes như đề xuất ban đầu được coi là mô hình “giảm giá”. Như chúng ta sẽ thấy ở Chương VI, đây là một sai lầm cơ bản dẫn đến nhiều bất hòa và hiểu sai trong kinh tế học thời kỳ sau chiến tranh.

J.M. Keynes đưa ra một biện pháp quyết liệt để ổn định hóa chủ nghĩa tư bản

Lãnh đạo Cambridge không hài lòng với các biện pháp tạm thời như các công trình công cộng và tiêu dùng thâm hụt để tái lập toàn dụng lao động. Ông giải thích, khi đã đạt được sản lượng tối đa, không có lý do

gì để tin tưởng rằng nó sẽ ở đó. J.M. Keynes cho rằng, đầu tư là không thể dự báo được và chống tàn. Những kỳ vọng dài hạn, một môi trường kinh doanh ổn định, và tiết kiệm cân bằng với đầu tư không thể được đảm bảo khi “tinh thần sôi nổi” bất hợp lý diễn ra trong một thị trường tài chính với chính sách để mặc tự do kinh doanh. Giải pháp của J.M. Keynes là gì? Ông thích một sự “xã hội hóa đầu tư” từ từ nhưng toàn diện như là “công cụ duy nhất để bảo đảm xấp xỉ toàn dụng lao động” (1973a, 378). Điều này không có nghĩa là “chủ nghĩa xã hội nhà nước” nhưng nó có thể có nghĩa là sự sở hữu của chính phủ đối với toàn bộ thị trường vốn. J.M. Keynes còn ủng hộ một “thuế chuyển giao” nho nhỏ đối với tất cả việc kinh doanh chứng khoán như là một biện pháp để làm giảm cơn sốt đầu cơ¹.

1. Người đoạt giải Nobel, James Tobin đưa ra một biện pháp tương tự, được biết đến như là thuế Tobin đánh vào các giao dịch chứng khoán và ngoại hối, một bước đi pháp lý quan trọng mà chắc chắn sẽ giảm tính thanh khoản và tăng lãi chào thầu đối với chứng khoán và ngoại hối.

Chương VI

BƯỚC NGOẶT TRONG KINH TẾ HỌC THẾ KỶ XX

Kinh tế học Keynes là... cú giáng mạnh nhất mà quyền lực của kinh tế học chính thống phải hứng chịu.

- W.H. Hutt (1979, 12)

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, cuộc cách mạng Keynes đã quét qua toàn bộ giới kinh tế học. Có hai nhân tố tạo ra bầu không khí sôi sục này: Thứ nhất, ảnh hưởng sâu sắc và rộng lớn của cuộc Đại suy thoái dường như đã chứng minh sự có lý của quan điểm của J.M. Keynes - C. Mác khi cho rằng bản thân thị trường tư bản chủ nghĩa vốn dĩ bất ổn và thị trường có thể bị sa lầy tại mức cân bằng thất nghiệp vô hạn định.

Các nhà lịch sử kinh tế nhận thấy rằng ở các chế độ chuyên chế tại Đức, Italy và Liên Xô chỉ khi chính phủ xuất hiện thì tình trạng thất nghiệp mới được giải quyết. Thật ngạc nhiên, trong Lời giới thiệu phiên bản tiếng Đức của *Lý thuyết chung*, chính J.M. Keynes thừa nhận rằng học thuyết của ông “được dễ dàng ứng dụng trong môi trường nhà nước chuyên chế hơn việc áp dụng lý thuyết sản xuất và phân phối sản phẩm được sản xuất ra trong môi trường tự do cạnh tranh và sự tự do kinh tế trên phạm vi rộng lớn” (1973a [1936], xxvi).

Yếu tố thứ hai là Chiến tranh thế giới thứ hai xảy ra ngay sau khi *Lý thuyết chung* được xuất bản, đã đưa ra những minh chứng thực tế mạnh mẽ đối với các chế định chính sách của J.M. Keynes. Chi tiêu của chính phủ và thâm hụt tài chính đã tăng lên đột ngột trong suốt Chiến tranh thế giới thứ hai, thất nghiệp biến mất, và sản lượng của nền kinh tế tăng mạnh. Đúng như J.M. Keynes đã dự đoán, chiến tranh là “có lợi” đối với nền kinh tế (1973a [1936], 129). Như nhà sử học Robert M. Collins đã viết: “Chiến tranh thế giới thứ hai đã tạo bước thành công cho học thuyết của J.M. Keynes với những bằng chứng đầy sức thuyết phục về sự hiệu quả trong chi tiêu của chính phủ với một quy mô khổng lồ” (1981, 12). Đoạn trích sau đây từ một cuốn sách giáo khoa phổ biến đã nhắc lại những gì các cuốn sách giáo khoa khác từng đề cập trong thời kỳ hậu chiến: “Một khi chính phủ chi tiêu thật lớn phục vụ cho chiến tranh vào những năm 1940, thu nhập sẽ phản ứng nhanh chóng và thất nghiệp sẽ biến mất. Chi tiêu của chính phủ cho hàng hoá và dịch vụ ở mức thấp hơn 15% GNP trong suốt những năm 1930 đã tăng lên 46% vào năm 1944, trong khi đó thất nghiệp của lực lượng lao động dân sự đạt mức thấp kỷ lục là 1,2%” (Lipsey, Steiner và Purvis 1987, 573).

Paul Samuelson nâng lý thuyết “đường chéo” J.M. Keynes lên một tầm cao mới

Như đã đề cập trước đó, ngay sau khi chiến tranh

kết thúc năm 1946, J.M. Keynes mất. Sự nghiệp của ông cần phải được các học trò tiếp tục gánh vác và tạo ra một “kinh tế học mới”. Thật may mắn cho J.M. Keynes là có P. Samuelson - nhà kinh tế học trẻ tuổi tài năng sẵn sàng tiếp bước sự nghiệp của ông. Chính P. Samuelson là người đã viết cuốn sách giáo khoa có ảnh hưởng rất lớn đến giới kinh tế không chỉ trong một thế hệ.

Đó là năm 1948, một trong những năm có bước ngoặt ngẫu nhiên nổi lên nhiều vấn đề về kinh tế học. Bạn có nhớ đến năm 1776, năm 1848 và năm 1871 không? Vào đầu năm 1948, Ludwig von Mises, một người Áo lưu vong, sống tách biệt trong căn hộ của mình ở New York, đã viết một bài báo ngắn mang tên “Biến đá thành bánh mì, sự kỳ diệu của học thuyết của J.M. Keynes”, cho một tờ báo mang tính bảo thủ, *Plain Talk*. Ông tuyên bố rất ấn tượng rằng: “Những gì đang xảy ra ở Mỹ là thất bại cuối cùng của chủ nghĩa Keynes. Không còn nghi ngờ gì nữa, công chúng Mỹ đang ngày càng xa dần các quan điểm và khẩu hiệu của học thuyết của J.M. Keynes. Uy tín của chúng đang dần giảm đi” (Mises 1980 [1952], 62).

Dường như đó là một điều mơ tưởng, nhưng L. Mises có thể đã không phải đoán quá sai hơn được nữa vào năm 1948. Chính vào năm 1948, ngành kinh tế học mới của J.M. Keynes đã được các học trò chào đón như là một làn sóng của tương lai và được coi là vị cứu tinh của chủ nghĩa tư bản. Thật vậy, đã xuất hiện hàng trăm

bài viết và hàng chục cuốn sách viết về J.M. Keynes và mô hình Keynes mới kể từ sau khi J.M. Keynes viết *Lý thuyết chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ*.

Có một Cambridge khác

Năm 1948, cũng là năm Seymour E. Harris, Trưởng khoa Kinh tế học tại Đại học Harvard, xuất bản tác phẩm *Giải cứu chủ nghĩa tư bản Mỹ*. Đây là sự tiếp nối của cuốn *Kinh tế học mới* được ông viết năm 1947. Cả hai cuốn sách bán chạy này đã nhận đầy ắp những bài báo ca ngợi của các nhà kinh tế học nổi tiếng đang ra sức ủng hộ, khuếch trương kinh tế học mới của J.M. Keynes.

Nếu như Darwin chỉ có một người để truyền lại thuyết tiến hóa của mình thì J.M. Keynes lại có tới ba người ở Mỹ là: Seymour E. Harris, Alvin Hansen và P. Samuelson. Họ đều đến từ “Cambridge khác” - Cambridge, Massachusetts. Cả S. Harris và A. Hansen đều là những giáo viên của Đại học Harvard bảo thủ, chuyển sang ủng hộ chủ nghĩa Keynes và dành hết công sức để thuyết phục sinh viên và các đồng nghiệp về tính hiệu quả của học thuyết mới lạ này.

Sự tiến bộ của người Mỹ trong kinh tế học Keynes cho thấy một sự dịch chuyển rõ ràng nhưng không dễ phát hiện từ châu Âu sang Thế giới Mới. Trước chiến tranh, London và Cambridge ở Vương quốc Anh đã định dạng thế giới kinh tế học. Sau chiến tranh, nơi hấp dẫn những sinh viên tốt nghiệp giỏi nhất, sáng

giá nhất lại là Boston, Chicago và Berkeley. Sinh viên từ khắp nơi trên thế giới đến làm việc ở Mỹ, không chỉ trong lĩnh vực kinh tế học.

Năm của cuốn sách giáo khoa

Cuối cùng, năm 1948 là năm xuất hiện cuốn sách giáo khoa mới mang tính đột phá, đến từ ngôi trường đại học lừng danh của Đại học Harvard, Học viện Công nghệ Massachusetts (MIT). Cuốn sách này do P. Samuelson “nhóc con xắc xược, bướng bỉnh nhưng dám làm” (theo như lời của chính ông!) viết. *Kinh tế học* có định mệnh trở thành cuốn sách xuất bản thành công nhất trong bất cứ lĩnh vực nào. Nó đã được tái bản 16 lần với hơn 4 triệu bản in, được dịch ra hơn 40 ngôn ngữ khác nhau trên thế giới. Không một cuốn sách nào khác có thể sánh được, kể cả những cuốn sách của Jean-Baptiste Say, John Stuart Mill và Alfred Marshall. *Kinh tế học* của P. Samuelson đã hiện diện trong một nửa thế kỷ với bao biến động của nền kinh tế thế giới và giới kinh tế học: hòa bình và chiến tranh, bùng nổ và phá sản, lạm phát và giảm phát, Đảng Cộng hòa và Đảng Dân chủ và một loạt những học thuyết kinh tế mới.

Cuốn sách của P. Samuelson phổ biến không chỉ vì nó được viết hay mà nó đã làm sáng tỏ và đơn giản hóa những vấn đề kinh tế học vĩ mô cơ bản của học thuyết Keynes thông qua việc sử dụng khéo léo các công thức đại số đơn giản và những đồ thị minh họa rõ ràng.

Nó đã thu hút sự quan tâm đặc biệt của giới kinh tế học và hằng năm bán được hàng trăm nghìn bản. Cứ ba năm một lần, P. Samuelson lại chỉnh lý cuốn sách, tương tự như cách mà các nhà xuất bản sách ngày nay vẫn thường tiến hành. *Kinh tế học* đã bán được nhiều nhất vào năm 1964 với trên 440.000 bản. Thậm chí ngay một trường đại học bảo thủ như Đại học Brigham Young cũng sử dụng sách của P. Samuelson.

Đỉnh cao thành công của sự nghiệp

P. Samuelson nổi tiếng không chỉ bởi việc ông đã phổ cập hóa kinh tế học Keynes. Ông còn được coi là cha đẻ của lý thuyết kinh tế học vĩ mô hiện đại. Ông đã có rất nhiều đóng góp cho toán kinh tế học thuần túy. Chính bởi điều này mà ông vừa được tôn vinh và vừa bị chỉ trích. Được tôn vinh bởi ông đã làm cho kinh tế học trở thành một môn khoa học logic thuần túy và bị chê trách bởi ông đã đẩy mô hình khuyết tật của D. Ricardo và phân tích cân bằng của L. Walras vào một thái cực trống rỗng trong bất kỳ nghiên cứu thực chứng nào (xem Chương II và Chương IV).

Với những công trình mang tính khoa học và phổ biến, P. Samuelson đã được cộng đồng học thuật trao tặng hầu như tất cả các giải thưởng. Ông là người Mỹ đầu tiên nhận giải Nobel kinh tế năm 1970. Ông được trao Huy chương John Bates Clark đầu tiên cho danh hiệu nhà kinh tế học dưới 40 tuổi sáng giá nhất; và

ngoài ra, năm 1971 ông còn nhận được Huy chương Albert Einstein. Thậm chí hằng năm còn có một giải thưởng mang tên ông, giải thưởng Paul A. Samuelson, trao cho các công trình nghiên cứu được xuất bản trong lĩnh vực tài chính. Các bài báo của ông xuất hiện trên tất cả các tạp chí lớn (và rất nhiều tạp chí nhỏ). Ông được bầu làm Chủ tịch Hiệp hội Kinh tế Mỹ (AEA), được nhận vô số học vị danh dự từ các trường đại học, và là chủ đề của rất nhiều tập sách do nhiều tác giả khác nhau cùng viết để chúc mừng, vinh danh một học giả với những bài luận về công trình nghiên cứu của học giả đó.

“Trẻ tuổi, tài năng nhưng xác xược”

P. Samuelson sinh năm 1915 ở Gary, bang Indiana trong một gia đình Do thái, sau đó chuyển đến Chicago, nơi ông nhận bằng cử nhân của Đại học Chicago vào năm 1935, khi mới 20 tuổi. Những năm 1930, Chicago, như nó ngày nay, là thành quách cuối cùng của tư tưởng tự do kinh tế. Ngày nay, xen giữa những tư tưởng khác, tư tưởng tự do kinh tế này được kế tục bởi Frank Knight, Jacob Viner, Henry Simons và những người khác. Thầy giáo kinh tế học đầu tiên của P. Samuelson là Aaron Director, có lẽ là người theo chủ nghĩa tự do nhiệt thành trong khoa và người sau này trở thành anh rể của Milton Friedman. Khi đó cả M. Friedman và George Stigler đều là những sinh viên

đã tốt nghiệp. Triết lý tự do kinh tế của A. Director đã thất bại trong việc lôi kéo được một con người cải cách như P. Samuelson, một kẻ dị giáo tài năng trong một tổ chức bảo thủ và là người chịu ảnh hưởng lớn từ người cha theo trường phái “chủ nghĩa xã hội ôn hòa”. Hơn nữa, trong suốt thời kỳ suy thoái, hầu hết lãnh đạo của Đại học Chicago đều tán thành sự thâm hụt chi tiêu và các chính sách chủ động khác của chính phủ như là giải pháp tạm thời. P. Samuelson kế thừa và mang trong mình một khái niệm từ Chicago là chủ nghĩa tiền tệ. Tuy nhiên, khi bắt gặp J.M. Keynes, ông đã gọi mình là một “con lừa” vì vội tin tưởng vào khái niệm đó (Samuelson 1968, 1).

A. Hansen đổi hướng trở thành J.M. Keynes của nước Mỹ

Sau Chicago, P. Samuelson lập tức đến Đại học Harvard, nơi ông đã chứng kiến một sự chuyển đổi đáng ngạc nhiên. Giáo viên của ông, A. Hansen (1887-1975), một nhà kinh tế học cổ điển kỳ cựu, đã chuyển hướng theo chủ nghĩa Keynes. Lúc đầu, hầu hết các nhà kinh tế học lớn tuổi đều bác bỏ quan điểm dị giáo của J.M. Keynes, kể cả A. Hansen ở Đại học Minnesota (Mỹ). Ngoại lệ chỉ có Marriner Eccles, Giám đốc Ngân hàng Uhta và sau này trở thành Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Mỹ, cùng Lauchlin Currie, phụ tá kinh tế của Roosevelt, là những người ủng hộ mạnh mẽ học thuyết Keynes.

Sau đó, mùa thu năm 1937, A. Hansen chuyển sang Đại học Harvard và vào độ tuổi 50, ông nhận ra bản chất mang tính cách mạng của J.M. Keynes. Ông thẳng thắn ủng hộ học thuyết Keynes và trở thành “Keynes của nước Mỹ”. Cuộc hội thảo về chính sách tài khóa của ông đã thu hút rất nhiều sinh viên nhiệt huyết, trong đó có P. Samuelson, và đã thuyết phục được rất nhiều đồng nghiệp, có cả S.E. Harris. Học thuyết Keynes phải được chuyển sang ngôn ngữ tiếng Anh giản đơn với các đồ thị dễ hiểu và toán học và A. Hansen đã là người thông ngôn chính, từ *Chính sách tài khóa và Chu kỳ kinh tế* (1941) đến *Sách hướng dẫn về Keynes* (1953). A. Hansen cũng đã vận động ủng hộ cho Đạo luật Lao động năm 1946. Theo Mark Blaug: “A. Hansen đã có công hơn bất kỳ một nhà kinh tế nào trong việc đưa cuộc cách mạng học thuyết Keynes đến với nước Mỹ” (Blaug 1985, 79).

“Luận chứng đình trệ” làm mất uy tín của A. Hansen và hầu như phá hủy thanh danh của P. Samuelson

Tuy nhiên, A. Hansen đã rơi vào một cái bẫy. Ông đã phát triển một cách có logic lý thuyết cân bằng thất nghiệp của J.M. Keynes thành một “luận chứng đình trệ kinh niên” (chính bản thân J.M. Keynes đã tin rằng tình trạng của những năm 1930 có thể tồn tại vô hạn định). Trong bài nhậm chức Chủ tịch Hiệp hội Kinh tế Mỹ năm 1937, A. Hansen đã liều lĩnh tuyên bố nước Mỹ đang bị sa lầy trong một “nền kinh tế

mãn phát triển” (mature economy), là một vết lún sâu không thể thoát được do sự thiếu đổi mới về công nghệ, do giới hạn khả năng sản xuất của Mỹ và do tốc độ tăng dân số. Những luận chứng về sự đình trệ của ông đã bị George Terborgh công kích mãnh liệt trong cuốn *Con ba bị của nền kinh tế mãn phát triển* (1945), cũng như bị chứng minh là hoàn toàn sai bởi sự phục hồi mạnh mẽ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Nỗi hổ thẹn về dự báo không thành công này đã ám ảnh A. Hansen trong suốt cuộc đời của ông.

Chịu ảnh hưởng mạnh từ luận chứng đình trệ của A. Hansen, P. Samuelson gần như chịu chung số phận. Năm 1943, ông viết một bài cảnh báo nếu sau khi chiến tranh kết thúc chính phủ không hành động mạnh mẽ thì “sẽ mở ra một thời kỳ thất nghiệp và sự chệch hướng trong công nghiệp tồi tệ nhất mà bất kỳ nền kinh tế nào đã từng phải đối mặt”. Trong phần hai của bài viết được đăng trên tạp chí *Nền cộng hòa mới* (*The New Republic*) vào mùa thu năm 1944, P. Samuelson đã dự báo một sự lặp lại của cuộc Đại suy thoái những năm 1930 (Sobel 1980, 101-102).

Mặc dù P. Samuelson cũng như hầu hết các nhà kinh tế học theo trường phái Keynes bị chứng minh là dự báo thiếu chính xác về thời kỳ hậu chiến tranh, nhưng ông dần dần bắt đầu thể hiện sự lạc quan mạnh mẽ về một nền kinh tế Mỹ trong lần tái bản kế tiếp của cuốn sách giáo khoa. “Nếu gạt chiến tranh sang một bên, nền kinh tế hỗn hợp của chúng ta có một tương lai tốt đẹp đang đón chờ” (1964, 809).

P. Samuelson đã nhận ra đó là một thời kỳ tuyệt vời để trở thành một nhà kinh tế học: “Được sinh ra để trở thành một nhà kinh tế học trước năm 1936 là một đặc ân - đúng vậy. Nhưng đừng sinh ra trước đó quá lâu” (Harris 1947, 145). Ông sử dụng những dòng quen thuộc sau từ *Khúc dạo đầu* của William Wordsworth (Quyển 11, dòng 108-109, đã được trích dẫn trong Chương II):

*Còn gì vui bằng là được sống mỗi sớm mai thức dậy,
Nhưng Thiên đường thực sự chỉ khi ta mãi tuổi thanh xuân!*

Năm 1941, P. Samuelson hoàn thành luận án và đã giành được giải thưởng David A. Wells. (Năm 1947 bản luận án này đã được xuất bản thành sách với tiêu đề *Cơ sở của phân tích kinh tế*). Ở công trình nghiên cứu này, P. Samuelson đã tuyệt giao với lý thuyết của A. Marshall bằng việc khẳng định rằng toán học - chứ không phải cách biểu đạt văn chương, là sự giải thích cơ bản cho kinh tế học.

Nhưng sau khi tốt nghiệp, P. Samuelson đã nhận ra thiên đường không phải lúc nào cũng ngọt ngào. Ông bày tỏ mong muốn được giảng dạy tại Đại học Harvard, nhưng chính sự hồ hởi và ngạo mạn của tuổi trẻ và nguồn gốc Do thái đã chống lại ông. Thái độ tự mãn của ông khiến cho Trưởng khoa - Harold Hitchings Burbank tức giận trong thời gian dài, do đó P. Samuelson chỉ được mời giữ vị trí trợ giảng trong khoa. Để được ở lại Cambridge, ông chấp nhận một vị trí vô danh ở Khoa Kinh tế học của Học viện Công nghệ Massachusetts.

Đại học Harvard đã sớm phải hối tiếc về sai lầm này. Năm 1947, P. Samuelson được trao tặng huy chương John Bates Clark lần đầu tiên cho một nhà kinh tế học trẻ tuổi, sáng giá nhất; ông đã được hưởng mức ưu đãi tương đương với giáo sư và MIT được đánh giá là có một trong những khoa kinh tế học tốt nhất của quốc gia. P. Samuelson mới chỉ có 32 tuổi! Một năm sau, ông đã tạo ra một tiếng vang lớn khiến mọi khoa kinh tế học phải thêm khát: ấn bản đầu tiên của *Kinh tế học*, bản kinh thánh mới của P. Samuelson về kinh tế học vi mô. Giáo sư Otto Eckstein ở Đại học Harvard đã nhận xét: “Harvard đã mất đi nhà kinh tế học xuất sắc nhất thế hệ” (Sobel 1980, 101).

Hoàn cảnh ra đời cuốn sách giáo khoa nổi tiếng của P. Samuelson: “Một cơ hội đặc biệt”

Trong đầu thời kỳ hậu chiến tranh, các sinh viên của Đại học Harvard nghiên cứu kinh tế học từ những cuốn sách cũ không đề cập về chiến tranh và đề cập rất ít về kinh tế học mới của J.M. Keynes. P. Samuelson bình luận rằng: “Sinh viên tại Harvard và MIT thường có vẻ mặt dờ dẩn”. Trưởng khoa đã đề nghị ông viết một cuốn giáo trình mới. Sau ba năm miệt mài công việc và hy sinh cả kỳ nghỉ hè (“sự đau khô nhin chơi tennis của tôi”), *Kinh tế học* đã ra đời.

Bị tấn công từ cả hai phía

Ấn bản đầu tiên, do Nhà xuất bản McGraw-Hill

phát hành, đã bán trên 120.000 bản in từ năm 1950 và cũng chỉ giữ ở mức đó. Nhưng cuốn sách sớm bị tấn công từ cả hai phía: một mặt bị cộng đồng kinh doanh phản nân về tính định hướng xã hội chủ nghĩa và mặt khác bị những người theo chủ nghĩa Mác phản nân về tính định hướng tư bản chủ nghĩa. Trong tác phẩm *Chúa và Người tại Yale* (1951) William F. Buckley, Jr., đã cho rằng cuốn sách giáo khoa của P. Samuelson chống lại kinh doanh và ủng hộ chính phủ. Một tổ chức đã kêu gọi Quỹ Varitas xuất bản cuốn *Keynes tại Harvard* và đồng nhất hóa chủ nghĩa Keynes với chủ nghĩa xã hội Fabian, chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa phát xít. Mặt khác, các nhà theo chủ nghĩa Mác cảm thấy bị méch lòng khi P. Samuelson khẳng định những dự đoán của C. Mác về hệ thống tư bản chủ nghĩa là “sai lầm chết người”. Một cuốn sách phê bình dày 2 tập với tiêu đề *Chống Samuelson* (1997) đã được xuất bản thể hiện quan điểm chống lại P. Samuelson và giới thiệu chủ nghĩa Mác đến các sinh viên. Trong thời kỳ Xtalin, P. Samuelson đã rất hài lòng khi biết rằng *Kinh tế học* được lưu giữ tại một kệ sách đặc biệt trong thư viện (...). P. Samuelson đã phản ứng lại: “Sự thật là, khi má của bạn bị tát từ bên hữu, nỗi đau có thể được làm dịu bớt một phần bởi cái tát từ bên tả” (1998, xxvi). Trong lúc đó, P. Samuelson đã đề xuất ra một cách thức dường như có sự cân bằng hơn đối với kinh tế học và nhận được sự ủng hộ lớn. Một mặt ông

ủng hộ sự can thiệp sâu để “ổn định” nền kinh tế ở tầm vĩ mô, mặt khác ông lại khuyến khích sự tự do kinh tế ở tầm vi mô, ủng hộ tự do thương mại, cạnh tranh và thị trường tự do trong ngành nông nghiệp.

Trào lưu lớn của kinh tế học Keynes

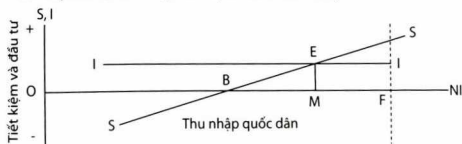
Thành công của kinh tế học Keynes và cuốn sách giáo khoa của P. Samuelson đạt đỉnh điểm vào đầu những năm 1960. Năm 1961, giáo sư ở MIT đã trở thành Chủ tịch Hiệp hội Kinh tế Mỹ (AEA), cùng với năm John F. Kennedy nhậm chức Tổng thống. Cùng với Walter Heller và các nhà kinh tế học hàng đầu khác theo trường phái Keynes, P. Samuelson cũng là một cố vấn thân cận của Tổng thống Kennedy và giúp tham mưu để Quốc hội thông qua cắt giảm thuế của Kennedy năm 1964 như là một chương trình trong học thuyết Keynes được thiết kế để kích thích tăng trưởng kinh tế bằng việc chấp nhận thâm hụt tài chính có tính toán thận trọng. Dường như nó đã có tác dụng khi nền kinh tế có sự phát triển tốt vào giữa thập kỷ 1960. Vào thời gian đó, sách của P. Samuelson rất thịnh hành đối với giới kinh tế học, bán được hơn một phần tư triệu bản in một năm. Chỉ một năm sau khi bắt đầu có giải Nobel Kinh tế (năm 1969) do Ngân hàng Thụy Điển trao tặng, P. Samuelson đã được đón nhận vinh dự này.

Vào những năm 1970, lượng tiêu thụ bản in sách giáo khoa của P. Samuelson đã giảm xuống vì sự khủng

hoảng và siêu lạm phát, và ngày nay, sau một nửa thế kỷ kể từ khi ấn bản đầu tiên được phát hành, nó đã không còn ở vị trí dẫn đầu những cuốn sách thịnh hành. Tuy nhiên, những nhà kinh tế học mới, có triển vọng (đặc biệt, cuốn giáo trình của Campbell McConnell là một trong những cuốn sách bán chạy nhất của năm) gần như được xem là bản sao của P. Samuelson. Từ năm 1985, giáo sư William D. Nordhaus ở Đại học Yale trở thành đồng tác giả cho những lần tái bản của *Kinh tế học* và lúc này P. Samuelson đã ở vào những năm xế chiều trong cuộc đời. Tuy nhiên, một người hâm mộ đã viết về ông: “Trí tuệ của ông ấy làm cho người ta phải quáng mắt ngay cả khi nó không thành công” (Elzinga 1992, 878).

Hình 6.1: Đường chéo Keynes trong quyết định tổng thu nhập quốc dân: tiết kiệm và đầu tư quyết định đến thu nhập như thế nào

TIẾT KIỆM VÀ ĐẦU TƯ QUYẾT ĐỊNH ĐẾN THU NHẬP NHƯ THẾ NÀO



Nguồn: Samuelson (1948: 259). In dưới sự cho phép của McGraw-Hill.

Mục đích của P. Samuelson: Nâng tầm đường chéo Keynes trở thành một đỉnh cao trong ngôi nhà của kinh tế học

P. Samuelson đang cố gắng để đạt được điều gì? Thực tế là không có trường phái Samuelson trong kinh tế học; ông coi mình là “người có kiến thức rộng cuối cùng trong kinh tế học” (Vây còn Kenneth Boulding thì sao?). Đầu tiên và trước hết, ý định của giáo sư ở MIT là giới thiệu học thuyết Keynes đến các lớp học: số nhân, xu hướng tiêu dùng, nghịch lý của tiết kiệm, chính sách tài khóa ngược chiều, tài khoản thu nhập quốc dân và $C + I + G$ đều là những chủ đề mới được giới thiệu trong ấn bản đầu tiên của cuốn *Kinh tế học* vào năm 1948. Chỉ có J.M. Keynes được vinh danh với vài nét khái lược về tiểu sử trong những lần xuất bản đầu và chỉ có J.M. Keynes chứ không phải là A. Smith hay C. Mác được gán cho biệt danh “thiên tài đa lĩnh vực” (Samuelson 1948, 253).

Biểu đồ thu nhập - tiêu dùng “đường chéo Keynes” được P. Samuelson phát minh (Hình 6.1), xuất hiện trong trang bìa của 3 lần xuất bản đầu tiên. Đường chéo Keynes không kết hợp tất cả các thành tố của lý thuyết “chung” mới. Biểu đồ ở Hình 6.1 cho thấy tiết kiệm (S) tăng cùng với thu nhập quốc dân (NI). Thu nhập càng nhiều tiết kiệm càng tăng. Tuy nhiên, đầu tư (I) là tự định và độc lập với tiết kiệm. Đầu tư được ấn định ở mức không đổi vì theo học thuyết Keynes, đầu tư thường thay đổi, biến động theo “cảm xúc khó lường” (animal spirits) và kỳ vọng của các nhà đầu tư và doanh nhân. Vì vậy, kế hoạch đầu tư được thiết lập

ở bất kỳ mức nào cũng không có liên quan đến thu nhập. Mức cân bằng (M) được thiết lập tại điểm $S = I$, mà tại đó sẽ không đạt được mức thu nhập toàn dụng lao động (F). Vì vậy, đường chéo Keynes phản ánh sự cân bằng ở tình trạng thiếu việc làm.

Mô hình cân bằng tĩnh thể hiện quan điểm của P. Samuelson (và J.M. Keynes) khi cho rằng chủ nghĩa tư bản vốn không ổn định và có thể bị sa lầy vô hạn định tại điểm (M) ở dưới mức toàn dụng lao động. Không có “cơ chế tự động” bảo đảm cho toàn dụng lao động trong nền kinh tế tư bản (Samuelson và Nordhaus 1985, 139). P. Samuelson ví chủ nghĩa tư bản như một chiếc xe hơi thiếu một bánh xe, thường trật ra khỏi đường và đổ. Ông viết: “Nền kinh tế tư nhân không giống như một cỗ máy thiếu vô lăng hay bộ điều khiển hiệu quả. Chính sách tài khóa mang tính bù đắp cố gắng đưa vào một bộ điều khiển hoặc một thiết bị kiểm soát ổn định nhiệt độ” (Samuelson 1948, 412). Paul Krugman so sánh nền kinh tế thị trường như một hệ thống cần một “máy phát điện mới” (Krugman 2006).

Số nhân hoạt động kỳ diệu như thế nào?

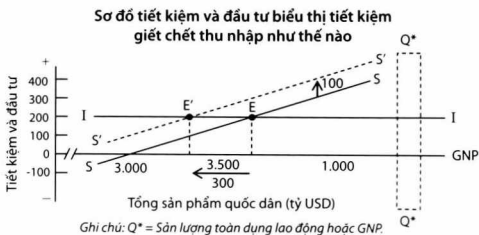
Chính sách tài khóa có tác dụng bù đắp hoạt động như thế nào? Theo lý thuyết Keynes, nền kinh tế tăng trưởng và đạt được mức toàn dụng lao động bằng hai cách: dịch chuyển đầu tư I lên trên hay dịch chuyển tiết kiệm S sang phải.

Trước hết, hãy nhìn vào đầu tư. Đường đầu tư I có thể được dịch hướng lên trên do niềm tin kinh doanh được khôi phục chủ yếu thông qua tăng chỉ tiêu của

chính phủ hay cắt giảm thuế. Cả hai kỹ thuật này đều có một số nhân ảnh hưởng: 100 tỷ USD chi tiêu cho các chương trình hoặc từ việc cắt giảm thuế có thể tạo ra 400 tỷ USD trong thu nhập mới.

Nhưng theo P. Samuelson, dưới hệ thống học thuyết Keynes, chi tiêu chính phủ có số nhân cao hơn việc cắt giảm thuế. Tại sao? Bởi vì 100% của một chương trình liên bang được chi tiêu, trong khi chỉ một phần việc cắt giảm thuế được chi tiêu và chỉ phần nào trong số đó dành cho tiết kiệm. P. Samuelson gọi phát hiện này là “số nhân cân bằng ngân sách”. Vì vậy, chương trình chi tiêu mới của liên bang được ưa thích hơn so với việc cắt giảm thuế, bởi theo học thuyết Keynes chi tiêu được đánh giá là một vũ khí có uy lực để chống lại suy thoái hơn là cắt giảm thuế.

Hình 6.2: “Nghịch lý của tiết kiệm” của P. Samuelson



Nguồn: Samuelson và Nordhaus (1989: 184). In dưới sự cho phép của McGraw-Hill.

Nghịch lý của tiết kiệm phủ định A. Smith

Cách thứ hai để thoát khỏi suy thoái là tăng xu hướng tiêu dùng xã hội và điều này sẽ làm dịch chuyển đường tiết kiệm (S) sang bên phải.

Trong mô hình Keynes, nếu xã hội quyết định tiết kiệm nhiều hơn trong thời kỳ suy thoái kinh tế thì nó chỉ làm cho các vấn đề xấu hơn. Người tiêu dùng mua sắm ít hơn, nhà sản xuất sa thải công nhân, và cuối cùng các hộ gia đình tiết kiệm ít đi. Theo mô hình sơ thảo của học thuyết Keynes, việc tăng cung tiết kiệm không thể làm lãi suất giảm thấp hơn cũng như tạo ra sự khuyến khích đầu tư vì giả định lãi suất là cố định. Trong Hình 6.1, tiết kiệm nhiều hơn có nghĩa là đường tiết kiệm S dịch chuyển xuống dưới sang bên trái, và không có tác động làm tăng đầu tư I.

P. Samuelson gọi hiện tượng này là “Nghịch lý của tiết kiệm” (xem Hình 6.2) - khi mong muốn tăng tiết kiệm lại dẫn đến giảm tổng mức tiết kiệm! Ông tuyên bố: “Trong điều kiện thất nghiệp, càng cố gắng tiết kiệm thì có thể dẫn tới kết quả là tiết kiệm được ít đi chứ không phải nhiều hơn” (1948, 271). Tất nhiên, J.M. Keynes đã đề cập đến một vấn đề gần như tương tự và còn hùng hồn hơn: “Chúng ta càng tỏ ra có đạo đức, càng cố gắng tiết kiệm, càng ngoan cố theo lý thuyết chính thống đối với tài chính quốc gia và tài

chính cá nhân, thì thu nhập của chúng ta ắt sẽ phải giảm xuống nhiều hơn” (Keynes 1973a [1936], 111).

P. Samuelson rất vui với sự tấn công này vào lý thuyết chính thống của A. Smith và Benjamin Franklin. A. Smith nhận ra tiết kiệm là một hành vi có đạo đức phổ biến, và ông viết: “Những gì là khôn ngoan trong hành vi của mọi gia đình riêng lẻ lại có thể trở nên hiểm họa một cách nực cười trong một vương quốc vĩ đại” (1965 [1776], 424). B. Franklin khuyên bảo tất cả những đứa trẻ: “Một đồng xu tiết kiệm được là một đồng xu kiếm được”. Nhưng P. Samuelson gán cho suy nghĩ này là một “sai lầm tổng thể” (fallacy of composition). Ông cũng phản đối: “Điều gì là tốt cho mỗi cá nhân không nhất thiết là tốt cho tất cả mọi người”. Hơn nữa, “Đạo đức cổ xưa của B. Franklin (tiết kiệm) lại có thể là những tội ác mới” (1948, 270). Như trong một cuốn sách ngày nay có đề cập: “Trong khi tiết kiệm có thể mở con đường đến giàu sang cho từng cá nhân, nhưng nếu một quốc gia đứng trên góc độ tổng thể quyết định tiết kiệm nhiều hơn thì kết quả có thể là một cuộc suy thoái và nghèo đói cho tất cả mọi người” (Baumol và Blinder 1988, 192).

Các nhà kinh tế theo học thuyết Keynes nhanh chóng tán đồng rằng tiết kiệm như một hành vi đạo đức trong thời kỳ toàn dụng lao động, nhưng P. Samuelson

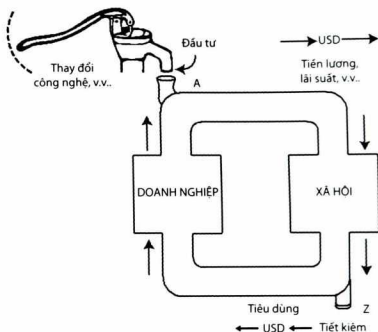
đã thuyết phục rằng điều này hiếm khi xảy ra. Ông viết: “Trường hợp toàn dụng lao động và lạm phát chỉ thi thoảng xảy ra trong lịch sử phát triển của chúng ta gần đây. Phần lớn thời gian đó là sự lãng phí nguồn lực, thất nghiệp, thiếu cầu, thiếu đầu tư và thiếu sức mua” (1948, 271). Đoạn này được giữ nguyên và được trích dẫn liên tục trong 11 ấn bản đầu tiên của cuốn sách giáo khoa¹.

Tiết kiệm là sự rò rỉ

Hưởng ứng J.M. Keynes, P. Samuelson tuyên chiến đối với tiết kiệm không dành cho đầu tư, có thể bị “rò rỉ” ra khỏi hệ thống và trở thành một “khuyết tật của xã hội” (1948, 253). Ông đã xây dựng một sơ đồ (xem Hình 6.3) phân tích tiết kiệm từ đầu tư. Sơ đồ này cho thấy tiết kiệm bị rò rỉ khỏi hệ thống, không được kết nối với tay bơm thủy lực dòng đầu tư ở bên trên. (Sơ đồ này đã cho mọi người quan sát cái được gọi là mô hình “thủy lực chủ nghĩa Keynes”, nhấn mạnh vào sự mỗi nước cho máy bơm thông qua chi tiêu chính phủ).

1. Thật bất ngờ, gần đây P. Samuelson phản đối khẩu hiệu “chống tiết kiệm của học thuyết Keynes” (Samuelson 1997). Sau khi biết Martin Feldstein công khai than phiền rằng các nhà kinh tế học tại Đại học Harvard cũng tấn công vào chủ đề tiết kiệm trong thời gian ông đi học, P. Samuelson cho biết ông thường xuyên xuất hiện trước Quốc hội Hoa Kỳ để thúc đẩy tiết kiệm và đầu tư nhiều hơn, đồng thời giảm tiêu dùng. Phản ứng của tôi là: Tại sao ông ấy không nói như vậy trong cuốn sách giáo khoa của mình?

Hình 6.3: Tiết kiệm bị rò rỉ khỏi hệ thống trong khi dòng đầu tư được bơm cho toàn nền kinh tế



Nguồn: Samuelson (1948: 264). In dưới sự cho phép của McGraw-Hill.

Có phải tiêu dùng quan trọng hơn tiết kiệm?

Mô hình Keynes đưa ra một kết luận kỳ quặc rằng tiêu dùng sinh lợi nhiều hơn tiết kiệm. Như đã đề cập ở trên, trong mô hình đường chéo Keynes, sự tăng lên trong “xu hướng tiêu dùng” (tỷ lệ tiết kiệm thấp hơn) dẫn đến sự toàn dụng lao động. J.M. Keynes tán thành “tất cả các kiểu chính sách nhằm tăng xu hướng tiêu dùng”, bao gồm thuế trưng thu thừa kế và tái phân phối của cải có lợi cho nhóm thu nhập thấp hơn là những người tiêu thụ một tỷ lệ phần trăm trong thu

nhập cao hơn so với nhóm giàu có (1973a [1936], 325). Nhà kinh tế học Canada, Lorie Tarshis, trong lần đầu viết một cuốn sách giáo khoa theo học thuyết Keynes, đã cảnh báo rằng một tỷ lệ tiết kiệm cao là “một trong những nguồn khó khăn chính cho chúng ta” và một trong những mục tiêu của chính phủ liên bang là “giảm việc khuyến khích tiết kiệm” (Tarshis 1947, 521-522).

Nhà kinh tế học theo trường phái Keynes - Hyman Minsky đã khẳng định lại về cách tiếp cận phi chính thống này khi ông cho rằng: “Điều quan trọng trong chính sách nên chuyển từ khuyến khích tăng trưởng thông qua đầu tư sang thành quả của toàn dụng lao động thông qua sản xuất tiêu dùng” (Minsky 1982, 113). Dĩ nhiên, tất cả các lý thuyết này của trường phái Keynes đã đi ngược với lý thuyết tăng trưởng cổ điển truyền thống khi cho rằng một mức tiết kiệm cao là thành tố chính cho tăng trưởng kinh tế.

Phải chăng học thuyết Keynes trung lập về chính trị?

P. Samuelson đã dám chắc rằng “lý thuyết xác định thu nhập” của học thuyết Keynes là “trung lập” về mặt chính trị. Ví dụ, “nó có thể được sử dụng tốt để bảo vệ hoặc hạn chế doanh nghiệp tư nhân cũng như khi được sử dụng để chỉ trích hay biện hộ cho sự can thiệp tài khóa của chính phủ” (1984, 253). Nhưng bằng chứng thực tế đã chống lại điều khẳng định này.

Ví dụ, số nhân cân bằng ngân sách (P. Samuelson xem nó là một trong “những khám phá khoa học” tâm đắc nhất của mình) ủng hộ các chương trình chi tiêu của chính phủ về cắt giảm thuế như một chính sách ngược chiều. Theo P. Samuelson, thuế lũy tiến (áp dụng mức thuế cao hơn đối với những người giàu) là một phương thức tái phân phối “có lợi” tác động lên nền kinh tế: “Trong phạm vi mà đồng đôla được lấy từ những người giàu thích tiết kiệm hơn là từ những người sẵn sàng chi tiêu thì thuế lũy tiến có xu hướng giữ sức mua và việc làm ở một mức cao” (1948, 174).

P. Samuelson cũng tán thành thuế an sinh xã hội, trợ cấp nông nghiệp, trợ cấp thất nghiệp và các trợ cấp khác của nhà nước phúc lợi như “người thiết lập sự ổn định” trong nền kinh tế. Mục chỉ dẫn trong giáo trình của P. Samuelson luôn liệt kê “các thất bại của thị trường” (bao gồm: cạnh tranh không hoàn hảo, ảnh hưởng ngoại lai, bất bình đẳng về của cải, quyền lực độc quyền và hàng hóa công) nhưng không hề có “thất bại của chính phủ”. Đó là bằng chứng mạnh mẽ cho thấy sự thiên kiến của ông.

Người biện hộ đối với nợ quốc gia

Trong các ấn bản đầu tiên, P. Samuelson không thừa nhận nợ quốc gia là một gánh nặng. Trong tác phẩm đầu tiên thiên về “chúng ta nợ chính bản thân chúng ta” với lý lẽ: “Lãi suất của khoản nợ bên trong được chính người Mỹ trả cho người Mỹ; không có sự

mất mát nào về hàng hóa và dịch vụ” (1948, 427). Trong lần tái bản thứ 7 (1967a), sau khi đưa ra nổi ám ảnh về “hiệu ứng lấn át” của đầu tư tư nhân, P. Samuelson đã phát biểu: “Mặt khác, phát sinh nợ khi không có cách khả thi nào khác để di chuyển điểm cân bằng $C + I + G$ lên mức toàn dụng lao động, điều đó thực tế đã cho thấy gánh nặng tiêu cực đã đến một mức mà nó tạo ra sự tích lũy vốn còn nhiều hơn là so với việc nếu điều đó không xảy ra trong tương lai gần!” (1967a, 346). Ở cuối phần phụ lục về nợ quốc gia, P. Samuelson đã so sánh vay nợ liên bang với vay nợ tư nhân, chẳng hạn như tăng trưởng nợ “không ngừng” của AT&T (1967a, 358). Bằng cách ngụ ý đó, ông đã đề xuất nợ chính phủ có thể tăng liên tục, chứ không nhất thiết phải cân đối so với chu kỳ kinh tế¹.

Tóm lại, dưới cách trình bày của P. Samuelson kinh tế học Keynes đã trở thành một sự biện hộ cho chính phủ tư bản chủ nghĩa phình to trong thời kỳ hậu chiến tranh. “Nền kinh tế tự do không thể bảo đảm được chính xác lượng vốn đầu tư cần thiết để bảo đảm toàn dụng lao động” (1967a, 197-198). Chỉ có quyền lực của nhà nước mới có thể.

1. Một công trình nghiên cứu nổi tiếng trùng hợp với quan điểm ủng hộ của P. Samuelson đối với thâm hụt ngân sách là tác phẩm *Nhập môn về chi tiêu chính phủ* của Robert L. Heilbroner và Peter L. Bernstein. “Thực tế gần đây cho thấy nền kinh tế tăng trưởng nhanh khi chính phủ vận hành trong tình trạng thâm hụt và tăng trưởng chậm hơn khi thặng dư ngân sách” (1963, 119).

Những nhà phê bình bắt đầu một cuộc chiến trường kỳ chống lại kinh tế học Keynes

Trong phiên bản sách giáo khoa đầu tiên của mình P. Samuelson khẳng định hệ thống kinh tế học Keynes “ngày càng được mọi trường phái kinh tế chấp nhận” (1948, 253). Nếu đánh giá nhận định này thông qua việc cuốn sách giáo khoa của ông được ưa chuộng như thế nào, thì nhận định này là đúng. Những năm 1950 và 1960, các học giả tại các khoa kinh tế học lớn đã giành toàn bộ sự nghiệp của mình để tiến hành các nghiên cứu thực nghiệm về hàm tiêu dùng, số nhân, thống kê thu nhập quốc dân và các khái niệm tổng quát khác của J.M. Keynes. Kinh tế học vĩ mô của J.M. Keynes cũng trở nên phổ biến trong giới báo chí, bởi vì nó dễ hiểu (người tiêu dùng tăng chi tiêu thì “tốt cho nền kinh tế”) và trong giới chính trị, thậm chí tiêu lại đem đến cho các chính trị gia thêm phiếu bầu. Robert Solow, đồng nghiệp của P. Samuelson ở MIT và là một người đoạt một giải thưởng Nobel, đã tóm tắt lại trường phái chính thống mới này và tuyên bố với niềm kiêu hãnh: “Lý thuyết kinh tế học vĩ mô ngắn hạn đã được nắm bắt khá tốt... Tất cả công việc còn lại phải làm chỉ là lấp đầy các ô trống, một việc quá đơn giản” (1965, 146).

Hiệu ứng Pigou: Cuộc tấn công đầu tiên

Nhưng theo thời gian, các nhà phê bình đã từ bỏ cấu trúc của J.M. Keynes. Sự phản đối đầu tiên là nhằm

vào học thuyết “bẫy thanh khoản”, đó là nỗi sợ cũ J.M. Keynes rằng nền kinh tế có thể bị kẹt lại ở suy thoái sâu mãi mãi khi lãi suất quá thấp và “sự ưa thích thanh khoản” quá cao, khiến cho việc tiếp tục giảm lãi suất không có tác dụng (Keynes 1973a [1936], 207). Người đầu tiên phản đối học thuyết bẫy thanh khoản là Arthur C. Pigou, trở trêu thay đây lại là một người bị J.M. Keynes phi báng trong *Lý thuyết chung*. Trong một loạt các bài báo phát hành năm 1940, A.C. Pigou cho rằng J.M. Keynes đã bỏ qua một tác dụng phụ mang lại lợi ích của việc giảm giá và giảm tiền lương: việc giảm giá và tiền lương giảm làm tăng giá trị thực của tiền mặt, chứng khoán của chính phủ, hợp đồng bảo hiểm có giá trị bằng tiền mặt, và các tài sản có tính thanh khoản khác của cá nhân và các tổ chức kinh doanh. Việc giá trị của các tài sản có tính thanh khoản tăng lên làm tăng tổng cầu, khiến cho các quỹ có thêm sức mua mới, tuyển thêm nhân công. Việc này diễn ra khi nền kinh tế vượt khỏi đáy của suy thoái (Pigou 1945 [1947]). Hiệu ứng của cải thiện và tích cực này, hay nhà kinh tế học người Do thái - Don Partinkin đã gọi đó là “hiệu ứng cân bằng thực sự” trong tác phẩm có ảnh hưởng lớn của ông: *Tiền, lãi suất và giá cả* (1956) đã nhấn chìm học thuyết của J.M. Keynes về bẫy thanh khoản và cân bằng thất nghiệp.

Hiệu ứng “của cải” hay là “cân bằng thực sự” của A.C. Pigou cũng có thể được áp dụng đối với vấn đề cắt giảm tiền lương trong thời kỳ suy thoái. J.M. Keynes

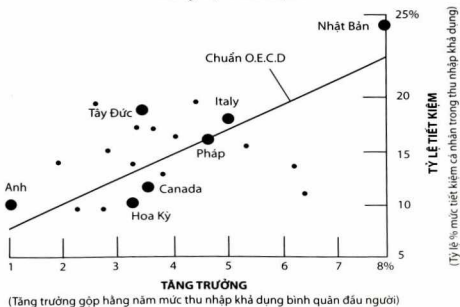
đã bác bỏ lập luận cổ điển rằng việc cắt giảm tiền lương cần thiết nhằm điều chỉnh nền kinh tế đạt tới điều kiện cân bằng mới, từ đó có được sự phục hồi vững chắc. Phản đối quan điểm thông thường rằng sự thất nghiệp dai dẳng là do tỷ lệ lương quá mức, J.M. Keynes đã khẳng định việc cắt giảm lương sẽ chỉ đơn giản là làm giảm nhu cầu và không làm được gì để có thể giảm tỷ lệ thất nghiệp. Nhưng J.M. Keynes và những học trò của ông đã nhầm lẫn giữa tỷ lệ tiền lương với tổng số tiền lương. Đối mặt với một cuộc suy thoái và thất nghiệp ở nhiều nơi, những người đứng đầu doanh nghiệp nhận ra rằng việc giảm mức lương thực sự có thể tăng việc làm và tăng tổng số tiền lương. Việc cắt giảm mức lương cho phép các công ty thuê nhiều lao động hơn khi nền kinh tế ở đáy của cuộc khủng hoảng. Khi nền kinh tế vượt khỏi đáy khủng hoảng, các công ty được quản lý tốt bắt đầu thuê nhiều lao động hơn với mức lương thấp, vì vậy mặc dù mức lương thấp nhưng tổng số tiền lương lại tăng lên và do đó nền kinh tế được phục hồi (Hazlitt 1959, 267-269; Rothbard 1983 [1963], 46-48).

Số liệu về tăng trưởng mâu thuẫn với học thuyết chống tiết kiệm

Các nhà lịch sử về kinh tế đã có những hoài nghi về sự ác cảm của học thuyết Keynes đối với tiết kiệm, yếu tố luôn được coi là có vai trò chủ yếu đối với tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Các ví dụ tiêu biểu mà

họ nêu ra là các quốc gia châu Âu và châu Á như Đức, Thụy Sĩ, Nhật Bản và các quốc gia Đông Nam Á, đây là những nền kinh tế có mức tăng trưởng cao nhờ nhiều vào tỷ lệ tiết kiệm cao trong thời kỳ hậu chiến. Người đoạt giải Nobel - Franco Modigliani, và tác giả của cuốn sách giáo khoa hàng đầu - Campbell McConnell, đều theo trường phái Keynes, đã nhận ra mối quan hệ trực tiếp giữa tỷ lệ tiết kiệm và tăng trưởng kinh tế. Ví dụ, đồ thị trong Hình 6.4 đã được trình bày trong bài viết đoạt giải thưởng Nobel của Franco Modigliani vào năm 1986.

Hình 6.4: Mối quan hệ giữa tăng trưởng và tỷ lệ tiết kiệm



Nguồn: Franco Modigliani (1986: 303). In dưới sự cho phép của Quỹ Nobel.

Trong lịch sử, có nhiều bằng chứng về mối quan hệ giữa tỷ lệ thất nghiệp và tăng trưởng kinh tế: tỷ lệ tiết kiệm cao dẫn đến tốc độ tăng trưởng cao - điều này đi ngược lại với dự đoán chuẩn tắc của J.M. Keynes. Như trong một cuốn sách giáo khoa theo trường phái Keynes, khi giảng dạy cho sinh viên về nghịch lý tiết kiệm, đã kết luận: “Trong thực tế, chính phủ không khuyến khích tiết kiệm, điều này cho thấy rằng, nhìn chung nghịch lý tiết kiệm không phải là một vấn đề trong thế giới thực” (Boyes và Melvin 1999, 265).

Nhưng, nếu đúng là như vậy, tại sao người ta lại giảng dạy về nghịch lý tiết kiệm? Điều này không những lịch sử cũng không giải thích được, mà về cơ bản, đó là một nhận định sai lầm. Vấn đề là ở chỗ, những nhà kinh tế học theo trường phái Keynes coi tiết kiệm như thể nó biến mất trong nền kinh tế, và rằng tiết kiệm chỉ đơn giản là dành dụm hoặc để đẩy trong kho của ngân hàng, không được đầu tư. Trong thực tế, tiết kiệm chính là một hình thái khác của việc tiêu dùng, không phải tiêu dùng cho hiện tại, mà là tiêu dùng trong tương lai. Chủ nghĩa Keynes nhấn mạnh vào mặt tiêu cực của tiết kiệm - đó là sự hy sinh tiêu dùng hiện tại, trong khi bỏ qua các mặt tích cực của tiết kiệm - đó là khoản đầu tư vào doanh nghiệp sản xuất. Như đã đề cập trong Chương IV, nhà kinh tế học người Áo - Eugen Böhm-Bawerk đã

nhấn mạnh mặt tích cực của tiết kiệm: “Một quốc gia có nền kinh tế phát triển không phải chỉ để dành, mà là đầu tư các khoản tiết kiệm của họ. Họ mua chứng khoán, họ gửi tiền để lấy lãi tại các ngân hàng tiết kiệm hoặc các ngân hàng thương mại, cho vay, v.v.” (1959 [1884], 113).

Tiết kiệm cũng có số nhân!

Trong thực tế, tiết kiệm là một cách thức tốt hơn so với tiêu dùng vì nó hứa hẹn sẽ đền đáp bằng năng suất cao hơn trong tương lai (vì vậy, B. Franklin đã nhắc đi nhắc lại nhiều lần: “Một đồng xu tiết kiệm được là một đồng xu kiếm được”). Nếu toàn thể dân chúng tiết kiệm nhiều hơn, tổng tiết kiệm trong xã hội tăng, lãi suất giảm, các thiết bị cũ được thay thế, có thêm các hoạt động nghiên cứu và phát triển, các công nghệ mới và quy trình sản xuất mới xuất hiện nhiều hơn. Lợi ích trong tương lai là không thể tính toán được. Trong khi đó, các khoản chi tiêu vào các hàng hóa tiêu dùng thuần túy được sử dụng hết trong một khoảng thời gian nhất định hoặc bị khấu hao hết theo thời gian.

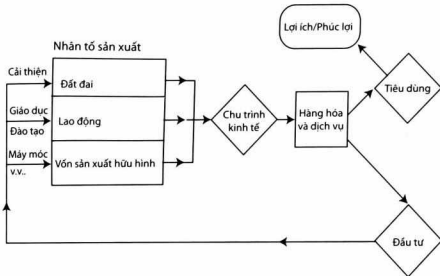
Số nhân của J.M. Keynes (k) cao hơn khi người dân tiêu dùng nhiều hơn. Nhưng những người đề xuất quan điểm này có một giả định sai lầm - đó là giả định rằng tiết kiệm không được dùng để đầu tư. Thực chất, cả hai bộ phận của thu nhập - tiêu dùng và tiết kiệm - đều

được sử dụng. Do vậy, hệ số nhân (k) là vô cùng! Tiết kiệm cũng có hiệu ứng số nhân đối với nền kinh tế vì tiết kiệm được đầu tư trong các giai đoạn sản xuất trung gian. Hơn nữa, về mặt lý thuyết số nhân k tiết kiệm có năng suất cao hơn so với số nhân k tiêu dùng, vì khi được sử dụng, tiết kiệm không nhanh hết như tiêu dùng.

Trở lại với mô hình thủy lực của P. Samuelson (Hình 6.2), tiết kiệm không bị rò rỉ khỏi hệ thống, mà ở lại trong hệ thống để cải thiện năng suất của các yếu tố sản xuất (đất đai, lao động và vốn) thông qua công nghệ mới, giáo dục và đào tạo. Hình 6.5 giải thích tiết kiệm, tiêu dùng và nền kinh tế thực sự vận hành như thế nào.

Sơ đồ Ekins trong Hình 6.5 là sơ đồ mà P. Samuelson nên đưa vào cuốn sách giáo khoa của mình, chứ không phải là mô hình thủy lực. Trong sơ đồ này, mục đích cuối cùng của hoạt động kinh tế là nhằm gia tăng độ thỏa dụng. Lưu ý rằng trong sơ đồ này tiêu dùng được sử dụng hết như thế nào. Chính là tiêu dùng - chứ không phải tiết kiệm - bị "rò rỉ" ra ngoài để có được lợi ích. Mặt khác, tiết kiệm được đầu tư quay vòng trong các chu trình kinh tế, tạo nên đầu tư mới và nâng cao mức sống của chúng ta (lợi ích/phúc lợi). Một sự tương phản tuyệt vời.

**Hình 6.5: Mô hình tăng trưởng dựa vào
tiết kiệm/đầu tư (Paul Ekins)**



Nguồn: Ekins và Max-Neef (1992: 148). In dưới sự cho phép của Routledge.

Một thiếu sót lớn trong mô hình của Keynes

Vấn đề chính trong mô hình của Keynes là nó không thấu hiểu bản chất thực sự của quy trình sản xuất - tiêu dùng. Hệ thống Keynes giả định rằng điều duy nhất quan trọng là nhu cầu hiện tại đối với tiêu dùng hàng hóa cuối cùng - người tiêu dùng có nhu cầu càng cao thì càng tốt. Mặc dù J.M. Keynes đã qua đời, nhưng quan điểm của J.M. Keynes về nhu cầu của người tiêu dùng vẫn rất phổ biến trên các phương tiện truyền thông lớn ngày nay. Ví dụ, Phố Wall theo dõi các con số về doanh số bán lẻ để định hướng nền kinh tế và thị trường. Họ dường như sẽ thất vọng nếu người

tiêu dùng không chỉ tiêu hết - như thế họ muốn lúc nào trong năm cũng là mùa Giáng sinh cuối năm!

Tuy nhiên tiêu dùng có tạo nên hiệu ứng của cái không? Nếu tất cả mọi người cứ có tiền là tiêu dùng hết tại cửa hàng địa phương hoặc cửa hàng tạp hóa, thì làm thế nào có tiền đầu tư tạo nên sản phẩm mới và mở rộng sản xuất? Tất nhiên cũng nên mở rộng đầu tư vào hàng tiêu dùng khi tiêu dùng gia tăng, nhưng gia tăng sản xuất hàng tiêu dùng thì hỗ trợ được rất ít hoặc không thể hỗ trợ được các việc khác như xây dựng một cây cầu, xây dựng một bệnh viện, trả tiền cho một chương trình nghiên cứu để chữa bệnh ung thư, hoặc cung cấp kinh phí cho một phát minh mới hay một quy trình sản xuất mới.

Theo các phân tích về chu kỳ kinh doanh, doanh số bán lẻ và các cách thức đo lường khác của tiêu dùng hiện tại là các chỉ số có độ trễ đối với hoạt động kinh tế. Hầu hết các chỉ số kinh tế chính của Bộ Thương mại Mỹ là các chỉ số hướng đến sản xuất và đầu tư, ví dụ như số hợp đồng và đơn đặt hàng các thiết bị nhà máy, những thay đổi về danh mục hàng hóa sản xuất và hàng hóa thương mại, những thay đổi trong giá nguyên vật liệu thô và thị trường chứng khoán - đại diện của đầu tư vốn trong tương lai (Skousen 1990, 307-312). Thông thường, trong một chu kỳ kinh doanh, tiêu dùng suy giảm sau khi đã có suy thoái, tương tự như vậy tiêu dùng tăng lên sau khi nền kinh tế phục hồi.

Người ta vẫn phần nào tin vào câu chuyện tưởng tượng rằng nền kinh tế được dẫn dắt bởi tiêu dùng,

đó là do hiểu biết chưa đúng về hạch toán thu nhập quốc dân. Phương tiện truyền thông thường xuyên báo cáo rằng tài khoản tiêu dùng chiếm hai phần ba GDP. Nhắc lại rằng $GDP = C + I + G$, và thường ở Mỹ thì:

$$C = 70\%$$

$$I = 12\%$$

$$G = 18\%$$

Vì vậy, các phương tiện truyền thông kết luận rằng, vì tài khoản tiêu dùng chiếm khoảng hai phần ba GDP nên nền kinh tế phải được tiêu dùng dẫn dắt.

Không phải như vậy. GDP được định nghĩa là giá trị của tất cả các hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất trong một năm. Nó không tính đến tất cả các khâu sản xuất trung gian như khâu sử dụng tài nguyên thiên nhiên, khâu sản xuất và khâu bán buôn. Nếu có ai đó tính chi tiêu ở tất cả các giai đoạn của sản xuất thì kết quả sẽ khác nhau một cách đáng ngạc nhiên.

Tôi đã xây dựng một số liệu thống kê về thu nhập quốc dân, được gọi là tổng tiêu dùng nội địa (GDE), số liệu thống kê này tính tổng doanh thu ở tất cả các giai đoạn trong quá trình sản xuất¹. Sử dụng định nghĩa mới và rộng hơn về tổng tiêu dùng trong nền kinh tế,

1. Xem Skousen (1990, 185-192) về chi tiết các số liệu thống kê mới này. Gần đây, Bộ Thương mại Mỹ đã phát triển một số liệu thống kê mới, được gọi là “tổng sản lượng”, rất gần với khái niệm GDE của tôi (mặc dù họ không tính đến các con số về tổng doanh thu bán buôn và bán lẻ). Xem Bảng 8: “Tổng sản lượng theo ngành, 1987-1998” của Bộ Thương mại Mỹ, trong báo cáo *Điều tra kinh doanh hiện nay* (2000), tr. 48.

một điều được thấy rõ là tiêu dùng chỉ chiếm khoảng một phần ba hoạt động của nền kinh tế, và tiêu dùng của khu vực kinh doanh (đầu tư cộng với tiêu dùng hàng hóa trung gian) chiếm hơn một nửa các hoạt động của nền kinh tế. Như vậy, ở Mỹ, đầu tư kinh doanh quan trọng hơn nhiều so với tiêu dùng (và điều này cũng đúng ở hầu hết các quốc gia khác).

Mô hình kinh tế vĩ mô của J.M. Keynes có một thiếu sót, đó là sự đơn giản hóa - nó giả định chỉ có hai giai đoạn, tiêu dùng và đầu tư, và giả định rằng đầu tư có mối quan hệ trực tiếp với tiêu dùng hiện tại. Nếu tiêu dùng hiện tại tăng, đầu tư cũng tăng, và ngược lại.

Nền kinh tế thực sự vận hành như thế nào?

William Foster và Waddill Catchings cũng mắc phải lỗi tương tự như vậy. Như F. Hayek đã chỉ ra trong bài phê bình của ông ở cuộc tranh luận Foster-Catchings, đầu tư thực sự diễn ra trong nhiều giai đoạn và có nhiều hình thái, cấu trúc của đầu tư cũng thay đổi khi lãi suất tăng hoặc giảm. Đầu tư không chỉ đơn giản là một hàm số của nhu cầu hiện tại, mà là của cả nhu cầu trong tương lai; lãi suất ngắn hạn và dài hạn đều ảnh hưởng tới đầu tư và sự hình thành vốn (Hayek 1939 [1929]). Ví dụ, giả sử công chúng quyết định tiết kiệm nhiều hơn từ thu nhập để cho một tương lai tốt đẹp hơn. Do vậy, chi tiêu vào xe hơi, quần áo, giải trí, và các hàng hóa tiêu dùng hiện tại khác có thể được giữ ở mức như cũ hoặc thậm chí giảm đi. Nhưng sự

suy giảm tiêu dùng tạm thời này không gây ra một cuộc suy thoái trên diện rộng. Thay vào đó, các khoản tiết kiệm tăng dẫn đến tỷ lệ lãi suất giảm, điều này khuyến khích hoạt động của các doanh nghiệp được mở rộng, đặc biệt là trong ngành công nghiệp tư liệu sản xuất và các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Tỷ lệ lãi suất thấp hơn có nghĩa là chi phí thấp hơn. Các doanh nghiệp có thể có đủ khả năng để nâng cấp máy tính và thiết bị văn phòng, xây dựng nhà máy và các tòa nhà mới, và tăng danh mục hàng hóa sản xuất. Tỷ lệ lãi suất thấp hơn thậm chí có thể đảo ngược xu thế suy giảm doanh số bán xe hơi, do tỷ lệ lãi suất thấp đưa đến nguồn tài chính rẻ hơn cho người mua xe tiềm năng. Trái ngược với dự đoán thảm khốc của J.M. Keynes, sự gia tăng trong xu hướng tiết kiệm tăng tự trả phí cho chính nó. Tiết kiệm tăng không dẫn đến một “cuộc suy thoái và nghèo đói” (Baumol và Blinder 1988, 192). Nó chỉ làm thay đổi cấu trúc sản xuất và tiêu dùng, chứ không thay đổi tổng lượng các hoạt động của nền kinh tế.

Một ví dụ: Xây một cây cầu

Một ví dụ mang tính giả thuyết nhưng lại hữu ích để nhấn mạnh lợi ích từ việc tăng tiết kiệm. Giả sử thành phố St. Paul và thành phố Minneapolis cách nhau một con sông và phương tiện đi lại duy nhất giữa hai thành phố là sà lan. Việc đi lại giữa hai thành phố này hết sức tốn kém và mất nhiều thời gian. Cuối cùng,

ủy viên hội đồng thành phố triệu tập một cuộc họp và quyết định xây dựng một cây cầu. Mọi người đều đồng ý cắt giảm chi tiêu hiện tại và sử dụng tiền tiết kiệm của họ để xây dựng cây cầu. Trong ngắn hạn, doanh số bán lẻ, việc làm và lợi nhuận trong các cửa hàng bách hóa địa phương sụt giảm. Nhưng lại có những công nhân mới và các quỹ đầu tư mới được giao nhiệm vụ xây dựng cầu. Tính tổng lại, không có sự sụt giảm sản lượng và việc làm. Hơn nữa, một khi cây cầu được xây xong, hai thành phố này thu được rất nhiều lợi ích do việc đi lại không còn tốn kém như trước nữa và cạnh tranh giữa St. Paul và Minneapolis cũng gia tăng. Cuối cùng, sự hy sinh tiêu dùng của hai thành phố đã nâng cao mức sống của người dân.

Sự quay trở lại của quy luật của J.-B. Say: Sản xuất quan trọng hơn nhiều so với tiêu dùng

Về bản chất, quan điểm nền kinh tế dựa vào nhu cầu của J.M. Keynes đã không nhận ra được một lực lượng khác thậm chí còn mạnh hơn cả nhu cầu hiện tại - nhu cầu tiêu dùng trong tương lai. Tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ để thỏa mãn nhu cầu hiện tại không làm thay đổi sự đa dạng của danh mục hàng hóa và dịch vụ trong tương lai. Sự thay đổi này đòi hỏi phải có tiết kiệm và đầu tư mới.

Vì vậy, quay trở lại sự thật hiển nhiên của quy luật của J.-B. Say: cung (sản xuất) quan trọng hơn nhiều so với cầu (tiêu dùng). Tiêu dùng là kết quả, chứ không phải là nguồn gốc của thịnh vượng. Sản xuất, tiết kiệm

và tích lũy vốn là những yếu tố nguồn gốc thực sự của thịnh vượng.

J.M. Keynes lại biến một người nữa trở nên tâm thường trong *Lý thuyết chung*. Đó là J.-B. Say với quy luật nổi tiếng về thị trường. Steven Kates gọi *Lý thuyết chung* là “một cuốn sách với nỗ lực dai dẳng để phủ định quy luật của J.-B. Say”. Nhưng để làm được điều này, J.M. Keynes đã bóp méo một cách nghiêm trọng quy luật của J.-B. Say và cả kinh tế học cổ điển nói chung. Như S. Kates đã tiết lộ trong tác phẩm *Quy luật của J.-B. Say và cuộc cách mạng Keynes*, rằng “Keynes đã sai lầm trong cách lý giải của ông về quy luật của J.-B. Say và quan trọng hơn, ông đã hiểu sai về ý nghĩa kinh tế của nó” (Kates 1998, 212). Trong phần giới thiệu phiên bản tiếng Pháp của *Lý thuyết chung*, phát hành năm 1939, J.M. Keynes tập trung vào quy luật của J.-B. Say và coi đó là vấn đề chính của kinh tế học vĩ mô. “Tôi tin rằng các trường phái kinh tế học từ trước đến nay, đã bị thống trị... bởi các học thuyết liên quan đến cái tên J.-B. Say. Đúng là từ lâu hầu hết các nhà kinh tế học đã từ bỏ ‘quy luật thị trường’ của J.-B. Say, nhưng họ đã không giải thoát mình khỏi những giả định cơ bản của ông và đặc biệt là khỏi sai lầm của ông, cho rằng cung tạo nên cầu... Tuy nhiên, một lý thuyết dựa vào các giả định và sai lầm như vậy không đủ khả năng để giải quyết các vấn đề thất nghiệp và chu kỳ thương mại” (1973a [1936], xxxv).

Thật đáng tiếc, J.M. Keynes đã không hiểu được quy luật của J.-B. Say. Ông đã mắc sai lầm khi lý giải dài dòng rằng “cung tạo ra chính nhu cầu của nó” (1973a [1936], 25), một sự bóp méo ý nghĩa nguyên bản của quy luật của J.-B. Say. Kết quả là, J.M. Keynes thay đổi quy luật của J.-B. Say, khiến cho nó có nghĩa là mọi hàng hóa được sản xuất ra tự động sẽ được người tiêu dùng mua. Do đó, theo J.M. Keynes, quy luật của J.-B. Say không thể giải thích được chu kỳ kinh doanh. J.M. Keynes kết luận một cách sai lầm: “Quy luật của J.-B. Say... giống như một đề xuất cho rằng không có trở ngại nào đối với toàn dụng lao động” (26). Thật thú vị, J.M. Keynes không bao giờ trích dẫn trực tiếp quy luật của J.-B. Say, do vậy, một vài nhà sử học phỏng đoán rằng J.M. Keynes chưa từng đọc *Luận thuyết (Luận thuyết về kinh tế chính trị)* thực sự của J.-B. Say, mà chỉ dựa vào những lời nhận xét của D. Ricardo và A. Marshall về quy luật của J.-B. Say. (Chi tiết thảo luận về quy luật của J.-B. Say, xem Chương II). J.M. Keynes tiếp tục và cho rằng mô hình cổ điển theo quy luật của J.-B. Say “giả định toàn dụng lao động” (15, 191). Những nhà kinh tế học theo trường phái Keynes đã tiếp tục làm rõ quan điểm này, nhưng không có gì sát với chân lý. Thất nghiệp không ngăn cản được sản xuất và kinh doanh, và do vậy, sản xuất và kinh doanh tiếp tục tạo thêm thu nhập và nhu cầu.

Thực tế, J.-B. Say đã vận dụng quy luật của mình để giải thích các cuộc suy thoái. Và như vậy, một cách cụ thể, quy luật của J.-B. Say đã tạo nên nền tảng

cơ sở của lý thuyết cổ điển về chu kỳ kinh doanh và thất nghiệp... Như S. Kates đã đề cập: “Quan điểm của trường phái cổ điển đã chỉ ra rằng thất nghiệp không tự nguyện hoàn toàn có thể xảy ra và thậm chí còn xảy ra thường xuyên, gây ra những hậu quả nghiêm trọng” (Kates 1998, 18).

Quy luật của J.-B. Say kết luận rằng, các cuộc suy thoái không phải do thiếu cầu (như theo luận điểm của J.M. Keynes), mà là do khiếm khuyết trong cấu trúc cung và cầu. Theo quy luật của J.-B. Say, suy thoái kinh tế xảy ra khi nhà sản xuất tính toán sai về số lượng hàng hóa người tiêu dùng sẽ mua, và do vậy khiến cho hàng hóa không bán được chất đọng, sản xuất ngưng trệ, nhân công bị sa thải, thu nhập giảm sút, và cuối cùng tiêu dùng giảm. Như S. Kates giải thích: “Lý thuyết cổ điển giải thích suy thoái bằng cách chỉ ra những sai sót trong quá trình sản xuất mà có thể phát sinh trong chu kỳ kinh doanh, khiến cho một lượng hàng hóa không thể bán được với giá đã bao gồm chi phí” (1998, 19). Mô hình cổ điển đã là một “lý thuyết tinh vi để giải thích suy thoái và thất nghiệp” nhưng đã bị “phá hủy hoàn toàn” bởi một cuộc tấn công tàn nhẫn của nhà kinh tế học Keynes nổi tiếng (Kates 1998, 20, 18)¹.

1. Trong cuốn sách được nhiều người biết đến của mình, S. Kates nêu bật các nhà kinh tế học cổ điển khác bao gồm David Ricardo, James Mill, Robert Torrens, Henry Clay, Frederick Lavington và Wilhelm Röpke, những người đã mở rộng mô hình cổ điển của quy luật của J.-B. Say. Nhiều nhà kinh tế học cổ điển tập trung nghiên cứu tại sao lạm phát tiền tệ lại làm trầm trọng chu kỳ kinh doanh.

Sự báo ứng của J.M. Keynes

Một điểm J.M. Keynes đã đúng: Quy luật của J.-B. Say chính là sự báo ứng của J.M. Keynes. Cụ thể, quy luật này bác bỏ luận điểm cơ bản của J.M. Keynes rằng thâm hụt trong tổng cầu gây nên suy thoái và giải pháp để thoát khỏi suy thoái là thúc đẩy tiêu dùng một cách giả tạo thông qua thâm hụt của chính phủ. S. Kates cho rằng: “Say hiểu rõ rằng các nền kinh tế có thể và đã rơi vào một thời kỳ kinh tế trì trệ kéo dài. Nhưng điều khiến ông đau lòng mà chỉ ra là tăng sự tiêu dùng không có tính sản xuất không phải là cách thức giải quyết đối với sự trì trệ kinh tế và không đóng góp gì cho quá trình tạo ra của cải. Tiêu dùng, dù có sản xuất hay không, đều làm tiêu hao nguồn lực, trong khi đó, chỉ có sự tiêu dùng có tính sản xuất mới có khả năng tạo nên cái gì đó tương đương hoặc thậm chí lớn hơn giá trị của chính tiêu dùng” (1998, 34).

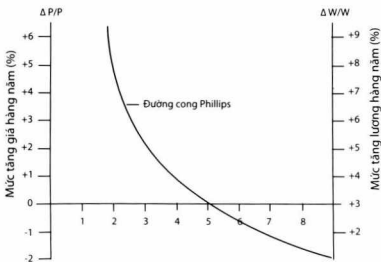
Quay trở lại mô hình xác định thu nhập của P. Samuelson - Giao điểm của J.M. Keynes cho thấy mức thất nghiệp cân bằng (xem Hình 6.1). Bây giờ chúng ta biết rằng tiết kiệm và đầu tư không phải đi theo hai chu trình khác nhau. Ngoại trừ trong những trường hợp cực đoan, còn lại thì tiết kiệm luôn được đầu tư. Khi thu nhập tăng, tiết kiệm và đầu tư đều sẽ tăng. Do vậy, S và I không giao nhau và vì vậy, không thể xác định được mức cân bằng vĩ mô. Luận điểm về giao điểm của J.M. Keynes bị sụp đổ vì không có cơ sở vững chắc.

Lạm phát những năm 1970: Kinh tế học Keynes ở thế phòng thủ

Thực tiễn luôn là một người thầy vĩ đại hơn lý thuyết hay. Trong khi cuộc tranh luận mang tính lý thuyết về kinh tế học Keynes xảy ra trong suốt thời kỳ hậu chiến tranh, không có sự kiện nào khiến người ta hoài nghi về mô hình Keynes - Samuelson hơn là sự kiện về cuộc khủng hoảng lạm phát những năm 1970. Khi đó, giá dầu thô và hàng hóa tăng thẳng đứng, còn các nước công nghiệp đang vật lộn với suy thoái. Theo phân tích chuẩn tắc của J.M. Keynes về tổng cầu, suy thoái - lạm phát không thể xảy ra.

Hình 6.6: Đường cong Phillips, sự đánh đổi giữa lạm phát và toàn dụng lao động

SỰ ĐÁNH ĐỔI GIỮA LẠM PHÁT VÀ TOÀN DỤNG LAO ĐỘNG

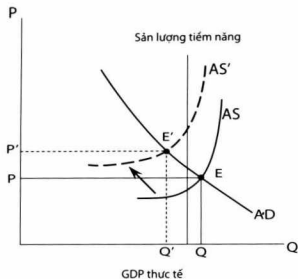


Nguồn: Samuelson (1970: 810). In dưới sự cho phép của McGraw-Hill.

Những nhà kinh tế theo trường phái Keynes dựa nhiều vào đường cong Phillips, một khái niệm rất phổ biến trong những năm 1960, và vào những nghiên cứu thực chứng của nhà kinh tế học A.W. Phillips về mức lương và tỷ lệ thất nghiệp ở nước Anh (1958). Nhiều nhà kinh tế học tin rằng có sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp. Tái tạo đường cong Phillips một cách lý tưởng hóa, đường cong về sự đánh đổi (xem Hình 6.6), P. Samuelson gọi đó là “tình trạng tiến thoái lưỡng nan của chính sách vĩ mô”: Nếu xã hội mong muốn mức thất nghiệp thấp hơn, phải sẵn sàng chấp nhận mức lạm phát cao; nếu xã hội muốn giảm chi phí sinh hoạt, phải sẵn sàng chấp nhận mức thất nghiệp cao hơn. Giữa hai sự lựa chọn khó khăn này, các nhà kinh tế theo trường phái Keynes coi thất nghiệp là thảm họa nghiêm trọng hơn lạm phát (Samuelson 1970, 810-812).

Nhưng vào những năm 1970 và 1980, luận điểm về sự đánh đổi đường cong Phillips đã vỡ vụn - các quốc gia phương Tây nhận thấy rằng, lạm phát cao không làm giảm thất nghiệp, mà làm cho thất nghiệp tồi tệ hơn. Sự xuất hiện khủng hoảng lạm phát và sự sụp đổ của đường cong Phillips khiến cho lần đầu tiên các nhà kinh tế học hoài nghi về các mô hình trong sách giáo khoa. Khi tiến hành các nghiên cứu để tìm ra những lời giải thích thay thế, bỗng nhiên có sự xuất hiện của một học thuyết mới - từ chủ nghĩa Mác đến trường phái kinh tế học Áo.

**Hình 6.7: Mô hình tổng cung (AS) và tổng cầu (AD)
giải thích suy thoái lạm phát**



Nguồn: Samuelson (1998: 385). In dưới sự cho phép của McGraw-Hill.

Kinh tế học Keynes quay trở lại: Tổng cung và tổng cầu được thiết lập

Tuy vậy, kinh tế học Keynes có thể tạo nên một sự phục hồi đáng ngạc nhiên với phát kiến về một công cụ mới có thể lý giải khủng hoảng vào những năm 1970: tổng cung và tổng cầu, hay AS-AD. Khi Bill Nordhaus trở thành đồng tác giả của ấn phẩm tái bản lần thứ 12 (1985) của cuốn *Kinh tế học*, P. Samuelson đã đưa thêm biểu đồ AS-AD mới vào. P. Samuelson và các nhà kinh tế theo trường phái Keynes sử dụng

mối đe dọa đối với nền kinh tế, hoặc như khi các chính trị gia hứa hẹn rằng việc cắt giảm thuế sẽ tạo nhiều việc làm bằng cách đưa tiền vào túi người dân, hay như khi họ cảnh báo người tiêu dùng rằng dành dụm tiền từ việc cắt giảm thuế sẽ không kích thích nền kinh tế phát triển.

Trong chương cuối cùng, chúng ta sẽ thấy các nhà kinh tế học ủng hộ thị trường đã thực sự chống lại học thuyết Keynes như thế nào, trên cả phương diện lý thuyết và thực tiễn. Kết quả là, giới kinh tế học đã chứng kiến “kinh tế học tân cổ điển” từ từ quay trở về đúng vị trí của nó. Nhưng rõ ràng rằng, sau thời kỳ của học thuyết Keynes, ngôi nhà mà A. Smith xây dựng sẽ không còn được như trước nữa.

Chương VII

KẾT LUẬN

PHẢI CHĂNG ADAM SMITH ĐANG THẮNG THẾ CÁC MÁC VÀ JOHN MAYNARD KEYNES?

Hậu quả của cuộc cách mạng Keynes là quá nhiều nhà kinh tế học quên mất rằng kinh tế học cổ điển đã đưa ra những câu trả lời đúng đắn cho nhiều vấn đề cơ bản.

- *N. Gregory Mankiw (1994)*

Xét về quan điểm, chúng ta đã chiến thắng. Mọi người -
tả hay hữu - đều nói về ưu điểm của thị trường,
sở hữu cá nhân, cạnh tranh và chính phủ bị hạn chế.

- *Milton Friedman (1998)*

Cuối thế kỷ XX, các nhà biên tập của Tạp chí *Thời đại* đã tụ họp để lựa chọn nhà kinh tế học của thế kỷ. Họ đã lựa chọn John Maynard Keynes, người đã vượt lên trên các nhà kinh tế học khác, tạo nên dấu ấn mang tính học thuyết về vai trò tích cực của một nhà nước tăng cường phúc lợi trong thời kỳ sau Đại suy thoái. Nhưng J.M. Keynes đã để kinh tế học rơi vào trạng thái mất cân bằng khi ông mất sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Những học trò của ông rõ ràng đã đẩy

quan điểm kinh tế mới này đi càng xa khỏi kinh tế học cổ điển. Trong thời hoàng kim của học thuyết Keynes kéo dài đến cuối những năm 1960, rất nhiều nhà kinh tế học lo sợ rằng những người tiêu dùng đói khát có thể hủy hoại nền kinh tế, trong khi đó các chính sách thắt lưng buộc bụng và thâm hụt ngân sách liên bang lại không gây tổn hại gì, rằng chính sách tiền tệ là không quan trọng và kinh tế kế hoạch hóa tập trung như Liên Xô có thể tăng trưởng nhanh hơn kinh tế thị trường phương Tây. Tư tưởng của J.M. Keynes, và thậm chí của C. Mác, đã thống trị giới chính trị và trí thức bấy giờ.

Milton Friedman dẫn đầu cuộc phản cách mạng tiền tệ

Tuy nhiên, vào đầu những năm 1960, một cuộc phản cách mạng bắt đầu, nó đã phải đi một chặng đường dài để khôi phục lại các giá trị của thị trường do và kinh tế học cổ điển. Lực lượng sơ khai ban đầu của cuộc phản cách mạng chống lại học thuyết Keynes là Trường Kinh tế Chicago, do M. Friedman (1912-2006) đứng đầu. Hăm hở, hiếu thắng và có tư tưởng gốc tự do, ông là người hoàn toàn phù hợp để thách đấu những nhà kinh tế học theo trường phái Keynes. Hơn nữa, ông có năng lực tuyệt vời về kinh tế học ứng dụng và do vậy, có được sự kính trọng của giới chuyên môn. M. Friedman có bằng tiến sĩ kinh tế học ở Đại học

Columbia; ông giành giải thưởng cao quý John Bates Clark sau P. Samuelson hai năm; và ông giảng dạy kinh tế học tại một trong các trường hàng đầu quốc gia: Đại học Chicago. Năm 1967, ông được bầu là Chủ tịch Hiệp hội Kinh tế Mỹ. Trọng tâm của ông là chính sách tiền tệ và thuyết số lượng tiền tệ, rất được chú ý trong thời kỳ lạm phát. Năm 1976, năm kỷ niệm 200 năm của *Tuyên ngôn độc lập* (Mỹ) và cũng là 200 năm ấn phẩm *Của cải của các quốc gia* được xuất bản, thật ngẫu nhiên cũng là năm M. Friedman giành giải Nobel. A. Smith là người thầy của ông. Trong tác phẩm được ưa chuộng của mình *Chủ nghĩa tư bản và sự tự do*, ông viết: “Bàn tay vô hình vẫn đang có nhiều uy lực hơn để thúc đẩy tiến bộ, trong khi bàn tay hữu hình đang làm mọi việc tồi tệ hơn” (1982 [1962], 200). Đáng chú ý rằng Tạp chí *Thời đại* cũng vinh danh M. Friedman là nhà kinh tế học của thế kỷ bởi ông là người duy nhất có khả năng “khớp nối tầm quan trọng của thị trường tự do với hiểm họa từ sự can thiệp quá sâu của chính phủ” (Pearlstone 1998, 73).

Ngoài M. Friedman, mọi sự đối kháng khác của trường phái kinh tế thị trường với học thuyết Keynes hầu như không có tác dụng. Ludwig von Mises, người đứng đầu của trường phái Áo, viết rất ít về J.M. Keynes; tác phẩm chính của ông là *Hành động của con người* (1966) chỉ đưa ra rất nhiều tài liệu tham khảo. Friedrich Hayek, nhà lãnh đạo những người chống trường phái J.M. Keynes trong những năm 1930, đã phạm một lỗi lớn là bỏ qua

Lý thuyết chung khi nó được ra đời vào năm 1936, sau này ông đã rất hối tiếc. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, F. Hayek mất đi niềm yêu thích với kinh tế học và chuyển sang viết về triết học chính trị trong các tác phẩm như *Đường về nô lệ* (1944) và *Hiến pháp tự do* (1960). Các nhà kinh tế học khác theo trường phái thị trường tự do như Henry Hazlitt và Murray Rothbard viết nhiều về những nội dung bên ngoài kinh tế học và không có mấy ảnh hưởng.

Làm thế nào mà M. Friedman đơn phương làm thay đổi cả giới trí thức để họ từ mô hình của J.M. Keynes quay lại với mô hình tân cổ điển của A. Smith? Chỉ khi đạt được các thành tích trong học thuật, ông tập trung vào công việc mang tính kỹ thuật, đặc biệt là các bằng chứng thực chứng để kiểm nghiệm mô hình của J.M. Keynes. Ông nhận thức được tầm quan trọng của các phân tích lượng nâng cao của Simon Kuznetz, Wesley Mitchell và các chuyên gia hàng đầu khác Ủy ban Nghiên cứu Kinh tế Quốc gia.

M. Friedman bắt đầu giảng dạy tại Đại học Chicago từ năm 1946 và ông đã ở đây cho đến khi ông nghỉ hưu vào năm 1977. Tiếp bước Frank Knight sau khi F. Knight về hưu năm 1955, M. Friedman tiếp tục theo trường phái của Chicago và thậm chí ông nâng cao thuyết số lượng tiền tệ của Irving Fisher áp dụng vào chính sách tiền tệ. Ông viết rất nhiều

để có liên quan đến kinh tế học tiền tệ, các bài viết này đã được tập hợp lại trong nghiên cứu thực chứng nổi tiếng nhất của ông *Lịch sử tiền tệ của Hoa Kỳ, 1867-1960* với đồng tác giả Anna J. Schwartz, được Ủy ban Nghiên cứu Kinh tế Quốc gia và Đại học Princeton xuất bản năm 1963.

Về cơ bản, nghiên cứu vĩ đại này của ông hoàn toàn đối ngược lại quan điểm của J.M. Keynes rằng chính sách tiền tệ là không có hiệu quả. M. Friedman có quan điểm trái ngược. Trong tác phẩm chính này của mình, ông đã chứng minh tiền tệ và chính sách tiền tệ có ảnh hưởng lớn đến những thăng trầm của nền kinh tế Mỹ, kể cả cuộc Đại suy thoái và thời kỳ hậu chiến. Thậm chí, một nhà phê bình thân thiện, James Tobin của Đại học Yale (Mỹ) cũng nhận thấy sự vĩ đại này: “Đây là một trong ít những cuốn sách hiếm đã để lại dấu ấn của nó trong các nghiên cứu sau này về chủ đề này” (1965, 485).

M. Friedman có nhiệm vụ kép trong việc nghiên cứu và viết cuốn *Lịch sử tiền tệ*. Trước tiên, ông muốn xua tan quan điểm của J.M. Keynes đang thịnh hành lúc bấy giờ rằng “tiền tệ không quan trọng”, rằng bằng cách nào đó thì việc tăng quá nhanh cung tiền trong thời kỳ suy thoái hoặc khủng hoảng sẽ không để lại hậu quả gì, chỉ giống như “dã tràng xe cát”. Thứ đến, M. Friedman và A.J. Schwartz đã nhận thấy trên thực tế, nhiều lần chính sách tiền tệ, kể cả nới lỏng và

thắt chặt, đều có tác động. Tác phẩm của M. Friedman về kinh tế học tiền tệ ngày càng trở nên quan trọng và có tính ứng dụng khi lạm phát tăng thẳng đứng vào những năm 1960 và những năm 1970. Câu nói nổi tiếng của ông là: “Lạm phát luôn luôn là hiện tượng tiền tệ, dù nó xảy ra ở đâu” (Friedman 1968, 105).

M. Friedman phát hiện ra nguyên nhân thất bại của cuộc Đại suy thoái

Vai trò của tiền tệ là một bằng chứng quan trọng trong nghiên cứu của M. Friedman và A.J. Schwartz lại hé lộ ra một mục đích sâu xa hơn. Trong cuốn sách dày 860 trang này, có một câu đáng chú ý, đã làm thay đổi mãi mãi quan điểm của các nhà kinh tế học và các nhà lịch sử học về nguyên nhân của hiện tượng suy thoái kinh tế nhất trong thế kỷ XX, đó là: “Từ đỉnh cao kỳ vào tháng 8-1929 cho đến đáy chu kỳ vào tháng 3-1933, lượng tiền đã giảm một phần ba” (Friedman & Schwartz, 1963, 299).

Trong vòng 30 năm, cả một thế hệ các nhà kinh tế học đã không thực sự biết đến mức độ phá hoại mà Cục Dự trữ Liên bang Mỹ đã gây ra đối với nền kinh tế Mỹ từ năm 1929 đến năm 1933. Họ luôn có ý nghĩ rằng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ đã làm mọi việc một cách nhân đạo để có thể tránh cho Đại suy thoái ngày càng trầm trọng hơn, nhưng “chỉ như đã trâng xe cát và bất lực khi đối mặt với các lực lượng giảm phát qu

manh. Theo lời biện hộ chính thức của Hệ thống Dự trữ Liên bang, họ đã làm hết sức có thể, nhưng họ không có sức mạnh để ngăn chặn sự sụp đổ. M. Friedman đã thay đổi triệt để quan điểm truyền thống này. “Đại thất chặt”, đó là từ mà M. Friedman và A.J. Schwartz gọi cuộc khủng hoảng, “thực tế cho thấy bằng chứng đáng buồn về tầm quan trọng của các lực lượng tiền tệ” (Friedman và Schwartz 1963, 300). Chính phủ đã hành động “một cách kém cỏi”, tăng lãi suất và thất bại trong cuộc chiến chống giảm phát và sự sụp đổ của các ngân hàng, biến cuộc suy thoái nhỏ trở thành cuộc khủng hoảng tồi tệ nhất của thế kỷ. Ở một phần khác trong cuốn sách, M. Friedman lại có dịp giải thích: “Đầu những năm 1930 cho thấy một bi kịch rằng tiền tệ gây nên khủng hoảng, chứ không phải là tiền tệ không thể ngăn chặn khủng hoảng” (1968, 78-79).

Một trong những nguyên nhân của việc bỏ qua chính sách tiền tệ là chính phủ đã không công bố con số tổng cung tiền, cho đến khi M. Friedman và A.J. Schwartz phát triển các khái niệm thống kê về M1 và M2 trong cuốn sách của họ (1963). M. Friedman nhận xét: “Nếu vào giai đoạn 1929-1933 Hệ thống Dự trữ Liên bang công bố thống kê về lượng tiền, tôi tin rằng cuộc Đại suy thoái sẽ không nặng nề như vậy” (Friedman và Heller 1969, 80). Hình 7.1 cung cấp các con số về cung tiền trong giai đoạn khủng hoảng 1929-1933.

Hình 7.1: Sự suy giảm mạnh về lượng tiền, 1929-1933



Nguồn: Friedman và Schwartz 1963: 333. In dưới sự c
phép của Nhà xuất bản Đại học Princeton.

Liệu có phải hệ thống bản vị vàng là nguyên nhân của cuộc Đại suy thoái?

Những người theo trường phái Keynes đổ lỗi cho l
thống bản vị vàng quốc tế đã gây ra cuộc Đại suy tho
Barry Eichengreen khẳng định rằng: “Còn lâu mới t
nên sự ổn định, chính hệ thống bản vị vàng đã là m
đe dọa chủ yếu cho ổn định tài chính và sự thịnh vượng
kinh tế trong thời chiến” (1992, 4). Những người c
trích hệ thống bản vị vàng đã chỉ ra rằng vào th
điểm quan trọng, 1931-1932, Cục Dự trữ Liên bang
Mỹ lại nâng tỷ lệ chiết khấu vì lo sợ có hiện tượng r

vàng ở ạt. Cục Dự trữ Liên bang Mỹ giải thích rằng, giá như nước Mỹ không gắn vào bản vị vàng thì Cục Dự trữ Liên bang Mỹ sẽ tránh được việc thắt chặt tín dụng một cách thiếu thận trọng như vậy, việc làm này đã đẩy đất nước vào suy thoái và khủng hoảng hệ thống ngân hàng.

Nhưng M. Friedman và A.J. Schwartz đưa ra lập luận có tính thuyết phục hơn. Họ chỉ ra rằng dự trữ vàng của nước Mỹ tăng lên trong hai năm đầu của cuộc suy thoái, nhưng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ lại hành động một cách kém cỏi. Hai ông cho rằng: “Chúng ta đã không cho phép dòng chảy vào của vàng để tăng cung tiền. Chúng ta không chỉ làm cho lượng tiền ít đi mà thậm chí chúng ta còn đi xa hơn. Lượng tiền cứ thế suy giảm trong khi dự trữ vàng tăng lên” (Friedman và Schwartz 1963, 360-361). Dự trữ vàng của Mỹ đạt mức kỷ lục vào những năm cuối của thập kỷ 1930. Tóm lại, thậm chí với một hệ thống bản vị vàng có khiếm khuyết, thì vẫn có cách để tránh được sự hủy hoại trên toàn thế giới, suy thoái và khủng hoảng tiền tệ.

Có phải chủ nghĩa tư bản với thị trường tự do là không bền vững?

Xét trên bình diện mang tính triết học hơn, nghiên cứu về tiền tệ của M. Friedman đã đi ngược lại một giả định cơ bản của kinh tế học Keynes. Giả định này cho rằng chủ nghĩa tư bản với các doanh nghiệp hoạt động trong thị trường tự do thì vốn không bền vững

và không bao giờ toàn dụng lao động nếu không có sự can thiệp của chính phủ để tăng “cầu hiệu quả” và khôi phục lại sức sống của các doanh nghiệp. Như J. Tobin đã nói, bàn tay vô hình của A. Smith cần có bàn tay hữu hình của J.M. Keynes (Breit và Spencer 1986, 118). M. Friedman đưa ra kết luận hoàn toàn khác: “Thực tế cho thấy, cuộc Đại suy thoái cũng như hầu hết các giai đoạn thất nghiệp tồi tệ khác là do sự quản lý kém của chính phủ, chứ không phải sự bất ổn vốn có của khu vực tư nhân” (1982 [1962], 38). Thêm vào đó, ông viết: “Không phải suy thoái là sự thất bại của hệ thống doanh nghiệp hoạt động tự do, mà là sự thất bại đáng buồn của chính phủ” (1998, 233). Từ đó đến nay, nhờ có tác phẩm nổi tiếng của M. Friedman và A.J. Schwartz, hầu hết các sách giáo khoa đã lần lượt thay “thất bại của thị trường” bằng “thất bại của chính phủ” trong phần về Đại suy thoái.

M. Friedman đưa ra kết luận: một khi hệ thống tiền tệ ổn định, giá và lương linh hoạt thì tư tưởng của A. Smith sẽ đơm hoa, kết trái. Trái ngược với J.M. Keynes, M. Friedman chắc chắn rằng mô hình tân cổ điển đại diện cho lý thuyết “chung” và chỉ khi có sự rối loạn tiền tệ do sự can thiệp của ngân hàng trung ương mới có thể làm trật bánh xe nền kinh tế thị trường tự do. Theo M. Friedman, chu kỳ kinh doanh gây ra bởi chính phủ, chứ không phải bởi thị trường, và ổn định tiền tệ là điều kiện tiên quyết, thiết yếu cho ổn định kinh tế.

Thuyết số lượng tiền tệ: M. Friedman đối chọi với J.M. Keynes

M. Friedman cũng không đồng tình với J.M. Keynes và các học trò của J.M. Keynes về thuyết số lượng tiền tệ. Nhớ lại phương trình chuyển đổi của I. Fisher:

$$MV = PT$$

Trong đó, M là khối lượng tiền tệ, V là tốc độ lưu thông tiền tệ, P là mức giá và T là khối lượng giao dịch, hoặc sản lượng thực về hàng hóa và dịch vụ.

Trong *Lý thuyết chung*, J.M. Keynes lập luận rằng chính sách tiền tệ là không có hiệu quả bởi nếu bạn tăng M, thì V sẽ giảm bởi vì đơn giản là lượng tiền mới rơi vào dự trữ ngân hàng và sẽ không được đem cho vay ngoài thị trường. Do vậy, chính sách tiền tệ không thể thúc đẩy nền kinh tế. Tuy nhiên, từ các nghiên cứu thực chứng, M. Friedman đã phát hiện ra rằng V luôn luôn vận động cùng chiều với M. Khi M tăng thì V tăng và ngược lại. Tăng M có thể tạo nên sự phục hồi kinh tế. M. Friedman kết luận rằng mặc dù: “Lý thuyết của J.M. Keynes là lý thuyết đúng trong điều kiện giản đơn... Tôi buộc phải loại bỏ nó bởi vì các bằng chứng thực tế cho kết luận ngược lại” (Friedman 1986, 48).

M. Friedman hoài nghi về số nhân

Nhà kinh tế học của Chicago này bắt đầu tấn công vào học thuyết Keynes trong tác phẩm *Chủ nghĩa tư bản và tự do* xuất bản năm 1962. Trong tác phẩm này, ông đã đặt ra câu hỏi về tính hiệu quả và sự ổn định

của các biện pháp tài chính chống lại sự biến động chu kỳ của J.M. Keynes. Ông vạch trần khái niệm số nhân và gọi đó là “sự giả mạo”. Ông cho rằng: “Phân tích đơn giản của J.M. Keynes hoàn toàn giả định rằng đi vay không hề có ảnh hưởng đến chi tiêu” (Friedman 1982 [1962], 82). Lạm phát và hiệu ứng suy giảm đầu tư tư nhân là hai hậu quả có thể xảy ra trong chi tiêu thâm hụt của J.M. Keynes. Các nghiên cứu sau đó đã chứng minh số nhân tiêu dùng chưa từng đạt mức 5-7 như J.M. Keynes dự tính ban đầu, trong khi đó số nhân tiền tệ thì luôn cao hơn.

Liên quan đến vai trò của chính sách tài khóa, M. Friedman chỉ ra rằng, ngân sách liên bang là “bộ phận bất ổn nhất trong thu nhập quốc dân trong thời hậu chiến tranh”. Bánh xe cân bằng của J.M. Keynes thì luôn “không cân bằng” và nó “liên tục thúc đẩy sự gia tăng chi tiêu cho các hoạt động của chính phủ ở cấp liên bang và cản trở sự giảm thiểu gánh nặng từ thuế liên bang” (1982 [1962], 76-77).

M. Friedman “thách đấu” đường cong Phillips

Trong bài phát biểu nhậm chức Chủ tịch Hiệp hội Kinh tế Mỹ (AEA), xuất bản năm 1968, M. Friedman đã giới thiệu khái niệm “tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên” để đối lập với đường cong Phillips. Như đã trình bày ở Chương VI, những nhà kinh tế học theo trường phái Keynes đã nhanh chóng tích hợp đường cong Phillips để chứng minh chính sách tài khóa tự do; với họ, lạm

phát là có thể được lượng thứ nếu nó nhằm giảm thất nghiệp. “Lạm phát một chút” thì sẽ không có hại gì và là một việc khá tốt.

M. Friedman phản đối, với lập luận rằng “luôn có sự đánh đổi tạm thời, chứ không có sự đánh đổi lâu dài giữa lạm phát và thất nghiệp”. Theo đó, mọi nỗ lực nhằm giảm thất nghiệp xuống dưới tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên sẽ dẫn đến tăng lạm phát. Hơn nữa, “cách duy nhất để có thể giảm thất nghiệp nhiều nhất là thông qua lạm phát *không lường được trước*”, đó là điều không thể xảy ra. M. Friedman kết luận rằng bất cứ sự gia tăng lạm phát nào cuối cùng cũng dẫn đến thất nghiệp tăng, chứ không giảm. Do vậy, nỗ lực để giảm thất nghiệp bằng các chính sách gia tăng chi tiêu chính phủ, về lâu dài, sẽ đem đến kết quả ngược lại bởi người dân sẽ đoán trước được ảnh hưởng của chúng (Friedman 1969, 95-110). Vào cuối những năm 1960, M. Friedman thậm chí đã dự đoán thất nghiệp và lạm phát cùng tăng, đây là hiện tượng lạm phát đình đốn.

Vào cuối những năm 1970, nhận định của M. Friedman đã được chứng minh. Đường cong Phillips không thể xác định được khi cả lạm phát và thất nghiệp cùng tăng, hiện tượng này trái ngược với những gì đã xảy ra trước đó tại Anh vào những năm 1950. Trong một tuyên bố nổi tiếng năm 1977, Thủ tướng Anh, James Callaghan thú nhận rằng: “Chúng tôi đã nghĩ rằng các bạn có thể bước ra khỏi suy thoái với lạm phát cao... Tôi nói thẳng với bạn rằng, lựa chọn lạm phát

cao ấy không còn đúng đắn nữa, và rằng nếu lựa chọn nó, thì sau khi lạm phát tăng, thất nghiệp cũng tăng theo. Đây là cách lựa chọn của 20 năm trước đây” (Skousen 1992, 12). Trong bài diễn thuyết khi nhận giải Nobel, M. Friedman cảnh báo rằng đường cong Phillips hướng lên trên khi cả lạm phát và thất nghiệp tăng cùng một lúc.

Từ tranh cãi về đường cong Phillips, một nhóm về “kỳ vọng hợp lý” đã được ra đời, do Robert Lucas, Jr., người đoạt giải Nobel năm 1995 dẫn đầu. Các kỳ vọng hợp lý đã chôn vùi lý thuyết cho rằng các nhà hoạch định chính sách có thể lừa phỉnh người dân để họ nhận định sai về lạm phát. Do vậy, các chính sách của chính phủ thường không hiệu quả trong việc đạt được các mục tiêu của mình.

Quy định đối chọi với quyền lực

Một nguyên tắc mà M. Friedman học được từ Henry Simons, người thầy về ảnh hưởng của tiền tệ ở Chicago, là các quy định tiền tệ ngặt nghèo là lựa chọn ưa thích, tùy ý của các quan chức chính phủ. Ông cho rằng: “Bất cứ một hệ thống nào đem đến nhiều quyền lực và sự thoải mái sử dụng quyền lực cho một vài người mà lỗi lầm của họ - có lý do hay không có lý do - có ảnh hưởng lớn, là hệ thống tồi” (Friedman 1982 [1962], 50). Với nhiều lựa chọn, trong đó có bản vị vàng thì M. Friedman ưu ái “quy định tiền tệ” mà với nó cung tiền (thường là M_2) sẽ tăng với tỷ lệ ổn

định tương đương với tốc độ tăng trưởng dài hạn của nền kinh tế.

Một vấn đề với quy định tiền tệ của M. Friedman là làm thế nào để xác định lượng cung tiền. Đó là M1, M2, M3, hay là như thế nào? Trong thời đại của các quỹ thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay qua đêm và sự tồn tại của cả đồng đôla và đồng Euro, thì khó có thể đo lường được lượng cung tiền. Mặc dù, về mặt lý thuyết, quy định tiền tệ là lựa chọn được ủng hộ, song các ngân hàng trung ương hầu hết chú trọng vào “mục tiêu lạm phát”, do vậy, bình ổn giá và các thao tác lãi suất lại là cách thức được ưa chuộng.

Cái bóng của C. Mác và sự phá hủy đầy sáng tạo của chủ nghĩa xã hội

Những nỗ lực hết mình, có thể gọi là nỗ lực Hécquyn¹, của M. Friedman, F. Hayek và của các nhà kinh tế học theo trường phái tự do khác không phải là nguyên nhân duy nhất để kinh tế học tân cổ điển quay trở lại một cách ngoạn mục. Một lý do khác nữa là sự sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội Liên Xô và mô hình kế hoạch hóa tập trung của chủ nghĩa xã hội vào những năm đầu của thập kỷ 1990. Từ đó, toàn cầu hóa mở đường cho các chính sách kinh tế tự do hơn, đặc biệt ở các nước đang phát triển. Các quốc gia có nhiều năm gắn với các chính sách mang tính hệ thống về

1. Theo thần thoại Hy Lạp, Hécquyn là vị thần tượng trưng cho sức mạnh chinh phục thiên nhiên - ND.

quốc hữu hóa, chủ nghĩa bảo hộ, thay thế nhập khẩu, kiểm soát ngoại hối và “chủ nghĩa thân bằng cố hữu”, giờ mở cửa đón nhận đầu tư nước ngoài, tư hữu hóa và tư nhân hóa, phi điều tiết và các chính sách thị trường khác. Thậm chí cả Ngân hàng Thế giới, tổ chức đã một lần phê phán mạnh mẽ mô hình chủ nghĩa tư bản, đã thay đổi nhanh chóng sang ưu ái các giải pháp thị trường đối với các vấn đề kém phát triển (với một vài ngoại lệ quan trọng). (...)

Nhưng sự việc luôn luôn không hẳn như vậy. Trên thực tế, trong phần lớn thế kỷ XX, kế hoạch hóa tập trung với sự can thiệp mạnh của chính phủ đã được xem là có hiệu quả và có năng suất hơn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh. Cuộc Đại suy thoái đã làm cho lối suy nghĩ cực đoan thống trị trong tầng lớp trí thức và chính trị. Hoài nghi về chủ nghĩa tư bản với thị trường tự do, nhiều người đã bám lấy kế hoạch hóa tập trung và mô hình của Liên Xô.

L. Mises và F. Hayek nằm trong nhóm ít những người đặt câu hỏi về tư tưởng thời đại của chủ nghĩa tập thể và đưa ra những lời chỉ trích về chủ nghĩa xã hội trên phương diện kinh tế thuần túy. Năm 1920 F. Hayek đã xuất bản bài viết của L. Mises “Tính toán kinh tế trong chủ nghĩa xã hội”, và một bài viết khác trong tác phẩm *Kế hoạch hóa kinh tế tập thể* (Hayek 1935). Trong những bài viết này, L. Mises và F. Hayek, và những người khác, khẳng định rằng giá cả cạnh tranh

đem đến các thông tin quan trọng, cần thiết để một nền kinh tế có thể vận hành tốt và phối hợp tốt giữa doanh nghiệp sản xuất và người tiêu dùng. F. Hayek nhấn mạnh rằng về bản chất, những thông tin quan trọng như vậy vốn mang tính địa phương, nên nếu những thông tin này lại được chuyển đến bởi ủy ban kế hoạch hóa tập trung ở trung ương, và hành động mang tính chủ quan của chính phủ sẽ làm sai lệch các dấu hiệu thị trường cần thiết để vận hành một nền kinh tế có hiệu quả. Để các nhà cầm quyền trung ương “giả định mọi thứ... có nghĩa là, bỏ qua mọi thứ quan trọng và có ý nghĩa với thực tế” (Hayek 1984, 223). Tóm lại, việc đưa ra quyết định phải được tiến hành phi tập trung, và cần thiết lập quyền sở hữu và các biện pháp khuyến khích nhằm đạt được lợi nhuận.

Song những lập luận của L. Mises và F. Hayek hầu như bị bỏ qua do nó đi ngược thời đại và là những lập luận trái chiều. Những năm 1930 và 1940, Đức quốc xã và Liên Xô được dự đoán chắc chắn sẽ thành công về kinh tế. Các nhà báo trở về sau khi đi thăm nước Nga đã thốt lên: “Tôi vừa trở về từ tương lai, và họ đã thành công” (Malia 1999, 340). Năm 1936, Sidney và Beatrice Webb trở về với một báo cáo sống động về một “nền văn minh mới” và “con người được làm mới”, một quốc gia đẩy sức sống với toàn dụng lao động, điều kiện làm việc tốt, giáo dục phổ cập, dịch vụ y tế miễn phí, chăm sóc trẻ em và sản phụ, và khắp nơi có viện bảo tàng, rạp chiếu bóng, nhà hát. Oskar Lange, một

nhà xã hội học người Ba Lan và Fred M. Taylor, Chủ tịch Hiệp hội Kinh tế Mỹ, khẳng định rằng, ủy ban kế hoạch hóa ở trung ương tạo nên thành công như thị trường đã làm. Nhà kinh tế học người Áo và giáo sư của Đại học Harvard - Joseph Schumpeter đã trách cứ L. Mises và F. Hayek bằng kết luận rằng: “Liệu chủ nghĩa xã hội có thành công không? Có chứ, tất nhiên là như vậy!”; thậm chí còn thêm thắt: “Trật tự của chủ nghĩa tư bản sẽ tự hủy hoại bản thân và chủ nghĩa xã hội tập trung... sẽ là hoàng thái tử” (Schumpeter 1950 [1942], 167).

Hỗ trợ nước ngoài và kinh tế học phát triển

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước châu Âu và Mỹ Latinh bắt đầu thử nghiệm với chủ nghĩa xã hội trên quy mô lớn, quốc hữu hóa hết ngành công nghiệp này đến ngành công nghiệp khác, tăng thuế, kiểm soát giá cả - tiền lương, tăng cung tiền, xây dựng các chương trình phúc lợi quốc gia và mọi nơi được gắn chủ nghĩa tập thể tai hại.

Kế hoạch hậu chiến của A. Marshall cho thấy tính hiệu quả của hỗ trợ chính phủ và mô hình phát triển mới của J.M. Keynes đối với các nước thuộc thế giới thứ ba chính là phương thức tăng trưởng nhờ vào nhà nước. Các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới và Liên minh Tiến bộ được thành lập để hỗ trợ các quốc gia đang phát triển, các quốc gia đang hứng chịu bệnh tật hoành hành, nạn đói, tỷ lệ biết đọc, biết viết thấp,

thất nghiệp cao, tăng dân số nhanh và kinh tế thuần nông. W.W. Rostow của MIT đã viết “bản tuyên ngôn phi cộng sản” của mình trong tác phẩm *Các bước tăng trưởng kinh tế* (1960), mà cũng với mô hình Harrod-Domar, đã phát triển khái niệm nhà nước quốc gia tập trung và mức độ hình thành vốn nhà nước cao thông qua hỗ trợ nước ngoài và đầu tư chính phủ, coi đó như là cách thức chủ yếu để tăng trưởng bền vững.

Các nhà kinh tế học bị thuyết phục bởi các con số mà CIA đưa ra, cho thấy kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa kiểu Liên Xô đã tạo nên tăng trưởng cao, thậm chí còn vượt mức tăng trưởng cao của các nước phương Tây. P. Samuelson là một trong số những nhà kinh tế học bị thuyết phục bởi sự ưu việt của kinh tế Liên Xô. Ở ấn phẩm tái bản lần thứ 5 sách giáo khoa *Kinh tế học* của mình, P. Samuelson bắt đầu cho thêm hình vẽ cho thấy khoảng cách tăng trưởng giữa Mỹ và Liên Xô đang rút ngắn lại và thậm chí khoảng cách này có thể sẽ biến mất (1961, 830). Trong lần tái bản thứ 12, hình vẽ này được thay thế bằng một bảng chỉ ra rằng, từ năm 1928 đến năm 1983, Liên Xô đã tăng trưởng ở mức đáng kinh ngạc 4,9%/năm, cao hơn mức tăng trưởng của Mỹ, Anh, thậm chí cả Đức và Nhật Bản (Samuelson và Nordhaus 1985, 776). Ngay trước khi bức tường Berlin sụp đổ, P. Samuelson và Bill Nordhaus vẫn tự tin tuyên bố rằng: “Kinh tế Liên Xô là một minh chứng đối lập với những hoài nghi trước đây [trích dẫn đến Mises và Hayek], cho thấy một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung có thể hoạt động tốt và hưng thịnh” (1989, 837).

Thậm chí nhà kinh tế học bảo thủ của Đại học Yale, ông Henry C. Wallich, cựu thành viên của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ, quá bị thuyết phục bởi các con số thống kê của CIA, đến nỗi ông đã viết cả một quyển sách lập luận rằng tự do khiến cho tăng trưởng thấp hơn, nhiều bất bình đẳng hơn và ít cạnh tranh hơn. Trong tác phẩm *Cái giá của sự tự do*, ông kết luận rằng: “Giá trị cuối cùng của một nền kinh tế tự do không phải vì sản xuất mà là vì tự do, và sự tự do ấy có được không phải bằng lợi nhuận mà bằng phí tổn phải trả” (Wallich 1960, 146).

P.T. Bauer ở Trường Kinh tế London là nhà phê bình hăng hái đối với mô hình phát triển của J.M. Keynes. Trong thời hậu chiến, P.T. Bauer một mình “gây chiến” với hỗ trợ nước ngoài, kế hoạch hóa tập trung toàn diện và quốc hữu hóa. Theo P.T. Bauer, kế hoạch hóa của nhà nước không phải vì phúc lợi, cũng chẳng phải vì tăng trưởng bền vững, mà chỉ dẫn đến sự tập trung quyền lực vào giới chính trị cầm đầu, mà điều đó chắc chắn sẽ dẫn đến một hệ thống tham nhũng và lạm dụng quyền lực. Trong một bài viết mang tính cổ điển, ông viết về làm thế nào thuộc địa nhỏ bé Hongkong lại phát triển rực rỡ mà không cần kế hoạch hóa tập trung, mặc dù thuộc địa này nghèo tài nguyên thiên nhiên, kể cả nước ngọt, và lại là khu vực đông dân nhất trên thế giới (Bauer 1981, 185-190). Song quan điểm của P.T. Bauer đã bị lỗi đi cho đến tận những năm 1980.

“L. Mises đã đúng!”

Sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu gần như đã chấm dứt tranh cãi kéo dài cả một thế kỷ về các hệ thống kinh tế so sánh và thay đổi suy nghĩ của nhiều nhà kinh tế học về giá trị của kinh tế xã hội chủ nghĩa. Một ví dụ nổi bật là Robert Heilbroner, người đã viết tác phẩm *Những nhà triết học thế giới* (1999 [1953]), như một cuốn lịch sử về kinh tế học nổi tiếng. Chịu ảnh hưởng của J. Schumpeter và Adolph Lowe, cùng với những người khác, R. Heilbroner cũng theo số đông và kết luận rằng L. Mises sai và chủ nghĩa xã hội có thể vận hành tốt. Ông đã giữ quan điểm này trong mấy chục năm.

Vào cuối những năm 1980, ngay trước khi bức tường Berlin sụp đổ, R. Heilbroner bắt đầu xem xét lại quan điểm của mình. Trong bài báo “Chiến thắng của chủ nghĩa tư bản” đăng trên tờ *Người New York*, R. Heilbroner viết rằng cuộc tranh cãi dai dẳng giữa hai hệ thống kinh tế đã kết thúc và kinh tế thị trường đã chiến thắng. Ông còn cho rằng: “Liên Xô, Trung Quốc và Đông Âu đã cho chúng ta bằng chứng rõ ràng nhất có thể rằng kinh tế thị trường đem đến thỏa mãn về vật chất cho con người tốt hơn kinh tế kế hoạch hóa tập trung; và rằng, mặc dù thị trường có thể phân phối hàng hóa một cách thiếu bình đẳng và thiếu trách nhiệm, nhưng nó vẫn còn tốt hơn là phải xếp hàng dài để chờ nhận hàng hóa trong nền kinh tế tập trung;

mặc dù văn hóa thương mại thì vô tình, nhưng nó vẫn còn hấp dẫn hơn những luận lý của nhà nước; (...)" (Heilbroner 1989, 98).

Trong một bài báo tiếp đó, sau khi chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu sụp đổ, R. Heilbroner còn cho rằng: "Đó là một bi kịch lớn của thế kỷ này... Hiển nhiên rằng sự sụp đổ đã đánh dấu sự chấm dứt của nó như một mô hình kinh tế quá trong sạch". Hơn nữa, cuộc tranh cãi giữa những nhà xã hội học và L. Mises cần phải được xem xét lại dựa vào các sự kiện đang xảy ra. R. Heilbroner tuyên bố: "Hóa ra là, tất nhiên rồi, L. Mises đã đúng" (1990, 91-92).

Nghiên cứu thực chứng khẳng định luận điểm của L. Mises

Sự tan rã của Liên bang Xôviết đã khiến cho người ta xem xét lại lịch sử kinh tế dưới thời kế hoạch hóa. Dựa trên nghiên cứu từ những file bí mật KGB¹ của Mátxcơva, các nhà lịch sử học đã xác nhận những nhận định tiêu cực về kế hoạch hóa tập trung mà L. Mises, F. Hayek và P.T. Bauer đã làm rõ từ trước. Trong nghiên cứu về nước Nga Xôviết những năm 1930, với tiêu đề *Chủ nghĩa Xtalin thường nhật*, Sheila Fitzpatrick đã phản đối quan điểm truyền thống của Sidney, Beatrice Webb và George Shaw rằng vào những năm 1930, hệ thống Xôviết là "một nền văn minh mới" rực rỡ.

1. Ủy ban An ninh Quốc gia - BT.

Trái lại, S. Fitzpatrick cho rằng: “Với việc xóa bỏ thị trường, thiếu thốn hàng hóa, quần áo và hàng tiêu dùng khác trở nên phổ biến. Khi những người nông dân chạy trốn khỏi các hợp tác xã tập thể ở các làng mạc, các thành phố lớn nhanh chóng rơi vào khủng hoảng nhà ở trầm trọng, với các gia đình bị nhồi nhét hàng chục năm trong những căn phòng đơn chật chội của các căn hộ công cộng... Đó là thế giới của sự thiếu thốn, đông nghịt, những hàng người đứng chờ dài vô tận và những gia đình tan vỡ, trong khi đó thì những lời hứa về sự dồi dào của cải ở tương lai vẫn vang lên một cách rỗng tuếch... Tệ quan liêu đã khiến cho cuộc sống thường nhật trở thành cơn ác mộng” (Fitzpatrick 1999, trang bìa).

Các quốc gia có tự do kinh tế tăng trưởng nhanh hơn

Thêm vào đó, những nghiên cứu gần đây về so sánh tăng trưởng kinh tế và mức độ tự do của các quốc gia cũng xác nhận luận điểm của L. Mises. Theo nghiên cứu của James Gwartney và Robert Lawson, những nước có mức độ cao nhất về tự do kinh tế cũng đạt được mức sống cao nhất (xem Hình 1.2 ở Chương I).

Và vì vậy, một chương quan trọng của lịch sử kinh tế học đã kết thúc. L. Mises, mất đã lâu, cuối cùng cũng đã được minh oan. Câu nói của nhà vật lý học - Max Planck có thể được áp dụng ở đây: “Khoa học phát triển từ đám tang này đến đám tang khác”.

Sang thế kỷ XXI, luồng gió của sự thay đổi thời khắp mọi nơi. Francis Fukuyama tuyên bố trong Tạp chí *Thời đại*: “Nếu kiểu chủ nghĩa xã hội nổi bật lên với một hệ thống kinh tế và chính trị mà trong đó chính phủ kiểm soát phần lớn nền kinh tế, phân bổ lại của cải vật chất để có được công bằng xã hội, thì tôi nghĩ, khá an toàn khi phát biểu rằng khả năng hệ thống đó quay trở lại trong tương lai là gần như bằng không” (2000, 111).

Những luồng gió của sự thay đổi trong kinh tế phát triển

Với sự sụp đổ của mô hình xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu, câu hỏi quan trọng nhất là làm thế nào để chuyển sang kinh tế thị trường. Khẩu hiệu giờ là phi quốc hữu hóa, tư nhân hóa, phi điều tiết, và thuế tỷ lệ đồng đều. Các nước đang phát triển, trước đây thúc đẩy nền kinh tế bằng trợ cấp nước ngoài và các chương trình của chính phủ, nay mở cửa nền kinh tế, thúc đẩy thương mại và thu hút đầu tư nước ngoài.

Do có sự sụp đổ của mô hình kế hoạch hóa tập trung của Liên Xô mà nhiều người nghi ngờ luận điểm của W.W. Rostow, và luận điểm kém chính thống hơn của P.T. Bauer lại được đề cao. Thậm chí W.W. Rostow cũng thừa nhận rằng: “Luận điểm của P.T. Bauer đúng là có căn cứ và là luận điểm quan trọng” (Rostow 1990, 386). Gần đây, Ngân hàng Thế giới đã chuyển sang ủng hộ quan điểm của P.T. Bauer. Trong một nghiên

cứu năm 1993 về bốn con hổ châu Á và sự kỳ diệu của Đông Á, Ngân hàng Thế giới kết luận: “Tăng trưởng nhanh của các quốc gia này, cơ bản là nhờ áp dụng một loạt các chính sách kinh tế chung, thân thiện với thị trường, khiến cho tích lũy cao hơn và phân bổ các nguồn lực cũng tốt hơn” (Ngân hàng Thế giới 1993, vi).

Ví dụ điển hình nhất về sự thay đổi trong kinh tế học phát triển, có lẽ là công trình của Muhammad Yunus, Thống đốc Ngân hàng Grameen ở Bangladesh và là người sáng lập nên tín dụng vi mô. Trong cuốn sách, *Ngân hàng cho người nghèo*, M. Yunus kể lại ông đã lớn lên như thế nào dưới sự ảnh hưởng của kinh tế học mácxít. Nhưng sau khi đạt được bằng tiến sĩ kinh tế học tại Trường Vanderbilt, ông nhận thấy rằng “làm thế nào mà thị trường (ở Mỹ) giải phóng được cá nhân mỗi người... Tôi thực sự tin vào sức mạnh của nền kinh tế thị trường tự do toàn cầu và sức mạnh các công cụ của kinh tế thị trường... Tôi tin rằng hỗ trợ thất nghiệp không phải là cách tốt nhất để giải quyết đói nghèo”. Ông cực lực phản đối hỗ trợ nước ngoài của Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế. Tin tưởng rằng “mỗi người đều có khả năng làm doanh nghiệp”, M. Yunus tin rằng có thể xóa bỏ đói nghèo bằng việc cho người nghèo vay vốn để họ tham gia kinh doanh thu lợi nhuận, chứ không phải đưa cho họ trợ cấp của chính phủ hoặc kiểm soát tăng dân số (Yunus 1999, 203-207).

Năm 2006, M. Yunus đạt giải Nobel Hòa bình Song, những đồng nghiệp mácxít trước đây của ông thì gọi đó là sự thông đồng tư bản chủ nghĩa. Một giáo sư đã nói về M. Yunus: “Cái mà ông đang thực sự làm là đưa người nghèo một ít thuốc phiện... Nhiệt huyết cách mạng của họ rồi cũng nguội đi. Vì thế, Grameen là kẻ thù của chủ nghĩa cộng sản” (Yunus 1999, 204).

Kinh tế học tân cổ điển ngày nay

Tư duy kinh tế học ngày nay là như thế nào? Từ ba người khổng lồ của kinh tế học, chúng ta đã thấy được rằng mỗi người khổng lồ tại những thời điểm nhất định có vị trí ưu việt hơn hai người kia. Trong thời kỳ kinh tế phát triển mạnh mẽ, A. Smith có vị trí hàng đầu, trong thời kỳ khủng hoảng và suy thoái J.M. Keynes và C. Mác lại giành được vị trí nổi bật. Từ cuối Chiến tranh thế giới thứ hai, chúng ta ngày càng thấy được vai trò của người sáng lập nên kinh tế học hiện đại, A. Smith, bất kể trong các hoàn cảnh như khủng hoảng tiền tệ, suy thoái, thảm họa thiên nhiên tấn công khủng bố, bất bình đẳng, thâm hụt thương mại và các chương trình lãng phí của chính phủ.

Ngày càng có nhiều các nhà kinh tế học nhận ra được vai trò chủ đạo của mô hình tân cổ điển trong phân tích kinh tế. Trong kinh tế học vi mô, điều đó có nghĩa là sự tác động giữa cung và cầu, lãi và lỗ, mà qua môi trường cạnh tranh rộng lớn, sẽ tạo nên hiệu quả phân bổ nguồn lực, tăng trưởng kinh tế và nền kinh

tế tự điều tiết. Trong môi trường cạnh tranh và một hệ thống luật pháp hợp lý, xu hướng tự nhiên của con người là hướng tới tự thỏa mãn nhu cầu của bản thân, từ đó dẫn đến sự sung túc của xã hội. Như A. Smith đã viết cách đây hơn 200 năm trước: “Để đưa một quốc gia từ hoang sơ nhất đến thịnh vượng nhất không cần nhiều mà chỉ cần đất nước trong hòa bình, hệ thống thuế dễ dàng, và một hệ thống luật pháp đầy lòng bao dung” (Danhet 1974, 218).

Trong kinh tế học vĩ mô, điều đó có nghĩa là giảng dạy mô hình tiết kiệm cổ điển, chính sách tiền tệ ổn định, chính sách tài khóa có trách nhiệm, tự do thương mại, tự do kinh tế và chính trị rộng khắp, và một hệ thống luật pháp nhất quán. Như J. Gwartney đã nêu: “Hóa ra hệ thống luật pháp - hành xử theo luật pháp, quyền sở hữu được bảo đảm, bộ máy tư pháp độc lập và một hệ thống tòa án công bằng - là chức năng quan trọng nhất của chính phủ, và cũng là yếu tố chính trong tự do kinh tế và xã hội dân sự, và đây cũng là các biến đầu vào có ý nghĩa thống kê hơn nhiều các biến khác”, như quy mô của chính phủ, hệ thống tiền tệ, thương mại và điều tiết (Skousen 2005, 32). J. Gwartney và đồng tác giả - R. Lawson, chỉ ra một vài quốc gia, do thiếu hệ thống luật pháp nghiêm minh nên đã rơi vào tham nhũng, quyền sở hữu không được bảo đảm, các hợp đồng có tính hiệu lực kém và môi trường luật pháp không nhất quán. Cụ thể là các quốc gia ở Mỹ Latinh, châu Phi và Trung Đông. Hai ông cho

rằng: “Nếu không có hệ thống luật pháp tốt, thì không thể có được lợi ích to lớn từ thị trường, lợi nhuận từ thương mại, chuyên môn hóa, mở rộng thị trường và các kỹ thuật sản xuất hàng loạt” (Gwartney và Lawson 2005, 35). Mọi nguyên tắc cơ bản đã được xác lập từ 200 năm trước, trong tác phẩm *Của cải của các quốc gia* của A. Smith.

Một cuộc phản cách mạng đầy ngạc nhiên tại Đại học Harvard

Việc quay trở lại với các nguyên tắc thị trường và mô hình cổ điển của A. Smith được miêu tả rõ nhất trong tác phẩm gần đây của Gregory Mankiw ở Đại học Harvard. Trong cuốn sách giáo khoa *Kinh tế học vĩ mô*, viết vào những năm đầu của thập kỷ 1990, G. Mankiw đã làm ngạc nhiên giới chuyên môn: ông bắt đầu với mô hình cổ điển và kết thúc bằng mô hình ngắn hạn của J.M. Keynes, ngược với cách tiếp cận sử phạm chuẩn của P. Samuelson.

Nhớ lại năm 1936, J.M. Keynes đã có ý định thay thế mô hình của A. Smith bằng chính *Lý thuyết chung* của mình. J.M. Keynes khẳng khẳng rằng, mô hình cổ điển thực ra chỉ là “trường hợp đặc biệt” trong lý thuyết chung và chỉ được áp dụng trong điều kiện toàn dụng lao động. Giờ đây, chúng ta lại thấy G. Mankiw, tự coi mình là một “Tân Keynes”, lại một lần nữa đưa mô hình cổ điển của A. Smith là lý thuyết chung thực sự và mô hình của J.M. Keynes về tổng cung và tổng

cầu là trường hợp “đặc biệt”, được đề cập ở tận cuối quyển sách. Đây là một bước đi thông minh, mang tính cách mạng - hoặc có thể nói là phản cách mạng (cuộc cách mạng trước là của J.M. Keynes) - phản ánh tư duy triết học thay đổi về căn bản.

Phong cho mô hình cổ điển là “nền kinh tế thực sự trong dài hạn”, G. Mankiw chỉ ra ảnh hưởng của việc tăng chi tiêu của chính phủ, thay vì đóng vai trò như một số nhân có sức lan tỏa, nó lại làm giảm đầu tư tư nhân. Ông cho rằng: “Khoản tăng chi tiêu của chính phủ bằng đúng với khoản giảm đầu tư tư nhân... Nợ của chính phủ làm giảm tiết kiệm quốc gia” (Mankiw 1994, 62).

Trong các cuốn sách giáo khoa trước, P. Samuelson và các đồng nghiệp đã nhấn mạnh bản chất mang tính chu kỳ của chủ nghĩa tư bản và làm thế nào để nền kinh tế có thể ổn định nhờ các chính sách của J.M. Keynes. Đối lập lại, trong *Kinh tế học vĩ mô*, G. Mankiw viết về tăng trưởng kinh tế trước, rồi mới viết đến chương về chu kỳ kinh doanh. Sử dụng mô hình tăng trưởng của Solow, G. Mankiw đưa ra cách tiếp cận ủng hộ tiết kiệm mạnh mẽ. Qua đó, “tỷ lệ tiết kiệm là yếu tố quyết định đến tài sản vốn ở trạng thái ổn định và sản lượng ở mức cao. Nếu tỷ lệ tiết kiệm thấp, nền kinh tế sẽ có tài sản vốn thấp và mức sản lượng thấp” (1994, 62). Với tỷ lệ tiết kiệm cao thì có ảnh hưởng gì? “Tỷ lệ tiết kiệm tăng lên sẽ thúc đẩy tăng trưởng cho đến khi nền kinh tế đạt tới trạng thái ổn định mới”. Không

chịu chấp nhận nghịch lý về tiết kiệm, G. Mankiw tán dương các quốc gia có tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư cao, và thậm chí nêu ví dụ thực tiễn về sự thần kỳ của Nhật Bản và sự tăng trưởng của Đức thời kỳ hậu chiến tranh (những ví dụ này hoàn toàn bị phớt lờ trong cuốn sách giáo khoa của P. Samuelson). Do vậy, G. Mankiw ủng hộ các chính sách của Mỹ nhằm tăng tỷ lệ tiết kiệm và hình thành tài sản vốn, bao gồm cả khả năng chuyển hệ thống an sinh xã hội từ hệ thống bảo hiểm trả trước sang một hệ thống tự trả hoàn toàn, dù ông không đề cập thẳng về tư nhân hóa (1994, 103-134).

Thất nghiệp cũng là một vấn đề mà cách tiếp cận của G. Mankiw không giống của J.M. Keynes. Điều gì đã gây nên tình trạng thất nghiệp? Dựa vào tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên của M. Friedman, bảo hiểm và hệ thống luật tương tự về lao động làm giảm động lực đi tìm việc của người thất nghiệp. Ông đưa ra dẫn chứng rằng tổ chức công đoàn lao động, mức lương tối thiểu và luật về mức lương duy trì mức sống, trên thực tế đã làm tăng tỷ lệ thất nghiệp. Cuối cùng, ông đề cập đến một nghiên cứu thực tiễn về ngày làm việc 5 USD nổi tiếng của Henry Ford như một minh chứng về năng suất tăng và mức lương tăng.

Ông ủng hộ M. Friedman về quan điểm chính sách tiền tệ: "Lạm phát luôn là hiện tượng tiền tệ, dù nó xảy ra ở đâu". G. Mankiw đưa ra nhiều ví dụ, bao gồm cả hiện tượng lạm phát phi mã của Đức trong chiến

tranh, để thấy rõ cái giá mà xã hội phải trả vì lạm phát (1994, 161-169).

G. Mankiw tiếp bước với một cuốn sách giáo khoa mới *Các nguyên tắc của kinh tế học*, xuất bản năm 1997. Cũng giống như các cuốn sách giáo khoa khác, phần lớn cuốn sách này đề cập đến kinh tế học cổ điển, và chỉ nêu lên mô hình của J.M. Keynes ở những chương cuối. Đáng ngạc nhiên là cuốn sách giáo khoa này của G. Mankiw không đề cập nhiều đến các phân tích cơ bản của J.M. Keynes: không có hàm tiêu dùng, không có mô hình đường chéo, không có xu hướng tiết kiệm, không có nghịch lý tiết kiệm, và chỉ chú thích ngắn gọn về số nhân. Vì vậy, chúng ta có thể thấy được sự thay đổi to lớn trong kinh tế học, và sự thay đổi này cũng đến từ Cambridge, Massachusetts, cũng là nơi khởi nguồn cho cuộc cách mạng Keynes ở Mỹ.

P. Samuelson: Chính sách tài khóa bị hạ bệ!

Thậm chí P. Samuelson buộc phải thay đổi trọng tâm của mình trong những lần tái bản sách giáo khoa gần đây, một phần là bởi xu thế lịch sử, một phần là do ảnh hưởng của B. Nordhaus, đồng tác giả trong các cuốn sách giáo khoa của ông. Tái bản kỷ niệm lần thứ 15 (1998) đã cho thấy điều đó. Bên cạnh việc thay thế phần viết nghịch lý tiết kiệm bằng phần về ủng hộ tiết kiệm và một tuyên bố rằng “nợ công lớn sẽ làm giảm tăng trưởng kinh tế trong dài hạn” (Samuelson và Nordhaus 1998, 652), P. Samuelson gây sốc bằng

việc bỏ đi phần về chính sách tài khóa. Lần tái bản thứ 16 có dòng chữ được in màu nổi bật: “Chính sách tài khóa không còn là một công cụ chủ yếu để ổn định nền kinh tế Mỹ. Trong tương lai gần, chính sách ổn định kinh tế chủ yếu là chính sách tiền tệ của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ” (1998, 655).

Tóm lại, M. Friedman, F. Hayek và những nhà ủng hộ thị trường tự do đã thất thế trong thời gian đầu, nhưng họ dường như đã giành chiến thắng sau cùng. P. Samuelson kết luận: “Xu hướng thị trường ngày càng tăng, đi cùng với mong muốn một chính phủ nhỏ, ít điều tiết và tỷ lệ thuế thấp” (1998, 735). P. Samuelson thể hiện sự chán chường trong lần tái bản kỷ niệm lần thứ 15 với một câu chua chát, ông gọi kinh tế toàn cầu mới là “nhẫn tâm”, và được đặc trưng bởi sự bất bình đẳng “gia tăng”, môi trường cạnh tranh “khốc liệt”. Nhưng sự thực là chiến thắng của thị trường và kinh tế học cổ điển là không thể lật ngược. M. Friedman và F. Hayek, đại diện cho hai trường đại học về kinh tế học thị trường tự do (Chicago và Vienna) đã tập hợp lực lượng cho một cuộc tấn công và đã lật ngược lại dòng tư tưởng (Yergin và Stanislan 1998, 98).

Từ một ngành “khoa học ảm đạm” trở thành một ngành “khoa học rực rỡ”: Mong sao ngàn học sẽ nở rộ

Dẫn đầu bởi các nhà kinh tế học của Đại học Chicago, kinh tế học cổ điển thị trường tự do lại được

giảng dạy trong các lớp học, được thảo luận trong các phòng họp của chính phủ, và kết quả đáng ngạc nhiên là quá nhiều các ứng dụng của kinh tế học này được áp dụng để giải quyết các vấn đề kinh tế và xã hội. Kenneth E. Boulding (1919-1993), một giáo sư lâu năm tại Đại học Colorado và là cựu Chủ tịch Hiệp hội Kinh tế Mỹ luôn tin rằng kinh tế học là một ngành khoa học triết chung và nó có thể được chia sẻ với các ngành khác. Giờ đây, mong muốn của ông đã thành hiện thực. Giống như một đội quân xâm lấn, ngành khoa học của A. Smith đã lan tỏa sang toàn bộ các ngành khoa học khác: luật, luật hình sự, tài chính, quản lý, chính trị, lịch sử, xã hội học, chủ nghĩa môi trường, tôn giáo, và thậm chí cả thể thao.

Kinh tế học trước là ngành “khoa học âm đạm”, một thuật ngữ mang tính giễu cợt của một nhà phê bình người Anh, Thomas Carlyle vào những năm 1850. Nhưng thái độ đối với ngành khoa học này đã nhanh chóng thay đổi vào thế kỷ XXI khi các nguyên tắc vi mô như cạnh tranh, biện pháp khuyến khích, chi phí cơ hội được áp dụng để giải quyết các vấn đề công, tư. Tóm lại, kinh tế học của thế kỷ XXI là một ngành “khoa học rực rỡ” (Skousen 2001, 7-10).

Dưới đây là một vài ví dụ về việc mở rộng vai trò của kinh tế học trong các lĩnh vực khác: Gary Becker đã áp dụng nguyên tắc cung - cầu cho các ngành khoa học hành vi con người trong một số vấn đề như phân biệt chủng tộc, tội phạm và hôn nhân. Ronald Coase,

Richard Posner và Richard Epstein đã đóng góp vào sự phát triển của ngành luật và kinh tế học.

Harry Markowitz, Merton Miller, William Sharpe, Burton Malkiel và Fischer Black, cùng những người khác, đã xây dựng nên kinh tế học tài chính, đặc biệt đã áp dụng nguyên tắc thị trường hiệu quả vào thị trường Phố Wall. Robert Fogel và Douglass C. North đã áp dụng phương pháp phân tích thống kê (còn được gọi là “kinh tế lượng”) để phân tích các sự kiện và xu hướng lịch sử. Robert Mundell, Art Laffer và Paul Craig Roberts đã áp dụng các ảnh hưởng “cung” của kinh tế học vào các vấn đề như thuế, điều tiết, thương mại, và họ là lực lượng chính trong phong trào hướng tới tỷ lệ thuế đồng đều, thay thế cho tỷ lệ thuế lũy tiến.

Các nhà kinh tế học ủng hộ thị trường cũng áp dụng các công cụ kinh tế của mình để giải quyết các vấn đề tài chính. Trong những năm 1950, 1960, học thuyết Keynes thống lĩnh ngành tài chính, dẫn đầu là Richard Musgrave với cuốn sách giáo khoa *Tài chính công - Lý thuyết và thực tiễn* (1958). Ông nhận thấy chính sách của chính phủ cần hướng vào 3 mục tiêu: (1) Phân bổ - để cung cấp hàng hóa công, loại hàng hóa mà khu vực tư nhân không thể cung cấp; (2) Phân phối - để tái phân phối lại của cải và tạo nên sự công bằng trong xã hội; (3) Bình ổn - để ổn định nền kinh tế tư bản chủ nghĩa vốn không ổn định.

R. Musgrave đã tranh luận với J. Buchanan, một giáo sư tại Đại học George Mason (Mỹ) và là một trong

những người sáng lập nên khoa lựa chọn công. Năm 1998, những tranh luận này đã được xuất bản thành ấn phẩm trong đó R. Musgrave bảo vệ bảo hiểm xã hội, thuế lũy tiến và tăng trưởng của khu vực nhà nước, và coi đó là “cái chúng ta phải trả cho sự văn minh” (Buchanan và Musgrave 1999, 75). Để giải quyết vấn đề chính phủ quá cồng kềnh hiện nay, R. Musgrave viết: “Đó là chính phủ hay chính là nền văn minh của chúng ta thực sự tồi tệ đến vậy?... Khoản chi của chính phủ lẽ ra là phải nhiều hơn. Để “thuần phục” chủ nghĩa tư bản công nghiệp và đem đến trách nhiệm xã hội, thông qua các chương trình của chính phủ mà được bắt đầu bằng chương trình “New Deal”... Xã hội hóa hệ thống tư bản chủ nghĩa... là cần thiết cho chính sự sống còn của chủ nghĩa tư bản và để tạo dựng nên một xã hội tốt đẹp” (1999, 228). Ông cũng đề cập đến “những lợi ích to lớn” mà người da đen và phụ nữ đã được hưởng trong thế kỷ XX.

Trái ngược lại, J. Buchanan đổ tội cho giới chính trị dân chủ về nạn “bành trướng” của khu vực nhà nước, “với những chính phủ phải đối mặt với những lời phàn nàn về lạm dụng quyền”, dẫn đến “sự thất bại về đạo đức” (Buchanan 1999, 222). Ông ủng hộ việc kiểm soát chính phủ thông qua hiến pháp và các quy định về hạn chế. Ông mô tả một cách súc tích về sự khác biệt giữa ông và R. Musgrave: “Musgrave tin vào các chính trị gia; chúng tôi [Buchanan] thì không” (Buchanan và Musgrave 1999, 88).

Ai đã giành chiến thắng ở cuộc tranh cãi này? Quan điểm của R. Musgrave vẫn phổ biến trong các cuốn sách giáo khoa theo trường phái Keynes, nhưng những cuốn sách này ít được trích dẫn đến và lâu rồi không được xuất bản. Trong khi đó, năm 1986 J. Buchanan giành giải Nobel và lý thuyết lựa chọn công được đưa vào hầu hết giáo án giảng dạy. Thậm chí P. Samuelson cũng trích dẫn về lý thuyết lựa chọn công của J. Buchanan và Gordon Tullock trong cuốn sách giáo khoa tái bản gần đây nhất.

Theo lý thuyết lựa chọn công, động lực và quy tắc của thị trường lại thường bị bỏ sót trong chính trường. Các cử tri thì không có động cơ để kiểm soát việc lạm quyền của những nhà lập pháp, những nhà lập pháp thì lại dễ dàng bị tác động bởi các nhóm lợi ích có quyền lực. Kết quả là, chính phủ trợ cấp cho các nhóm lợi ích thương mại và các nhóm lợi ích khác; trong khi lại ban hành những quy định lãng phí, gây tổn kém và đặt ra các mức thuế đối với toàn bộ dân chúng. J. Buchanan và các nhà học thuyết lựa chọn công khuyến nghị một loạt các quy định về hiến pháp và về sự hạn chế để khu vực công từ chỗ có nhiều hành động sai trái trở nên có trách nhiệm hơn (Buchanan và Tullock 1962).

Nhà nghiên cứu lịch sử kinh tế làm sáng tỏ bí mật của cuộc Đại suy thoái

Cuộc Đại suy thoái lại được xem xét lại và lý giải

bởi một nhà lịch sử, Robert Higgs của Đại học Seattle (Mỹ). Theo R. Higgs, có ba giai đoạn chuyển tiếp của sự kiện quan trọng này: Đại thất chặt (1929-1932), Đại dai dẳng (1933-1939) và Đại giải thoát (1940-1946). Cuộc Đại suy thoái là do đâu? Tại sao nó lại kéo dài lâu đến vậy? Liệu Chiến tranh thế giới thứ hai có thực sự khôi phục lại sự thịnh vượng?

Như chúng ta đã biết ở những chương trước, M. Friedman đã có công tìm ra được nguyên nhân của giai đoạn Đại thất chặt. Đó không phải là do các doanh nghiệp hoạt động trên thị trường tự do, mà là do dưới sự kiểm soát của chính phủ, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ đã đẩy nền kinh tế đến bên bờ vực vào giai đoạn 1929-1932.

Nguyên nhân gì khiến cho nền kinh tế thế giới rơi vào giai đoạn trì trệ cả một thập kỷ, rồi dẫn đến việc chuyển từ kinh tế học cổ điển sang học thuyết Keynes? R. Higgs đưa ra câu trả lời mà các nhà kinh tế học đã chỉ xem xét qua loa. Trong một nghiên cứu sâu những năm 1930, R. Higgs chú trọng vào việc thiếu hụt đầu tư tư nhân ở giai đoạn này. Hầu hết các nhà kinh tế học đều công nhận rằng đầu tư là chìa khóa để đưa nền kinh tế phục hồi, thoát khỏi trì trệ. R. Higgs chỉ ra sáng kiến “New Deal” của chính phủ, hết lần này đến lần khác, đã cản trở lớn như thế nào đối với đầu tư tư nhân, hủy hoại niềm tin kinh doanh và niềm tin của các nhà đầu tư. Các chương trình này bao gồm luật phục hồi quốc gia, luật hỗ trợ lao động, quy định điều

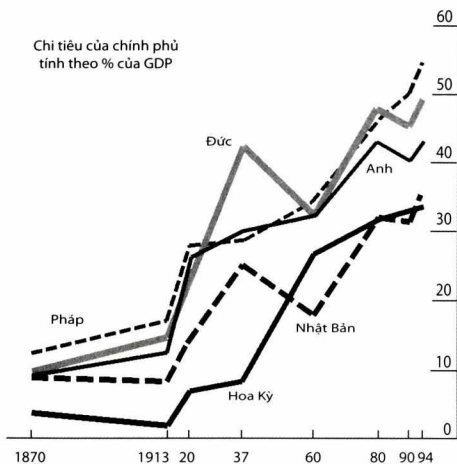
tiết của chính phủ và tăng thuế một cách cứng nhắc (Higgs 2006, 3-29).

Trong một nghiên cứu xuất sắc nữa của mình, R. Higgs tấn công quan điểm chính thống cho rằng Chiến tranh thế giới thứ hai đã cứu vớt chúng ta từ khủng hoảng và khôi phục nền kinh tế với toàn dụng lao động. Chiến tranh chỉ đem đến cho chúng ta vẻ ngoài của sự khôi phục bởi vì mọi người đều có việc làm. Tuy nhiên, trên thực tế, tiêu dùng và đầu tư tư nhân giảm trong khi người Mỹ đang chiến đấu và hy sinh vì nước Mỹ. Quay trở lại sự thịnh vượng thực sự - Đại giải thoát thực sự - đã không xảy ra cho đến khi chiến tranh kết thúc, khi các kiểm soát thời chiến được dỡ bỏ và hầu hết các nguồn lực trước đây được sử dụng cho sản xuất quân sự, nay được sử dụng cho sản xuất dân sự. Chỉ sau chiến tranh, đầu tư tư nhân, niềm tin kinh doanh và chi tiêu tiêu dùng mới có sức sống trở lại (Higgs 2006, 61-80).

Không tính đến chi tiêu của chính phủ (G) trong GDP giúp chúng ta có thể hiểu rõ hơn những gì đã xảy ra trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Tiêu dùng (C) và đầu tư (I) tăng chậm, thậm chí giảm nhẹ trong giai đoạn 1940-1945, sau đó tăng mạnh sau chiến tranh, giai đoạn 1946-1948.

Không phải ai cũng chấp nhận những phát hiện khá mới mẻ này, song người ta càng ngày càng nhất trí rằng “thất bại của chính phủ” là nguyên nhân chính cho những vấn đề của nền kinh tế Mỹ trong giai đoạn 1930-1945.

Hình 7.2: Gia tăng chi tiêu của chính phủ của 5 nước công nghiệp



Nguồn: Tạp chí *Nhà kinh tế* (6 4 1996). In dưới sự cho phép

Những cuộc tranh luận ngày nay: Thách thức mới đối với học thuyết của J.M. Keynes và C. Mác

Trong những năm gần đây, các nguyên tắc thị trường đã được ứng dụng vào nhiều lĩnh vực, tuy nhiên, kinh tế học thị trường tự do vẫn còn lâu mới giành

được thắng lợi hoàn toàn. Trên sách vở, nhiều thắng lợi được ghi nhận, nhưng trong việc ban hành và thực thi chính sách, thì không được như vậy. Ngoại trừ Tổng thống Mỹ Bill Clinton nhận thấy rằng, “thời đại của chính phủ quy mô lớn đã qua rồi”, chính phủ đã đạt đến quy mô quá lớn (xem Hình 7.2).

Xét về mặt tích cực, dường như quy mô của chính phủ đã vượt quá giới hạn trên. Ở hầu hết các quốc gia, khu vực tư nhân giờ tăng trưởng nhanh hơn khu vực nhà nước. Điều này lại càng đúng ở các nước đang phát triển (ví dụ như ở Trung Quốc, tỷ trọng khu vực kinh tế nhà nước trong GDP đã giảm từ 80% xuống 20%). Song xu thế này có thể đảo ngược nhanh chóng nếu như có những thay đổi về điều kiện kinh tế và tình trạng trì trệ hoặc khủng hoảng. Hãy xem sự gia tăng của khu vực nhà nước sau các cuộc tấn công khủng bố ở Mỹ và ở một số quốc gia khác trên thế giới trong năm 2001.

Mặc dù thực hiện tư nhân hóa, phi điều tiết và cắt giảm thuế cho các doanh nghiệp, song các chính phủ vẫn lấn sâu, can thiệp sâu, muốn tăng ngân sách và quan liêu. Các nhà kinh tế học thị trường tự do thấy rất cần thiết phải có tác động của các nhà lập pháp và các doanh nghiệp để chính phủ hoạt động có hiệu quả hơn.

Thật thiếu chính xác và sai lầm nếu cho rằng J.M. Keynes và C. Mác đã yên nghỉ. Trái ngược lại hoàn toàn, ngày nay, tư duy theo kiểu của J.M. Keynes và C. Mác vẫn còn có tiếng vang lớn. Nếu một quốc

gia lâm vào xung đột quân sự, trì trệ nặng nề, hoặc các khủng hoảng khác thì ngay lập tức, mô hình của J.M. Keynes lại là lựa chọn hàng đầu: duy trì tiêu dùng bằng bất cứ giá nào, thậm chí bị thâm hụt tài chính nặng. Quan điểm lệch lạc của J.M. Keynes rằng tiêu dùng từ người dân, chứ không phải là tiết kiệm, tích lũy vốn và công nghệ là các yếu tố thúc đẩy nền kinh tế, hiện vẫn rất được ưa chuộng trong các cuộc họp của chính phủ và giới tài chính. Các quốc gia như Trung Quốc và Nhật Bản bị chỉ trích là tiết kiệm quá nhiều. Các nhà kinh tế học theo trường phái Keynes khẳng định rằng các quốc gia này, nếu muốn phát triển thì cần kích cầu trong nước. Những nhà kinh tế học theo trường phái của J.M. Keynes và C. Mác đều có một mối lo lắng chung là tài chính toàn cầu tự do kinh doanh sẽ dẫn đến những cuộc khủng hoảng làm suy yếu và không dự đoán trước được. Họ cũng thể hiện mối lo lắng sâu sắc rằng các doanh nghiệp, các nhà đầu cơ, tầng lớp giàu có nói chung sẽ thu được nhiều lợi ích hơn từ nền kinh tế toàn cầu mới và từ thể chế chính trị so với tầng lớp trung lưu và nhóm những người nghèo. Câu nói được nhắc đi nhắc lại nhiều lần là: “Cắt giảm thuế sẽ đem lại nhiều lợi ích cho người giàu hơn so với người nghèo”. Các nhà phê phán thị trường tự do cũng không ngừng phàn nàn về sự gia tăng bất bình đẳng trong thu nhập, của cải và các cơ hội, mặc dù các nhà kinh tế học thị trường tự do cũng lên án những điều ngược lại. Họ cực lực phản đối các hiệp định thương

mại tự do và lo lắng khả năng mất việc làm bởi những doanh nghiệp của Trung Quốc, Mexico và các quốc gia đang phát triển khác.

Vai trò trung tâm của chính sách tiền tệ là một mối quan ngại mang tính toàn cầu. Chính sách tài khóa có thể mất vai trò là một công cụ bình ổn, song chính sách của ngân hàng trung ương cũng có thể thất bại trong việc duy trì sự ổn định kinh tế vĩ mô. Các quan chức tiền tệ được biết đến là thường làm điều khờ dại, thực hiện quá đà các mục tiêu về lãi suất và lạm phát. Phản ứng của họ trước mọi cuộc khủng hoảng là áp dụng ngay chính sách “tiền tệ dễ dàng” bằng cách bơm tính thanh khoản vào hệ thống và cắt giảm tỷ lệ lãi suất dưới mức tỷ lệ tự nhiên. Kết quả là làm gia tăng sự mất cân bằng cơ cấu và tạo nên bong bong chứng khoán, bất động sản và các khu vực khác. Với những chính sách bất ổn như vậy, khủng hoảng tài chính toàn cầu vẫn tiếp tục hoành hành. Giá vàng là phong vũ biểu quan trọng trong tình hình kinh tế bất ổn và gần đây đã tăng lên.

Chủ nghĩa môi trường cũng là một chủ điểm tranh cãi. Làm thế nào để các quốc gia có thể tăng trưởng, nâng cao mức sống mà không làm ô nhiễm bầu khí quyển, nguồn nước, phá hủy các cánh rừng và gây nên hiện tượng nóng lên toàn cầu? Cuộc tranh luận này đưa chúng ta quay trở về với Thomas Malthus (Chương II) và nó có liên quan đến những lo lắng mang tính lịch sử và cũng là lo lắng ngày nay về tăng trưởng không

hạn chế với nguồn lực hạn chế. Trong cuộc tranh cãi về hệ sinh thái này, mặc dù không phải là các nhà cảnh báo, song các nhà kinh tế học cũng đã đóng góp nhiều trong vấn đề giảm ô nhiễm và các vấn đề môi trường khác. Để giải quyết “tấn bi kịch của cả nhân loại” này, các nhà kinh tế học thị trường đã nhấn mạnh việc phải thiết lập và bảo vệ quyền sở hữu tài nguyên đối với tài nguyên nước, thủy sản và rừng, có như vậy chủ sở hữu các tài nguyên này mới có động lực chính đáng để gìn giữ theo cách thức tạo nên sự cân bằng. Đối với ô nhiễm môi trường, các nhà kinh tế học cũng kiến nghị thu phí ô nhiễm và cấp giấy phép ô nhiễm có thể mua bán được. Phí ô nhiễm được đánh vào các doanh nghiệp gây ô nhiễm, tiền phạt tính theo lượng khí thải mà họ thải ra môi trường, đây là cách thức đã được tiến hành ở châu Âu. Giấy phép ô nhiễm có thể mua bán được cho phép các doanh nghiệp bán cho các doanh nghiệp khác, và cách thức này đã thành công trong việc giảm ô nhiễm ở Mỹ (Anderson và Leal 2001).

Thách thức Stiglitz: Phải chăng sự không hoàn hảo của thị trường hiện diện ở khắp nơi?

Joseph Stiglitz, một giáo sư của Trường Columbia và đã đoạt giải Nobel năm 2001 với tác phẩm kinh tế học về vai trò của thông tin, ông là một người theo trường phái Keynes và giữ vững quan điểm đối lập với A. Smith và mô hình cân bằng cạnh tranh. Theo J. Stiglitz, bàn tay vô hình “hoặc không thể giải quyết, hoặc ít nhất nếu giải quyết được thì hiệu quả rất thấp

với một số vấn đề” (Stiglitz 2001, 473). Ông tuyên bố, sự thiếu hoàn chỉnh của thị trường và những hạn chế của thị trường là khá phổ biến và khá trầm trọng nên thị trường luôn luôn hoạt động không có hiệu quả, do vậy cần có tác động của nhà nước. Sự thiếu hoàn chỉnh này được thấy trong thị trường lao động, thị trường sản xuất, thị trường tiền tệ, thị trường thương mại và thị trường vốn¹. Ông khẳng định rằng, cho dù không có luật về mức lương tối thiểu hoặc không có công đoàn, thất nghiệp vẫn tồn tại. Trong Đại suy thoái, “giá cả và tiền lương đã linh hoạt hơn nhưng vấn đề về thất nghiệp càng trở nên tồi tệ” (2001, 477). Theo J. Stiglitz, thất nghiệp bắt buộc vẫn là một vấn đề! G. Becker, M. Friedman và các nhà kinh tế học Chicago có thể đã khẳng định rằng thị trường cạnh tranh làm giảm thiểu sự phân biệt đối xử, thất nghiệp và nghèo đói, nhưng ở quê hương của J. Stiglitz, thành phố Gary, bang Indiana, thì “thậm chí thời kỳ huy hoàng nhất cũng đi kèm với đói nghèo, thất nghiệp định kỳ và phân biệt chủng tộc ở nhiều nơi” (2001, 473).

1. Các nhà kinh tế theo trường phái tân Keynes đã có đóng góp lớn vào ngành mới: “kinh tế học hành vi”, ngành khoa học mới này hoài nghi về mô hình tính hiệu quả/kỳ vọng hợp lý của trường phái Chicago, và đưa ra cách thức để giải quyết đối với xu hướng mắc các lỗi liên quan đến tài chính của các cá nhân, ví dụ như tiết kiệm quá ít, tiêu dùng quá nhiều và hoạt động dưới công suất trung bình của các thị trường chứng khoán. Xem Richard Thaler (2004) và Robert Shiller (2005). Tuy nhiên, không phải tất cả những nhà kinh tế học về hành vi đều theo trường phái Keynes. Xem Jeremy Siegel (2005).

J. Stiglitz quay trở lại với mô hình của J.M. Keynes về thông tin không hoàn hảo, mô hình này đã hủy hoại các nền tảng cơ bản của các phân tích thị trường cạnh tranh, bao gồm việc chối bỏ luật cung - cầu, luật một giá và giả định thị trường hiệu quả (2001, 485). Tại sao lại như vậy? Bởi vì thông tin trong nền kinh tế phi tập trung là “không đối xứng” - “những người khác nhau thì biết những điều khác nhau”, và do vậy, dẫn đến “các loại thị trường mông hoặc không cảm nhận được sự tồn tại của nó” (2001, 488-489). Điều mà F. Hayek cho là ưu điểm thì J. Stiglitz cho là nhược điểm.

Những nhà kinh tế học thị trường đã đáp lại J. Stiglitz bằng cách lập luận rằng, mặc dù các thông tin không hoàn hảo xuất hiện ở khắp nơi, kết quả của hệ thống thị trường cạnh tranh hoạt động “như thể” cạnh tranh hoàn hảo. Ví dụ, các nhà kinh tế học thực nghiệm dường như đã khẳng định cách thức hoạt động “như thể” của thị trường. Vernon L. Smith, người cũng đoạt giải Nobel, đến từ Đại học George Mason và là người sáng lập nên kinh tế học thực nghiệm, đã sử dụng mô hình “cạnh tranh không hoàn hảo” của Chamberlin - Robinson để kiểm tra tính đúng đắn của mô hình. Trong Chương V, mô hình này đưa ra gợi ý rằng một số ít người bán (hoặc người mua) tạo nên cạnh tranh không hoàn hảo, khiến cho giá tăng lên và sản lượng giảm xuống. Do vậy, mô hình độc quyền không hoàn hảo này là không hiệu quả, cần phải có biện pháp chống

độc quyền của chính phủ, để xé nhỏ doanh nghiệp độc quyền và tăng cạnh tranh trong ngành.

Tuy nhiên, V.L. Smith lại có một quan sát khá thú vị. Trong thí nghiệm của mình, ông giảm số lượng người bán và người mua xuống chỉ còn vài người, thì kết quả cũng không có gì khác - giá cuối cùng bằng đúng giá cạnh tranh trong thị trường có nhiều người mua và người bán. Ý nghĩa của thí nghiệm này là cạnh tranh trong một ngành không hẳn sẽ giảm đi nếu như chỉ có một vài doanh nghiệp lớn trong ngành (Smith 1987, 241-246).

Nhận định này của V.L. Smith được khẳng định hơn nữa bởi nghiên cứu trước đó của George Stigler, Harry Johnson và các thành viên khác của Đại học Chicago. Nghiên cứu này đưa ra kết quả rằng cạnh tranh cũng khốc liệt thậm chí trong thị trường chỉ có vài công ty lớn. Các công ty độc quyền có xu hướng đưa ra giá cạnh tranh bởi lo lắng trước mối đe dọa thường trực là các công ty lớn khác sẽ xâm nhập thị trường của mình. Thế giới “như thế” là cạnh tranh hoàn hảo (Bhagwati 1998, 411-412).

Sự quay trở lại với quan điểm của A. Smith

Chúng ta đã đi cả một chặng đường dài kể từ khi A. Smith đưa ra rằng con đường để đạt được tăng trưởng kinh tế, sự thịnh vượng và công bằng xã hội là trao quyền tự do nhiều nhất có thể cho người dân để họ thực hiện những mong muốn cá nhân cũng như

của cộng đồng, dưới sự giám sát của một hệ thống luật pháp đầy lòng bao dung. Song quan điểm này của A. Smith đã bị hoài nghi từ thế hệ này sang thế hệ khác kể từ khi tác phẩm *Của cải của các quốc gia* của ông được xuất bản năm 1776. Và ngày nay cũng không phải là một ngoại lệ.

Ban đầu, quan điểm của A. Smith về thị trường tự do đã vượt qua eo biển Manche cùng với các nhà kinh tế học như J.-B. Say, F. Bastiat và những *triết gia khai sáng* người Pháp. Nhưng không lâu sau đó, tư tưởng mang tính cách mạng của A. Smith đã bị tấn công tại ngay nơi ít có khả năng xảy ra nhất - đó chính là trường của ông ở Anh. T.R. Malthus và D. Ricardo đã lật ngược thế giới lạc quan của A. Smith, đưa nó vào vực thẳm với luật sắt về mức lương tối thiểu. Tham gia cùng những người cải cách xã hội, J.S. Mill tìm kiếm một giải pháp thay thế mang màu sắc không tưởng cho kinh tế học, khi đó được gọi là ngành khoa học âm ỉ. Và khi không sẵn có các phương thức tự nguyện, thì C. Mác với tư tưởng cấp tiến không thể kìm nén, đã đến, đẩy kinh tế học vào thời kỳ mới - thời kỳ của sự đấu tranh giai cấp, bóc lột và khủng hoảng.

Ngay khi chúng ta sắp cảm thấy vô vọng thì ba vị Samaritan (người hay làm phúc) đã làm A. Smith hồi sinh, đó là Stanley Jevons, Carl Menger và Leon Walras. Cuộc cách mạng cận biên đã làm linh hồn A. Smith hồi tỉnh, và với sự trợ giúp của A. Marshall ở Anh, J.B. Clark

ở Mỹ và những người khác đã làm A. Smith sống lại và biến ông thành một con người tân cổ điển. Mặc dù mô hình tư bản mới này bị Thorstein Veblen và các nhà thể chế khác ra sức công kích, song những lời chỉ trích đã bị dẹp đi một cách có hiệu quả, đặc biệt nhờ công của Max Weber. Học thuyết tân cổ điển đứng vững, ngẩng cao đầu, sẵn sàng đóng góp sức mình cho kỷ nguyên khoa học mới.

Thời vàng son của kinh tế học tân cổ điển tiếp tục với thử thách khi I. Fisher, K. Wicksell và L. Mises tìm kiếm tiêu chuẩn tiền tệ lý tưởng để đưa vào học thuyết của A. Smith, song họ vẫn chưa đạt đến một sự đồng thuận nào cho đến năm 1929, thời điểm sụp đổ thị trường tài chính, đẩy cả thế giới rơi vào thời kỳ khủng hoảng tồi tệ nhất trong thời kỳ hiện đại. Một lần nữa, tư tưởng của A. Smith lại phải đối mặt với khả năng bị loại bỏ. Những người theo tư tưởng mácxít vẫn chờ bên cánh gà để chuẩn bị lên thay, và đó cũng là lúc, một bác sĩ mới - John Maynard Keynes, thuyết trình với thế giới một liều thuốc mới, mà với liều thuốc này, ông đề nghị cất kỹ tư tưởng của A. Smith và phong A. Smith là người cha của chủ nghĩa tư bản. Nhưng hóa ra J.M. Keynes chỉ là vị cứu tinh tạm thời, bởi trong dài hạn, liệu pháp của ông lại dẫn đến chứng phì nộn. Cần phải nhắc đến sự sáng tạo của M. Friedman và F. Hayek, những hậu duệ đầy trí tuệ của A. Smith, những người đã phân tích, làm rõ nguyên nhân của cuộc khủng hoảng và khôi phục lại mô hình kinh tế tự

do, với nhấn mạnh về nền kinh tế vững mạnh, có khả năng cạnh tranh.

Không nghi ngờ gì khi đề cập đến những tác động tích cực có được nhờ thách thức từ C. Mác, J.M. Keynes và các học trò của họ. Họ đã buộc các nhà kinh tế học thị trường phải đáp lại những lời chỉ trích của họ và cải thiện mô hình cổ điển của A. Smith. Ngày nay, mô hình thị trường tân cổ điển đã hoàn chỉnh hơn bao giờ hết và nó được ứng dụng ở nhiều lĩnh vực khác.

Năm 1930, khi cuộc Đại suy thoái bắt đầu, J.M. Keynes đã viết một bài viết lạc quan “Những triển vọng kinh tế cho thế hệ các cháu của chúng ta”. Sau khi đánh bại được các học trò của ông, những người cho rằng cuộc Đại suy thoái không thể chấm dứt và tình trạng trì trệ sẽ là mãi mãi, J.M. Keynes đã nhìn thấy trước được tương lai tươi sáng. Hàng hóa và dịch vụ sẽ đầy rẫy và giá thì rẻ, đến nỗi mà giải trí mới là mối bận tâm lớn nhất. Thời gian rỗi thì làm gì đem lại năng suất? Theo J.M. Keynes, vốn quá rẻ đến nỗi lãi suất có thể giảm xuống bằng không. Lãi suất đã không giảm xuống đến mức bằng không, nhưng mức sống của chúng ta đã được cải thiện đáng kể ở hầu hết các khu vực trên thế giới. J.M. Keynes đã kết luận rằng: “Không khờ khạo tẹo nào khi dự tính về khả năng tĩnh với mức phát triển cao hơn” (Keynes 1963 [1930], 365).

Các lực lượng thị trường đang vận hành. Sự sụp đổ của học thuyết Keynes và mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung đã khiến cho “chủ nghĩa xã hội lan rộng

dần dần” trở thành “chủ nghĩa xã hội lẻ tẻ”. Không có ai nói mức sống đã được cải thiện nhiều như thế nào nhờ mở rộng thương mại, giảm thuế quan, đơn giản hóa hệ thống thuế, có nhiều loại hình trường học để lựa chọn, tư nhân hóa bảo hiểm xã hội, hệ thống luật pháp công bằng và một hệ thống tiền tệ ổn định. Tuy vậy, các chính sách tồi, tài nguyên bị lãng phí, những lớp học khiến học sinh chán chương vẫn đang giảm dần một cách chậm chạp. Như M. Friedman đã từng viết: “Tự do là một bông hoa đẹp và hiếm” (1998, 605). Nếu các nhà kinh tế học thiếu thận trọng, thì tự do và sự thịnh vượng chung sẽ lại bị đẩy vào thế phải phòng ngự.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anderson, Terry L., and Donald R. Leal. 2001. *Free Market Environmentalism*. 2d ed. New York: Palgrave.
2. Arrow, Kenneth J., and F.H. Hahn. 1971. *General Competitive Analysis*. San Francisco: Holden-Day.
3. Barzun, Jacques. 1958 [1941]. *Darwin, Marx, Wagner*. 2d ed. New York: Doubleday.
4. Bastiat, Frédéric. 1998 [1850]. *The Law*. New York: Foudation for Economic Education.
5. Bauer, P.T. 1981. *Equality, the Third World and Economic Delusion*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
6. Baumol, William J., and Alan S. Blinder. 1988. *Economics: Principles and Policy*. 4th ed. New York: Harcourt Brace Jovanovich.
7. ———. 2001. *Economics: Principles and Policies*. 8th ed. Ft. Worth, TX: Harcourt College Publishers.
8. Bean, Charles R. 1994. "European Unemployment: A Survey". *Journal of Economic Literature* 32, 2 (June): 573-619.
9. Berman, Marshall. 1999. *Adventures in Marxism*. New York: Verso.
10. Bhagwati, Jagdish. 1998. *A Stream of Windows*. Cambridge: MIT Press.
11. Black, R.D. Collison, A.W. Coats, and Craufurd D.W.

Goodwin, eds. 1973. *The Marginal Revolution in Economics*. Durham, NC: Duke University Press.

12. Blaug, Mark. 1978. *Economic Theory in Retrospect*. 3d ed. Cambridge, UK: Cambridge University Press.

13. ——. 1985. *Great Economists Since Keynes*. Cambridge, UK: Cambridge University Press.

14. ——. 1986. *Great Economists Before Keynes*. Atlantic Heights, NJ: Humanities Press International.

15. ——. 1999. *Who's Who in Economics*. 3d ed. Cheltenham, UK: Edward Elgar.

16. Blinder, Alan S. 1987. *Hard Heads, Soft Hearts*. Reading, MA: Addison-Wesley.

17. Blumenberg, Werner. 1998 [1962]. *Karl Marx: An Illustrated Biography*. London: Verso.

18. Boaz, David. 1997. *Libertarianism: A Primer*. New York: The Free Press.

19. Böhm-Bawerk, Eugen. 1959 [1884]. *Capital and Interest*. South Holland, IL: Libertarian Press.

20. ——. 1962. "The Austrian Economists". In *Shorter Classics of Böhm-Bawerk*. South Holland, IL: Libertarian Press. Originally appeared in *Annals of the American Academy of Political and Social Sciences* (January 1891).

21. Boswell, James. 1933. *Life of Johnson*. 2 vols. New York: Oxford University Press.

22. Bottomore, Tom, ed. 1991. *A Dictionary of Marxist Thought*. 2d ed. Oxford: Blackwell.

23. Boyes, William, and Michael Melvin. 1999. *Macroeconomics*. 4th ed. Boston: Houghton Mifflin.

24. Breit, William, and Roger W. Spencer, eds. 1986. *Lives of the Laureates*. Cambridge, MA: MIT Press.

25. Brennan, Geoffrey, and Philip Pettit. 1993. "Hands Invisible and Intangible". *Synthese* 94: 191-225.
26. Bronfenbrenner, Martin. 1967. "Marxian Influences in 'Bourgeois' Economics". *American Economic Review* 57, 2 (May): 624-35.
27. Brown, William Montgomery. 1935. *Teachings of Marx for Girls and Boys*. Galion, Ohio: Bradford-Brown Educational Co.
28. Buchanan, James M., and Gordon Tullock. 1962. *The Calculus of Consent*. Ann Arbor: University of Michigan Press.
29. Buchanan, James M., and Richard A. Musgrave. 1999. *Public Choice and Public Finance: Two Contrasting Views of the State*. Cambridge, MA: MIT Press.
30. Buchholz, Todd G. 1999. *New Ideas from Dead Economists*. 2d ed. New York: Penguin.
31. Buckley, William F., Jr. 1951. *God and Man at Yale*. Chicago: Regnery.
32. Bush, George W. 2002. "President Honors Milton Friedman for Lifetime Achievements". www.whitehouse.gov/news/releases/2002/05/20020509-1.html.
33. Byrns, Ralph T., and Gerald W. Stone. 1989. *Economics*. 4th ed. Glenville, IL: Scott, Foresman.
34. Carlyle, Thomas. 1904. *Critical and Miscellaneous Essays*. London: Charles Scribner's Sons.
35. Chamberlin, Edward H. 1933. *The Theory of Monopolistic Competition*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
36. Clark, John Bates. 1914. *Social Justice Without Socialism*. Boston: Houghton Mifflin.
37. _____. 1965 [1899]. *The Distribution of Wealth*. New York: Augustus M. Kelley.

-
38. Coase, Ronald H. 1976. "Adam Smith's View of Man". *Journal of Law and Economics* 19: 529-46.
39. Colb, Ralph, Jr. 1982. "The Myth of the Marx-Darwin Letter". *History of Political Economy* 14, 4: 461-82.
40. Collins, Robert M. 1981. *The Business Response to Keynes, 1929-1964*. New York: Columbia University Press.
41. Cox, Michael, and Richard Alm. 1999. *The Myths of Rich and Poor*. New York: Free Press.
42. Danherth, Clyde E., ed. 1974. *Adam Smith, Man of Letters and Economist*. New York: Exposition.
43. D'Aulaire, Ingrid, and Edgar D'Aulaire. 1962. *D'Aulaire's Book of Greek Myths*. New York: Doubleday.
44. Denby, David. 1996. *Great Books*. New York: Simon and Schuster.
45. Desai, Maghnad. 2004. *Marx's Revenge*. New York: Verso.
46. Dewey, Donald. 1987. "John Bates Clark". In *The New Palgrave: A Dictionary of Economics*. Vol.1, 428-31. London: Macmillan.
47. Diggins, John Patrick. 1996. *Max Weber: Politics and the Spirit of Tragedy*. New York: Basic Books.
48. _____. 1999. *Thorstein Veblen, Theorist of the Leisure Class*. Princeton, NJ: Princeton University Press.
49. Dorfman, Joseph. 1934. *Thorstein Veblen and His America*. New York: Augustus M. Kelley.
50. Downs, Robert B. 1983. *Books That Changed the World*. 2d ed. New York: Penguin.
51. D'Souza, Dinesh. 2005. "How Capitalism Civilizes Greed", www.dineshdsouza.com/articles/civilizinggreed.html.
52. Dobbs, Zygmund. 1962. *Keynes at Harvard*. New York: Probe.

53. Eaton, John. 1951. *Marx Against Keynes*. London: Lawrence and Wishart.

54. Eichengreen, Barry. 1992. *Golden Fetters: The Gold Standard and the Great Depression*. New York: Oxford University Press.

55. Ekins, Paul, and Manfred Max-Neef. 1992. *Real-Life Economics: Understanding Wealth Creation*. London: Routledge.

56. Elzinga, Kenneth G. 1992. "The Eleven Principles of Economics". *Southern Economic Journal* 58, 4 (April): 861-79.

57. Engels, Friedrich. 2000 [1844]. *The Condition of the Working Class in England*. New York: Pathfinder.

58. Feuerbach, Ludwig. 1957 [1841]. *The Essence of Christianity*. New York: Harper Torchbooks.

59. Fisher, Irving. 1963 [1911]. *The Purchasing Power of Money*. 2d ed. New York: Augustus M. Kelley.

60. Fitzgibbons, Athol. 1995. *Adam Smith's System of Liberty, Wealth, and Virtue*. New York: Clarendon.

61. Fitzpatrick, Sheila. 1999. *Everyday Stalinism*. New York: Oxford University Press.

62. Foster, William T., and Waddill Catchings. 1927. *Business Without a Buyer*. Boston: Houghton Mifflin.

63. Friedman, Milton. 1968. *Dollars and Deficits*. New York: Prentice-Hall.

64. _____. 1969. *The Optimum Quantity of Money and Other Essays*. London: Macmillan.

65. _____. 1974. "Comment on the Critics". In *Milton Friedman's Monetary Framework* ed. Robert J. Gordon, 132-37. Chicago: University of Chicago Press.

66. _____. 1978. "Adam Smith's Relevance for 1976". In *Adam Smith and the Wealth of Nations: 1776-1976 Bicentennial*

Essays, ed. Fred R. Glahe. Boulder: Colorado Associated University Press, 7-20.

67. ———. 1981. *The Invisible Hand in Economics and Politics*. Singapore: Institute of Southeast Asian Studies.

68. ———. 1982 [1962]. *Capitalism and Freedom*. Chicago: University of Chicago Press.

69. ———. 1986. "Keynes's Political Legacy". In *Keynes's General Theory: Fifty Years On*, ed. John Burton. London: Institute of Economic Affairs.

70. Friedman, Milton, and Rose Friedman. 1980. *Free to Choose: A Personal Statement*. New York: Harcourt Brace Jovanovich.

71. ———. 1998. *Two Lucky People*. Chicago: University of Chicago Press.

72. Friedman, Milton, and Walter W. Heller. 1969. *Monetary vs. Fiscal Policy*. New York: W.W. Norton.

73. Friedman, Milton, and David Meiselman. 1963. "The Relative Stability of Monetary Velocity and the Investment Multiplier in the United States, 1897-1958". In *Stabilization Policies*. Report from the Commission on Money and Credit. Englewood Cliff, NJ: Prentice-Hall, 165-268.

74. Friedman, Milton, and Anna J. Schwartz. 1963. *A Monetary History of the United States, 1867-1960*. Princeton, NJ: Princeton University Press.

75. Fromm, Eric. 1966. *Marx's Concept of Man*. New York: Continuum.

76. Fukuyama, Francis. 2000. "Will Socialism Make a Comeback?" *Time*. May 22, 110-12.

77. Galbraith, John Kenneth. 1975 [1965]. "How Keynes Came to America". In *Essays on John Maynard Keynes*, ed.

Milo Keynes, 132-41. Cambridge, UK: Cambridge University Press.

78. Garrison, Roger B. 1985. "West's 'Cantillon and Adam Smith': A Comment". *Journal of Libertarian Studies* 7, 2 (Fall): 287-94.

79. ——. 2001. *Time and Money*. London: Routledge.

80. Glahe, Fred R., ed, 1978. *Adam Smith and the Wealth of Nations: 1776-1976 Bicentennial Essays*. Boulder: Colorado Associated University Press.

81. ——. 1993. *Adam Smith's An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations: A Concordance*. Landam, MD: Rowman and Littlefield.

82. Gordon, H. Scott. 1967. "Discussion on *Das Kapital*: A Centenary Appreciation". *American Economic Review* 52, 2 (May): 640-41.

83. Gutiérrez, Gustavo. 1973. *A Theology of Liberation: History, Politics, and Salvation*, trans. Caridad Inda and John Eagleson. Maryknoll, NY: Orbis Books.

84. Gwartney, James D., and Robert A. Lawson. 2004. *Economic Freedom of the World*. Vancouver: Fraser Institute.

85. Gwartney, James D., Robert A. Lawson, and Walter E. Block. 1996. *Economic Freedom of the World: 1975-1995*. Vancouver: Fraser Institute.

86. Hahn, Frank. 1982. "Reflections on the Invisible Hand". *Lloyds Bank Review*, April, 1-21.

87. Hansen, Alvin. 1941. *Fiscal Policy and Business Cycles*. New York: W.W. Norton.

88. ——. 1953. *A Guide to Keynes*. New York: McGraw-Hill.

-
89. Harrington, Michael. 1976. *The Twilight of Capitalism*. New York: Macmillan.
90. Harris, Sharon. 1998. "The Invisible Hand Is a Gentle Hand". HarryBrowne.org/articles/InvisibleHand.htm (September 14).
91. Harris, Seymour E., ed. 1947. *The New Economics: Keynes' Influence on Theory and Public Policy*. New York: Alfred A. Knopf.
92. ———. 1948. *Saving American Capitalism*. New York: Alfred A. Knopf.
93. Harrod, Roy. 1951. *The Life of John Maynard Keynes*. New York: Harcourt, Brace.
94. Hart, Michael H. 1978. *The 100: A Ranking of the Most Influential Persons in History*. New York: Hart.
95. ———. 1992. *The 100: A Ranking of the Most Influential Persons in History*. 2d ed. New York: Citadel.
96. Hayek, Friedrich. 1935 [1931]. *Prices and Production*. 2d ed. London: George Routledge and Sons.
97. ———, ed. 1935. *Collectivist Economic Planning*. London: George Routledge and Sons.
98. ———. 1939 [1929]. "The 'Paradox' of Thrift". In *Profits, Interest and Investment*. London: Routledge, 199-263.
99. ———. 1944. *The Road to Serfdom*. Chicago: University of Chicago Press.
100. ———. 1960. *The Constitution of Liberty*. Chicago: University of Chicago Press.
101. ———. 1976. "Introduction: Carl Menger". In *Principles of Economics*, ed. Carl Menger. New York: New York University Press.

102. _____. 1984. *The Essence of Hayek*, ed. Chiaki Nishiyama and Kurt R. Leube. Stanford, CA: Stanford University Press.
103. Hazlitt, Henry. 1959. *The Failure of the "New Economics"*. Princeton, NJ: D. Van Nostrand.
104. _____. 1977 [1960]. *The Critics of Keynesian Economics*. 2d ed. New York: Arlington House.
105. _____. 1979 [1946]. *Economics in One Lesson*. 3d ed. New York: Arlington House.
106. Heilbroner, Robert. 1961. *The Worldly Philosophers*. 2d ed. New York: Simon and Schuster.
107. _____. 1986. *The Essential Adam Smith*. New York: W.W. Norton.
108. _____. 1989. "The Triumph of Capitalism". *New Yorker*, January 23, 98-109.
109. _____. 1990. "Reflections After Communism." *New Yorker*, September 10, 91-100.
110. _____. 1999 [1953]. *The Worldly Philosophers*. 7th. ed. New York: Simon and Schuster.
111. Heilbroner, Robert, and Peter L. Bernstein. 1963. *A Primer on Government Spending*. New York: Random House.
112. Hession, Charles H. 1984. *John Maynard Keynes*. New York: Macmillan.
113. Hicks, John R. 1937. "Mr. Keynes and the 'Classics'; A Suggested Interpretation". *Econometrica* 5:2 (April), 147-59.
114. Higgs, Robert. 2006. *Depression, War, and the Cold War*. New York: Oxford University Press.
115. Hirschman, Albert O. 1997. *The Passions and the Interests*. 2d ed. Princeton, NJ: Princeton University Press.
116. Hobbes, Thomas. 1996 [1651]. *Leviathan*. New York: Oxford University Press.

117. Howard, M.C., and J.E. King. 1989. *A History of Marxian Economics, 1823-1929*. Princeton, NJ: Princeton University Press.

118. Hutt, W.H. 1979. *The Keynesian Episode: A Reassessment*. Indianapolis, IN: Liberty Press.

119. Iannaccone, Laurence. 1991. "The Consequences of Religious Market Structure". *Rationality and Society* 3, 2 (April): 156-77.

120. Ingrao, Bruna, and Giorgio Israel. 1990. *The Invisible Hand: Economic Equilibrium in the History of Science*. Cambridge, MA: MIT Press.

121. Jevons, W. Stanley. 1965 [1871]. *The Theory of Political Economy*. 5th ed. New York: Augustus M. Kelley.

122. Johnson, Elizabeth, and Harry G. Johnson. 1978. *The Shadow of Keynes*. Oxford: Basil Blackwell.

123. Jorgensen, Elizabeth, and Henry Jorgensen. 1999. *Thorstein Veblen: Victorian Firebrand*. Armonk, NY: M.E. Sharpe.

124. Jouvenel, Bertrand de. 1999. *Economics and the Good Life: Essays on Political Economy*, ed. Dennis Hale and Marc Landy. New Brunswick, NJ: Transaction.

125. Joyce, Helen. 2001. "Adam Smith and the Invisible Hand". <http://plus.maths.org/issue14/features/smith/feat.pdf>.

126. Kates, Steven. 1998. *Say's Law and the Keynesian Revolution*. Cheltenham, UK: Edward Elgar.

127. Keynes, John Maynard. 1920. *Economic Consequences of the Peace*. New York: Harcourt, Brace.

128. _____. 1923. *A Tract on Monetary Reform*. London: Macmillan.

129. _____. 1930. *A Treatise on Money*. 2 vols. London: Macmillan.
130. _____. 1951 [1931]. *Essays in Persuasion*. New York: W.W. Norton.
131. _____. 1963 [1930]. *Essays in Biography*. New York: W.W. Norton.
132. _____. 1971. *Activities 1906-1914: India and Cambridge. The Collected Works of John Maynard Keynes*. Vol 15. London: Macmillan.
133. _____. 1973a [1936]. *The General Theory of Employment, Interest and Money*. London: Macmillan.
134. _____. 1973b. *The General Theory and After, Part I, Preparation. The Collected Works of John Maynard Keynes*. Vol 13, ed. by Donald Moggridge. London: Macmillan.
135. Klammer, Arjo, and David Colander. 1990. *The Making of an Economist*. Boulder, CO: Westview.
136. Knight, Frank H. 1959. "Review of Ricardian Economics". *Southern Journal of Economics* 25, 3 (January): 363-65.
137. _____. 1982 [1947]. *Freedom and Reform*. Indianapolis, IN: Liberty Fund.
138. Krugman, Paul. 2006. "Introduction to *The General Theory of Employment, Interest and Money*". www.pkarchive.org/economy/GeneralTheoryKeynesIntro.html.
139. Kuttner, Robert. 1985. "The Poverty of Economics". *Atlantic Monthly* (February): 74-84.
140. Lai, Cheng-chung. 2000. *Adam Smith Across Nations*. New York: Oxford University Press.
141. Leamer, Edward. 1983. "Let's Take the Con out of Economics". *American Economic Review* 73, 1 (March): 31-43.

142. Lebergott, Stanley. 1976. *The American Economy*. Princeton, NJ: Princeton University Press.
143. Lenin, V.I. 1970. *Selected Works*. 12 vols. Moscow: Progress.
144. Leontief, Wassily. 1938. "The Significance of Marxian Economics for Present-Day Economic Theory". *American Economic Review* 28, 2 (March supplement): 1-9.
145. Lichtheim, George. 1970. *A Short History of Socialism*. New York: Praeger.
146. Liebknecht, Wilhelm. 1968 [1901]. *Karl Marx Biographical Memoirs*. New York: Greenwood.
147. Linder, Marc. 1977. *Anti-Samuelson*. 2 vols. New York: Urizen.
148. Lindsey, Brink. 2002. *Against the Dead Hand: The Uncertain Struggle for Global Capitalism*. New York: John Wiley.
149. Lipsey, Richard G., Peter O. Steiner, and Douglas D. Purvis. 1987. *Economics*. 8th ed. New York: Harper & Row.
150. Lux, Kenneth. 1990. *Adam Smith's Mistake*. Boston: Shambhala.
151. McCloskey, Deirdre. 1998 [1985]. *The Rhetoric of Economics*. 2d ed. Madison, WI: University of Wisconsin Press.
152. Macfie, A.L. 1967. *The Individual in Society: Papers on Adam Smith*. London: George Allen & Unwin.
153. McGovern, Arthur F. 1980. *Marxism: An American Christian Perspective*. Maryknoll, NY: Orbis Books.
154. Macleod, H.D. 1896. *The History of Economics*. London: Bliss, Sands.
155. Malia, Martin. 1999. *Russia Under Western Eyes*. Cambridge, MA: Harvard University Press.

156. Malthus, Thomas Robert. 1985 [1798]. *An Essay on the Principle of Population*. New York: Penguin. (This edition contains the original 1798 first edition and *A Summary View of the Principle of Population*, published in 1830).

157. Mandel, Ernest. 1976. "Introduction", *Capital*. Vol. 1. New York: Penguin.

158. Mandeville, Bernard. 1997 [1714]. *The Fable of the Bees, and Other Writings*. New York: Hackett.

159. Mankiw, N. Gregory. 1994. *Macroeconomics*. 2d ed. New York: Worth.

160. ———. 1997. *Principles of Economics*. New York: Dryden Press.

161. Mantoux, Etienne de. 1952. *The Cathaginian Peace*. Pittsburgh, PA: University of Pittsburgh Press.

162. Marshall, Alfred. 1920 [1890]. *Principles of Economics*. 8th ed. London: Macmillan.

163. Marx, Karl. 1976 [1867]. *Capital*. Vol. 1. New York: Penguin.

164. ———. 1980. *The Holy Family, or Critique of Critical Criticism*. New York: Firebird.

165. ———. 1988. *The Economic and Philosophic Manuscripts of 1844*. New York: Prometheus.

166. ———. 1995. *The Poverty of Philosophy*. New York: Prometheus.

167. ———. 2000. *Selected Writings*. 2d ed. Oxford: Oxford University Press.

168. Marx, Karl, and Friedrich Engels. 1964 [1848]. *The Communist Manifesto*. New York: Monthly Review Press.

169. ———. No date. *Collected Works (Letters 1860-64)*. Vol. 41. New York: International Publishers.

-
170. Mayo, Elton. 1945. *The Social Problems of an Industrious Civilization*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
171. Meltzer, Allan H. 1988 [1968]. *Keynes's Monetary Theory: A Different Interpretation*. Cambridge, UK: Cambridge University Press.
172. Menger, Carl. 1976 [1871]. *Principles of Economics*, trans. James Dingwall and Bert F. Hoselitz, New York: New York University Press.
173. Mill, John Stuart. 1884 [1848]. *Principles of Political Economy*, ed. J. Laurence Laughlin. New York: D. Appleton.
174. ——. 1989 [1859]. *On Liberty*. Cambridge, UK: Cambridge University Press.
175. Minsky, Hyman P. 1982. *Can "It" Happen Again? Essays on Instability and Finance*. Armonk, NY: M.E. Sharpe.
176. ——. 1986. *Stabilizing an Unstable Economy*. New Haven, CT: Yale University Press.
177. Mises, Ludwig von. 1966. *Human Action*. 3d ed. Chicago: Regnery.
178. ——. 1971 [1912]. *The Theory of Money and Credit*. 2d ed. New York: Foundation for Economic Education.
179. ——. 1972. *The Anti-Capitalist Mentality*. Spring Mills, PA: Libertarian Press.
180. ——. 1980 [1952]. *Planning for Freedom*. 4th ed. Spring Mills, PA: Libertarian Press.
181. Modigliani, Franco. 1986. "Life Cycle, Individual Thrift, and the Wealth of Nations", *American Economic Review* 76, 3 (June): 297-313.
182. Moggridge, D.E. 1983. "Keynes as an Investor", In *The Collected Works of John Maynard Keynes* 1-113. Vol. 12. London: Macmillan.

183. ———. 1992. *Maynard Keynes*. London: Routledge.
184. Montesquieu, Charles. 1989 [1748]. *The Spirit of the Laws*, ed. Anne Cohler, Basia Miller, and Harold Stone. Cambridge, UK: Cambridge University Press.
185. Muller, Jerry Z. 1993. *Adam Smith in His Time and Ours*. Princeton, NJ: Princeton University Press.
186. Musgrave, Richard A. 1958. *Public Finance in Theory and Practice*. New York: Macmillan.
187. North, Gary. 1993. "The Marx Nobody Knows". In *Requiem for Marx*, ed. Uri N. Maltsev. Auburn, AL: Ludwig von Mises Institute.
188. Novak, Michael. 1991. *Will It Liberate? Questions About Liberation Theology*. New York: Madison Books.
189. Padover, Saul K. 1978. *Karl Marx: An Intimate Biography*. New York: McGraw-Hill.
190. Patinkin, Don. 1956. *Money, Interest and Price*. New York: Harper & Row.
191. Payne, Robert. 1968. *Marx*. New York: Simon & Schuster.
192. ———. 1971. *The Unknown Marx*. New York: New York University Press.
193. Pearlstine, Norman. 1998. "Big Wheels Turning". *Time*, December 7, 70-73.
194. Phillips, A.W. 1958. "The Relationship Between Unemployment and the Rate of Change in Money Wage Rates in the United Kingdom, 1861-1957", *Economica* 25 (November): 283-99.
195. Pigou, Arthur C., ed. 1925. *Memorials of Alfred Marshall*. London: Macmillan.
196. Pigou, Arthur C. 1943. "The Classical Stationary State". *Economic Journal* 53 (December): 343-51.

-
197. ——. 1947. "Economic Progress in a Stable Environment". *Economica* 14 (August): 180-88.
198. Plaut, Eric A., and Kevin Anderson. 1999. *Marx on Suicide*. Evanston, IL: North-western University Press.
199. Popper, Karl. 1972. *Conjectures and Refutations*. 4th ed. London: Routledge and Kegan Paul.
200. Powell, Jim. 2000. *The Triumph of Liberty*. New York: The Free Press.
201. Raddatz, Fritz J. 1978. *Karl Marx: A Political Biography*. Boston: Little, Brown.
202. Rae, John. 1895. *Life of Adam Smith*. London: Macmillan.
203. Rand, Ayn. 1964. *The Virtue of Selfishness*. New York: Signet.
204. Rashid, Salim. 1998. *The Myth of Adam Smith*. Cheltenham, UK: Edward Elgar.
205. Read, Leonard E. 1999. "I, Pencil". Irvington, NY: Foudation for Economic Education. (Originally published in *Freeman*, December 1958).
206. Ricardo, David. 1951. *On the Principles of Political Economy and Taxation*, ed. Piero Sraffa. Cambridge, UK: Cambridge University Press.
207. Robinson, Joan. 1933. *Economics of Imperfect Competition*. London: Macmillan.
208. Roemer, John E. 1988. *Free to Lose*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
209. Rogge, Benjamin A., ed. 1976. *The Wisdom of Adam Smith*. Indianapolis, IN: Liberty Press.
210. Ross, Ian Simpson. 1995. *The Life of Adam Smith*. Oxford: Clarendon.

211. Rostow, W.W. 1960. *The Stages of Economic Growth*. Cambridge: Cambridge University Press.
212. ———. 1990. *Theorists of Economic Growth from David Hume to the Present*. New York: Oxford University Press.
213. Rothbard, Murray N. 1980. "The Essential Von Mises". In *Planning for Freedom*, by Ludwig von Mises, 234-70. 4th ed. Spring Mills, PA: Libertarian Press.
214. ———. 1983 [1963]. *America's Great Depression*. 4th ed. New York: Richardson and Snyder.
215. ———. 1995a. *Economic Thought Before Adam Smith*. Hants, UK: Edward Elgar.
216. ———. 1995b. *Classical Economics*. Hants, UK: Edward Elgar.
217. Rothschild, Emma. 2001. *Economic Sentiments: Adam Smith, Condorcet, and the Enlightenment*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
218. St. Clair, Oswald. 1965. *A Key to Ricardo*. New York: Augustus M. Kelley.
219. Samuelson, Paul. 1947. *Foundations of Economic Analysis*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
220. ———. 1948. *Economics*. New York: McGraw-Hill.
221. ———. 1957. "Wages and Interest: A Modern Dissection of Marxian Economic Models". *American Economic Review* 47, 6 (May): 884-910.
222. ———. 1960. "American Economics". In *Postwar Economic Trends in the U.S.*, ed. Ralph E. Freeman. New York: Harper.
223. ———. 1961. *Economics*. 5th ed. New York: McGraw-Hill.
224. ———. 1962. "Economists and the History of Ideas". *American Economic Review* 52, 1 (March): 1-18.

-
225. _____. 1964. *Economics*. 6th ed. New York: McGraw-Hill.
226. _____. 1966. *Collected Scientific Papers of Paul A. Samuelson*. Vol. 2. Cambridge, MA: MIT Press.
227. _____. 1967a. *Economics*. 7th ed. New York: McGraw-Hill.
228. _____. 1967b. "Marxian Economics as Economics". *American Economic Review* 57, 2 (May): 616-23.
229. _____. 1968. "What Classical and Neoclassical Monetary Theory Really Was". *Canadian Journal of Economics* 1 (February): 1-15
230. _____. 1970. *Economics*. 8th ed. New York: McGraw-Hill.
231. _____. 1976. *Economics*. 10th ed. New York: McGraw-Hill.
232. _____. 1977. *The Collected Scientific Papers of Paul A. Samuelson*. Vol. 4. Cambridge, MA: MIT Press.
233. _____. 1990. "Foreword". In *The Principles of Economics Course*, ed. Phillips Saunders and William B. Walstad. New York: McGraw-Hill.
234. _____. 1997. "Credo of a Lucky Textbook Author". *Journal of Economic Perspectives* 11, 2 (spring): 153-60.
235. Samuelson, Paul A., and William D. Nordhaus. 1985. *Economics*. 12th ed. New York: McGraw-Hill.
236. _____. 1989. *Economics*. 13th ed. New York: McGraw-Hill.
237. _____. 1998. *Economics*. 16th ed. New York: Irwin-McGraw-Hill.
238. Say, Jean-Baptiste. 1971 [1880]. *A Treatise on Political Economy*, trans C.R. Prinsep. 4th ed. New York: Augustus M. Kelley.
239. Schor, Juliet B. 1991. *The Overworked American*. New York: Basic Books.
240. Schumacher, E.F. 1973. *Small Is Beautiful*. London: Penguin.

241. Schumpeter, Joseph. 1950 [1942]. *Capitalism, Socialism and Democracy*. New York: Harper.
242. ——. 1954. *History of Economic Analysis*. New York: Oxford University Press.
243. Schwartzchild, Leopold. 1947. *Karl Marx, the Red Prussian*. New York: Grosset and Dunlap.
244. Schweickart, David. 2002. *After Capitalism*. London: Rowman and Littlefield.
245. Seymour-Smith, Martin. 1998. *The 100 Most Influential Books Ever Written*. Toronto: Citadel.
246. Shaw, G.K. 1988. *Keynesian Economics: The Permanent Revolution*. Hants, UK: Edward Elgar.
247. Shiller, Robert J. 2005. *Irrational Exuberance*. 2nd ed. Princeton: Princeton University Press.
248. Shleifer, Andrei, and Robert W. Vishny. 1998. *The Grabbing Hand: Government Pathologies and Their Cures*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
249. Siegel, Jeremy J. 2005. *The Future for Investors*. New York: Crown/Business.
250. Simon, Julian L., ed. 1995. *The State of Humanity*. Cambridge, UK: Blackwell.
251. ——. 1996. *The Ultimate Resource 2*. Princeton, NJ: Princeton University Press.
252. Skidelsky, Robert. 1992. *John Maynard Keynes: The Economist as Saviour, 1920-1937*. London: Macmillan.
253. ——. 2003. *John Maynard Keynes: Economist, Philosopher, Statesman*. New York: Penguin Books.
254. Skousen, Mark. 1990. *The Structure of Production*. New York: New York University Press.

255. ———, ed. 1992. *Dissent on Keynes: A Critical Appraisal of Keynesian Economics*. New York: Praeger.
256. ———. 2001. *The Making of Modern Economics*. Armonk, NY: M.E. Sharpe.
257. ———. 2005. *Vienna and Chicago, Friends or Foes?*. Washington, DC: Capital Press.
258. Smith, Adam. 1947. "Letter from Adam Smith to William Strahan". In *Supplement to David Hume, Dialogues Concerning Natural Religion*, ed. Norman Kemp Smith. Indianapolis, IN: Bobbs-Merrill, 248.
259. ———. 1965 [1776]. *An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations*. New York: Modern Library.
260. ———. 1982 [1759]. *The Theory of Moral Sentiments*, ed. D.D. Raphael and A.L. Macfie. Indianapolis, IN: Liberty Fund.
261. ———. 1982 [1763]. *Lectures on Jurisprudence*, ed. R.L. Meek, D.D. Raphael, and P.G. Stein. Indianapolis, IN: Liberty Fund.
262. ———. 1982. *Essays on Philosophical Subjects*, ed. W.P.D. Wightman. Indianapolis, IN: Liberty Fund.
263. ———. 1987. *Correspondence of Adam Smith*, ed. E.G. Mossner and I.S. Ross. Indianapolis, IN: Liberty Fund.
264. Snooks, Graeme Donald. 1993. *Economics Without Time*. Ann Arbor: University of Michigan Press.
265. Sobel, Robert. 1980. *The Worldly Economists*. New York: The Free Press.
266. Solomou, S.N. 1987. "Nikolai Kondratieff". In *The New Palgrave: A Dictionary of Economics*. Vol. 3, 60. London: Macmillan.
267. Solow, Robert W. 1965. "Economic Growth and

Residential Housing". In *Readings in Financial Institutions*, ed. M.E. Ketchum and L.T. Kendall, 142-64. Boston: Houghton Mifflin.

268. Somary, Felix. 1986 [1960]. *The Raven of Zurich*. London: C. Hurst.

269. Soto, Hernando de. 2002. *The Other Path*. 2d ed. New York: Perseus Books.

270. ——. 2003. *The Mystery of Capital*. New York: Basic Books.

271. Sraffa, Piero. 1960. *Production of Commodities by Means of Commodities*. Cambridge, UK: Cambridge University Press.

272. Stafford, William. 1998. *John Stuart Mill*. London: Macmillan.

273. Stigler, George J. 1941. *Production and Distribution Theories*. New York: Macmillan.

274. ——. 1966. *The Theory of Price*. 3d ed. New York: Macmillan.

275. ——. 1976. "The Successes and Failures of Professor Smith". *Journal of Political Economy* 84, 6 (December): 1199-213.

276. Stiglitz, Joseph E. 2001. "Information and the Change in the Paradigm in Economics". *2001 Nobel Prize Lectures* (December 8), 472-525. Sweden: Nobel Prize Committee.

277. Sweezy, Paul M. 1942. *The Theory of Capitalist Development*. New York: Modern Reader.

278. Sweezy, Paul M., and Paul Baran. 1966. *Monopoly Capitalism*. New York: Monthly Review.

279. Sweezy, Paul M., and Harry Magdoff. 1977. *The End of Prosperity*. New York: Monthly Review.

280. Tarshis, Lorie. 1947. *The Elements of Economics*. Boston: Houghton Mifflin.
281. Terborgh, George. 1945. *The Bogey of Economic Maturity*. Chicago: Machinery and Allied Products Institute.
282. Thaler, Richard and Shlomo Benartzi. 2004. "Saving More Tomorrow: Using Behavioral Economics to Increase Employment Savings". *Journal of Political Economy* 112:S1 (February), 164-187.
283. Tobin, James. 1965. "The Monetary Interpretation of History: A Review Article". *American Economic Review* 55 (June): 466-85.
284. ———. 1992. "The Invisible Hand in Modern Macroeconomics". In *Adam Smith's Legacy*, ed. Michael Fry, 117-29. London: Routledge.
285. Tvede, Lars. 1997. *Business Cycles: From John Law to Chaos Theory*. Amsterdam: Harwood.
286. U.S. Department of Commerce. 2000. "Gross Output by Industry, 1987-98". *Survey of Current Business*. Washington, DC: U.S. Department of Commerce, June.
287. Veblen, Thorstein. 1994 [1899]. *The Theory of the Leisure Class*. New York: Penguin.
288. Viner, Jacob. 1965. "Guide to John Rae's Life of Adam Smith". In *Life of Adam Smith*, by John Rae. New York: Augustus M. Kelley.
289. ———. 1972. *The Role of Providence in the Social Order*. Princeton, NJ: Princeton University Press.
290. Vivo, G. de. 1987. "David Ricardo". In *The New Palgrave: A Dictionary of Economics*. Vol. 4, 183-98. London: Macmillan.
291. Wallich, Henry C. 1960. *The Cost of Freedom*. New York: Collier.

292. Walras, Leon. 1954 [1874, 1877]. *Elements of Pure Economics*. Homewood, IL: Richard D. Irwin.
293. Weber, Max. 1930 [1904-05]. *The Protestant Ethic and the Spirit of Capitalism*. New York: HarperCollins.
294. Wesson, Robert G. 1976. *Why Marxism? The Continuing Success of a Failed Theory*. New York: Basic Books.
295. West, Edwin G. 1976. *Adam Smith, The Man and His Works*. Indianapolis, IN: Liberty Press.
296. ——. 1990. "Adam Smith's Hypotheses on Religion: Some New Empirical Tests". In *Adam Smith and Modern Economics*, 151-64. Hants, UK: Edward Elgar.
297. Wicksell, Knut. 1958. *Selected Papers on Economic Theory*. London: Allen and Unwin.
298. Wicksteed, Philip H. 1933. *The Common Sense of Political Economy*. Rev. ed. London: Routledge and Kegan Paul.
299. Wilson, Edmund. 1940. *To the Finland Station*. New York: Harcourt, Brace.
300. Wolff, Jonathan. 2002. *Why Read Marx Today?*. Oxford: Oxford University Press.
301. World Bank. 1993. *The East Asian Miracle*. New York: World Bank.
302. Yergin, Daniel, and Joseph Stanislaw. 1998. *The Commanding Heights*. New York: Simon & Schuster.
303. Ylikoski, Petri. 1995. "The Invisible Hand and Science". *Science Studies* 8: 32-43.
304. Yunus, Muhammad. 1999. *Banker to the Poor*. New York: Public Affairs.
305. Zarnowitz, Victor. 1992. *Business Cycles*. Chicago: University of Chicago Press.

ĐÔI NÉT VỀ TÁC GIẢ

Mark Skousen là một chuyên gia kinh tế, chuyên gia trong lĩnh vực đầu tư, giáo sư đại học và là tác giả của hơn hai mươi cuốn sách. Hiện tại, ông đang giữ vị trí Chủ tịch quản lý Benjamin Franklin tại Đại học Grantham. Trong niên khóa 2004-2005, ông đã dạy kinh tế học và tài chính tại Trường Kinh doanh Columbia và Đại học Columbia, và từ năm 1986 đến năm 2003 ông dạy tại Trường Rollins ở Florida. Từ năm 1980, M. Skousen là Tổng biên tập của tờ *Dự báo và Chiến lược (Forecasts & Strategies)*, một tờ báo nổi tiếng về đầu tư. Ông cũng là Chủ tịch của Đầu tư U, một trong những tờ báo điện tử lớn nhất ở Mỹ về đầu tư với 300.000 người đăng ký đọc. Ông cũng là nhà cựu phân tích cho CIA, phụ trách một trang của tạp chí *Forbes*, và là cựu Chủ tịch của Quỹ Giáo dục Kinh tế (Foundation for Economic Education - FEE) ở New York. Ông thường viết bài cho *Tạp chí Phố Wall (Wall Street Journal)*, tạp chí *Forbes*, tạp chí *Reason*, và thường xuất hiện ở các kênh truyền hình nổi tiếng như CNBC, CNN, ABC News, Fox News và C-SPAN Book. Các cuốn sách bán chạy nhất của ông bao gồm:

Sự hình thành kinh tế học hiện đại (The Making of Modern Economics) và *Sức mạnh của tư duy kinh tế (The Power of Economic Thinking)*. Năm 2006, ông tập hợp và hiệu đính *Hồi ký được hoàn thành bởi Benjamin Franklin (The Completed Autobiography, by Benjamin Franklin)*. Để tôn vinh sự nghiệp đóng góp của ông đối với kinh tế học, tài chính và quản lý, Đại học Grantham đã đổi tên trường kinh doanh thành “Trường Kinh doanh Mark Skousen”.

Websites: www.markskousen.com; www.mskousen.com

Địa chỉ thư điện tử: editor@markskousen.com

Chịu trách nhiệm xuất bản
TS. NGUYỄN DUY HÙNG
Chịu trách nhiệm nội dung
TS. KHUẤT DUY KIM HẢI

Biên tập nội dung: TS. ĐỖ QUANG DŨNG
ThS. PHẠM THỊ KIM HUẾ
HOÀNG THỊ THU HƯỜNG
NGUYỄN MINH HUỆ
Trình bày bìa: ĐƯỜNG HỒNG MAI
Chế bản và tính: LÊ MINH ĐỨC
Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT
Đọc sách mẫu: THU HƯỜNG - MINH HUỆ

400 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm tại Công ty in Tiến Bộ, Hà Nội.
Số đăng ký KHXB: 139-2012/CXB/53-16/CTQG.
Giấy phép xuất bản số: 2370-QĐ/NXBCTQG.
xong và nộp lưu chiểu tháng 1 năm 2013.

